Mathilde Tuyết Trần

DẤU XƯA

Tản mạn lịch sử nhà Nguyễn

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

DẤU XƯA

Tản mạn lịch sử nhà Nguyễn

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Mathilde Tuyết Trần

Dấu xưa - Tản mạn lịch sử nhà Nguyễn : [biên khảo] / Mathilde Tuyết Trần ; T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2011.

336 tr. ; 20cm.

1. Việt Nam — Lịch sử — Triều nhà Nguyễn, 1802-1883.

959.7029 — dc 22

M431

Mathilde Tuyết Trần

DẤU XƯA

Tản mạn lịch sử nhà Nguyễn

BIÊN KHẢO LỊCH SỬ

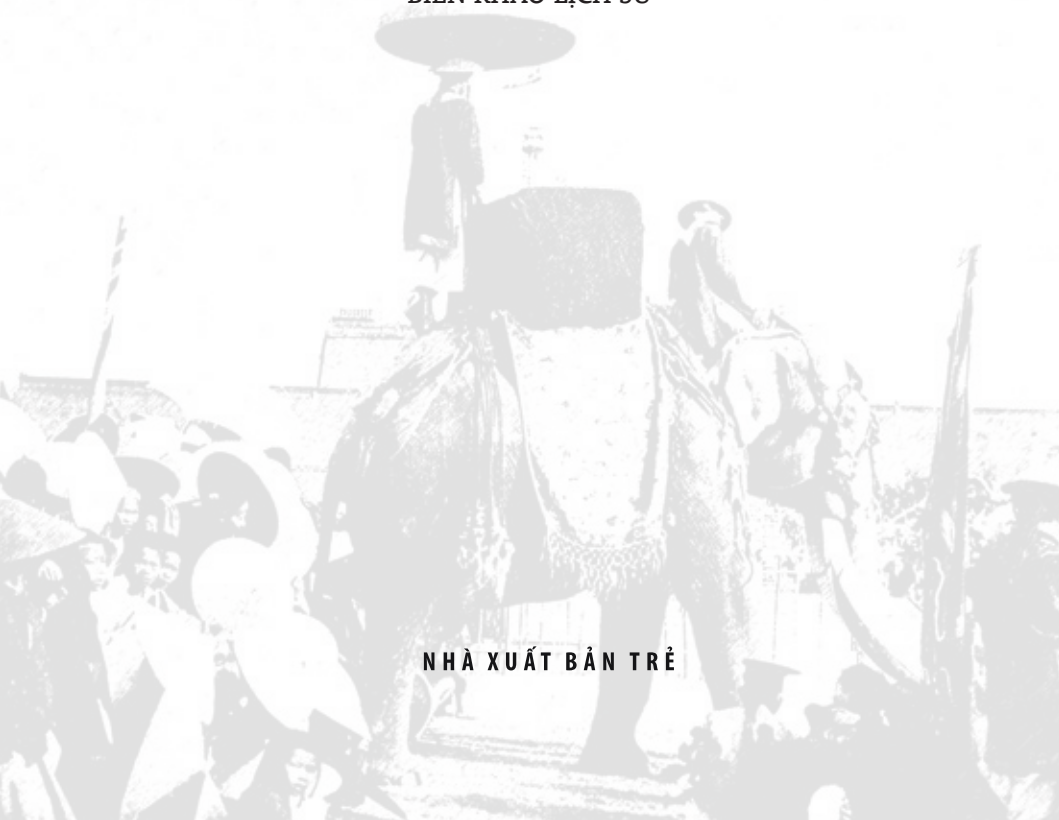

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Lời giới thiệu

Tốt nghiệp ngành Khoa học kinh tế Trường Kỹ thuật cao cấp Aachen (Cộng hòa Liên bang Đức) năm 1986, chị Mathilde Tuyết Trần làm việc tại Pháp, Bỉ và Đức trong 14 năm.

Từ năm 2000, chị "nhảy ngang" (từ của chị dùng trong thư gửi một người bạn ở Thành phố Hồ Chí Minh) qua các hoạt động văn hóa và nghiên cứu lịch sử. Chị tâm sự:

"Sự việc này nó tự nhiên hình thành, đưa đẩy bởi nhiều sự tình cờ, may mắn, dần dần rõ nét theo thời gian".

Trong sự "tình cờ" ấy, không phải không có yếu tố chủ quan.

Trong trái tim mẫn cảm của người phụ nữ ấy, dù đã trải qua hơn 40 năm sống xa quê hương, vẫn luôn âm ỉ cháy ngọn lửa tình yêu đối với đất nước mình, dân tộc mình. Chị biết có nhiều người đồng hương từng sống chết trên mảnh đất mà chị đang sống, từ bậc vương giả (như các cựu hoàng Hàm Nghi, Duy Tân) cho đến các thường dân (như những người bị bỏ quên trong trại C.A.F.I.). Tại sao không đến gặp họ (hay hậu duệ của họ) để tìm hiểu những gì đã xảy ra?

Một ngày đầu Xuân, chị cùng người bạn đời lái xe vượt hơn 1000 cây số, từ vùng Picardie ở phía bắc nước Pháp xuống vùng Aquitaine ở tây nam nước Pháp. Chị đã kính cẩn thắp hương tưởng niệm nhà vua yêu nước Hàm Nghi, viếng mộ vợ và các con của cựu hoàng ở hai nghĩa trang Thonac và Vigeois, rồi trò chuyện với các hậu duệ của ngài.

Chuyến đi tuy vất vả, nhưng giúp chị khám phá nhiều điều mà cho tới nay không phải ai cũng biết. Được tận mắt ngắm một pho tượng bằng đất nung do chính cựu hoàng sáng tác trong thời gian sống lưu vong, chị không khỏi thán phục nghệ thuật điêu khắc của nhà vua tài ba.

Chị xúc động khi được biết, trước khi qua đời ở Alger (Algérie), cựu hoàng mong muốn được yên nghỉ ở quê hương. Xung quanh câu chuyện ít được biết đến này, chị đã phát hiện được hai tư liệu gốc: lá đơn đề ngày 11.4.1948 của công chúa Như Mai (còn gọi là Nhữ Mây) xin cải táng vua cha về Huế, và công văn ngày 20.4.1948 của công sứ tổng ủy viên Naegelen từ chối, viện cớ "chưa đúng lúc". Mãi đến năm 1965, hài cốt của cựu hoàng Hàm Nghi mới được di táng về nghĩa trang Thonac, gần lâu đài Losse của công chúa.

Cũng trong chuyến đi này, chị đến thăm lâu đài Losse và tìm được nhiều tư liệu chưa từng công bố, như bảng điểm của công chúa Như Mai tại Học viện Nông nghiệp Quốc gia ở Paris (công chúa là nữ sinh viên đầu tiên tốt nghiệp thủ khoa Học viện này), văn tự mua bán lâu đài, giấy khai tử và một số hình ảnh...

Cứ thế, những chuyến đi nối tiếp những chuyến đi. Không chịu ngồi tĩnh tại trong thư viện, trong văn khố hay trong phòng làm việc để chỉ đọc và viết, chị Mathilde Tuyết Trần bỏ nhiều thời giờ để đi điền dã. Sống ở Pháp nhiều năm, thông thạo ngôn ngữ và văn hóa Pháp, biết rõ đường đi nước bước, chị không ngại vượt qua hàng nghìn cây số để đi tìm tư liệu về một nhân vật hay một sự kiện lịch sử mà chị muốn biết. Có thể gọi chị là một *nhà du khảo lịch sử* được chăng? Với chị, câu ngạn ngữ *"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"* được đổi thành *"Đi một ngày đàng, biết một sàng thông tin".*

Chị kể: "Về nhà, tôi ghi lại những ấn tượng, những hiểu biết đã thu thập được trong chuyến đi. Nhiều khi tôi viết cả 10 tiếng đồng hồ trong một ngày. Có lúc, vào 3 giờ sáng, đang ngủ, tôi giật mình thức dậy, lại bật máy vi tính viết tiếp, sợ quên mất một ý tưởng hay một chi tiết nào đó".

Dấu xưa - Tản mạn lịch sử nhà Nguyễn, gồm 5 chương liên quan đến triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam, là thành quả của những chuyến đi đó. Cuốn sách không có tham vọng trình bày một cách có hệ thống toàn bộ lịch sử 143 năm của triều đại này, mà chỉ đề cập đến một số khía cạnh có ý nghĩa nhất định, từ trách nhiệm để mất chủ quyền quốc gia dưới thời vua Tự Đức (chương I) đến cuộc khởi nghĩa vũ trang có sức chiến đấu bền bỉ nhất vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (chương IV), rồi chuyện hai nhà vua yêu nước Hàm Nghi và Duy Tân bị lưu đày xa Tổ quốc (chương II và chương III). Sự kiện kể trong chương cuối cùng (chương V) tuy bắt đầu từ

10 năm sau khi nhà Nguyễn kết thúc, nhưng nhân vật chính trong chương lại là hậu duệ của vua Minh Mạng.

Chị Mathilde Tuyết Trần là một nhà nghiên cứu "độc lập". Trên cơ sở tư liệu thu thập được trong những chuyến du khảo (nhiều tư liệu chưa từng công bố), có tham khảo sách báo, chị đưa ra những nhận định riêng của mình.

Nhà xuất bản Trẻ trân trọng những thành quả lao động khoa học của chị. Nếu tác phẩm của chị được các nhà sử học quan tâm nhận xét và phẩm bình, đó sẽ là cơ hội để làm sáng tỏ thêm một số vấn đề trong sử học nước nhà.

Trên tinh thần ấy, chúng tôi xin giới thiệu *Dấu xưa - Tản mạn lịch sử nhà Nguyễn* của nhà du khảo lịch sử Mathilde Tuyết Trần với bạn đọc thân mến.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Tại sao
mất nước thời Tự Đức?

CÂU HỎI NÀY ám ảnh tôi mãi vì nhà Nguyễn chỉ mới truyền ngôi đến đời thứ tư thì vua Tự Đức mất nước về tay Pháp, chỉ còn hư quyền trên ngai vàng hào nhoáng. Thời đại vua Tự Đức mở đầu cho một giai đoạn đô hộ 80 năm của Pháp trên khắp đất nước Việt Nam. Ngay như trong thời kỳ Đại chiến thứ nhất 1914-1918, nước Pháp bị tổn thất nhân sự và vật chất rất nặng nề, Việt Nam không lợi dụng được thời cơ nổi lên giành lại độc lập. Có thể vì khi ấy Việt Nam bị phong tỏa thông tin, không biết tình hình thời sự thế giới.

Vua Thành Thái và vua Duy Tân còn bị chính quyền thực dân Pháp đưa đi đày ở đảo Réunion thuộc châu Phi vào năm 1916, ngay trong giai đoạn giữa Đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Ngược lại, chính phủ bảo hộ Pháp còn mộ quân từ các thuộc địa về mẫu quốc ra trận làm "thịt cho cà nông" (chair pour canon),

đem dân "An-na-mít", "Tông-ki-noa", "Cô-chin-chi-noa" sang Pháp để phục dịch cho chiến tranh (đào chiến hào, tải thương, tải đạn, nấu bếp quân đội, lính thợ...). Phải đến sau Đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc, bàn cờ thế giới đã phân chia thắng bại rõ ràng, Việt Nam mới tận dụng thời cơ đánh Pháp, giành lại chủ quyền, độc lập.

Nhiều người chê trách các hoàng đế nhà Nguyễn sau Gia Long, lên ngôi chỉ vì là "con vua", có dòng máu chính thống hoàng tộc, nhưng thiếu tài thiếu đức để tiếp tục xây dựng và bảo vệ cơ ngơi của tiền nhân để lại, chê trách triều đình quan lại thời Nguyễn không hết lòng với vua, với đất nước dân tộc, mà chỉ biết quyền lợi riêng tư của mình, chê trách các bà vợ vua chỉ muốn con mình lên ngôi báu, tranh giành quyền lợi, ảnh hưởng trong thâm cung, giữ hư vị hơn là vì quyền lợi chung của toàn dân.

Tôi không có tham vọng biện hộ hay lên án các hoàng đế nhà Nguyễn, thời gian đã qua không lấy lại được, nhưng học sử là để rút kinh nghiệm cho thời nay và thời sau, những bài học cay đắng trả bằng máu và nước mắt của toàn dân tộc.

Tôi đặt câu hỏi về đời sống của người dân thường trong thời Tự Đức. Vua Tự Đức Nguyễn Phúc Hồng Nhậm (Dực Tông) ở ngôi một thời gian rất dài, từ 1847 đến 1883, trị vì 36 năm trời. Sau khi Tự Đức qua đời, tình trạng hỗn loạn "tứ nguyệt tam vương" (bốn tháng ba vua) Dục Đức - Hiệp Hòa Kiến Phúc xảy ra, cho đến khi Hàm Nghi lên ngôi ngày 02.08.1884, rồi bị Pháp đưa đi đày tại Alger (Algérie) vào cuối năm 1888. Đó là khoảng thời gian mà nước Việt Nam mất hoàn toàn vào tay chính quyền thực dân Pháp, với các hiệp ước sau cùng ký kết năm 1885.

Thất bại trước hết của triều đình nhà Nguyễn dưới thời vua Tự Đức là thất bại hoàn toàn trên cả ba bình diện: chính trị, ngoại giao và quân sự.

Chính trị, vì vua Tự Đức và triều đình không được lòng dân, sự nổi tiếng về cái hiếu với mẹ (bà Từ Dũ) và tài văn hay chữ tốt của vua không đem lại ích lợi cho dân, Trần Trọng Kim phải than van "không có đời vua nào có nhiều giặc giã nổi lên khắp nơi như đời vua Tự Đức"[1], dân nổi lên vì quá khổ, quá bất mãn.

Ngoại giao, vì cả vua quan triều đình đều "làm ngơ" trước chính sách bành trướng chiếm hữu thuộc địa và buôn bán nô lệ của các cường quốc Âu châu, việc truyền đạo cũng như mục đích thương mại được dùng làm tấm bình phong và hư cớ cho công cuộc xâm lăng.

Quân sự, vì quân cũng không muốn chết vì vua, quân số đông, thiếu huấn luyện, vũ khí thô sơ, nhưng nhất là không có tinh thần chiến đấu, bỏ chạy nhanh chóng, các quan đại thần ký hết hiệp ước đầu hàng này đến hiệp ước đầu hàng khác.

Tấm gương Cao Bá Quát là một thí dụ tiêu biểu cho số phận những người sáng suốt và có tấm lòng. Sau một thời gian bị tù tội, đeo gông, tra tấn, vì ông đã sửa bài thi cho một thí sinh, Cao Bá Quát được thả ra. Năm 1853 (năm Tự Đức thứ 7), ông chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa tại Hà Nội, tôn Lê Duy Cự là minh chủ, nhưng bị phản bội. Vua Tự Đức sai Nguyễn Quốc Hoan và Lâm Duy Tiếp đi đánh dẹp, Cao Bá Quát phải rút lui về Mỹ Lương.

---

1 Trong chương VIII *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim - Giặc giã ở trong nước, từ năm Tân Hợi (1851) là năm Tự Đức thứ 4 trở đi, thì càng ngày càng nhiều giặc. Gọi là "giặc", đó là giặc Tam Đường, giặc Châu Chấu (Cao Bá Quát - Lê Duy Cự), giặc tên Phụng, giặc Khách, Văn Thân nổi loạn...

Về cái chết của Cao Bá Quát, có người cho rằng, Cao Bá Quát đã bị Đinh Thế Quang bắn chết tại trận trong lúc giao tranh. Ông hy sinh lúc mới được 45 tuổi (1809-1855). Nhưng có tác giả viết rằng, ông bị bắt và bị xử chém; tương truyền trước khi chết ông để lại hai câu thơ nổi tiếng:

"Ba hồi trống giục mồ cha kiếp
Một nhát gươm đưa bỏ mẹ đời".

Vua Tự Đức ra lệnh mang đầu của Cao Bá Quát bêu khắp các tỉnh ở Bắc Hà rồi chặt ra ném xuống sông, lại còn tru di tam tộc (con trai của ba đời, đời cha, đời con và đời cháu thì bị xử tử cho tuyệt dòng, còn tất cả phụ nữ ba đời thì bị đem cho làm tỳ thiếp nô lệ không công), đốt và cấm không cho phổ biến các tác phẩm của Cao Bá Quát. Làm sao mà vua Tự Đức và các quan lại thân cận còn được lòng hiền sĩ và dân chúng!

Xã hội Việt Nam dưới đời vua Tự Đức rất bảo thủ, không bình đẳng, rập theo khuôn mẫu Trung Hoa, ảnh hưởng của đạo Khổng (Nho giáo) rất sâu đậm. Giáo dục thi cử hoàn toàn theo Hán văn, dân trí thấp, nặng tinh thần địa phương, thiếu thông tin, tầng lớp sĩ phu trí thức không nhìn xa thấy rộng, các hình phạt rất nặng nề, tra tấn, đeo gông, xiềng xích, chém đầu, thắt cổ vào cọc (người bị tử hình phải quỳ gối, hai tay bị trói ngược ra đằng sau cột vào một cây cọc gỗ cắm sâu xuống đất, cao quá đầu, cổ người tử hình bị người thi hành án đứng đằng sau lưng, xiết bằng một sợi giây thừng quấn quanh cổ và cọc gỗ cho đến chết), chặt tay chặt chân cho chết dần chết mòn, quan lại hà hiếp dân chúng, triều đình không giúp đỡ dân khi các nạn đói xảy ra... Mỗi giọt nước bất công góp lại làm trào cái bình phản kháng.

Cuộc chiến tranh thuốc phiện giữa nhiều nước, chủ yếu là giữa Trung Hoa và Pháp kể từ đầu thế kỷ thứ 19 làm suy yếu thêm dân Việt. Các nước sản xuất thuốc phiện (opium) như Ai Cập, Trung Hoa, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ tranh giành nhau thị trường. Phía nam Trung Hoa có những cánh đồng mênh mông trồng cây thuốc phiện (pavot). Thuốc phiện được cất từ chất nhựa dẻo màu trăng trắng trong quả của hoa, khi hoa đã rụng. Màu hoa thuốc phiện rất đẹp, trắng sữa và tím, cây thuốc phiện lại rất dễ trồng, sinh sản nhanh chóng, nếu không hái quả, khi quả khô, chỉ cần một ngọn gió là hàng ngàn hạt mầm đen nhỏ li ti bay ra khỏi quả, theo gió bay khắp nơi, rơi xuống, năm sau là đâm hoa kết trái.

Các nước tiêu thụ thuốc phiện lan tràn từ Á sang Âu: Trung Hoa, Nhật, Mã Lai, Anh, Mỹ... Dân Việt bắt đầu nghiện thuốc phiện do người Trung Hoa du nhập sang, tất cả mọi tầng lớp đều nghiện ngập, từ quan chí dân, đàn ông, phụ nữ, người lao động, nhà quê..., thậm chí nghiện bằng bã thuốc phiện của người khác thải ra, phụ nữ trẻ đẹp cũng nghiện nằm dài theo khói mây thơm thơm. Ngân quỹ của chính quyền thuộc địa cũng được xây dựng trên hai cơ sở chế biến thuốc phiện, trong khi Anh cho xuất cảng thuốc phiện được trồng và chế biến ở Ấn Độ.

Tướng Watson là người đầu tiên khuyến khích Công ty hàng hải Ấn Độ (Compagnie des Indes) xuất cảng thuốc phiện từ Ấn Độ qua Trung Hoa bằng đường biển một cách công khai, chính thức. Chuyến hàng thuốc phiện đầu tiên bắt đầu từ năm 1773, cho đến năm 1800 đã chuyên chở 288 tấn. Một thùng thuốc phiện nặng 72 kí lô, giá mua là 625 quan, giá bán là 3.200 quan, lời: 2.575 quan!

Tháng sáu năm 1839 Trung Hoa cho tiêu hủy 20.283 thùng thuốc phiện tồn trữ tại các hải cảng, gây một thiệt hại trị giá 60 triệu quan cho Công ty hàng hải Ấn Độ. Sự kiện này mở đầu cho một cuộc chiến tranh thuốc phiện giữa Anh và Trung Hoa, rồi chấm dứt năm 1842 với chiến thắng về phía Anh. Trung Hoa phải bồi thường 21 triệu đô la cho Anh, và các hải cảng Trung Hoa tiếp tục bị tràn ngập thuốc phiện từ Ấn Độ. Pháp tìm cách cạnh tranh và phá vỡ độc quyền của Công ty hàng hải Ấn Độ thuộc Anh, nhưng các đồn điền trồng cây thuốc phiện ở Tonkin (Bắc Kỳ) và cao nguyên Trấn Ninh không cung ứng đủ khối lượng cần thiết cho thị trường thế giới. Nhưng trong nước, các tiệm hút thuốc phiện mọc lên khắp nơi, dân nghiện thì cần tiền, miễn sao có tiền để hút. Chính sách ngu dân và đầu độc sức khỏe của dân, làm cho hết minh mẫn, hết sáng suốt, làm cho nhụt chí, hèn yếu là một chiến lược thống trị lâu dài, hiệu nghiệm.

Năm mười sáu tuổi, tôi chứng kiến có một gia đình người cùng làng, ông và bà lần lượt chết cách nhau vài tuần vì thuốc phiện, họ nằm dài từ mấy chục năm rồi để hút, đến nỗi cả đám mèo trong xóm sau đó cũng lăn ra chết luôn, vì chúng thường quây quần loanh quanh căn nhà đó, nghiện khói thuốc phiện, đâm ra thiếu thuốc khi không còn người hút nữa.

Các nhà sử học chuyên nghiệp đã phân tích nhiều về những khó khăn của vua Tự Đức và triều đình Huế trong thời đại của nhà vua.

Điểm mạnh của chính vua Tự Đức là sự thông minh, hay chữ (chữ Hán), yêu thích thơ phú văn chương, rất có hiếu với mẹ, nhưng độc đoán. Nhà vua thích bắt chước triều đại nhà Minh, cho

600 quan triều đình bận triều phục giống như triều nhà Minh, các lễ nghi cũng thế, rất bảo thủ theo Khổng giáo. Đại thần nổi tiếng dưới triều Tự Đức chỉ có ba người Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản và Nguyễn Tri Phương. Các quan Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, Hoàng Kế Viêm, Trần Tiễn Thành, Phan Đình Bình, Nguyễn Hữu Độ (có nơi chép là Nguyễn Hữu Du?) còn ở vào hàng thứ yếu.

Từ năm 1861 đến 1874 triều đình Tự Đức thực hiện có đến một chục chính sách cải cách: cải cách thi cử (1865) để lựa chọn quan lại theo đạo đức Nho giáo "trung quân ái quốc", hầu củng cố thêm quyền lực tối cao của nhà vua, trong lo sợ vì Tự Đức không có con ruột nối dõi; cải cách thuế để tăng mức thâu thuế ruộng lúa tư nhân (1875); cải cách binh bị (1876)..., nhưng không theo một chiều hướng canh tân đổi mới có lợi cho dân. Tuy Tự Đức có thâu nhận những thông tin của thời đại, về sự phát triển của các nước phương Tây, nhưng lại vấp phải hai trở ngại chính: tinh thần bảo thủ ngăn trở sự hấp thụ khoa học kỹ thuật, và bộ máy quản lý hành chánh quá nhiêu khê rườm rà cản trở sự thực hiện các phương án mới.

Tự Đức có tiếng là một người thông minh. Dù thể tạng yếu đuối, nhưng không phải là nhà vua không am hiểu tình hình. Nhà vua có để ý thâu lượm tin tức về nước Pháp, về Âu châu, ít nhất là qua các bản trần tình của Nguyễn Trường Tộ. Nhưng vua Tự Đức ngăn chận sự phát triển xã hội vì hai điều cơ bản: **1**. Nhà vua sợ trong xã hội sẽ hình thành một tầng lớp tư nhân giàu có, sẽ tạo ra một thế lực mới đối nghịch với ngai vàng (tư bản chống quân chủ), cho nên mới quảng bá tinh thần "nhà Nho thanh bạch".

2. Nhà vua sợ người dân có hiểu biết, học thức mới, có tiến bộ khoa học kỹ thuật, sẽ đòi những tự do cá nhân (dân chủ chống quân chủ), nên mới quảng bá tinh thần "trung quân ái quốc", không tuyệt đối trung thành phò vua tức là không yêu nước.

Tổng cộng trong văn khố của Pháp còn lưu trữ 11 hiệp ước của nhà Nguyễn lần lượt ký với Pháp từ năm 1862 cho đến năm 1885 (đời vua Tự Đức cho đến đời vua Hàm Nghi). Tôi xin lần lượt trình bày vài nét chính của các hiệp ước sau đây, vì một lý do đơn giản, theo sự thiển cận của tôi, tôi chưa thấy có sách sử Việt Nam nào viết chi tiết về đề tài này, và có những điều mà kẻ hậu sinh cần biết. Cũng nhân dịp này, vì chính quyền thực dân Pháp thời ấy mượn cớ Hiệp ướcVersailles 1787 thời Nguyễn Phúc Ánh - Bá Đa Lộc để xâm lăng nước Đại Nam (tên nước thời ấy) và lập luận rằng, nhà Nguyễn phải thi hành các điều khoản đã ký kết trong hiệp ước ấy, cho nên tôi muốn trình bày là các cớ và lập luận đó đều sai trái, để bạn đọc tiện theo dõi.

Đọc nguyên bản 11 hiệp ước của thời Tự Đức cho đến đời Hàm Nghi và các văn kiện lịch sử phụ, tôi hiểu thêm sự thất bại về chính trị, ngoại giao và quân sự của triều vua Tự Đức.

Tất cả các hiệp ước đều được viết bằng hai thứ tiếng, Pháp văn và Hán văn, kèm theo một biên bản của hai bên chứng nhận đã trao đổi văn bản.

Đó là các hiệp ước như sau:

1. Hiệp ước Versailles 1787 do Giám mục Bá Đa Lộc ký

Traité de paix et d'amitié, 28.11.1787

Tôi tìm ra một vài bản thảo và những văn kiện sửa soạn cho hiệp ước này trong văn khố của Bộ Ngoại giao Pháp hiện nay, còn bản chính được ký chính thức giữa bá tước de Montmorin, thay mặt vua Louis XVI, và Giám mục Bá Đa Lộc (Mgr. Pigneau de Béhaine) vào ngày 28 tháng 11 năm 1787 tại Versailles. Các bản thảo cũng như các văn kiện sửa soạn giúp cho người đọc hiểu thêm về bối cảnh của giai đoạn, nhưng điểm quan trọng nhất vẫn là bản chính của hiệp ước đã được ký kết.

Đọc xong bản chính cùng các văn kiện phụ và xem các sự kiện lịch sử đã xảy ra vào thời ấy, tôi thấy thật là một dịp may hiếm có cho nước ta, khi triều đình Louis XVI không thực hiện các điều kiện cam kết, mà lại còn tìm cách đổ tội lịch sử cho Bá tước Conway.

Hơn thế nữa, hiệp ước này không được chính chúa Nguyễn Phúc Ánh và vua Louis XVI phê chuẩn, như điều khoản 10 trong hiệp ước ấn định, nên hiệp ước này không có giá trị pháp lý. Đó là lý do thứ nhất, tại sao nhà Nguyễn không cần phải thi hành hiệp ước Versailles 1787.

Ở điểm này, tôi phải ngợi khen Giám mục Bá Đa Lộc rất sáng suốt và nhìn xa trông rộng, ông thương lượng hiệp ước để có tiếp viện, nhưng ông không lạm quyền và không có trách nhiệm trước

lịch sử Việt Nam về nội dung của bản hiệp ước này, cũng như các điều khoản phụ do ông, bị sức ép của triều đình Louis XVI, phải hứa hẹn. Quyết định tối hậu nằm ở trong tay chúa Nguyễn Phúc Ánh và vua Louis XVI.

Chúa Nguyễn Phúc Ánh vì thế rất danh chính ngôn thuận không chấp nhận thực thi các điều trong hiệp ước này, cũng như từ chối các yêu sách của triều đình Pháp sau đó, mà họ không hề xấu hổ vì sự lật lọng đáng khinh bỉ.

Theo hiệp ước Versailles, không những nước ta sẽ mất sở hữu và chủ quyền những phần đất quan trọng, cung hiến cho Pháp và người Pháp đến định cư có đặc quyền lưu thông, buôn bán... trên khắp lãnh thổ, mà lại còn phải trang trải mọi chiến phí cho vua Pháp.

Cách đối đãi của chúa Nguyễn Phúc Ánh đối với Giám mục Bá Đa Lộc thật là thông minh, sáng suốt và vương giả. Chúa Nguyễn biết gìn giữ một quan hệ cá nhân, tình cảm, lấy vương lễ để cảm ơn Giám mục Bá Đa Lộc, nhưng thận trọng trên bình diện đại sự quốc gia, tuy gần mà xa, thật không có gì hay hơn thế.[1]

---

1 Trong văn bản chính của Hiệp ước, chúa Nguyễn Phúc Ánh được triều đình vua Louis XVI gọi là "Roy de Cochinchine" – Vua nước Cochinchine (chữ "Roy" được viết theo tiếng Pháp cổ với mẫu tự y dài, cho nên tôi không tự ý sửa lại thành "Roi" và "chuyển dịch" sang tiếng Việt là "chúa xứ Đàng Trong", hiểu theo cách của người Việt Nam, như thế sẽ làm mất đi tầm quan trọng và ý nghĩa của bản hiệp ước, xin xem thêm phần giải thích trong các trang sau. Hiệp ước phải được ký kết giữa hai "Vua", vua Pháp và vua Cochinchine, tức là có sự ngang hàng và có sự công nhận chủ quyền lãnh thổ của hai bên. Đồng thời bạn đọc sẽ không thể nào tìm thấy khái niệm "chúa xứ Đàng Trong" trong văn bản viết bằng tiếng Pháp. Trong phần dịch

Bản chính của hiệp ước gồm những điều khoản như sau:

***Điều 1**: Vua nước Pháp hứa sẽ tiếp viện vua nước Cochinchine một cách hữu hiệu nhất để lấy lại lãnh thổ và quyền lực cho vua Cochinchine.*

***Điều 2**: Triều đình Pháp sẽ gởi 4 chiến thuyền, 1.200 quân bộ binh, 200 quân pháo thủ và 250 nô lệ phục dịch. Các đạo quân này sẽ được trang bị đầy đủ vũ khí và một đơn vị đại pháo dã chiến.*

***Điều 3**: Vua nước Cochinchine chuyển nhượng quyền sở hữu tuyệt đối và chủ quyền của Hội An, Tourane (Đà Nẵng) cho vua Pháp bắt đầu kể từ khi quân đội Pháp đến trấn đóng trên đất này.*

***Điều 4**: Người Pháp có quyền di chuyển và buôn bán trên khắp lãnh thổ và các hải cảng khác, để lưu neo đậu thuyền, sửa chữa các tàu chiến Pháp cũng như đóng thêm tàu mới. Việc canh gác các hải cảng sẽ được thỏa thuận riêng tại chỗ.*

***Điều 5**: Vua nước Pháp thâu nhận quyền sở hữu và chủ quyền đảo Pulo-Condor[1] (đảo Côn Sơn).*

***Điều 6:** Công dân Pháp có đặc quyền tự do buôn bán trên khắp lãnh thổ của vua nước Cochinchine. Họ có quyền tự do cư trú, không phải đóng một thứ thuế nào, khi họ xuất trình giấy thông hành của Bộ chỉ huy Hội An. Họ có toàn quyền xuất và nhập cảng mọi hàng hóa, không đóng quan thuế... Không một thuyền nào, dù là thuyền buôn hay thuyền chiến của các nước khác, được cập*

---

văn kiện hiệp ước, tôi xin dịch là vua nước Cochinchine, và xin hiểu đó là chúa Nguyễn Phúc Ánh, cũng như giữ các danh từ địa lý trong văn bản, tiếng Việt được viết trong ngoặc.

1 Trong văn kiện chính, chữ Poulo được viết là "Pulo".

bến lãnh thổ Cochinchine, nếu không có cờ Pháp và giấy thông hành của Pháp.

***Điều 7**: Chính quyền nước Cochinchine có nhiệm vụ bảo vệ tự do và an ninh cho mọi công dân Pháp. Các vụ kiện tụng phải được giải quyết thật nhanh chóng và thật chính xác.*

***Điều 8**: Trong trường hợp nước Pháp bị đe dọa và phải bảo đảm chủ quyền trên Hội An và Pulo-Condor (Côn Sơn), thì vua nước Cochinchine có nghĩa vụ cung cấp bộ binh, hải quân, lương thực, chiến thuyền to nhỏ, cùng mọi chi phí...*

***Điều 9**: Nước Pháp tiếp viện cho vua Cochinchine khi cần thiết, nhưng không cung ứng quá quân số và trang bị như trong điều hai đã ấn định.*

***Điều 10**: Hiệp ước này sẽ được phê chuẩn bởi hai quốc vương, và bản phê chuẩn sẽ được trao đổi trong vòng một năm hay trong một thời hạn ngắn hơn, nếu có thể.*

Bản Hiệp ước mang chữ ký của hai đại diện:

Bá tước de Montmorin và Giám mục d'Adran (tức Giám mục Bá Đa Lộc, Pigneau de Béhaine)

Ngoài các điều kiện ký kết trong hiệp ước, Giám mục Bá Đa Lộc còn ký kết thêm một điều khoản phụ nữa, cùng với một điều khoản cam kết riêng biệt trên danh nghĩa thay mặt chúa Nguyễn Phúc Ánh.

Điều khoản phụ là:

- Tất cả các chiến thuyền của Pháp dùng để di chuyển, buôn bán..., luôn cả cảnh sát, quân bảo vệ, hành pháp đều thuộc sở hữu và chủ quyền tuyệt đối của vua Pháp.

- Các phần tử người Cochinchinois phạm tội hay bị nghi ngờ can án sẽ bị trục xuất ra khỏi Hội An, cũng như các người Pháp trốn lánh sẽ được giao trả cho Bộ chỉ huy Hội An, hay Pulo-Condor (Côn Sơn).

Điều cam kết riêng biệt của Giám mục Bá Đa Lộc ký vào ngày 28.11.1787 tại Versailles là:

... "Cho dù trong các điều khoản trong hiệp ước không có ấn định về các phí tổn của vua Pháp cho các chiến dịch trên cảng Hội An, đảo Pulo-Condor (Côn Sơn), cùng như trên lãnh thổ nước Cochinchine, Giám mục Bá Đa Lộc cam kết rằng vua nước Cochinchine sẽ trang trải tất cả mọi phí tổn, bằng nguyên vật liệu, hay bằng tiền, tùy theo sự tiến triển của mọi việc, những phí tổn đầu tiên cho vấn đề bảo đảm an ninh, và sức khỏe, như xây thành lũy, xây doanh trại, bệnh viện, cửa hàng, cơ sở quân sự, nơi cư ngụ cho sĩ quan chỉ huy."

Các thất lợi của hiệp ước Versailles cho chúa Nguyễn Phúc Ánh quá rõ ràng: mất đất, mất chủ quyền, lại còn phải trang trải mọi phí tổn cho nước mang tiếng đi "giúp" mình, để đổi lấy một nhúm quân và bốn chiến thuyền, một cái giá quá đắt!

Giám mục Bá Đa Lộc không có kinh nghiệm và bản lãnh lắt léo của các nhà ngoại giao, quân sự chuyên nghiệp của triều đình vua Louis, có thể do quá sốt sắng, nóng ruột muốn tiếp viện cho Nguyễn Phúc Ánh, vì ông cùng hoàng tử Cảnh rời khỏi Cochinchine đã lâu rồi, nên ông ký, nhưng có thể chính ông cũng ngạc nhiên vì những điều kiện gay gắt của triều đình Louis XVI.

Lý do thứ hai, tại sao nhà Nguyễn không cần phải thi hành hiệp ước Versailles 1787 là: triều đình vua Louis XVI không hề

thực hiện viện trợ quân sự cho chúa Nguyễn Phúc Ánh. Các sử gia Pháp thuộc phái thực dân, trong mục đích tìm một cái "cớ chính đáng" cho công cuộc xâm lăng Việt Nam, mở đầu bằng cuộc tấn công vào cửa biển Đà Nẵng (baie de Tourane) bởi Phó đô đốc Rigault de Genouilly vào ngày 01.09.1858, đã cố tình bẻ cong ngòi bút đổ tội cho Bá tước Conway đã cố tình trì trệ và tự ý hủy bỏ việc gởi quân tiếp viện theo hiệp ước Versailles 1787. Sự thật lịch sử đã chứng minh rằng, lập luận ấy chỉ là một ngụy biện.

Trong *Việt Nam sử lược,* sử gia Trần Trọng Kim có nhắc đến sự việc Bá tước Conway, nhưng theo tôi, Trần Trọng Kim viết không đúng sự kiện đã xảy ra.[1]

Vì thế, để rộng đường dư luận, tôi xin trình bày nơi đây sự việc đổ tội cho Bá tước Conway đã diễn ra như thế nào trong lịch sử. Có phải bá tước Conway là "thủ phạm" gây khó dễ cho Giám mục Bá Đa Lộc và chuyên quyền, không thực hiện hiệp ước của triều đình Louis XVI hay không? Nhiều tác giả hậu thế cũng đổ tội cho cá nhân Conway. Và đầu tiên hết, tôi xin giải thích câu hỏi: Bá tước Conway là ai?

Bá tước Conway tên là Thomas Conway, (có người viết sai trệch là Cornway), theo một vài sử liệu, người gốc Ái Nhĩ Lan, sinh ngày 27 tháng hai năm 1734 tại Irlande. Từ lúc khoảng lên sáu, Thomas Conway được nuôi nấng và dạy dỗ tại Pháp. Sau hai mươi năm chiến đấu trong quân đội Pháp Conway lên đến chức đại tá.

---

1 Tiểu mục 6 - Ông Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh ở Pháp về, trong chương VII- Nguyễn Vương thống nhất nước Nam.

Năm 1777, Thomas Conway tình nguyện sang Hoa Kỳ, cùng một lúc với hầu tước La Fayette, chiến đấu dưới quyền của tướng George Washington. Sau khi lập công trong trận đánh "Germantown", Thomas Conway chỉ được khen thưởng nhưng không được Washington thăng chức lên hàng tướng, trong khi La Fayette hưởng mọi vinh quang chiến thắng. Sự kiện này gây căng thẳng trong mối quan hệ giữa George Washington và Thomas Conway.

Ngay chính tướng Pháp, hầu tước La Fayette, cũng dèm pha rằng Conway là một người có nhiều tham vọng và nguy hiểm. Nhưng Conway lại được Quốc hội Hoa Kỳ thăng chức tướng cũng trong năm 1777, và được giao trách nhiệm tổng thanh tra quân đội. Cuối cùng, lời phê bình của Washington về phong cách chỉ huy của Conway đưa đến sự mất chức của Conway và buộc ông phải rời khỏi quân đội năm 1778.

Sau một trận đấu súng tay đôi vì danh dự với John Cadwalader vào ngày 22 tháng bảy năm 1778, Conway bị thương. Bá tước Conway trở lại tiếp tục phục vụ trong quân đội Pháp, giữ cấp bậc tướng (général), được bổ nhiệm làm toàn quyền ở Pondichéry, thuộc địa Pháp tại Ấn Độ. Đúng là định mệnh xui khiến ông phải gặp Giám mục Bá Đa Lộc và mang oan trong lịch sử.

Còn Giám mục Bá Đa Lộc, khi trở lại Pondichéry, cũng phải đối đầu với Bá tước Conway và đinh ninh rằng chính cá nhân Conway là người đã tự ý hủy bỏ hiệp ước của triều đình Louis XVI, làm tiêu tan giấc mơ và thành công của mình tại Versailles.

Rời Paris, từ cảng L'Orient (tên gọi là Lorient hiện nay) thuộc vùng Bretagne, Giám mục Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh lên đường trở về Cochinchine vào ngày 27 tháng 12 năm 1787 trên chiến

thuyền La Dryade, và trên đường về cũng cập bến Pondichéry (phần thuộc địa của Pháp tại Nam Ấn Độ), vừa dừng chân nghỉ ngơi vừa chờ tiếp viện của triều đình vua Louis XVI.

Nhưng vì sự cản trở của chính quyền Pondichéry do Bá tước Conway lãnh đạo, và sự rối rắm của triều đình Louis XVI, nước Pháp đã không gởi quân cứu viện như đã hứa.

Quốc triều Chính biên Toàn yếu chỉ viết có vài dòng về "Bách Đa Lộc" mà lại viết sai lầm như sau: ..."vua nước Đại Pháp sai ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Chấn[1] theo ông Bách Đa Lộc đưa Hoàng tử về."

Vua nước Pháp nào có sai Chaigneau và Vannier theo trợ giúp Bách Đa Lộc?! Tình hình nước Pháp khi ấy rất rối rắm, đang ở trong giai đoạn cận kề Cách mạng Pháp 14.7.1789 nên những người thuộc về quân đội hoàng gia, đã và đang bắt đầu tan rã, hay thuộc về lãnh vực tôn giáo như Thiên Chúa Giáo, trú ẩn ở nước ngoài còn yên thân hơn là ở Pháp hay trở về Pháp. Cho nên, một số sĩ quan và quân lính trong quân đội hoàng gia Pháp tại Pondichéry, Manille, Malacca và Macao tình nguyện theo chân Giám mục Bá Đa Lộc.

Lá thư của Giám mục Bá Đa Lộc viết ngày 29 tháng sáu năm 1788 từ Pondichéry (Ấn Độ) cho biết ông và Hoàng tử Cảnh đã cập bến Pondichéry vào tháng năm 1788, tức là đoạn đường biển từ cảng L'Orient đến Pondichéry kéo dài bốn tháng, nhưng ông rất

1 Nguyễn Văn Thắng là tên Việt Nam của Jean-Baptiste Chaigneau, Nguyễn Văn Chấn tức là Philippe Vanier. Chaigneau và Vannier là hai trong những người Pháp tình nguyện theo Giám mục Bá Đa Lộc, có sách chép là Bách Đa Lộc, từ Pondichéry về trợ giúp Nguyễn Phúc Ánh.

thất vọng về thái độ bất hợp tác của Bá tước Conway, toàn quyền Pháp ở Pondichéry.

Từ Pondichéry, Giám mục Bá Đa Lộc gởi nhiều thư cầu cứu sự can thiệp của Bá tước Montmorin, và các nhân vật có thế lực khác, để thúc đẩy Bá tước Conway hành động, thi hành hiệp ước đã ký tại Versailles.

Tôi xin dịch nguyên văn một lá thư của Giám mục Bá Đa Lộc gởi đi cho một người không rõ tên để cầu cứu, xin can thiệp vào thái độ cứng rắn của Bá tước Conway như sau:

Kính thưa ông,

Sự quan tâm của ông đến vấn đề Cochinchine đã cho tôi có niềm tin để giãi bày với ông về chuyến đi của tôi.

Tôi đã đến đây gần một tháng rưỡi để chờ các thuyền đem tiền và các thứ cần thiết cho cuộc viễn chinh. Nếu các thuyền không cập bến trước ngày 10 tháng bảy, thì chúng tôi bị bắt buộc phải dời dự kiến lại vào năm tới. Trong trường hợp phải chờ đợi lâu dài như thế, tôi sẽ xin phép tự đi, để có thể gặp Vua (chúa Nguyễn Phúc Ánh) và các chiến sĩ của ngài để trình bày tình trạng hiện tại của vấn đề.

Tôi ngạc nhiên khi thấy ngài Bá tước Conway tỏ thái độ không mấy thuận lợi cho dự án, mà chính ông gấp rút thực hiện. Nhưng điều làm cho tôi bối rối là từ khi ông ấy trở về từ Trinquemaley, nỗi buồn đã làm suy yếu đầu óc của ông, đến nỗi toàn thể đều nhận thấy và lo lắng.

Nếu sự yếu kém này tăng thêm thì việc phụng sự nhà vua sẽ bị suy giảm rõ rệt.

Ông có thể đến gặp Bá tước de Montmorin để xem bản sao của một lá thư mà tôi bắt buộc phải viết cho ông ấy để an ủi và đem lại cho ông ấy một chút nghị lực cũ. Nhưng lá thư đó không đem lại một thành công nào.

Điều có thể làm cho ông ngạc nhiên một cách ngoại lệ, đó là, từ khi tôi đến đây, không những ông ấy không hề có một hành động sửa soạn nào mà đáng lẽ ra sự cẩn thận đòi hỏi ông ấy phải có một sự sửa soạn tối thiểu, ông ấy cũng không bao giờ đặt một câu hỏi có liên quan đến đề tài này. Ngay sau khi các thuyền cập bến, để đặt ông ấy vào một thái độ quyết định của chính ông ấy, tôi sẽ mạn phép thông báo quyết định của ông ấy cho ông biết.

Xin trân trọng kính chào ông,

Người phục vụ trung thành và khiêm tốn của ông.

Pondichéry 29 tháng sáu 1788

Giám mục d'Adran (Bá Đa Lộc)

Khi ấy, Bá tước de Montmorin đang đứng trước một vấn đề chính trị ngoại giao to lớn và khó khăn: Pháp và Hòa Lan đã ký kết một hiệp ước thỏa thuận về vấn đề thuộc địa năm 1785. Nước Anh tức tối, kêu gọi Nga hoàng chống lại Hòa Lan. Hòa Lan bị tấn công năm 1787, nhưng Pháp bỏ rơi Hòa Lan, không giúp đỡ, xem như đơn phương hủy bỏ hiệp ước 1785 với Hòa Lan. Anh Quốc được thế, đòi Pháp phải thực hiện hiệp ước năm 1783.

Hiệp ước 1783 ký tại Versailles là kết quả của cuộc "chiến tranh bảy năm" giành độc lập của Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ chống lại Anh Quốc bắt đầu từ năm 1775. Nước Đức đem quân trợ giúp nước

Anh đàn áp các thuộc địa. Hai nước Pháp và Tây Ban Nha tích cực tham chiến, giúp Hoa Kỳ từ 1779.

Nước Anh thua trận phải ký Hiệp ước chấm dứt chiến tranh, Hoa Kỳ trở thành độc lập, Pháp giữ Sénégal, St. Pierre và Miquelon, Ste Lucie và Tobago làm thuộc địa, Florida về tay Tây Ban Nha, nhưng Anh Quốc giữ được Gibraltar, Canada và Ấn Độ. Tướng George Washington trở thành Tổng thống thứ nhất của Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ năm 1789.

Chi phí tốn kém khổng lồ cho đạo quân của tướng La Fayette, tướng Rochambeau để tiếp viện cho tướng George Washington và sự thiệt hại các lực lượng hải quân Pháp trên khắp các mặt biển, gây một lỗ thủng to lớn lên đến hai tỉ quan tiền vàng cho triều đình Louis XVI. Các nước tham chiến đều cần phải có lực lượng hải quân rất hùng mạnh với nhiều chiến thuyền, súng ống đạn dược, lương thực và quân lính thiện chiến. Các thiệt hại trong các trận hải chiến của hàng chục chiến thuyền là rất lớn.

Trong giai đoạn này nước Pháp có khoảng 26 triệu dân, chia làm ba tầng lớp xã hội. Thành phần quý tộc có khoảng bốn trăm ngàn, nhưng không đồng nhất, chia rẽ thành nhiều thành phần quý tộc khác nhau, đại quý tộc, quý tộc hạng thấp, quý tộc quân sự có đất, và quý tộc chỉ có "áo" (noblesse de robe) nhưng không có đất...

Thành phần giáo sĩ gồm có khoảng một trăm hai chục ngàn người, trong đó có 139 vị giám mục - cũng phân chia ra làm hai hạng tăng lữ quý tộc và tăng lữ hạng thấp. Thành phần "thứ ba" tổng hợp khoảng 98% dân số, gồm có đủ mọi tầng lớp nông dân, thợ thuyền, trưởng giả, trí thức, thương nhân... và họ đang bất

mãn vì chiến tranh lâu dài gây ra sưu cao thuế nặng, thiệt hại nhân sự và của cải.

Chính Bá tước de Montmorin không muốn mở thêm một mặt trận mới về vấn đề thuộc địa, vừa không có khả năng tài chánh, lại vừa lôi kéo sự chú ý của Anh về hướng Đông Nam Á nên ông ta đánh ván cờ nước đôi.

Một mặt, Bá tước de Montmorin tuân lệnh vua Louis XVI ký hiệp ước với Giám mục Bá Đa Lộc. Mặt khác Bá tước de Montmorin gởi một mật thơ cho Bá tước Conway, nói rằng, triều đình để cho Bá tước Conway có quyền tự do quyết định về việc thực hiện hiệp ước, vì vua Louis XVI thấy rằng việc này không cần thiết nữa.

Sợ Bá tước Conway không hiểu đúng ý, Bá tước de Montmorin gởi thêm một mật thơ thứ hai cho Bá tước Conway, để nhấn mạnh là nước Pháp không muốn dấn thân vào một sự tham gia quân sự mới tại Cochinchine.

Bá tước de Montmorin cũng đồng thời báo tin cho Đô đốc hải quân kiêm nhiệm chức toàn quyền Pháp tại Mauritius Joseph-Antoine-Raymond Bruny d'Entrecasteaux rằng:

"Tôi xin ông đừng nói với Giám mục d'Adran là Vua đã cho Conway sự tự do, hoặc hủy bỏ, hoặc thi hành chậm trễ dự tính cuộc viễn chinh."

(Je vous prie de ne pas parler à l'évêque d'Adran de la liberté que le Roy laisse à M. de Conway de suspendre ou de retarder l'expédition.)

Qua hai câu văn ngoại giao này, tất nhiên d'Entrecasteaux hiểu rằng, chính triều đình Louis XVI không muốn dấn thân vào một

cuộc chiến tại Cochinchine, nhưng muốn đổ trách nhiệm lên đầu Bá tước Conway.

Bá tước Conway thừa hiểu thế bí của mình, nếu ông giúp Giám mục Bá Đa Lộc thực hiện các điều khoản đã được ký kết thì ông đi ngược lại chủ trương (mật) của triều đình và Bá tước de Montmorin; nếu ông không giúp Giám mục Bá Đa Lộc thì ông mang tiếng là người "phá hoại" hiệp ước giữa hai nước Pháp và nước Cochinchine. Bá tước Conway bị bắt buộc phải chọn quyết định thứ hai, vì nếu chiến tranh tại Cochinchine không thành công, nước Pháp lún sâu hơn vào cuộc dấn thân này thì "tội" của ông còn nặng hơn nữa.

Giám mục Bá Đa Lộc nóng ruột, muốn lên đường trở về Cochinchine với đạo quân cầu viện trễ nhất vào ngày 15 tháng bảy năm 1788. Ông phải khởi hành trước tháng bảy vì gió mùa phía Nam khởi lên từ tháng năm, muốn đi từ Nam Ấn Độ sang Cochinchine (Nam Việt Nam) thì các tàu thuyền phải giương buồm ra khơi trong hai tháng năm và sáu. Gió mùa phía bắc thổi từ tháng chín, cho nên thuyền bè đến từ hướng Đài Loan, Nhật Bản phải ra khơi trong ba tháng mùa đông, mười một, mười hai và tháng giêng.

Một lòng tin theo hiệp ước đã ký, có sự chấp thuận của vua Louis XVI, nên Giám mục Bá Đa Lộc lại càng không hiểu thái độ lạnh nhạt của Bá tước de Conway, và không một ai dám nói cho ông biết hành động ném đá giấu tay của Bá tước de Montmorin.

Thư qua, thư lại, trận bút chiến trên một bình diện lập lờ giữa Bá tước Conway và Giám mục Bá Đa Lộc đúng ra chỉ làm mất thì giờ cho Giám mục Bá Đa Lộc mà không đưa đến một kết quả nào

cụ thể. Lập lờ, vì Bá tước Conway tìm cách hoãn binh đến năm sau, nhưng sự thật là đối với ông, dự án can thiệp quân sự vào Cochinchine đã hoàn toàn bị bãi bỏ.

Thậm chí, trong một bức thư dài gởi cho Bá tước Conway, Giám mục Bá Đa Lộc bày tỏ lập trường chính trị của mình, đồng thời có ý muốn hăm dọa Bá tước Conway:

"... Tôi hân hạnh trình bày với ngài rằng, về thế đứng của tôi, tôi phục vụ đồng đều cả bên này (Pháp) lẫn bên kia (Việt). Nhưng nếu, từ phía ngài, ngài tin rằng ngài có những lý do đủ mạnh để từ chối phục vụ lẫn cả hai bên, thì tôi chỉ còn có cách đề nghị với ngài một giải pháp thứ ba, đó là cung cấp cho tôi hai chiếc thuyền, một chiếc sẽ đem Hoàng tử (Cảnh) và đoàn tùy tùng trở về nơi mà Hoàng tử phải trở về, và chiếc kia sẽ đưa tôi trở lại Pháp."

Trước lá thư cứng rắn của Giám mục Bá Đa Lộc, Bá tước Conway đành phải trả lời theo sự thật, rằng ông chỉ thi hành đúng như lệnh của triều đình ban xuống và bổn phận của ông.

Trung thành với nước Pháp, Giám mục Bá Đa Lộc đã từ chối lời đề nghị của nước Anh, lâu nay vẫn theo dõi tin tức chuyến đi của ông và muốn tặng riêng cho ông một số tiền là 100.000 bảng Anh bằng vàng, (một bảng Anh gấp chín lần quan tiền vàng Pháp thời ấy) cùng tất cả những nhu cầu quân sự ông muốn, để được theo chân ông vào Việt Nam.

Trong khi Bá tước Conway, trung thành với triều đình Pháp, tuyên bố đặt lại vấn đề trợ giúp quân sự cho Cochinchine, mở một cuộc điều tra mới để duyệt lại tình hình, nhất là tuyên bố hiệp ước đã ký ở Versailles là vô hiệu lực, đồng thời cho vời Giám mục Bá Đa Lộc đến.

Trong một buổi họp ngày 12 tháng sáu năm 1788 tại Pondichéry, Bá tước Conway chính thức bác bỏ vấn đề Cochinchine một cách vĩnh viễn (sans appel). Một biên bản quyết định của Bá tước Conway được gởi về bộ trưởng (Bá tước de Montmorin).

Rút cục, cả hai, Giám mục Bá Đa Lộc và Bá tước Conway đều phải yêu cầu triều đình xác định quyết định cuối cùng.

Triều đình Versailles nhận được thư khiếu nại khẩn cấp của cả đôi bên. Trong buổi họp của cơ quan cố vấn quốc gia, chủ tọa bởi vua Louis XVI, vào ngày 4 tháng 10 năm 1788, Đại tướng de la Luzerne trình đọc bức thư của Bá tước Conway, rồi viết vào bên lề lá thư, ghi chú quyết định của vua:

"Nhà vua thấy thái độ của Conway rất mực phù hợp với các mệnh lệnh mà ông ta đã nhận được, cũng như các mệnh lệnh đã được gởi đến."

("Le roi a trouvé la conduite de Conway très conforme aux ordres qu'il a reçus, et à ceux qui ont lui été envoyés")

Biên bản ngày 16 tháng mười một 1788 của đại tướng de la Luzerne xác định và giải thích thêm quyết định cuối cùng của triều đình Louis XVI về hiệp ước Versailles 1787: bãi bỏ.

Nhìn lại lịch sử, đây là thời điểm chỉ có chín tháng trước khi cuộc cách mạng dân chủ Pháp 1789 bùng nổ, tình hình dân chúng chán ghét triều đình vua Louis XVI đang dần dần lên cao điểm, cho nên tôi có thể hiểu được quyết định dè dặt của Bá tước de Montmorin, thông qua sự phê chuẩn của vua Louis XVI.

Bá tước de Montmorin không thể tuyên bố với dân chúng rằng nước Pháp sẽ bắt đầu một cuộc tham gia quân sự mới, ở một miền đất mới, qua sự trung gian của Giám mục Bá Đa Lộc.

Năm trước, vì muốn giữ thể diện cho Giám mục Bá Đa Lộc, trước thế lực của các nhân vật Thiên chúa giáo trong triều đình và ảnh hưởng của Hoàng hậu Marie-Antoinette, Bá tước de Montmorin phải giả vờ ưng thuận đề án cầu viện của Bá Đa Lộc. Sự kiện chính trị này, nếu được tuyên bố và thực hiện, có thể sẽ còn thúc đẩy nhanh hơn quá trình tiến triển của cách mạng Pháp 1789. Dân còn chưa quên cái gánh nặng chiến tranh khổng lồ để giúp cho Washington, huống hồ chi sẽ chấp nhận nước Pháp mở một mặt trận mới, tốn của hao người, ở châu Á xa xôi.

Trước quyết định phũ phàng của triều đình Pháp, bị bỏ rơi, nhưng Giám mục Bá Đa Lộc không tự bỏ rơi. Ông đem Hoàng tử Cảnh lên chiến thuyền "la Méduse" do Đại úy hải quân de Rosily chỉ huy trực chỉ hướng Saigon. Với số tiền 15.000 quan tiền vàng của gia đình và bạn bè cho ông, cộng thêm sự giúp đỡ của các thế lực thương mại, ông thực hiện điều mà triều đình Pháp chưa muốn thực hiện. Giám mục Bá Đa Lộc mua vũ khí, súng ống, đạn dược, chiến thuyền và mộ binh để giúp Nguyễn Phúc Ánh. Ông đem theo tất cả những sĩ quan và quân sĩ tình nguyện từ Pondichéry, một số được chiêu mộ thêm ở Manille, Malacca và Macao, tất cả đều là người Pháp. Trong số này, sử sách lưu lại các tên người tình nguyện: Chaigneau, Vannier, de Forcant, Ollivier, Lebrun, Barisy, Girard de l'Isle Sellé, Guillon, Magon, de Medine, Tardivet, Despiaux, Malespine. Nhưng sự kiện này hoàn toàn không phải là sự thực hiện hiệp ước Versailles 1787 của triều đình vua Louis XVI, đó chỉ là cố gắng riêng của Giám mục Bá Đa Lộc.

Số phận của Bá tước de Montmorin thì như thế nào?

Bá tước Armand Marc de Montmorin Saint-Hérem, sinh ngày 13 tháng 10 năm 1745, là một nhân vật giữ nhiều chức vụ cao cấp: Bộ trưởng đặc nhiệm toàn quyền của triều đình Pháp năm 1774 (ministre plénipotentiaire près l'Électeur de Trèves, 1774), đại sứ Pháp tại Tây Ban Nha (1778-1784), quốc vụ khanh tại Bộ Hải quân, sau cùng được vua Louis XVI phong làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ngày 14 tháng 2 năm 1787.

Sau Cách mạng Pháp 1789, Bá tước de Montmorin, được xếp vào loại bảo hoàng ôn hòa, muốn đưa ra một loạt luật lệ cải cách để cứu và thiết lập lại chế độ quân chủ, ông còn hoạt động tích cực cho đến ngày 10 tháng 8 năm 1792 thì phải đi trốn. De Montmorin bị bắt tống giam và bị giết chết trong ngục Abbaye ngày 2 tháng chín năm 1792, mới được 47 tuổi.

Còn số phận của Bá tước Conway?

Vài tháng sau khi cuộc cách mạng 1789 xảy ra tại Pháp, Thomas, Bá tước Conway nhậm chức toàn quyền tại Mauritius từ ngày 14 tháng mười một 1789 đến 29 tháng bảy năm 1790. Năm 1793 Bá tước Conway tham gia lực lượng bảo hoàng trung thành, chống lại phía Cách mạng Dân chủ Pháp. Thất bại trong cuộc chiến và bị lùng bắt, Bá tước Conway phải rời nước Pháp, trở về Ái Nhĩ Lan, và qua đời ở đấy năm 1800, thọ 66 tuổi.

Sau này, trong một diễn văn khai mạc viện bảo tàng Giám mục Bá Đa Lộc trong làng Origny en Thiérache vào ngày 01.06.1914, viên thanh tra giáo dục Gourdon trích dẫn một lá thư riêng của Bá tước Conway, sau quyết định bãi bỏ hiệp ước Versailles của triều đình vua Louis XVI, nhưng cố tình diễn giải lá thư một cách sai lạc, để đổ tội cho Bá tước Conway, cũng như

một số tác giả sử học khác, bênh vực cho chế độ thực dân Pháp tại Việt Nam.

Năm 1858, 59 năm sau khi Giám mục Bá Đa Lộc qua đời (1799), vào đời vua Tự Đức (1847-1883) Pháp bắt đầu xâm lăng Việt Nam.

Khi Pháp xâm lược Việt Nam, họ viện dẫn hiệp ước Versailles 1787 để đòi triều đình Huế phải nhân nhượng điều này điều nọ. Nhưng hiệp ước Versailles không có giá trị pháp lý, vì không được cả hai bên phê chuẩn, và triều đình Louis XVI đã không thực hiện các điều khoản cam kết để giúp Nguyễn Phúc Ánh. Triều đình Louis XVI đã bị lật đổ hai năm sau đó (1789), trước khi Nguyễn Phúc Ánh đạt được mục đích của mình vào năm 1802. Do đó, các hậu duệ triều Nguyễn không có "nghĩa vụ" thi hành những điều khoản trong hiệp định Versailles 1787.

2. Hòa ước Nhâm Tuất 1862

Traité de paix et d'amitié 05.06.1862

Hòa ước Nhâm Tuất 1862, ký giữa Napoléon III - Hoàng đế Pháp, Isabelle II - nữ hoàng Tây Ban Nha và vua Tự Đức, trong văn bản hiệp ước được viết là *"Roi d'Annam"* (vua nước An Nam)[1] đại

1 Khái niệm "An Nam" và "an-nam-mít" (annamite) đến nay, đặc biệt, vẫn còn là một vết thương mở trong lịch sử nước Việt. Tên nước "Việt Nam" do vua Gia Long đặt vào năm 1804 đã được vua Minh Mạng đổi thành "Đại Nam" vào ngày 26.02.1838 (nhằm ngày 3 tháng 2 năm Mậu Tuất, theo Nguyễn Phúc tộc thế phả, trang 241), và cho đến đời vua Bảo Đại, không có vua nào đổi tên nước nữa. Ngay cả bia mộ của Hoàng hậu Nam Phương, qua đời năm 1963 tại Pháp, cũng được ghi đúng theo Hán Việt là "Đại Nam Nam Phương Hoàng hậu chi mộ". Cũng năm 1885, sau khi

diện bởi đô đốc Louis Adolphe Bonard chỉ huy lực lượng liên kết Pháp-Tây Ban Nha, đại tá Don Carlos Palanca Gutierres, chỉ huy lực lượng Tây Ban Nha, đại thần Phan Thanh Giản và Lam Gian Thiep *(tên ghi trong văn bản hiệp ước đã được hai bên ký kết, còn tên đúng của ông là Lâm Duy Tiếp)* ký ngày 05.06.1862 (năm Tự Đức thứ 15, tháng thứ năm ngày thứ chín) tại Gia định.

Biên bản phê chuẩn và trao đổi hoàn ước bằng hai thứ tiếng Hán và Pháp được ký ngày 13.04.1863 (năm Tự Đức thứ 16, tháng thứ hai, ngày thứ hai mươi sáu) tại Huế bởi quan Phụ chính và thượng thư bộ Binh Trần Tiễn Thành, mang ấn triện của vua Tự Đức, hàng ngự bút của vua Tự Đức, viết bằng chữ Hán với mực đỏ

---

thành công trong công việc ép triều đình nhà Nguyễn ký với chính phủ thực dân Pháp tổng cộng 11 hiệp ước kể từ năm 1862 (Hòa ước Nhâm Tuất), Pháp thiết lập nền móng hành chánh bảo hộ chia nước Đại Nam ra làm ba khu vực hành chánh riêng biệt có ba thể chế riêng biệt: ba kỳ mang tên như sau: Tonkin (Bắc kỳ), Annam (Trung kỳ) và Cochinchine (Nam kỳ), ba thể chế như sau: miền Bắc là khu vực thuộc địa, miền Trung (Huế) là khu vực bảo hộ, miền Nam là khu vực thuộc Pháp. Việc giao thông qua lại của dân chúng ba kỳ bị hạn chế, kiểm soát nghiêm ngặt. Các nhà quân sự, hành chánh cũng như một số sử gia Pháp né tránh sử dụng khái niệm "Việt Nam" (đời vua Gia Long) và "Đại Nam" (kể từ đời vua Minh Mạng trở đi). Họ sử dụng rộng rãi khái niệm "Annam", có khi dùng để chỉ cả nước "territoire annamite" (lãnh thổ Đại Nam), có khi dùng để chỉ triều đình nhà Nguyễn "la cour d'Annam", người Việt bị gọi là "les annamites", các vua nhà Nguyễn bị gọi là "Roi d'Annam", "Empereur d'Annam", "Prince d'Annam". Trên mọi văn kiện của Pháp, ba vị vua đi đày, Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân chỉ được ghi nhận là "Prince d'Annam". Các khái niệm "Tonkin", "tonkinois", "Cochinchine" và "cochinchinois" cũng được sử dụng trong văn kiện và tác phẩm sử học, nhưng lại ít gây nhức nhối như khái niệm Annam, có thể vì khái niệm "Annam" tượng trưng cho sự mất chủ quyền, độc lập.

"Đế quốc Annam Hoàng đế Tự Đức đã đọc và kiểm nhận".(Nguyên văn tiếng Pháp là *"l'Empire d'Annam, sa Majesté impériale Tự Đức a vu et examiné").*

Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862 gồm có 12 điều khoản.

Điều khoản thứ hai ấn định rằng, đạo Thiên chúa được truyền bá tự do, không bị ngăn cấm, nhưng cũng không bị bắt buộc, trên toàn thể vương quốc An Nam.

Trong điều khoản thứ ba, vua Annam (Tự Đức) nhượng đứt ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (luôn Mỹ Tho), đảo Pulo-Condor (Côn Sơn) cho vua Pháp. Tất cả mọi thương nhân Pháp được tự do buôn bán và tự do lưu thông trên sông Mêkông và tất cả các nhánh sông phụ. Các chiến thuyền Pháp sẽ được gởi đến để kiểm soát sông chính và mọi sông phụ.

Điều khoản bốn cấm vua Annam (Tự Đức) không được nhượng đất cho một nước khác nếu không có sự đồng ý của vua Pháp.

Điều năm cho phép công dân và thuyền Tây Ban Nha, như thuyền Pháp được tự do và đặc quyền buôn bán tại ba cảng Tourane (Đà Nẵng), Balai (Bà Lạt) và Quang An (Quảng Yên). Ngược lại, công dân Annam có quyền thông thương tự do trên các hải cảng của nước Pháp và nước Tây Ban Nha (tức là trên đất Việt!).

Điều sáu ấn định vua Annam (Tự Đức) sẽ tiếp đặc nhiệm của vua Pháp và Tây Ban Nha tại Huế khi cần thiết. Thuyền của Đặc sứ sẽ cập bến Tourane (Đà Nẵng)

Điều bảy ấn định hai nước Pháp và Việt trao trả tự do cho mọi người bị bắt giữ, và trao trả lại tài sản của thường dân đã bị tịch thu trong chiến tranh.

Điều tám ấn định vua Annam (Tự Đức) phải bồi thường cho hai nước Pháp và Tây Ban Nha một kinh phí chiến tranh là bốn triệu đô la (thời ấy gọi một đô la là một nguyên), giao cho người đại diện của hoàng đế nước Pháp tại Saigon. Số bồi thường này được trừ đi 100.000 ngân phiếu đã nhận. Giá một đô la được ấn định tương đương với 72/100 một quan tiền vàng.

Điều chín ấn định triều đình Annam có bổn phận theo đuổi, bắt giữ và giao trả những bọn cướp, bọn phá hoại trên đất Pháp (ý chỉ ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) rồi rút lui về vùng Annam. Chính quyền Pháp cũng sẽ giao trả các bọn ăn cướp, phá hoại bắt được trên đất Pháp.

Điều mười cho phép dân chúng ba tỉnh lân cận Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên được tự do buôn bán trong ba tỉnh của nước Pháp (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường), nhưng triều đình Annam không được vận chuyển vũ khí, quân đội và lương thực trong ba tỉnh này, chỉ được dùng đường biển. Nếu triều đình Annam muốn sử dụng Mỹ Tho (Cửa Tiểu) để đến Cambốt thì phải xin giấy phép thông hành của chính quyền Pháp.

Điều mười một ấn định quân Pháp tiếp tục đóng chiếm thành Vĩnh Long cho đến khi các quân "phản loạn" trong hai tỉnh Gia Định và Định Tường bị đánh dẹp và giao trả cho triều đình Annam.

Điều mười hai ấn định hiệp ước có hiệu lực ngay sau khi ký bởi các đại diện triều đình. Văn bản phê chuẩn, sau khi được các hoàng đế duyệt y, sẽ được trao đổi tại kinh đô của vương quốc Annam.

Đọc bản chính của cái gọi là hiệp ước hay hòa ước hòa bình và hữu nghị này tôi buồn vô hạn. Làm sao những người yêu nước

muốn giữ nước có thể chống cự lâu dài và thành công đối với quân triều đình và quân Pháp!

Biên Hòa, Gia Định, Định Tường đã trở thành "đất" Pháp kể từ năm 1862, các yêu sách của Pháp từ thời Gia Long-Bá Đa Lộc đến nay không được thỏa mãn, thì họ đã đạt được mục đích sau một khoảng cách thời gian là bảy mươi lăm năm, tính từ sự kiện năm 1787 trở đi. Chỉ trong vòng chưa đầy bốn năm (1858-1862) và không cần tốn kém nhiều sức lực, quân Pháp bắt đầu đặt nền móng đô hộ tại miền Nam. Sự nhục nhã tăng lên gấp đôi khi triều đình Tự Đức còn phải bồi thường kinh phí chiến tranh cho kẻ xâm lăng.

Các sự kiện quân sự đưa tới cái gọi là hòa ước Nhâm Tuất là như sau (tóm tắt):

Năm Mậu Ngọ, ngày 01.09.1858 (năm Tự Đức thứ 11) tướng Pháp là Rigault de Genouilly đem hơn 3.000 quân Pháp và Tây Ban Nha trên chiến thuyền vào cửa Đà Nẵng, bắn phá các đồn lũy, hạ thành An Hải và thành Tôn Hải.

Quan quân của Đào Trí và tổng đốc Nam Nghĩa Trần Hoằng ra đến nơi thì hai thành đã bị Pháp chiếm. Vua Tự Đức sai Nguyễn Tri Phương, Chu Phúc Minh và Đào Trí chống giữ. Nguyễn Tri Phương lập đồn Liên Trì và đắp lũy dài từ Hải Châu cho đến Phước Ninh, cắt binh án giữ.

Đầu năm 1859, de Genouilly tiến quân vào cửa Cần Giờ, đánh thành Gia Định. Quan trấn thủ Vũ Duy Ninh tự tử vì chỉ hai ngày sau khi quân Pháp tấn công là vỡ thành. Quân nước Pháp và Tây Ban Nha tịch thu 200 khẩu súng đại bác, 8 vạn rưỡi kílô thuốc súng và độ chừng 18 vạn quan Pháp, binh khí, lúa gạo.

Rigault de Genouilly cho phá hủy thành Gia Định thành bình địa, rồi đưa quân trở ra Đà Nẵng tấn công. Quân Nguyễn Tri Phương lại thua, lui về giữ đồn Liên Trì (nay thuộc tỉnh Quảng Trị).

Tháng 10 năm 1859 tướng Page sang thay, xin hòa hoãn, bỏ cấm đạo, cho thông thương ở các cảng và đặt sứ thần ở Huế. Nhưng Pháp và Anh đang bận rộn đánh nhà Thanh, cho nên sang năm 1860, Pháp mới sai tướng Charner đánh chiếm Nam Kỳ.

Quân Nguyễn Tri Phương thua, bỏ đồn Chí Hòa (có sách viết là Kỳ Hòa, vì người Pháp đọc trại ra là Ci-hoa, Ki-hoa, rồi biến dạng thành Kỳ Hòa), chạy về Biên Hòa. Charner thừa thắng tiến đánh Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Mỹ Tho vào cuối tháng 2 năm 1861. Quan Nguyễn Công Nhàn bỏ thành Mỹ Tho chạy.

Nếu chỉ nói về quân số, quân Pháp ít, quân mình đông. Quân Pháp thời ấy chưa được sự đồng tình của các quan triều đình, sự ủng hộ của dân, thì tại sao quân lại thua và bỏ chạy?

Tri huyện Toại, Trương Định, Thiên hộ Dương mộ quân chống Pháp. Quan Khâm sai đại thần Nguyễn Bá Nghi dâng sớ xin giảng hòa.

Tướng Bonard sang thay vào tháng 10 năm 1861 tiến đánh ngay thành Biên Hòa, đồn Bà Rịa. Mấy tháng sau, tháng ba năm 1862 đánh đồn Vĩnh Long. Tổng đốc Trương Văn Uyển cũng phải lui quân.

Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp (Phan Thanh Giản được phong làm tổng đốc Vĩnh Long, Lâm Duy Tiếp làm tuần phủ Khánh Thuận, để có chức vị giao thiệp với Pháp) được vua Tự Đức sai vào Gia Định giảng hòa, hai ông thay mặt vua Tự Đức ký hòa ước Nhâm Tuất với tướng Bonard.

Đối chiếu các nguyên bản viết bằng tiếng Pháp với các đoạn sử về giai đoạn này của Trần Trọng Kim viết, tôi ngờ rằng, vấn đề ngôn ngữ bất đồng, có nhiều sai lạc trong công việc phiên dịch tiếng Hán (viết), tiếng Việt (nói) và tiếng Pháp (nói và viết), cũng như thái độ ém nhẹm tình trạng mất chủ quyền trầm trọng của quan và quân lính, họ chỉ muốn yên thân và được hưởng lợi cá nhân, làm cho vua Tự Đức, sống biệt lập hoàn toàn trong cung cấm, không thấy được thực tế vấn đề.

Nhân khi đọc cuốn *Quốc triều Chính biên Toát yếu* do Cao Xuân Dục chủ biên thì sự nghi ngờ của tôi tăng thêm. Sử Việt Nam viết là *"hòa ước", "quân Pháp muốn hòa...",* nhưng thật sự là mỗi lần "hòa" như thế thì vua Tự Đức càng mất đất, mất chủ quyền của một nước Đại Nam thống nhất từ Bắc chí Nam. Cách sử dụng khái niệm "hòa ước" cũng sai trái như sự im lặng chấp nhận khái niệm "Annam" trong các văn kiện ký kết với Pháp.

Không lẽ từ vua cho đến tất cả quan to quan nhỏ cho đến các bậc đại hiền trí sĩ không một ai thấy chính sách đi xâm chiếm thuộc địa của các cường quốc Âu châu? Không lẽ không một ai thấy hải quân và thương mại và thuộc địa là một? Không lẽ không một ai thấy cứ khư khư cấm đạo triệt để, giết giáo sĩ, bế quan tỏa cảng là sai lầm cơ bản về ngoại giao và chính trị? Không lẽ không một ai thấy, muốn cai trị và giữ độc lập thì phải có thực lực tự bảo vệ cho đúng mức, cho đủ, không những chỉ đủ để đàn áp giết hại dân mình, mà phải đủ để chống lại các lực lượng tấn công lớn từ bên ngoài vào?

Niềm tin theo một tôn giáo, đạo giáo là một sự kiện tâm linh rất đặc biệt, chủ quan, tự nguyện. Có người tin, có người không tin,

bắt phải theo không được, mà cấm đoán cũng không được. Ngay trong thời điểm hiện tại, vấn đề tôn giáo vẫn là một vấn đề thời sự nóng bỏng, mọi cấm đoán chỉ càng làm cho sự chống cự thêm mãnh liệt. Nếu để phát triển tự do thì có khi có kết quả ngược lại, như tình trạng người xin ra khỏi đạo Thiên chúa tại Pháp và Đức tăng lên, khi người theo đạo phải đóng thuế cao trực tiếp cho nhà thờ, hay một số chính sách của Đức Giáo hoàng không còn phù hợp với tình hình phát triển của nhân loại nữa.

Dùng chữ hòa ước là sai, là giả mù sa mưa, viết rằng ký giấy đầu hàng, mất đất thì đúng hơn. Nhà vua được sử sách khen ngợi là người con rất có hiếu với mẹ, người rất thích văn chương, không thích võ nghệ quân sự, không phải là người nhảy lên ngựa, cầm kiếm cầm súng, ra trận tiền xem thực hư như thế nào như cha ông.

Từ Huế vào Gia Định lại xa xôi, cưỡi ngựa đi bao giờ mới đến. Thậm chí, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp còn đi nhờ tàu của quân Pháp để vào Gia Định ký hiệp ước.

Trong *Khiêm Cung Ký*, vua Tự Đức viết về mình: *"Ta sinh ra vốn mảnh dẻ... từ bé đã hơi sáng dạ, nên học vỡ lòng các sách tiểu học, khoảng trong nửa ngày đã thuộc như một quyển... những kẻ xưng sư phó đều không phải là nhà nho uyên bác hay nhà văn nổi tiếng xứng với nhiệm vụ ấy... đi hầu bắn, ta luôn bắn trúng... tính ta lại ít nói, hay ngượng... khí huyết yếu đuối thân thể ốm gầy, đang lúc tuổi trẻ thanh nhàn mà việc nối dõi khó khăn... năm đến tuổi gần hai mươi, tháng sáu bỗng mọc đậu, bệnh rất nguy..."*

Tất nhiên, vua Tự Đức "chịu tội" với lịch sử. Hổ phụ không sinh ra hổ tử. Con nhà tông nhưng chẳng giống lông mà cũng không

giống cánh. Đó là cái nghiệp suy tàn tự nhiên và tất nhiên của chính sách di truyền thừa kế theo huyết thống.

Rất nhiều triều đình vua chúa Âu châu cũng không thoát ra khỏi định luật thiên nhiên này. Họ càng "loạn luân" (nói theo Nho giáo) bao nhiêu – lấy lẫn nhau giữa anh em họ, chú cháu cô dì... trong gia đình dòng họ để giữ đất đai tài sản không qua tay một gia đình khác – thì kết quả càng xấu đi bấy nhiêu, không những sinh đẻ ra một số hoàng tử, công chúa ngây ngô, điên loạn, mà người thừa kế theo huyết thống, vì bất tài vô hạnh, dẫn đến sự suy tàn của cả triều đại.

Vua Gia Long Nguyễn Phúc Ánh là một người có thể gọi là văn võ toàn tài, võ đi trước, mở đường cho văn theo sau, nhà vua ý thức phải có chủ quyền thì mới gây dựng được cơ ngơi sự nghiệp, và rất có chí, có quyết tâm. Vua Tự Đức, khi tự nêu ra những nhược điểm của mình trong *Khiêm Cung Ký,* thì nhà vua đã đi bước trước làm giảm bớt đi những phê bình gay gắt của hậu thế. Vua Tự Đức, tuy biết văn biết võ, nhưng sức khỏe thường hay suy nhược, mọi việc đều trông cậy vào các quan đại thần, do đó nhà vua trách quan lại *"không ai nhắc nhở lời dạy của Hoàng khảo (vua Thiệu Trị) về việc đề phòng mặt biển để giúp ta tránh khỏi chỗ lỗi lầm!"*

Nhà vua ngạc nhiên về việc Pháp xâm lăng, tức giận vì *"giặc giã"* nổi lên khắp nơi, thù trong giặc ngoài, thất vọng vì *"dân ta không biết đánh trận",* nhưng nhà vua cay đắng nhất ở chỗ:

"Bất đắc dĩ nhân giặc cầu hòa, mới sai sứ bàn định điều ước. Những nhà nho lão thành, những quan to trọng vọng khẳng khái xin đi. Nhưng chẳng biết vì lẽ gì lại dễ dàng thành lập hòa nghị,

bỗng chốc đem cả nhân dân cùng đất đai của các triều nhọc nhằn gây dựng bỏ cho giặc hết... Kẻ đi sứ cố tranh thủ để khỏi nhục mệnh vua đúng như thế ư? Khiến ta với một ông già trời còn để sót lại chẳng biết làm sao, chỉ trông nhau mà nuốt nước mắt... Nhưng biết người không sáng suốt là tội ở ta, dùng người không xứng đáng cũng là tội ở ta, trăm việc không làm được đều là tội ở ta cả."

Nhà vua hiểu sai vấn đề, thực chất "giặc" đâu có cầu hòa! Các quan đại thần đi "bàn định" với Pháp là ký giấy đầu hàng, dâng đất, mất chủ quyền.

Thực tế vua Tự Đức ở ngôi vua rất lâu, 36 năm đằng đẵng, chứng tỏ rằng quyền hành của các quan đại thần thân cận rất lớn, họ mới để yên cho vua. Các quan đại thần tha hồ dung túng, từ Bắc chí Nam, lộng quyền, vơ vét, đày ải dân chúng. Nhưng dân không thể nổi dậy đồng loạt được, vì bộ máy thống trị của quan quân triều đình còn mạnh mẽ. Trên khắp thế giới, ở nước nào thời nào cũng thế, nếu các tướng lãnh, quân đội và các lực lượng vũ trang cai trị dân, thí dụ như bộ máy cảnh sát các nước hiện nay, còn ủng hộ chính phủ, đồng tình đàn áp dân chúng, thì dân khó lòng có thể phản kháng, lật đổ chính phủ được. Có thể vì dân còn chấp nhận chế độ quân chủ tuyệt đối, chưa biết thế nào là thể chế dân chủ, nên chỉ chờ một đời vua khác, khá hơn.

Sự cấm đạo Thiên chúa và giết giáo sĩ cũng như việc bế quan tỏa cảng có phải là chính sách của chính vua Tự Đức, hay là các quan đại thần chuyên quyền quyết định? Tất cả các văn kiện ký kết với Pháp đều có đóng dấu ấn của vua, nhưng chữ ký là của

các quan đại thần, họ lạm quyền chăng? Trên các hiệp ước về sau không thấy có sự phê chuẩn cũng như ngự bút của nhà vua nữa. Tại sao vua Tự Đức lại chấp nhận một cách ký kết hiệp ước bất bình đẳng và khinh miệt như thế?

Sau khi Hoàng Diệu mất thành Hà Nội, thắt cổ tự vẫn, vua Tự Đức sai Phạm Thận Duật sang cầu cứu nhà Thanh đánh Pháp. Trung Hoa được thế, mượn kế giả vờ giúp Việt Nam đem quân đóng ở các tỉnh biên giới phía Bắc để mưu chiếm đất đai phía Bắc sông Hồng.

Năm 1866 (năm Tự Đức thứ 19) nhà vua cho xây Vạn niên cơ, tức là Khiêm Lăng bây giờ, làm cho dân chúng thêm chê bai, chỉ trích.

Ngày nay bạn tôi, người Pháp, cho rằng, thể tạng của đàn ông Việt Nam thời ấy có khi bé nhỏ quá, cân nặng không tới 50 kí lô, cầm khẩu súng bắn không nổi, vì súng thời đó còn nặng nề, khi bắn sức súng giật mạnh, không cấn lại được, chịu được sức giật là té ngửa. Khi xem các tranh vẽ thời ấy, quân ta có nón đội mà chân lại đi đất, không có quần áo trang bị như quân Pháp. Quân thì chưa đánh đã bỏ chạy là yếu tinh thần, còn chiến lược của các quan võ là chỉ giữ thế thủ, không tấn công, không tiến quân thì làm sao đuổi được giặc! Quân Pháp và quân Tây Ban Nha tuy là số ít, nhưng là thủy quân thiện chiến, những người đi biển là những người thân thể vạm vỡ, khỏe mạnh, chịu đựng được nhiều sự thay đổi điều kiện sống khắc nghiệt, được huấn luyện dùng súng ống, hăm hở lập công, đánh phủ đầu, đánh nhanh, đánh mạnh, cho nên dù quân số bên ta đông hơn, nhưng cũng không thể dùng chiến thuật "lấy thịt đè người" được, giữ thế thủ không xong thì bỏ chạy.

Cũng theo ý anh ấy, một phản xạ suy nghĩ tự nhiên, nếu các đại thần triều Nguyễn nhanh chóng ký kết các hiệp ước với Pháp, mà vua Tự Đức chỉ còn có nước ngồi khóc, thì có thể các đại thần đã sang thuyền khác, đã nhận hay trông chờ vào đặc ân của Pháp, mà nhà vua không biết.

Tôi xin lướt qua các hiệp ước về thương mại ký ngày 15.07.1864 (Traité de commerce), hiệp ước hòa bình và thân hữu ký cùng ngày 15.07.1864 (Traité de paix et d'amitié), hiệp ước thương mại ký ngày 31.08.1874 (Traité de commerce), hiệp ước hòa bình và thân hữu ký ngày 15.03.1874 (Traité de paix et d'amitié), hiệp ước bổ túc cho hiệp ước thương mại 31.08.1874, ký ngày 23.11.1874 (Convention annexe au traité de commerce du 31 août 1874).

Phương cách ký kết các hiệp ước, sau hòa ước Nhâm Tuất năm 1862 với Pháp, cho thấy rằng sức ép của Pháp đối với triều đình Huế mạnh hơn, họ đòi phải có hiệu lực ngay, không chờ phê chuẩn của vua Nguyễn và chính phủ bảo hộ Pháp, và thế đứng của vua nhà Nguyễn yếu hẳn đi, trở thành con số không, chỉ cần các đại thần ký tên, đóng dấu triện, không cần bút son phê chuẩn của vua nữa.

Các "hòa ước" sau đó, nhất là hai "hòa ước" mất nước năm 1883 và 1884 không phải do các vua nhà Nguyễn sau Tự Đức - Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc – Hàm Nghi chịu trách nhiệm lịch sử, mà trách nhiệm mất nước phải do các quan đại thần triều Nguyễn gánh chịu trước dân tộc, tên của họ đã được ghi lại trong các cái gọi là hòa ước ký với Pháp.

3. Hòa ước Quý Mùi 1883

Convention relative à l'organisation et à l'exercice du protectorat français - 25.08.1883

Hòa ước Quý Mùi 1883 là hòa ước về tổ chức và thực hiện công việc bảo hộ của Pháp

Cái gọi là "hòa ước" Quý Mùi trong các sách lịch sử Việt Nam giáng thêm một đòn nặng lên đất nước. Đó là thời điểm triều đình Huế vừa mới đưa vua Hiệp Hòa lên ngôi.

Vua Tự Đức mới qua đời vào ngày 17.07.1883 (16 tháng 6 năm Quí Mùi), thọ 55 tuổi. Triều đình đang bối rối về tang lễ và lập hoàng tử Ưng Chân lên làm vua (Dục Đức) ngày 20.7.1883. Nhưng chỉ ba ngày sau, với sự đồng ý của bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức, Dục Đức bị giam chết đói chết khát, hoàng tử Hường Dật được tôn làm vua (Hiệp Hòa).

Trong giai đoạn này, Pháp gởi viên toàn quyền Harmand đến Hải Phòng[1].

Jules Harmand (1845-1921), tốt nghiệp bác sĩ quân đội tại Strasbourg năm 1863. Nhờ công việc trong lãnh vực y tế trên khắp ba nước Đông Dương Việt, Miên, Lào và nhiều công việc gọi là nghiên cứu khoa học, Harmand biết cảnh biết người. Hắn được tuyển dụng vào cơ quan ngoại giao, lần lượt lãnh những chức vụ ngoại giao cao cấp tại Bangkok (1881), Tonkin (năm 1883 miền

1 (Trần Trọng Kim phiên dịch danh tước của Jules Harmand là toàn quyền).

Bắc chưa bị hệ thống hóa thành Bắc Kỳ), Calcutta (1885), Santiago (1890), Tokyo (1894-1905). Khi về hưu năm 1906, Harmand còn đắc lực phục vụ, trở thành chủ tịch Hiệp hội Địa lý và Hiệp hội Địa lý thương mại Paris.

Harmand cùng hai tướng Courbet và Bouet quyết định gây áp lực nhanh và mạnh để bắt buộc triều đình Huế phải chấp nhận sự bảo hộ. Bouet tấn công quân Cờ đen ở miền Bắc. Courbet và Harmand tấn công thành Thuận An. Thành vỡ, quân ta bỏ chạy nhanh chóng, dân chúng cũng bỏ làng chạy trốn.

Triều đình Huế cũng xin "hòa" nhanh chóng, sai ba đại quan Hiệp biện Đại học sĩ Trần Đình Túc, Lại bộ Thượng thơ Nguyễn Trọng Hiệp (có nơi viết là Hợp), Sung biện Nội các Huỳnh Hữu Thường ký hòa ước. Phía Pháp có Jules F. Harmand và De Champeaux, Ory, chánh văn phòng, de la Bastide, sĩ quan tùy viên, Mosse, công chức quản lý tại Cochinchine (lúc này cũng chưa bị hệ thống hóa thành Nam Kỳ) và Haita, thông ngôn và thư ký phủ Toàn quyền ký nhận.

Thời điểm này, các quan trong triều đình Huế náo loạn, người thì muốn chống Pháp, người thì muốn đầu hàng và hợp tác với Pháp. Vì vua Hiệp Hòa có ý nghị hòa với Pháp, nên Tường và Thuyết buộc vua Hiệp Hòa tự xử theo lệ "tam ban triều điển" (có nghĩa là cho vua tự lựa chọn một trong ba cách: uống một chén thuốc độc, tự treo cổ bằng một dải lụa, hay tự đâm chết bằng một con dao). Ngày 29 tháng 11 năm 1883, nhà vua uống thuốc độc chết, chỉ ở ngôi vị được bốn tháng, sau đó Tường và Thuyết lập Kiến Phúc lên ngôi, nhưng cũng chỉ được có sáu tháng thì cũng bị Nguyễn Văn Tường bỏ thuốc độc chết, vua Hàm Nghi được

đưa lên ngôi vào tháng sáu năm 1884. Một số quan lại treo ấn từ quan.

Bản đầu hàng năm Quý Mùi ký kết vào ngày 25.08.1883, chỉ một tháng sau khi triều đình đưa vua Hiệp Hòa lên ngôi, nằm ngang trên con dấu ấn tín của vua chỉ có tên hai vị Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hiệp, gồm có 27 điều, ngoài những điều khoản quy định về chi tiết, các điều quan trọng nhất là:

Điều I: *Annam chấp nhận sự bảo hộ hoàn toàn của Pháp. Tất cả mọi quan hệ ngoại giao của Annam đều do Pháp quyết định.*

Điều II: *Sáp nhập tỉnh Bình Thuận vào lãnh thổ chủ quyền của Pháp Basse-Cochinchine.*[1]

Điều III: *Quân đội Pháp trấn đóng thường trực trên dãy núi đèo Ngang, thành Thuận An, cửa sông vào Huế và các chiến thành Hà Duôn (Hà Duân?), Trấn Hải, Thủy Dương, Trấn Lăng, Hạp Châu, Lô Châu và Lũy moi (tên viết không có bỏ dấu)*

Điều VI: *Quan lại địa phương quản trị từ phía bắc của ranh giới giữa tỉnh Bình Thuận và Tonkin như cũ (mà Đèo Ngang, tỉnh Quảng Bình là mốc), không bị kiểm soát bởi nước Pháp ngoại trừ những công việc quan thuế, xây dựng đường sá và tất cả những việc gì cần thiết đến một sự quản lý duy nhất và kỹ thuật Âu châu.*

Điều VII: *Triều đình An Nam được phép mở các cảng cho giao thương, ngoại trừ ba cảng Quin-Nhon (Qui Nhơn), Tourane (Đà Nẵng) và Xuân Day (Xuân Đài)... Tại mọi cảng đều có đại diện của nước Pháp đặt dưới quyền của Khâm sứ Pháp tại Huế.*

---

1 Phần đất Cochinchine được phân chia địa lý làm hai: Haute-Cochinchine và Basse-Cochinchine.

Điều XI: *Thiết lập chức vị Khâm sứ tại Huế, đại diện cho chính phủ bảo hộ, dưới quyền của quan Toàn quyền. Vua An Nam phải tiếp quan Khâm sứ, nếu không có lý do chính đáng.*

Điều XII: *Thiết lập chức vị Công sứ (résident) ở Hà Nội và Hải Phòng, ở mỗi thành phố cảng, mỗi tỉnh. Các quan cai trị hàng tỉnh nhỏ, phụ cũng đều là quan chức Pháp...*

Điều XV: *Các viên chức công quyền Pháp trong các lãnh vực truyền tin, ngân quỹ nhà nước, quan thuế, xây dựng cầu đường, trường học Pháp... chỉ được có quan hệ chính thức với các nhà cầm quyền An Nam thông qua tòa Khâm sứ.*

Điều XVI: *Tư pháp nằm trong quyền lực của các Khâm sứ... Tòa Phúc thẩm được đặt ở Saigon.*

Điều XVII: *Các Khâm sứ kiểm soát lực lượng cảnh sát trong các thành phố, đồng thời có quyền kiểm soát các đơn vị bản xứ.*

Điều XVIII: *Các Khâm sứ tập trung quyền thâu thuế và giám sát các quan bộ trong phận sự thâu nhận thuế và công việc.*

Điều XIX: *Quan thuế tại các cảng biển và biên giới hoàn toàn do chính quyền hành chánh Pháp nắm giữ...*

Điều XX: *Công dân Pháp có hoàn toàn tự do cư trú, di chuyển, sở hữu trên khắp Tonkin và Annam...*

Điều XXI: *Những người có lý do chính đáng để di chuyển trong lãnh thổ Annam phải xin cấp hộ chiếu (passeport) của các cơ quan chính quyền Pháp và xin cấp giấy phép thông hành (visa)*

Điều XXV: *Tất cả mọi người dân Annam là dân "bảo hộ thực sự" (vrais protégés).*

Điều XXVI: *Nợ nần còn lại của nước Annam đối với nước Pháp được xóa bỏi sự nhượng đất tỉnh Bình Thuận.*

Điều XXVII: *Các hội thảo tương lai sẽ ấn định ngân quỹ của triều đình Annam, trên số thâu thuế vụ và quan thuế, tối thiểu là hai triệu quan một năm. Quan tiền bằng bạc của "Cochinchine Française" và tiền của Mễ Tây Cơ (thuộc địa của Tây Ban Nha) được lưu hành trên khắp vương quốc, song song với tiền của quốc gia Annam.*

Phương cách ký hiệp ước cũng là một sự sỉ nhục cho nước ta. Triều đình Huế phải ký trước, và cứ khăng khăng viết trong sử là "hòa ước", đóng dấu triện lên những điều kiện căn bản để chứng nhận thêm một lần nữa, rồi hiệp ước này mới được gởi về Pháp duyệt y, chấp nhận. Bàn dân thiên hạ tại Việt Nam là những kẻ biết sau cùng.

Nhưng bản báo cáo kể công của Harmand – người đã khai tử cái tên "Việt Nam" – viết cùng ngày gởi cho bộ trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa Paris (dấu nhận bản báo cáo ngày 08.10.1883) và Bộ trưởng bộ Ngoại giao Paris, làm cho người Việt nào còn một chút tâm tình phải suy nghĩ, mà tôi xin dịch nguyên văn như sau:

Tonkin

Văn phòng Tổng ủy nước Cộng hòa Pháp (Cabinet du Commissaire général de la République Française)

Cửa biển Thuận An, ngày 25 tháng tám 1883

Ngài Bộ trưởng,

Tôi hân hạnh gởi đến ngài kèm theo đây bản chính của Hiệp ước do tôi ký tại Huế, ngày 25 tháng 8 năm 1883, đồng thời với một bản thỏa thuận mà tôi đã gởi cho chính quyền Annam.

Vì được tham khảo và điều chỉnh lại cho tới giờ phút cuối nên bản hiệp ước có nhiều chỗ thay đổi. Bản viết bằng tiếng Pháp giao cho người đại diện Annam chứa đựng vài sửa chữa nhưng không thay đổi, tất nhiên, một mảy may nào nội dung chính của hiệp ước.

Tôi hân hạnh trình bày với ngài những sửa đổi này để in cho đúng:

Điều I: thay vì *"công nhận đầy đủ và toàn diện sự bảo hộ"* phải đọc rằng *"Nước Annam công nhận và chấp nhận..."*

Điều II: thay vì *"thôn tính vĩnh viễn" phải đọc rằng "tỉnh Bình Thuận bị sáp nhập..."*

Điều III: thay vì *"chiếm đóng thường trực"*, phải đọc là *"một lực lượng quân đội Pháp sẽ chiếm đóng một cách thường trực..."*

Điều IV: thay vì *"thu hồi tức khắc các lực lượng quân đội..."*, phải đọc là *"chính quyền Annam sẽ thu hồi ngay tức khắc các lực lượng quân đội..."*

Điều V: thay vì *"ra lệnh... tuyển dụng... xác nhận..."*, phải đọc là *"chính quyền Annam sẽ ra lệnh... sẽ tuyển dụng... sẽ xác nhận..."*

Hiệp ước mà tôi được hân hạnh trình chính phủ nước Cộng hòa (Pháp) đã được viết đầu tiên theo dạng một "tối hậu thư" và kết thúc như sau:

"Tôi cho quý ông bốn mươi tám tiếng đồng hồ để chấp nhận hay bác bỏ toàn diện, không cần thương lượng trao đổi, những điều kiện mà chúng tôi biếu các ông với một tấm lòng cao cả, với một niềm tin tưởng sâu xa rằng những điều kiện này không chứa đựng một điều gì làm mất danh dự cho quý ông, và những

điều kiện này, thực hiện với sự trung thành, đem lại hạnh phúc cho dân Annam. Nếu quý ông từ chối những điều kiện này, quý ông hãy sửa soạn nhận những đau khổ lớn nhất. Hãy tưởng tượng những điều kinh khủng nhất, quý ông vẫn sẽ còn ở bên dưới thực trạng. Đế quốc An Nam, triều đại, các hoàng tử và triều đình tự tuyên bố bản án cho mình. Tên nước "Việt Nam" sẽ không còn tồn tại trong lịch sử nữa."

Việc ký kết hiệp ước chỉ bị trễ nãi trong vài tiếng đồng hồ, sau những cuộc thảo luận trong đêm cũng như trong ngày, nhưng chỉ đi vào những chi tiết hay vài câu hỏi về thông dịch và dịch văn bản.

Tôi cảm phục sự sốt sắng, khéo léo và cương quyết của Thương Bạc, Thượng thư Bộ Ngoại giao của vua Annam, đã bảo vệ từng bước đất nước của ông ta, và đã nhiều lần làm cho tôi tội nghiệp khi bổn phận bắt buộc tôi phải từ chối những điều ông ấy yêu cầu. Tôi nghĩ rằng ông Thượng thư này nên được đặt nhanh chóng vào một chức vị quan trọng trong quan hệ mới của chúng ta với Annam.

Tôi không tin rằng, kể từ khi các nước Âu châu có quan hệ với các nước Á châu, một hiệp ước với tầm quan trọng to lớn như hiệp ước này đã có thể được ký kết trong một thời gian ngắn ngủi như thế.

Trân trọng kính chào ngài Bộ trưởng và Ngài Đại sứ

Người phục dịch rất khiêm tốn và rất trung thành

J. Harmand

Tối hậu thư của Jules Harmand gởi cho triều đình Huế là một văn bản sỉ nhục nặng nề và hăm dọa mãnh liệt triều đình Huế, nhưng cũng nhờ từng điểm "kể tội" triều đình mà Jules Harmand đã nêu lên trong tối hậu thư mà ngày nay chúng ta có thể mường tượng ra rằng, một số quan của triều đình Huế có phản ứng chống đối lại Pháp một cách gián tiếp, không mặt đối mặt, và các sĩ phu yêu nước chống Pháp lẻ tẻ nhiều nơi, không có liên kết cho nên dễ bị đàn áp, tan vỡ nhanh chóng.

Hai câu: *"Đế quốc An Nam, triều đại, các hoàng tử và triều đình tự tuyên bố bản án cho mình. Tên nước "Việt Nam" sẽ không còn tồn tại trong lịch sử nữa."* trong văn bản này nói rõ sự khinh miệt của Jules Harmand, một mặt, hắn biết rõ ràng tên nước ta là "Việt Nam" (tên nước đời vua Gia Long), mặt khác, hắn không cần biết tên nước đời vua Tự Đức là Đại Nam (tên do vua Minh Mạng đổi), mà cứ khăng khăng gọi nước ta là "Đế quốc Annam" (l'Empire d'Annam).

Khởi đầu bằng việc đổ tội cho triều đình không thỏa mãn những yêu cầu "chính đáng" (légitimes) của Pháp, Harmand trở đầu ngọn giáo một cách vô liêm sỉ cho rằng sở dĩ năm 1867 khi Pháp phải đánh chiếm ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên là để đem lại sự "yên ổn" cho phần đất thuộc địa của Pháp, Pháp phải đánh Bình Thuận vì nơi đây là đất dung dưỡng những phần tử đã bị Pháp lên án, Pháp phải đánh miền sông Hồng và giặc Cờ Đen để thông thương, Pháp phải đánh vì triều đình tiếp tục thâu thuế. Harmand nhục mạ triều đình là "dối trá, lừa đảo" không tôn trọng những ký kết đã hiện hữu, bí mật tìm cách liên kết với vua Xiêm.

Harmand nhấn mạnh điểm cao của tối hậu thư rằng: *"Nous sommes encore, sous tous les rapports, les créanciers de l'Annam*". Biết rằng, thực dân đồng nghĩa với ngang ngược, luận điệu hỗn hào của Harmand: *"Trong mọi tình huống, chúng tôi vẫn còn là chủ nợ của Annam",* khi hắn to tiếng cho rằng nước Việt Nam mắc nợ nước Pháp, quân xâm lược còn bắt dân bị xâm lược bồi thường chiến phí cho nó, không ai có thể quên.

Qua tối hậu thư này, hậu thế cũng mường tượng ra được nhược điểm của triều đình Huế mà Harmand đã vạch ra: Huế chỉ là Huế, triều đình Huế vì quá cách biệt với dân mà không được đa số dân chúng trong cả nước thương mến kính trọng, quân lính không trung thành, không thấy có chính nghĩa phải bảo vệ "vua và triều đình quan lại", cho nên không quyết chí chiến đấu.

Harmand cũng viết thẳng ra rằng, Trung Quốc sẽ không giúp đỡ triều đình Huế, vì Trung Quốc muốn thông thương và mở mang kỹ nghệ trong quan hệ với Pháp. Tóm lại, triều đình Huế hoàn toàn bị cô lập trên lãnh vực ngoại giao.

Harmand kết luận: *"Vous avez deux partis à prendre: celui de la guerre ou celui de la paix..." – Quý ông có hai khả năng để lựa chọn: một là chiến tranh hay là hòa bình...".*

Con đường "Hòa bình" – con đường sống sót duy nhất cho hoàng gia và triều đình Huế – mà Harmand đưa ra là triều đình Huế phải chấp nhận sự bảo hộ của Pháp và những yêu sách của Pháp được đúc kết trong cái gọi là Hòa ước Quý Mùi 1883.

Vai trò của người được gọi là Thương Bạc rất quan trọng. Thương Bạc đại thần chính là Nguyễn Văn Tường, quan đầu triều hàng thứ ba, sau Trần Tiễn Thành và Hoàng Kế Viêm, và có quan

hệ gia đình với vua do các cuộc hôn nhân của con cháu mình với hoàng tộc. Nguyễn Văn Tường là người được Tự Đức rất tin tưởng, cho lần lượt giữ nhiều chức vụ cao cấp: Đại thần phụ chính trong Cơ Mật Viện, Thượng thư Bộ Hình, Thượng thư Bộ Hộ, Thượng thư phụ trách Nha Thương Bạc, tức là người thay mặt vua Tự Đức trong mọi công việc thương thuyết với Pháp.[1]

Sự kiện Tôn Thất Thuyết và vị vua trẻ tuổi Hàm Nghi rời khỏi cung cấm vào tháng 7 năm 1885, ban hịch Cần Vương chống Pháp, nổi bật lên tấm lòng của hai nhân vật lịch sử này. Không còn đường nào khác, dù rằng Tôn Thất Thuyết mang tiếng lộng quyền và cái hậu của Tôn Thất Thuyết không oai hùng chi cho lắm.

Vua Hàm Nghi có thể từ chối ý kiến chống Pháp của Tôn Thất Thuyết, ngả theo chiều của các quan muốn đầu hàng và hợp tác với Pháp, nhà vua cũng có thể tố cáo Thuyết hay ra lệnh xử trảm Thuyết.

Không lẽ Hàm Nghi chỉ thuận theo Thuyết vì sợ bị Thuyết giết? Nhưng Hàm Nghi, dù trẻ tuổi, đã lên đường, ba năm sau đó mới bị bắt (ngày 01.11.1888) và đưa đi đày, từ cửa Tư Hiền lên tàu La Comète rồi đi tiếp đến Alger ngày 13.01.1889. Hai người con của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Thiệp (hay Tiệp) và Tôn Thất Đạm (hay Đàm) xứng đáng được gọi là anh hùng dân tộc.

Kẻ bán vua, Trương Quang Ngọc, bị Phan Đình Phùng và các nghĩa sĩ Văn Thân bắt được, chém đầu.

---

1 Triều Nguyễn có Lục bộ - sáu bộ như sau: Bộ Lại, Bộ Lễ, Bộ Hộ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công, đứng đầu mỗi Bộ là quan Thượng Thư.

Giữa Tường và Thuyết có sự khác biệt, tuy cả hai đều là phụ chính đại thần. Tôn Thất Thuyết thuộc dòng hoàng tộc, là quan võ, trung thành với ngai vàng, nhưng không thuộc trường phái Nho giáo, mà thường theo các ý nghĩa của đạo Phật, đã có phen rút về quê ở ẩn. Tường, xuất thân từ thành phần dân dã, thi đậu, làm quan, nhưng được vua Tự Đức hoàn toàn tin tưởng, ngay cả khi bị Thuyết nghi ngờ có mờ ám về tiền của, xin vua cách chức năm 1880.

Nguyễn Phước Tộc thế phả ghi lại rằng Nguyễn Văn Tường "...có tính tham lam và tàn nhẫn... nhận hối lộ của người Khách, bắt dân tiêu lại tiền sênh mỏng và xấu đúc ở bên Trung Hoa." (trang 383).

Thái độ của ba bà phi,[1] bà mẹ vua Tự Đức (bà Từ Dụ) và hai bà vợ của vua Tự Đức, cắt nghĩa phần nào ảnh hưởng của họ lên vua chúa, triều đình. Bà Từ Dụ, hay Từ Dũ, tên là Phạm Thị Hằng, quê ở Tân Hòa, Gia Định (nay thuộc Gò Công, tỉnh Tiền Giang), con của Lễ bộ Thượng thư Phạm Đăng Hưng, sinh năm 1810, là người có ảnh hưởng rất lớn trong nội cung suốt mấy đời vua, từ vua Thiệu Trị, vua Tự Đức cho đến vua Hàm Nghi.

Có lẽ chính vì tấm lòng tự trọng và yêu nước, bản thân trong sạch, không có điều tiếng gì, nên khi nhà vua trẻ tuổi Hàm Nghi đặt chân lên Alger thì được thượng tầng xã hội Alger kính trọng, ưu đãi.

Vào cuối đời vua Tự Đức sang qua đời Hàm Nghi, triều đình Huế đã ký hết hiệp ước này đến hiệp ước khác với Pháp, mất dần chủ quyền, độc lập, tự do. Các cuộc nổi dậy chống lại Pháp thì được sử sách của Pháp và của triều đình Huế (sau năm 1885) viết là "làm giặc" như Đề Thám, hay "nổi loạn" như phong trào Văn Thân ở Nghệ Tĩnh năm 1874, và bị quan quân triều đình phối hợp với quân Pháp đánh dẹp.

Văn thân là tầng lớp bảo hoàng nền tảng của vương triều nhà Nguyễn. Văn là tầng lớp nho sĩ xuất thân từ khoa cử, trải qua một chương trình học chữ Hán gồm có các sách vở cổ điển Trung Quốc theo Khổng giáo như Tứ thư Ngũ kinh, con đường khoa cử với ba kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình, các môn thi về Kinh nghĩa, thi phú, sách vận, con đường tiến thân duy nhất trong xã

1 Triều Nguyễn thực thi luật lệ "bốn không": không đặt Tể tướng, không phong Hoàng hậu, không lập Trạng nguyên, không phong tước vương cho người ngoài dòng họ.

hội quân chủ. Từ nho sĩ thi đậu trở thành quan triều đình, bậc thang danh vọng gồm có chín bậc (gọi là cửu phẩm, mà nhất phẩm triều đình là chức quan cao nhất; các phò mã, chồng của các công chúa, được phong hàng tam phẩm sau khi kết hôn) còn phải cố gắng leo lên. Thân là tầng lớp bảo hoàng bậc thấp nhất, những người "kế thừa" chức vị của cha mà không cần qua thi cử, hay mua chức vị, ở các ngạch địa phương, nhân viên các bộ hay những người đã nghỉ hưu, các vị "tiên chỉ", cũng như tầng lớp hương hào kỳ mục, gồm có những người giàu có, và những người giữ các địa vị quản lý trong làng xã, nói chung là còn được xếp vào hạng "sĩ".

Các hạng "nông, công, thương" bị cai quản bởi hạng "sĩ", "sĩ phu" nói chung, là tầng lớp trí thức Nho giáo của xã hội Việt Nam thời ấy. Tầng lớp thân hào nhân sĩ xác định quyền lợi của cá nhân mình đồng nghĩa với quyền lợi của triều đình quân chủ phong kiến, bảo vệ Nho giáo, bảo vệ chế độ thi cử tuyển quan lại bằng chương trình chữ Hán.

Vì thế, phong trào Văn Thân, trong tinh thần yêu nước đòi độc lập tự chủ, bảo hoàng, chống Pháp, mục đích của họ không phải là một sự đổi mới xã hội, đất nước để theo kịp trình độ tiến triển khoa học kỹ thuật thế giới, mà chống Pháp thì chống luôn văn hóa Âu châu, chống chữ quốc ngữ, chống Thiên Chúa giáo (và chống giáo dân).

Trong bài "Các vấn đề kinh tế và xã hội Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX", giáo sư sử học Nguyễn Thế Anh viết rõ:

"... Được nuôi dưỡng trong tư tưởng của Nho giáo, giai cấp sĩ phu không thể quan niệm được một nền văn hóa nào khác ngoài

văn hóa Trung Hoa và chỉ biết áp dụng cho những vấn đề xã hội thời bấy giờ các giải pháp chứa đựng trong các sách thánh hiền".

Tóm lại, sự kiện quan quân triều đình liên kết với quân Pháp đánh dẹp phong trào Văn Thân, làm cho tầng lớp bảo hoàng cay đắng, tình trạng "thù trong giặc ngoài" càng làm cho triều đình Tự Đức suy yếu thêm.

Thêm vào đó, qua vụ "Hồng Bảo" (con trai trưởng của Thiệu Trị, không được lên nối ngôi, bị bắt giam vì bị buộc tội thông ước với nước ngoài để gây chiến tranh, rồi thắt cổ chết sau ba năm bị Tự Đức cho giam cầm, năm 1854), rồi đến vụ "loạn Chày vôi" của Đoàn Trung và Đinh Đạo (con của Hồng Bảo) năm 1866, vua Tự Đức thấy hiểm họa còn quá gần, cho giết hết cả gia đình Hồng Bảo, đã làm cho một phần quan lại triều đình và tầng lớp thân hào nhân sĩ mất cảm tình, cùng làm cho giáo dân thêm bất mãn, vì họ bị nghi ngờ đã liên kết với toàn gia Hồng Bảo để lật đổ nhà vua.

Công việc ngoại giao cầu viện trợ Tàu cũng không xong, vì trung tá Fournier, đại diện Pháp, ký với Lý Hồng Chương bản Hòa ước Thiên Tân ngày 18 tháng 4 năm Giáp Thân (1884), nước Tàu rút hết quân đóng ở miền Bắc, và công nhận quyền cai trị của Pháp trên đất Việt Nam.

4. Hòa ước Patenôtre tháng 5 Giáp Thân (1884)

Traité d'amitié et de bon voisinage 06.06.1884

Tôi xin nhắc lại nơi đây cho rõ sự kiện. Sau khi vua Hiệp Hòa bị bức tử bằng thuốc độc, triều đình lập hoàng tử Ưng Đăng, 15 tuổi,

lên ngôi ngày 02.12.1883 (tức là mồng 3 tháng 11 năm Quý Mùi) lấy hiệu là Kiến Phúc. Nhưng mới được tám tháng thì vua Kiến Phúc chết ngày 31.07.1884,[1] hưởng dương 16 tuổi.

Chỉ hai tháng sau khi vua Kiến Phúc qua đời, hòa ước Patenôtre gồm có 19 điều khoản, được ký kết giữa Jules Patenôtre đại sứ đặc nhiệm của Pháp và Phụ chính đại thần thứ nhất kiêm Thượng thư Bộ Hình Nguyễn Văn Tường, Thượng thư Bộ Hộ Phạm Thận Duật, Thượng thư Bộ Công Tôn Thất Phan, đại diện triều đình Huế, thay thế cho các hiệp ước đã ký ngày 15.03, 31.08. và 23.11.1874.

Trong biên bản trao đổi văn bản hòa ước viết bằng hai thứ chữ Pháp và Hán giữa hai bên, phía Pháp có Khâm sứ Hector, đại diện cho tướng Charles-Auguste-Louis Warnet (1828-1913), Tổng chỉ huy quân đội Pháp tại Tonkin (commandant en Chef le Corps du Tonkin) kiêm nhiệm chức Tổng trú sứ nước Cộng hòa Pháp (résident général de la République Française), phía triều đình Huế có hai quan Nguyễn Hữu Độ và Nguyễn Thuật, đại diện cho vua Đồng Khánh mới lên ngôi được hai mươi ngày, cùng ký nhận.

Chính quyền Pháp tại Paris không đồng ý với nội dung, cách hành văn và những sửa đổi của Harmand năm trước, ra lệnh cho Patenôtre viết lại những điều khoản cơ bản cho chỉnh ý, đồng thời đưa ra những yêu sách mới.

Điều I: *Annam công nhận và chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp. Nước Pháp thay mặt Annam trên mọi quan hệ ngoại giao. Dân Annam ở ngoại quốc được đặt dưới sự bảo hộ của nước Pháp.*

---

1 Tức là mồng 10 tháng 6 năm Giáp Thân, theo Nguyễn Phúc Tộc thế phả, trang 383, 384, nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995.

Điều II: *Một lực lượng quân đội Pháp chiếm đóng thường trực Thuận An. Các chiến thành và cơ sở quân sự trên sông Hương sẽ được san thành bình địa.*

Điều III: *Các viên chức Annam tiếp tục kiểm soát từ biên giới Cochinchine cho đến tỉnh Ninh Bình trong giới hạn lãnh thổ, ngoại trừ các công việc quan thuế, xây cầu đường, và một cách tổng quát, những công việc cần phải có một sự quản lý duy nhất hay cần đến kỹ thuật và vốn của Âu châu.*

Điều IV: *Chính quyền Annam mở các hải cảng Qui Nhơn, Tourane (Đà Nẵng) và Xuân day (Xuân Đài, Phú Yên) cho mọi quốc gia thông thương. Các hải cảng khác có thể được mở, theo thỏa thuận. Chính quyền Pháp sẽ thiết lập cơ quan tại các hải cảng, trực thuộc quyền của Khâm sứ tại Huế.*

Điều V: *Một phủ Toàn quyền bảo hộ Annam và Tonkin, đại diện cho chính phủ Pháp, sẽ được đặt trong kinh đô Huế, có hộ tống của quân đội, bảo đảm sự thực hiện thường xuyên của công việc bảo hộ và ngoại giao. Toàn quyền Pháp được quyền gặp gỡ trực tiếp và tư vấn vua Annam.*

Điều VI: *Tại Tonkin, chính phủ Cộng hòa Pháp sẽ thiết lập các Khâm sứ hay Phó Khâm sứ ở các tỉnh lỵ trọng tâm và tùy theo nhu cầu cần thiết. Các Khâm sứ sẽ cư trú trong kinh đô, trong thành nội, nơi dành cho các quan, có hộ tống bởi quân Pháp hay bởi quân bản xứ.*

Điều VII: *Các Khâm sứ sẽ không trực tiếp điều khiển các công việc hành chánh chi tiết, nội bộ. Các viên chức bản xứ mọi cấp tiếp tục điều hành và quản lý dưới quyền kiểm soát của họ, nhưng sẽ phải trình diện, khi cần thiết, trước chính quyền Pháp.*

Điều VIII: *Quan chức và nhân viên hành chánh Pháp mọi cấp chỉ được liên lạc với chính quyền Annam thông qua phủ Toàn quyền.*

Điều IX: *Một đường dây truyền thông giữa Sài Gòn và Hà Nội sẽ được thiết lập bởi nhân viên Pháp. Một phần thuế sẽ được phát cho chính quyền Annam để đổi phần đất nhượng cho các cơ sở truyền thông.*

Điều X: *Người ngoại quốc ở Tonkin và Annam được đặt dưới quyền tư pháp của Pháp. Chính quyền Pháp xét xử các vụ kiện tụng giữa người Annam và người ngoại quốc, hay giữa bọn họ với nhau.*

Điều XI: *Trong lãnh vực Annam, các quan bố tiếp tục thâu thuế cũ, dưới quyền kiểm soát của công chức Pháp, cho ngân quỹ của triều đình Huế.*

Trong khu vực Tonkin, các Công sứ sẽ tập trung việc thâu thuế, kiểm soát và sử dụng tiền thuế. Một bộ phận gồm có công chức người Pháp và An Nam sẽ ấn định sự phân phối cho các ngành hành chánh và công sở. Số dư sẽ được chuyển vào ngân quỹ của triều đình Huế.

Điều XII: *Trên toàn thể vương quốc, quan thuế được tổ chức lại và trực thuộc hoàn toàn các quan chức quản lý Pháp. Các luật lệ, điều khoản về mức thâu, phân phối, chế độ vệ sinh y tế tại Cochinchine sẽ được áp dụng trên lãnh thổ của Annam và Tonkin.*

Điều XIII: *Công dân Pháp hay những người được Pháp bảo hộ có quyền di chuyển tự do trên khắp Tonkin và các hải cảng của Annam, buôn bán, mua bán bất động sản và động sản và có sở hữu riêng. Vua Annam công nhận các đảm bảo của hiệp ước 15.3.1874 cho các nhà truyền đạo và giáo dân Thiên Chúa Giáo.*

Điều XIV: *Những người muốn di chuyển trong nội địa Annam phải xin phép của Tổng trú sứ tại Huế hay Thống đốc Cochinchine. Các cơ quan này sẽ cấp sổ thông hành, và sau đó chính quyền Annam sẽ cấp chiếu khán đi lại.*

Điều XV: *Quân đội của chính quyền bảo hộ Pháp sẽ trấn đóng tại những địa điểm thiết yếu trên đất Annam và Tonkin.*

Điều XVI: *Vua Annam tiếp tục công việc cai trị hành chánh nội bộ, ngoài những điều khoản được ấn định bởi hiệp ước này.*

Điều XVII: *Annam sẽ thanh toán các món nợ đang còn đối với nước Pháp, theo phương cách sẽ được ấn định sau này. Vua Annam không được vay nợ của các nước khác, nếu không có sự cho phép của chính quyền Pháp.*

Điều XVIII: *Các cuộc hội nghị tiếp theo sau này sẽ ấn định ranh giới các hải cảng, quyền lợi của Pháp trên các hải cảng, xây dựng các ngọn hải đăng trên bờ biển của Annam và Tonkin, chế độ và công việc khai thác các mỏ, chế độ tiền tệ, chế độ phân phối cho chính quyền Annam trong thâu hoạch quan thuế, thuế thông tin điện tín và những thâu nhập khác chưa được ấn định trong điều XI.*

Xem như thế, khi các quan đại thần Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật và Tôn Thất Phan của triều đình Huế ký với Patenôtre và Rheinart cái gọi là hòa ước Giáp Thân thì nhà Nguyễn mất toàn thể lãnh thổ, mất chủ quyền, độc lập và tự do, bị giáng xuống thành triều đình "Annam".

Kể từ năm 1885 với hiệp ước mang tên Patenôtre, Pháp đã thành công trong việc phân chia lãnh thổ Việt Nam thành ba Kỳ để trị:

- Nam Kỳ hay Cochinchine, là lãnh thổ Pháp
- Trung Kỳ hay Annam, được bảo hộ nhưng còn triều đình Huế làm hư vị,
- Bắc Kỳ hay Tonkin, được cai trị bằng chính quyền bảo hộ.

Nếu nói rằng các quan đại thần đã cứu số mệnh của triều đình hoàng tộc nhà Nguyễn là nói tốt cho các quan, đồng thời cũng phải thấy sự khôn khéo của chính quyền Pháp, tuy đã nắm chiếm tất cả mọi thực quyền, nhưng vẫn giữ triều đình Huế làm hư vị tại Huế làm tấm bình phong. Họ đánh giá chính sách này tốt hơn là một sự chấm dứt chế độ quân chủ triều đại nhà Nguyễn nhanh chóng trong thời điểm đó, để tránh khơi lên quá nhiều bất mãn, vì chính quyền bảo hộ cần thời gian, không thể triệt hạ tư tưởng Nho giáo còn thống trị trong đầu óc nhiều người ngay được.

Dân chúng không còn được tự do đi lại, mỗi kỳ có luật lệ riêng và sự giao thông giữa ba Kỳ bị kiểm soát nghiêm ngặt bằng giấy thông hành.

Sự chia rẽ về hành chánh làm cho sự chia rẽ tinh thần dân tộc lún sâu hơn, lún nhanh hơn, dân ba miền Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ kỳ thị lẫn nhau, người miền nọ ghét người miền kia, có nhiều thành kiến đối với nhau, tránh không kết hôn với nhau, tránh không giao thiệp với nhau, như thể không cùng chung một đất nước, một nguồn gốc. Chính sách "chia để trị" của Pháp đã đạt hiệu quả.

Nhân dịp ký hòa ước này, Patenôtre và tướng Courbet còn chưa hả dạ, muốn xóa dấu tích của Trung Hoa đối với Việt Nam, làm áp lực để tịch thâu cái ấn *"Việt Nam Quốc vương chi ấn",* muốn đem

chiếc ấn về Pháp làm chứng vật chiến thắng, cho nên Patenôtre bắt buộc triều đình Huế phải nộp cho Pháp ấn phong vương của nhà Thanh phong cho vua Gia Long năm 1804, bằng bạc ròng mạ vàng, dùng để làm tin khi giao dịch với nhau. Điểm đặc biệt ở đây, qua chiếc ấn, nhà Thanh đã công nhận tên nước "Việt Nam" của vua Gia Long, chính triều đình Trung Hoa không còn sử dụng danh phong "An Nam Quốc vương" ngày xưa nữa!

Biên bản nộp ấn ngày 07 tháng 6 năm 1884 ghi lại rằng Phạm Thận Duật và Tôn Thất Phan đem ấn đến giao tận tay cho Jules Patenôtre. Patenôtre thỏa mãn vì kể từ nay toàn thể đất nước Việt Nam nằm trong sự bảo hộ của Pháp, dù rất muốn giữ chiếc ấn đem về Pháp làm chiến vật, nhưng Patenôtre đành phải nhượng bộ đôi chút, đồng ý hủy hoại chiếc ấn phong vương của vua Gia Long theo lời yêu cầu của triều đình Huế.

Sự kiện này được tường thuật trong thông tin của Agence Havas viết vào ngày 30 tháng 8 năm 1884, Nguyễn Văn Tường và Phạm Thận Duật, trước sự chứng kiến của Patenôtre và Courbet, nhất định cho nấu chảy chiếc ấn lịch sử này, không để cho Patenôtre đem chiếc ấn này về Pháp.

Theo biên bản chính thức này của Pháp thì chiếc ấn hình vuông, mỗi cạnh 11 phân, dày 2,54 phân, nặng 5 kí lô 900 gram, nắm ấn là một con lạc đà quỳ gối. Đồng ký trong biên bản với Jules Patenôtre là các nhân chứng công nhận chiếc ấn đã được nấu chảy trước mặt họ là: Đại úy Parrayon, Đại úy de Maigret, Đại tá Rheinart, Khâm sứ tạm thời tại Huế Parreau, Đại úy Hải quân Gouin, Lãnh sự Louis Patenôtre, Thông dịch viên tiếng Annam Masse.

5. Hiệp ước về khai thác mỏ ở Annam và Tonkin

Convention relative au régime des mines de l'Annam et du Tonkin 18.02.1885

Hiệp ước này được ký kết giữa đại thần Phạm Thận Duật, Huỳnh Hữu Thường *(người Pháp viết không bỏ dấu tiếng Việt là Thương)* thay mặt triều đình Huế với quan toàn quyền Victor Gabriel Lemaire tại Huế vào ngày 18 tháng 2 năm 1885, ấn định việc khai thác các quặng mỏ trên hai vùng đất Annam và Tonkin (Bắc Kỳ và Trung Kỳ), trừ vùng mỏ ở Nông Sơn (Quảng Nam) đã được chuyển nhượng trong 29 năm kể từ ngày 12.03.1881.

Bốn điều khoản trong hiệp ước cho phép Pháp khai thác tất cả các mỏ trên vương quốc của vua, tiền thuế đánh trên việc khai thác mỏ và các sản phẩm của mỏ trên vùng đất An nam sẽ được chuyển hàng năm vào công quỹ của triều đình, trên vùng đất Tonkin sẽ được chuyển cho chính quyền hành chính ở Tonkin.

Văn kiện trao đổi hiệp ước được ký kết giữa Nguyễn Hữu Độ, Nguyễn Thuật và Hector, Khâm sứ Pháp, đại diện cho tướng Warnet, chỉ huy trưởng quân đội Pháp tại Tonkin (Bắc kỳ).

6. Hiệp ước về quyền hành của Tổng trú sứ Pháp, quân số quân đội An Nam và phái bộ quân đội Pháp

Convention relative aux pouvoirs du résident général, à l'effectif de l'armée annamite et à la mission militaire française 30.07.1885

Hiệp ước này được ký kết giữa tướng de Courcy kiêm Tổng trú sứ Pháp và hoàng tử Thọ Xuân cùng Viện Cơ mật, gồm có các điều khoản ấn định quyền hành của Tổng trú sứ Pháp.

Tổng trú sứ Pháp có quyền điều khiển Hội đồng chính phủ và triệu tập Hội đồng chính phủ khi cần thiết, cử đại diện Tổng trú sứ khi vắng mặt.

Không một quan phụ chính, thượng thư, đại thần văn hay võ được nhậm chức hay giáng chức nếu không có sự đồng ý của Tổng trú sứ. Ngược lại, Tổng trú sứ Pháp có thể đòi hỏi giáng chức tất cả mọi quan phụ chính, thượng thư, đại thần trong trường hợp không vừa ý.

Chính thể bảo hộ trên vùng đất Tonkin (Bắc Kỳ), ký kết ngày 06.06.1884 có thể được áp dụng, chiếu theo quyết định của Tổng trú sứ, hoặc trên một phần, hoặc trên toàn thể An nam.

Nước Pháp chấp thuận cho vua Annam có một đội quân, mà các phí tổn sẽ được triều đình trang trải. Đạo quân Annam không được vượt quá tám đến chín ngàn binh sĩ, và sẽ được lãnh đạo bởi một sĩ quan Pháp.

Quân đội ở Tonkin (Bắc Kỳ) đang phục vụ nước Pháp được giữ cách biệt với đạo quân Annam.

Hiệp ước này có hiệu lực ngay tức khắc, không cần chờ đợi duyệt y của chính phủ Pháp.

Trên các văn bản trao đổi bằng Hán văn và Pháp văn, có chữ ký của:

- Nguyễn Hoằng
- Hồ Lệ, Tham biện Bộ Hộ, ngoại giao
- Phạm Hữu Dụng, Tham biện
- Trương Như Cương, Biện lý Bộ Binh
- Huỳnh Hữu Thường, Biện lý Bộ Binh
- Phan Đình Bình, Tổng đốc Định An
- Nguyễn Hữu Độ, Tổng đốc Hà Ninh
- Thọ Xuân Vương[1]

Trong hồi ký của Chaigneau (tiếng Việt phiên âm ra là Sa Nhô), các hoàng đế Gia Long, Minh Mạng có một đội ngự lâm quân gồm 30.000 quân lính, voi trận, điều khiển bởi các quan võ, chia ra làm năm đạo quân tiền vệ, hậu vệ, tả quân, hữu quân và trung quân. Mỗi đạo quân gồm có 8 đơn vị, mỗi đơn vị chia ra làm 10 tiểu đội. Tổng số voi trận lên đến 800 con, mà 130 voi trận luôn luôn được túc trực kề cận nhà vua.

Ngoài ra, một đội quân khác, luôn luôn trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu, gồm có năm đạo quân tổ chức giống như đội ngự

1 tức Hoàng tử Nguyễn Phúc Miên Định, mất vào cuối năm 1885, thọ 77 tuổi, để lại 78 con trai và 66 con gái.

lâm quân. Kề cận nhà vua còn có sáu đạo hải quân, lựa chọn từ thành phần hải quân ở Huế và Quảng Nam. Mỗi cảng được trấn đóng bởi một đạo hải quân. Nhà vua có 200 chiến thuyền lớn trang bị với 16, 18, 20 và 22 khẩu cà nông, 500 chiến thuyền nhỏ với 40 đến 44 tay chèo, trang bị bởi một khẩu cà nông đầu mũi và giàn bắn đá, 100 chiến thuyền lớn với 50 đến 70 tay chèo, có cà nông và giàn bắn đá.

Quân đội thường trực của vua, xem như thế, gồm có khoảng 80.000 quân lính, nhưng khi cần thiết, nhà vua có thể huy động nhanh chóng lên thành 200.000 quân. Kinh thành Huế, xây dựng lại từ năm 1821 cũng được trang bị bằng nhiều khẩu thần công.

Nhà vua thường xuyên đích thân duyệt binh, thăm viếng các trại quân và xưởng đúc vũ khí.

Một văn kiện khác của năm 1845 cho biết, dưới thời vua Thiệu Trị (1841-1847) đạo quân của triều đình vua gồm có khoảng 110.000 quân lính, nếu tính thêm cả ngự lâm quân của nhà vua và đạo hải quân tình nguyện thì lên đến khoảng 150.000 chiến sĩ, trang bị gần giống như quân đội của Pháp với cung nỏ, kiếm dài, giáo rất dài, mộc chắn, 30.000 súng trường cá nhân và súng bắn đạn to 50 gram, rất nhiều chiến thuyền và vài chiến thuyền lớn theo khuôn mẫu Âu châu. Người lính nào tỏ vẻ sợ sệt, không hăng hái tiến lên, bị chém đầu ngay tại chỗ. Chết trước hay chết sau, cũng là chết, nếu may mắn thì được sống sót, nên người lính lao vào chiến đấu.

Bởi thế, qua cái gọi là hiệp ước năm 1885, Pháp tước hết binh quyền của nhà Nguyễn. Các vua Nguyễn hoàn toàn bị cô lập, mất hết mọi quyền lực về binh bị cũng như tài chính.

Các quan triều đình Huế ăn bổng lộc của Pháp. Năm 1897 lương quan tổng đốc là 870 quan Pháp cộng thêm 300 phần gạo cho một năm (một phần khi ấy là 12 livres, tương đương với khoảng 6 kí lô, tức là khoảng 1.800 kí lô gạo), đến năm 1900 tăng lên thành 1.500 piatres, sáu năm sau, năm 1906 tăng thành 4.000 piastres, một số lượng rất lớn thời ấy, không kể đến các quyền lợi vơ vét khác.[1]

1 Theo D.Hémery, *Le régime fiscal de l'Indochine de Henri Guermeur*, 1909, trang 376.

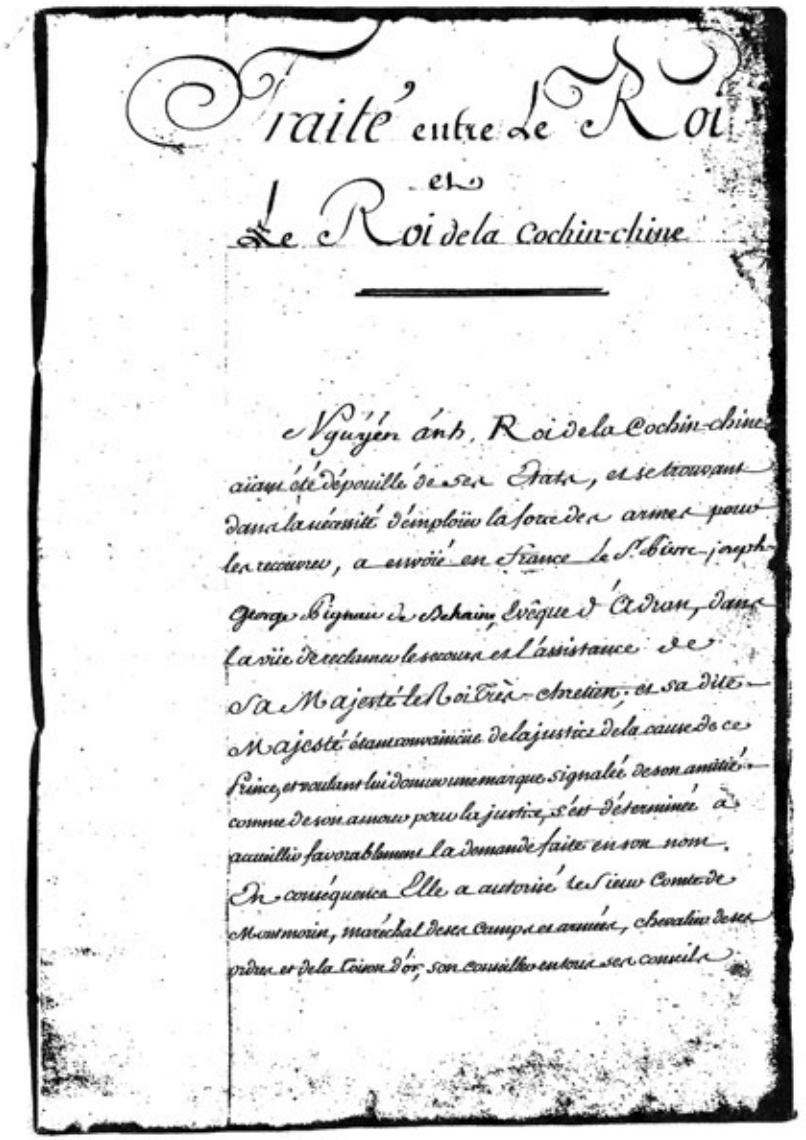

Traité entre Le Roi
et
Le Roi de la Cochin-chine

Nguyén ánh, Roi de la Cochin-chine
ayant été dépouillé de ses Etats, et se trouvant
dans la nécessité d'employer la force de ses armes pour
les recouvrer, a envoyé en France le S.r Pierre-Joseph
Georges Pigneau de Behaine, Evêque d'Adran, dans
la vûe de réclamer les secours et l'assistance de
Sa Majesté le Roi très-Chrétien; et sa dite
Majesté étant convaincüe de la justice de la cause de ce
Prince, et voulant lui donner une marque signalée de son amitié,
comme de son amour pour la justice, s'est déterminée à
accueillir favorablement la demande faite en son nom.
En conséquence Elle a autorisé le S.r Comte de
Montmorin, Maréchal de ses Camps et armées, Chevalier de ses
ordres et de la Toison d'or, son Conseiller en tous ses Conseils

Hiệp ước Versailles và các điều khoản phụ do Giám mục Bá Đa Lộc và Bá tước de Montmorin ký ngày 28.11.1787 (T71-79)

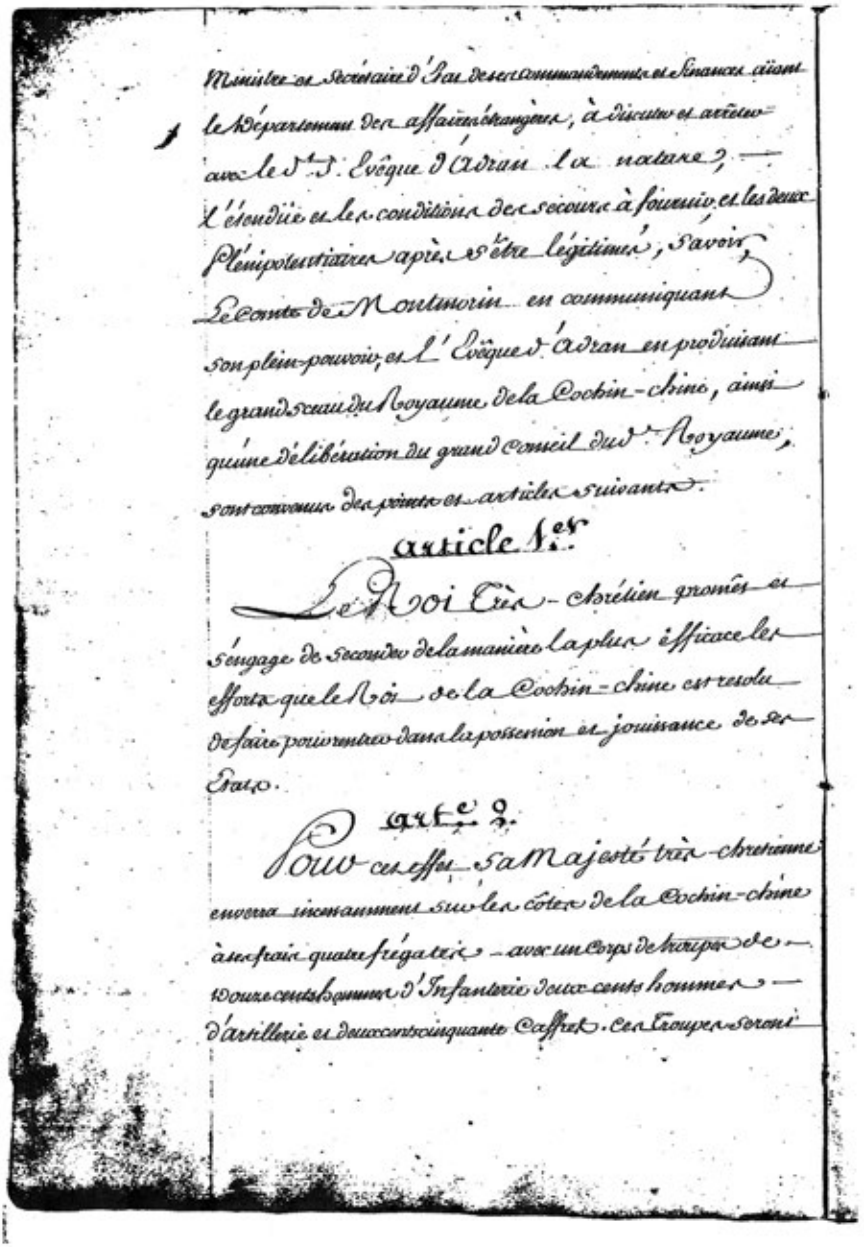

Ministre et Secrétaire d'Etat des Commandements et Finances ainsi le Département des affaires étrangères, à discuter et arrêter avec le Sr. J. Evêque d'Adran la teneur ; — L'étendüe et les conditions des secours à fournir, et les deux Plénipotentiaires après s'être légitimés, savoir, Le Comte de Montmorin en communiquant son plein-pouvoir, et l'Evêque d'Adran en produisant le grand Sceau du Royaume de la Cochin-chine, ainsi qu'une délibération du grand Conseil dud. Royaume, sont convenus des points et articles suivants.

article Ier.

Le Roi très-chrétien promet et s'engage de secourir de la manière la plus efficace les efforts que le Roi de la Cochin-chine est resolu de faire pour rentrer dans la possession et jouissance de ses Etats.

artc. 2.

Pour ces effets, Sa Majesté très-chrétienne enverra incessamment sur les côtes de la Cochin-chine à ses frais quatre frégates avec un Corps de troupes de dix cents hommes d'Infanterie deux cents hommes d'artillerie et deux cent cinquante Caffres. Ces Troupes seront

munies de tout leur attirail de guerre et nommément de
d'une artillerie compétente de campagne.

art.e 3.

Le Roi de la Cochin-chine, dans l'atente
du service important que le Roi Très-Chrétien est
disposé à lui rendre, lui cède éventuellement ainsi qu'à la
Couronne de France, la propriété absolüe et la souveraineté
de l'Île formant le Port principal de la Cochin-chine appellé
Koi-nan et par les Européens Touron; et cette
propriété et Souveraineté seront incommutablement acquises
dès l'instant où les Troupes Françaises auront occupé
l'Île susmentionnée.

art.e 4.

Il est convenu en outre que le Roi
Très-Chrétien aura concurremment avec celui
de la Cochin-chine la propriété du Port susdit,
et que les français pourront faire sur le Continent
tous les établissements qu'ils jugeront utiles tant pour
leur navigation et leur Commerce, que pour garder
et caréner leurs Vaisseaux et pour en construire.
Quant à la police du Port, elle sera réglée sur
les lieux par une Convention particulière.

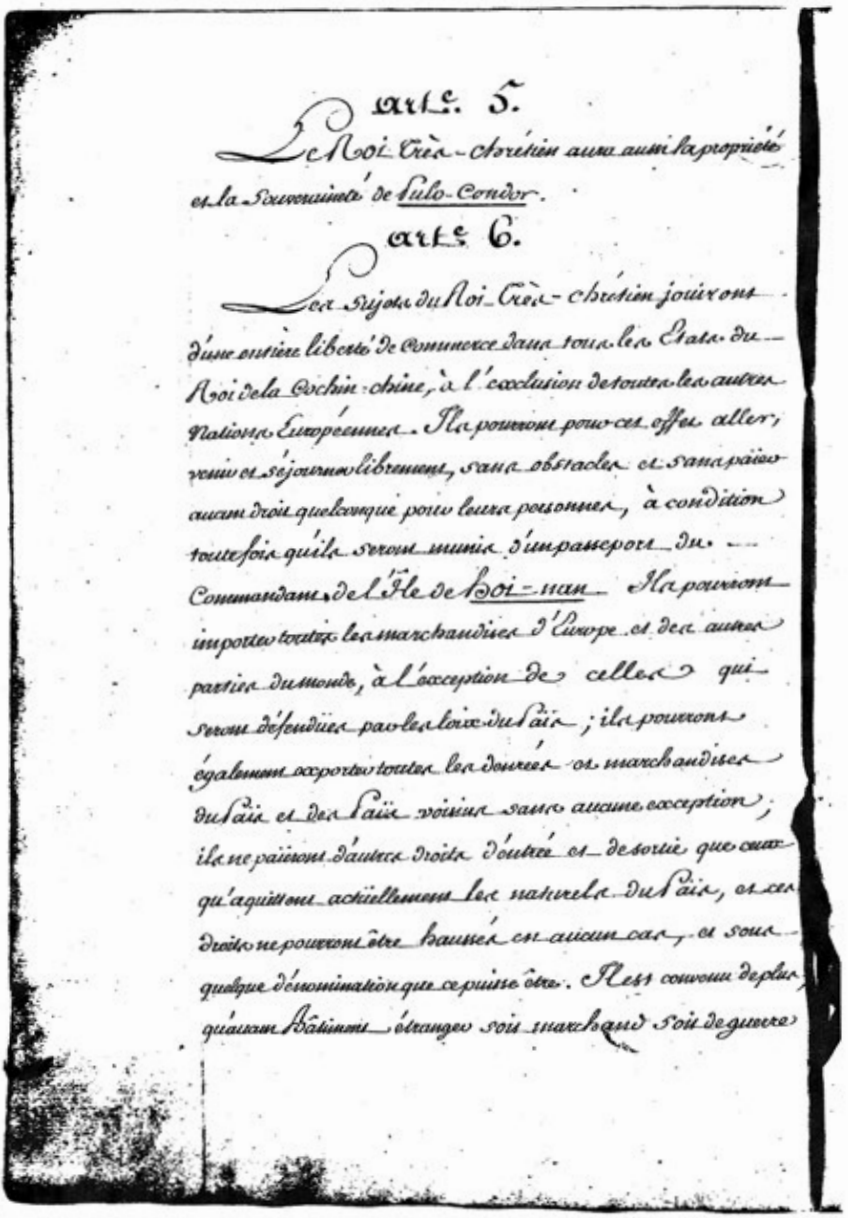

art.e 5.

Le Roi Très-Chrétien aura aussi la propriété et la Souveraineté de Pulo-Condor.

art.e 6.

Les Sujets du Roi Très-Chrétien jouiront d'une entière liberté de Commerce dans tous les Etats du Roi de la Cochinchine, à l'exclusion de toutes les autres Nations Européennes. Ils pourront pour ces effets aller, venir et séjourner librement, sans obstacles et sans paier aucun droit quelconque pour leurs personnes, à condition toutefois qu'ils seront munis d'un passeport du Commandant de l'Ile de Poi-nan. Ils pourront importer toutes les marchandises d'Europe et des autres parties du monde, à l'exception de celles qui seront défendues par les loix du Païs; ils pourront également exporter toutes les denrées ou marchandises du Païs et des Païs voisins sans aucune exception; ils ne paieront d'autres droits d'entrée et de sortie que ceux qu'acquittent actuellement les naturels du Païs, ces droits ne pourront être haussés en aucun cas, et sous quelque dénomination que ce puisse être. Il est convenu de plus, qu'aucun Bâtiment étranger soit marchand soit de guerre

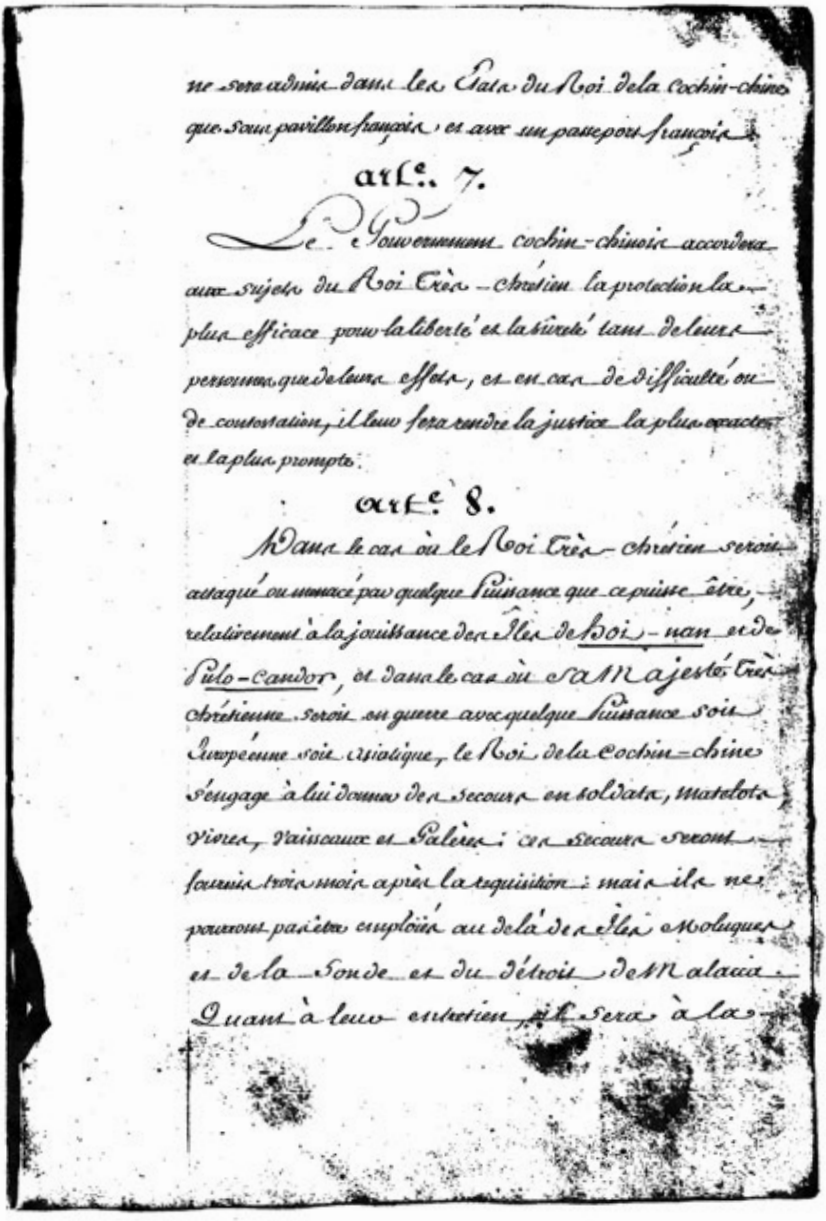

ne sera admis dans les Ports du Roi de la Cochin-chine que sous pavillon français, et avec un passeport français.

art.e 7.

Le Gouvernement cochin-chinois accordera aux sujets du Roi très-chrétien la protection la plus efficace pour la liberté et la sûreté dans de leurs personnes, que de leurs effets, et en cas de difficulté ou de contestation, il leur sera rendre la justice la plus exacte et la plus prompte.

art.e 8.

Dans le cas où le Roi très-chrétien serait attaqué ou menacé par quelque Puissance que ce puisse être, relativement à la jouissance des Îles de Poi-nan et de Pulo-Condor, et dans le cas où Sa Majesté très-chrétienne serait en guerre avec quelque Puissance soit Européenne soit Asiatique, le Roi de la Cochin-chine s'engage à lui donner des secours en soldats, matelots, vivres, vaisseaux et Galères: ces secours seront fournis trois mois après la requisition: mais ils ne pourront pas être employés au delà des Îles Moluques et de la Sonde et du détroit de Malacca. Quant à leur entretien il sera à la

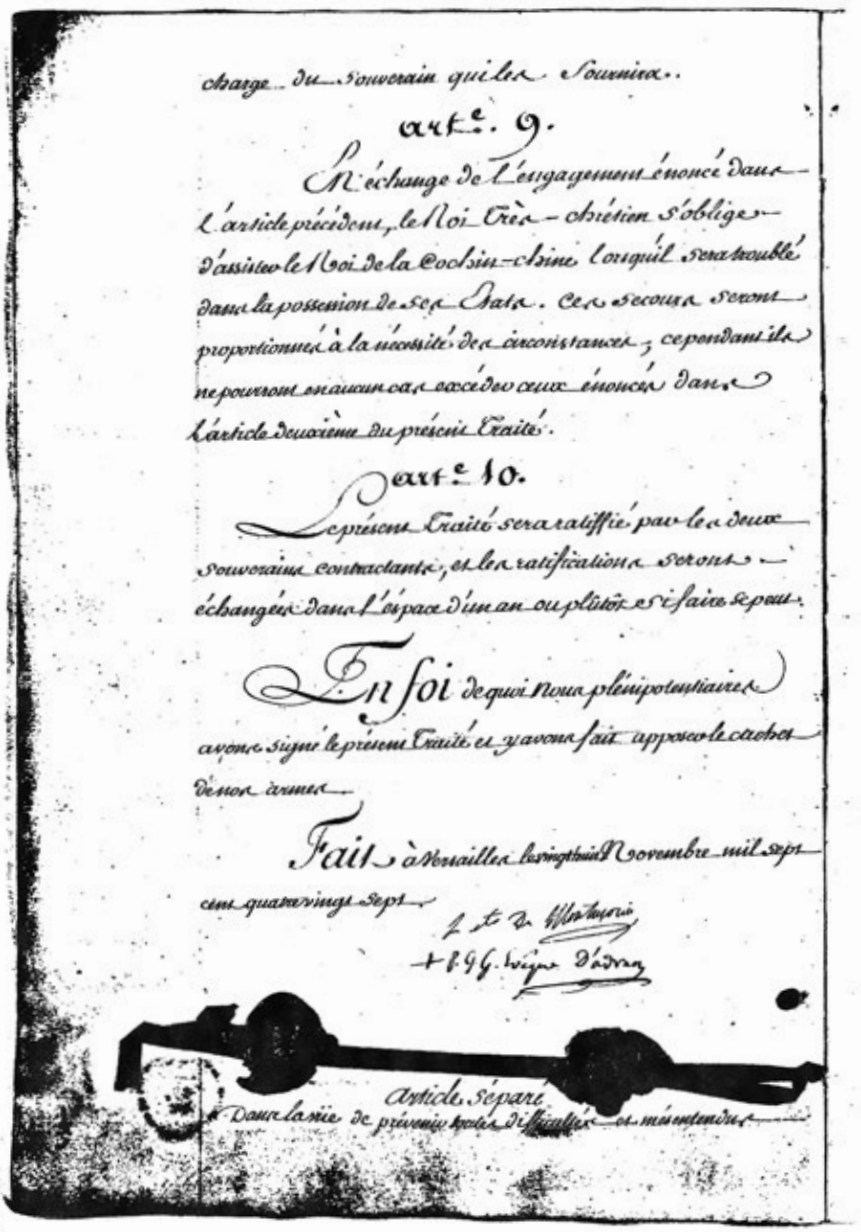

charge du souverain qui les fournira.

art.e 9.

En échange de l'engagement énoncé dans l'article précédent, le Roi très-chrétien s'oblige d'assister le Roi de la Cochin-chine, lorsqu'il sera troublé dans la possession de ses Etats. Ces secours seront proportionnés à la nécessité des circonstances; cependant ils ne pourront en aucun cas excéder ceux énoncés dans l'article deuxième du présent Traité.

art.e 10.

Le présent Traité sera ratifié par les deux souverains contractants, et les ratifications seront échangées dans l'espace d'un an ou plutôt si faire se peut.

En foi de quoi Nous plénipotentiaires avons signé le présent Traité et y avons fait apposer le cachet de nos armes.

Fait à Versailles le vingt-huit Novembre mil sept cent quatre-vingt sept.

L.s de Montmorin

+ Pierre Joseph Georges Dayot

Article séparé

Dans la vue de prévenir toutes difficultés et mésintelligences

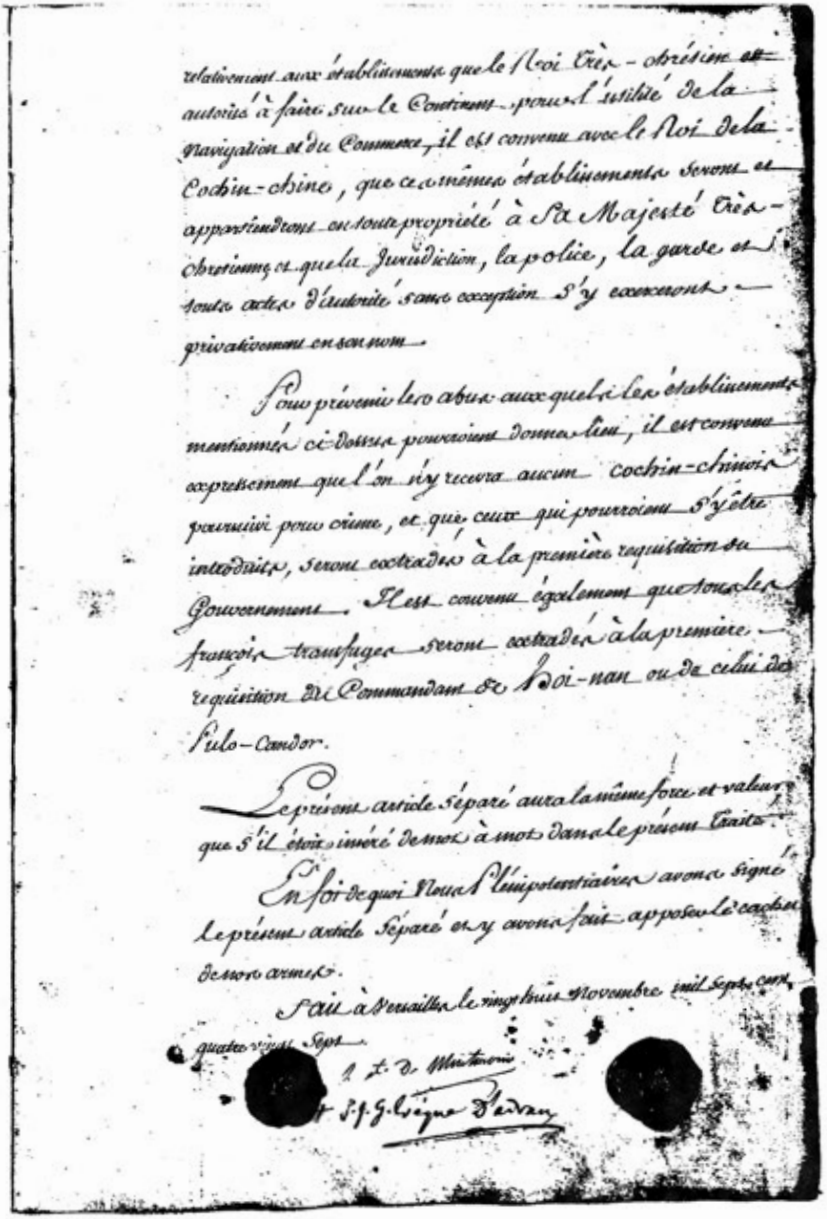

relativement aux établissements que le Roi très-chrétien est autorisé à faire sur le Continent pour l'utilité de la navigation et du Commerce, il est convenu avec le Roi de la Cochin-chine, que ces mêmes établissements seront en appartiendront en toute propriété à Sa Majesté très-chrétienne, et que la Juridiction, la police, la garde et toute acte d'autorité sans exception s'y exerceront privativement en son nom.

Pour prévenir les abus auxquels les établissements mentionnés ci-dessus pourroient donner lieu, il est convenu expressément que l'on n'y recevra aucun Cochin-chinois poursuivi pour crime, et que ceux qui pourroient s'y être introduits, seront contraints à la première requisition du Gouvernement. Il est convenu également que tous les français transfuges seront contraints à la première requisition du Commandant de Poi-nan ou de celui de Pulo-Condor.

Le présent article séparé aura la même force et valeur que s'il étoit inséré de mot à mot dans le présent Traité.

En foi de quoi Nous Plénipotentiaires avons signé le présent article séparé et y avons fait apposer le cachet de nos armes.

Fait à Versailles le vingt-trois Novembre mil sept cent quatre-vingt-sept.

L. S. de Montmorin

L. S. J. G. Cte de Fleurieu

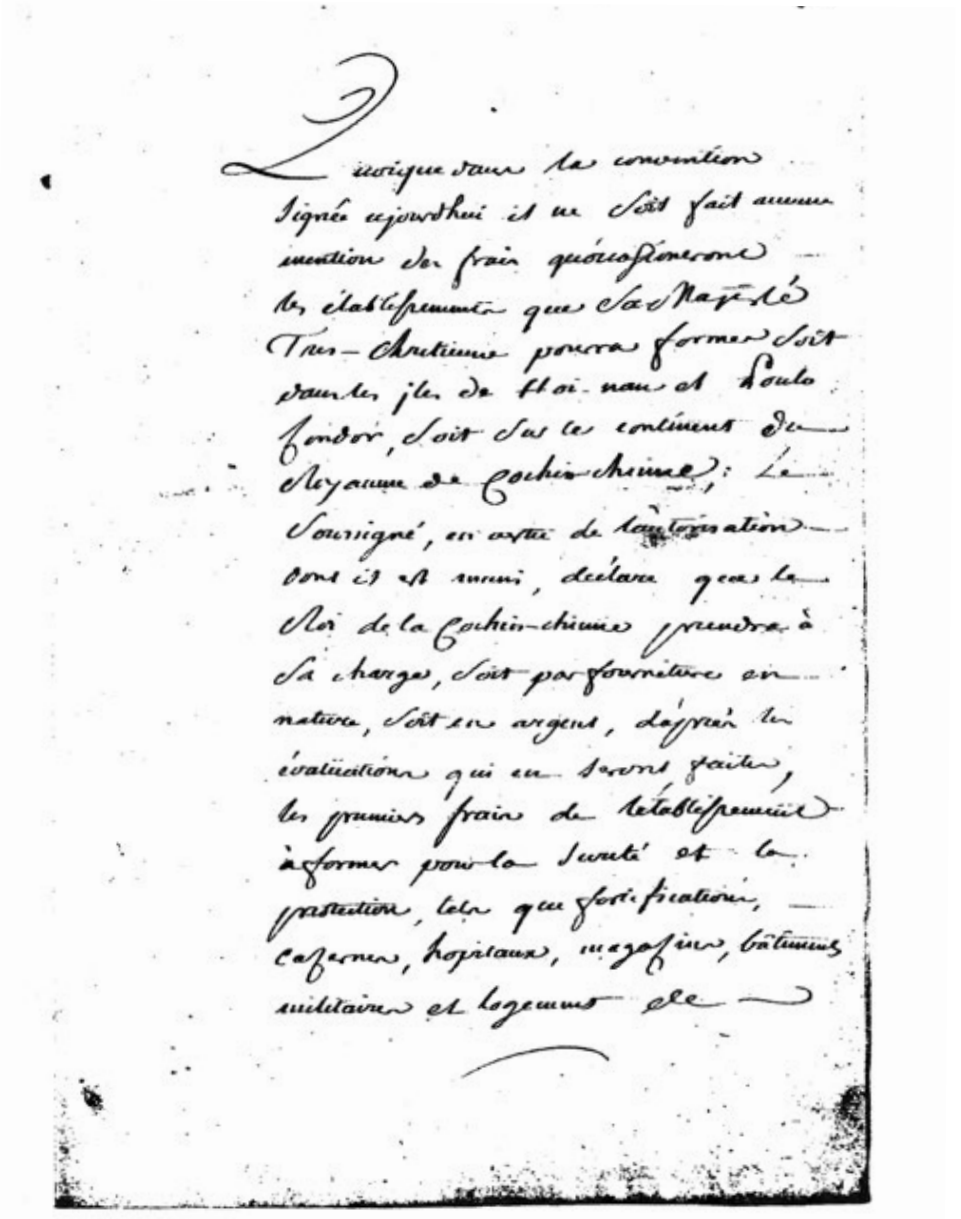

Lorsque dans la convention
signée aujourd'hui il ne sera fait aucune
mention des frais quelconques
des établissements que Sa Majesté
Très-Chrétienne pourra former soit
dans les îles de Hoi-nan et Poulo
Condor, soit sur le continent du
Royaume de Cochin-chine; Le
Soussigné, en vertu de la convention
dont il est muni, déclare que le
Roi de la Cochin-chine prendra à
sa charge, soit par fourniture en
nature, soit en argent, d'après les
évaluations qui en seront faites,
les premiers frais de l'établissement
à former pour la sureté et la
protection, tels que fortifications,
casernes, hopitaux, magasins, bâtimens
militaires et logemens &c.

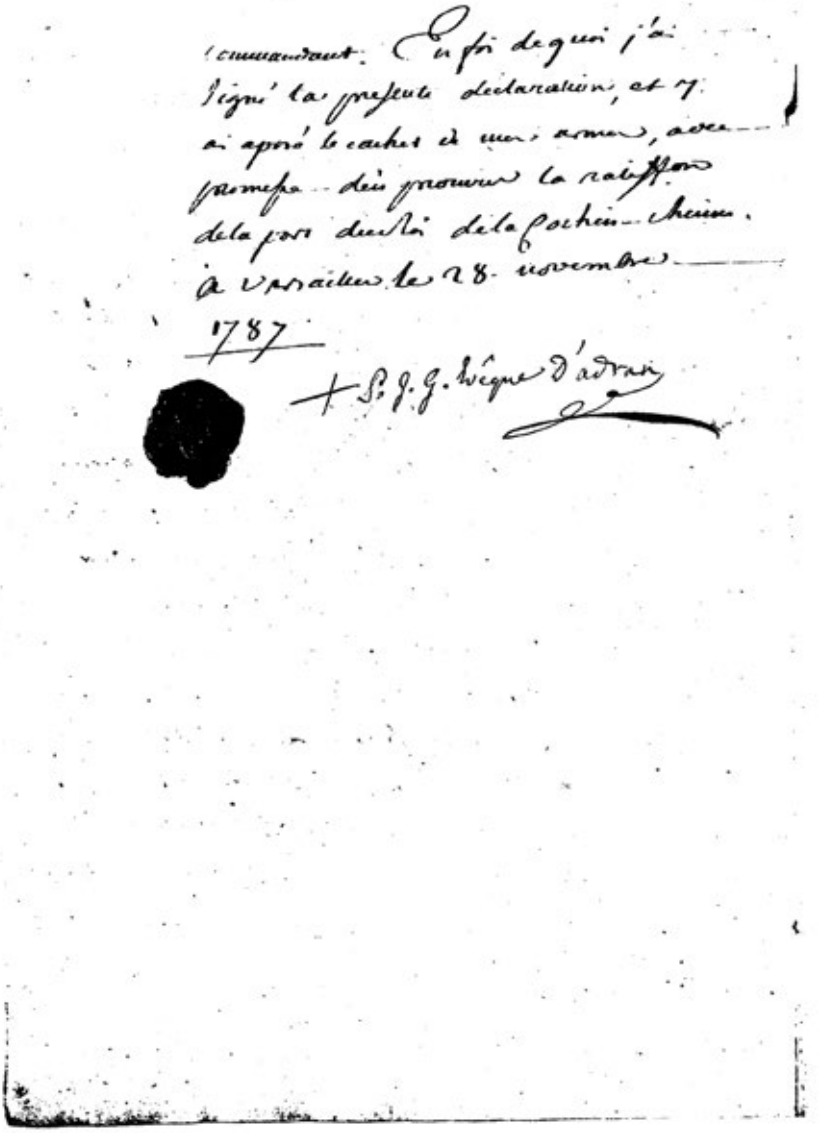
commandant. En foi de quoi j'ai
signé la presente declaration, et y
ai apposé le cachet de mes armes, avec
promesse d'en procurer la ratification
de la part de Sa Majesté Cochinchinoise.
à Versailles le 28. novembre
1787.

+ P. J. G. Evêque d'Adran

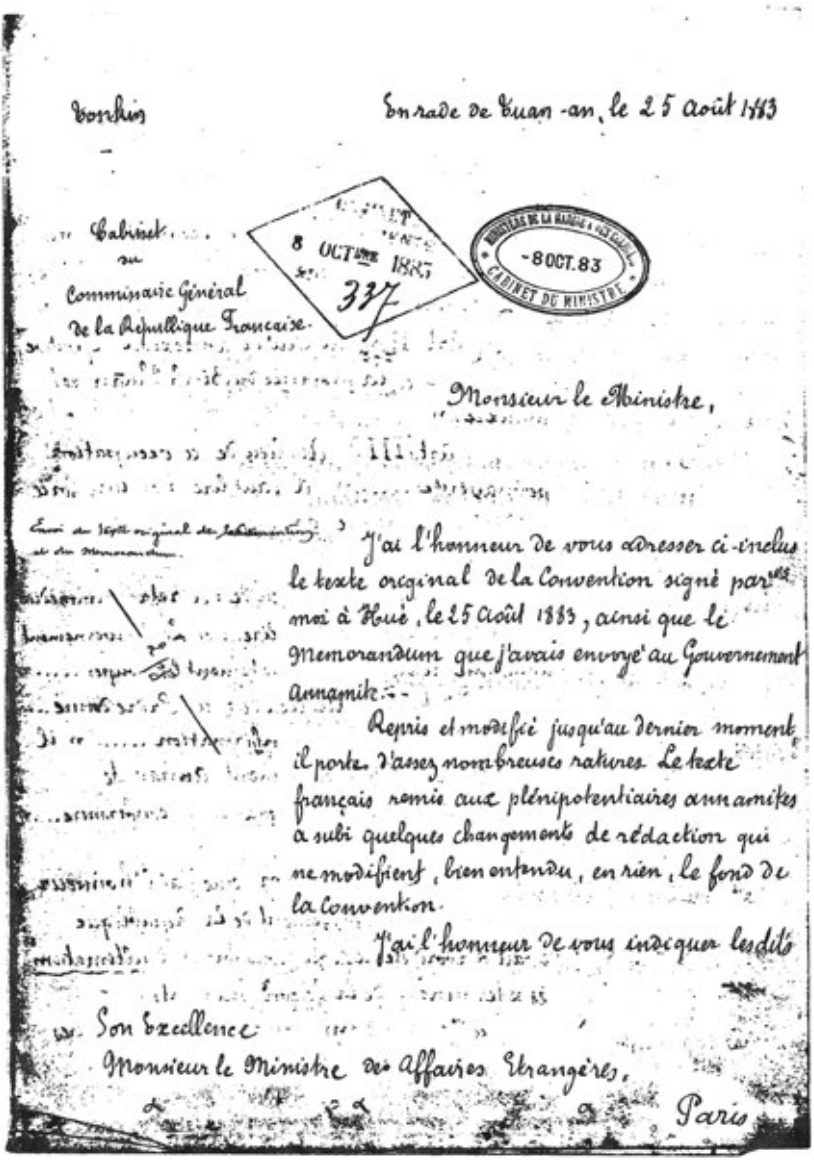

Tonkin

En rade de Tuan-an, le 25 Août 1883

Cabinet
du
Commissaire Général
de la République Française

8 OCTOBRE 1883
337

MINISTÈRE DE LA MARINE & DES COLONIES
-8 OCT. 83
CABINET DU MINISTRE

Monsieur le Ministre,

Envoi du texte original de la Convention et du Mémorandum

J'ai l'honneur de vous adresser ci-inclus le texte original de la Convention signé par moi à Hué, le 25 Août 1883, ainsi que le Mémorandum que j'avais envoyé au Gouvernement Annamite.

Repris et modifié jusqu'au dernier moment il porte d'assez nombreuses ratures. Le texte français remis aux plénipotentiaires annamites a subi quelques changements de rédaction qui ne modifient, bien entendu, en rien, le fond de la Convention.

J'ai l'honneur de vous indiquer lesdits

Son Excellence
Monsieur le Ministre des Affaires Etrangères,
Paris

Tối hậu thư ngày 25.8.1883 của Jules Harmand

changements pour qu'ils soient reproduits dans le texte imprimé :

« (Art. I) Au lieu de « reconnaissance pleine et entière du protectorat », il faut lire : « L'Annam reconnaît et accepte ..... »

« (Art. II) Au lieu de "annexion définitive", il faut lire « la province du Binh Thuan est annexée... »

« (Art. III) Au lieu de « occupation permanente ..... », il faut lire : « une force militaire française occupera d'une façon permanente ..... »

« (Art. IV) Au lieu de : « retrait immédiat des troupes .... » il faut lire : « Le Gouvernement Annamite retirera immédiatement les troupes ..... »

« (Art. V.) Au lieu de : « Ordre donné..... nomination ..... confirmation ..... » il faut lire : « le Gouvernement Annamite ordonnera ..... nommera ..... confirmera.... »

La Convention que j'ai l'honneur d'adresser au Gouvernement de la République avait d'abord été rédigée sous forme d'"ultimatum" et se terminait de la façon suivante :

« Je vous donne quarante-huit heures

pour accepter ou rejeter en bloc, et sans discussion, les conditions que nous vous offrons par grandeur d'âme, avec la conviction profonde qu'elles ne renferment rien qui soit déshonorant pour vous et qu'elles doivent, pratiquées de part et d'autre avec loyauté, faire le bonheur du peuple d'Annam.

« Si vous les repoussez, il faut vous attendre aux plus grands malheurs. Imaginez tout ce qu'il y aura de plus épouvantable, et vous restez encore au dessous de la vérité. L'Empire d'Annam, sa dynastie, ses princes, et la Cour auront prononcé leur condamnation. Le nom de " Viet-nam " n'existera plus dans l'histoire. »

La signature a été reculée de quelques heures, après des discussions qui se sont prolongées pendant la nuit aussi bien que pendant le jour, et qui ont surtout porté sur des points de détail ou des questions d'interprétation ou de traduction. Je rends hommage au zèle, à l'habileté et à la fermeté d'âme du Thuong Bac, Ministre des affaires étrangères de S.M. le Roi d'Annam, qui a défendu pied à pied son pays et qui a été souvent sur le point de m'arracher par la pitié ce que le devoir m'obligeait à lui refuser. Je pense que ce Ministre est appelé à jouer rapidement un rôle important dans nos nouvelles relations avec l'annam.

Je ne crois pas que depuis que les

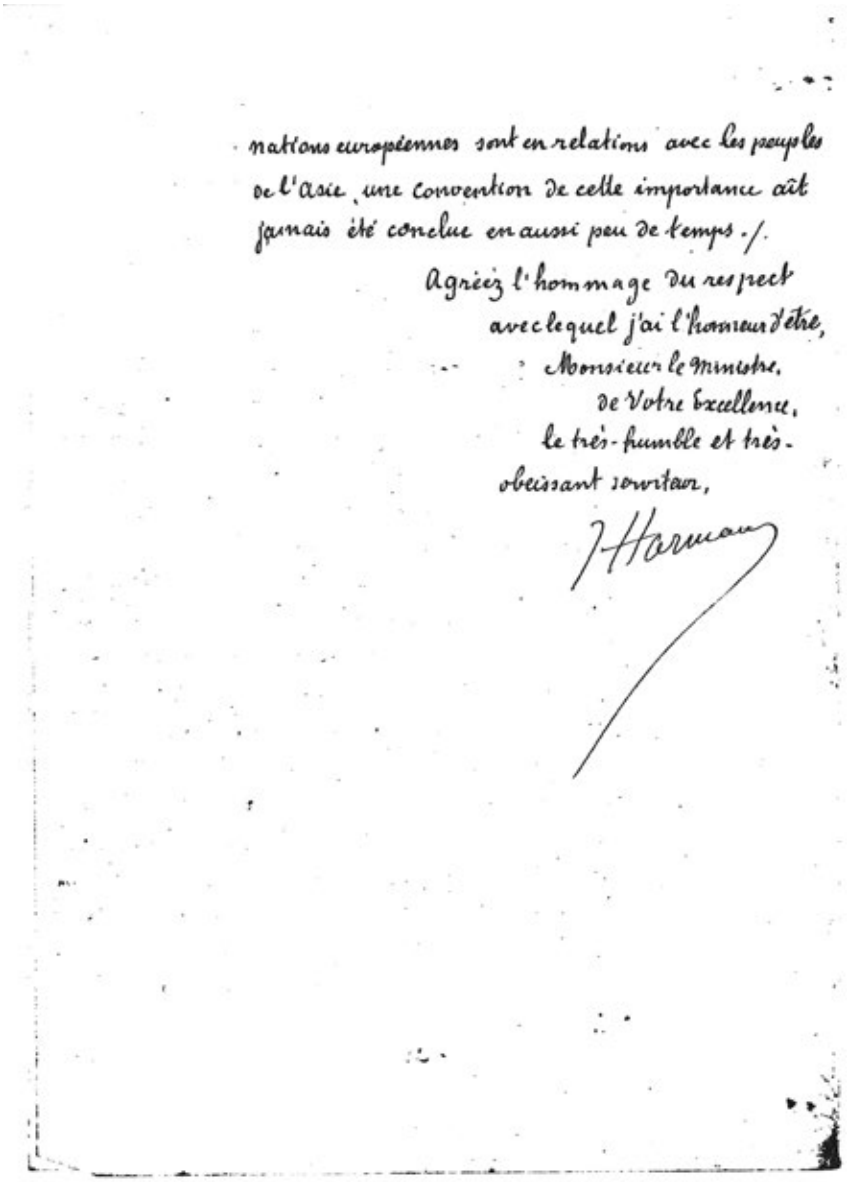

nations européennes sont en relations avec les peuples de l'Asie, une convention de cette importance aût jamais été conclue en aussi peu de temps./.

Agréez l'hommage du respect avec lequel j'ai l'honneur d'être, Monsieur le Ministre, de Votre Excellence, le très-humble et très-obéissant serviteur,

J Harmand

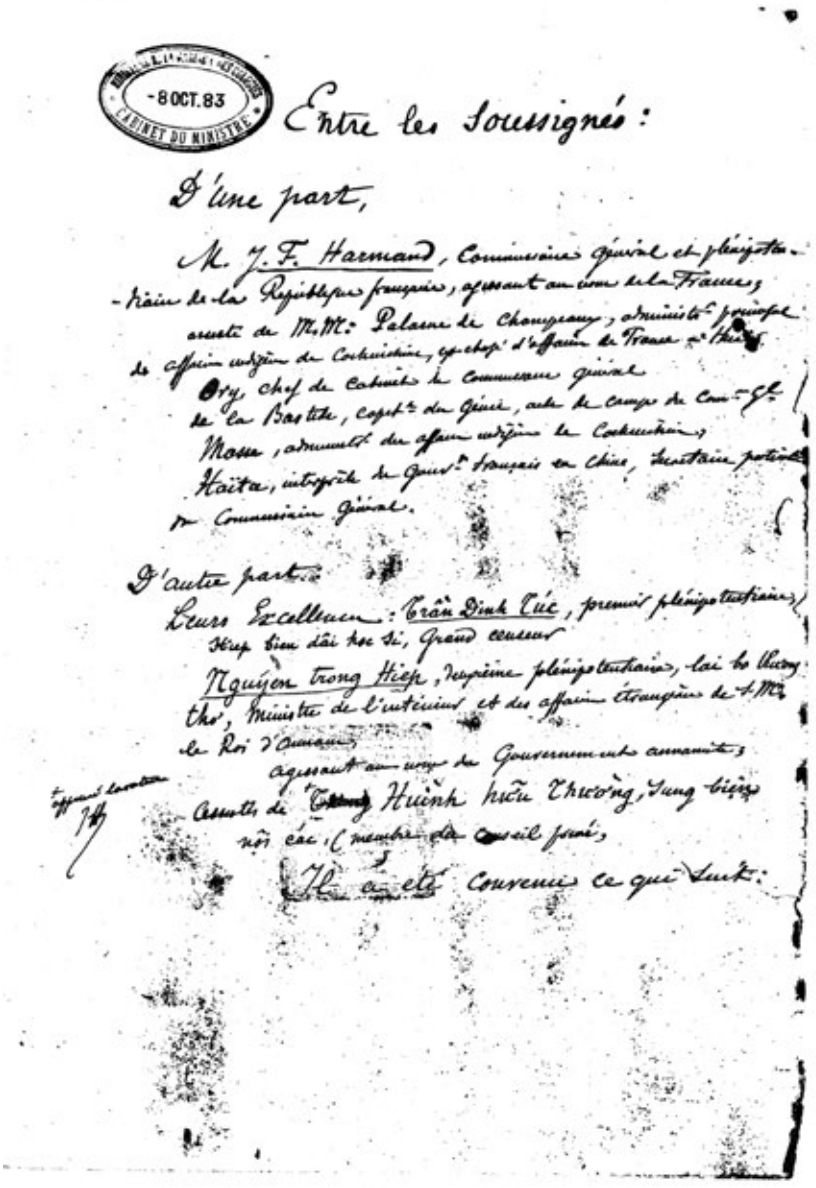
-8 OCT. 83
CABINET DU MINISTRE
Entre les soussignés :
D'une part,
M. J. F. Harmand, Commissaire général et plénipotentiaire de la République française, agissant au nom de la France, assisté de MM. Palasne de Champeaux, administrateur principal des affaires indigènes du Cambodge, et chef d'escadron d'artillerie de marine Rheinart, chef du Cabinet du Commissaire général
de la Barthe, Capitaine du Génie, aide de Camp du Commissaire général
Masse, administrateur des affaires indigènes du Cambodge,
Haïtce, interprète du Gouvernement français en Chine, secrétaire particulier du Commissaire général.
D'autre part :
Leurs Excellences : Trần Đình Túc, premier plénipotentiaire, Hiệp biện đại học sĩ, Grand censeur
Nguyễn trọng Hiệp, deuxième plénipotentiaire, Lại bộ Thượng thơ, Ministre de l'instruction et des affaires étrangères de S. M. le Roi d'Annam,
agissant au nom du Gouvernement annamite,
assistés de Huỳnh hữu Thường, Tung biện nội các (membre du Conseil privé),
Il a été convenu ce qui suit :

Trang đầu tiên của Hiệp ước Quý Mùi 1883, ký kết giữa Jules Harmand và ba đại thần Trần Đình Túc, Nguyễn Trọng Hiệp và Huỳnh Hữu Thường ngày 25.8.1883

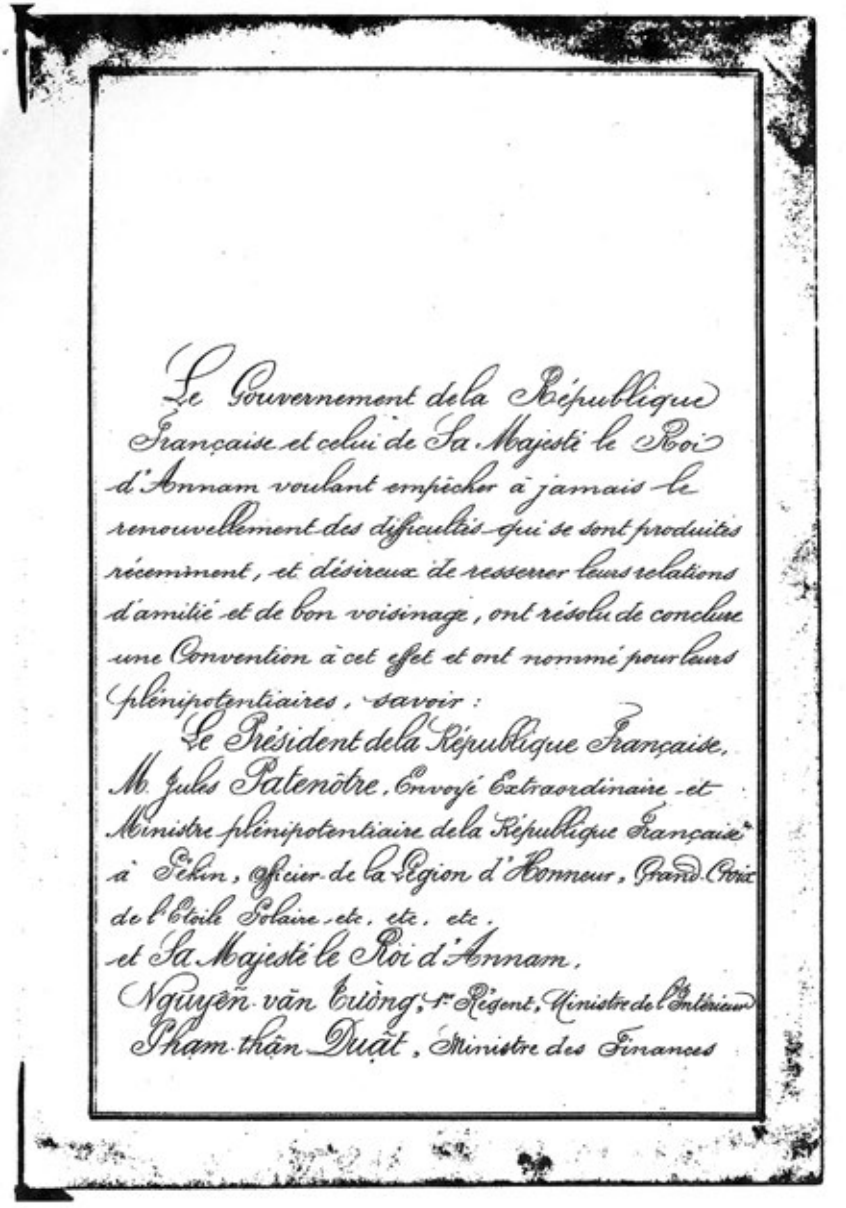

Le Gouvernement de la République
Française et celui de Sa Majesté le Roi
d'Annam voulant empêcher à jamais le
renouvellement des difficultés qui se sont produites
récemment, et désireux de resserrer leurs relations
d'amitié et de bon voisinage, ont résolu de conclure
une Convention à cet effet et ont nommé pour leurs
plénipotentiaires, savoir :
Le Président de la République Française,
M. Jules Patenôtre, Envoyé Extraordinaire et
Ministre plénipotentiaire de la République Française
à Pékin, Officier de la Légion d'Honneur, Grand Croix
de l'Etoile Polaire etc. etc. etc.
et Sa Majesté le Roi d'Annam,
Nguyễn văn Tường, 1er Régent, Ministre de l'Intérieur
Phạm thận Duật, Ministre des Finances

Toàn văn Hòa ước Patenôtre, ký ngày 06-06-1884. (T85-93)

et Tôn thất Than, chargé des Relations Extérieures, Ministre des Travaux Publics par intérim.

Lesquels, après s'être communiqué leurs pleins pouvoirs respectifs, trouvés en bonne et due forme sont convenus des articles suivants:

Article I.

L'Annam reconnaît et accepte le Protectorat de la France.

La France représentera l'Annam dans toutes ses relations extérieures.

Les Annamites à l'étranger seront placés sous la protection de la France.

Article II.

Une force militaire française occupera Thuận-An d'une façon permanente. Tous les forts et ouvrages militaires de la rivière de Huế seront rasés.

Article III.

Les fonctionnaires annamites depuis la frontière de la Cochinchine jusqu'à la frontière de la province de Ninh-Bình, continueront à administrer les provinces comprises dans ces limites, sauf en ce qui concerne les douanes,

les travaux publics et, en général, les services qui exigent une direction unique ou l'emploi d'ingénieurs ou d'agents européens.

Article IV.

Dans les limites ci-dessus indiquées, le Gouvernement Annamite déclarera ouverts au commerce de toutes les nations, outre le port de Qui-nhon, ceux de Tourane et de Xuân-day. D'autres ports pourront être ultérieurement ouverts après une entente préalable. Le Gouvernement français y entretiendra des agents placés sous les ordres de son Résident à Huê.

Article V.

Un Résident Général, Représentant du Gouvernement Français, présidera aux relations extérieures de l'Annam et assurera l'exercice régulier du Protectorat, sans s'immiscer dans l'administration locale des provinces comprises dans les limites fixées par l'article III. Il résidera dans la citadelle de Huê avec une escorte militaire.

Le Résident Général aura droit d'audience.

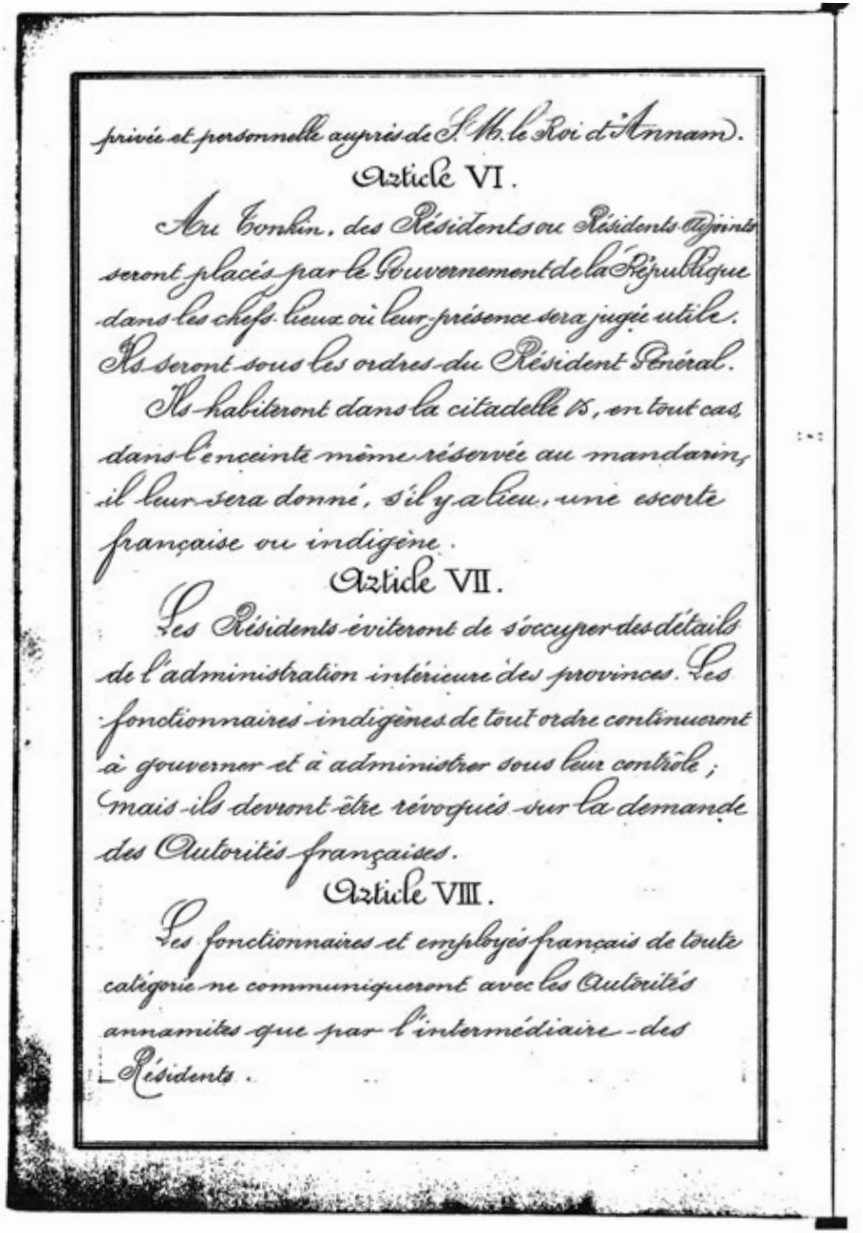

privée et personnelle auprès de S. M. le Roi d'Annam.

Article VI.

Au Tonkin, des Résidents ou Résidents adjoints seront placés par le Gouvernement de la République dans les chefs-lieux où leur présence sera jugée utile. Ils seront sous les ordres du Résident Général.

Ils habiteront dans la citadelle ou, en tout cas, dans l'enceinte même réservée au mandarin, il leur sera donné, s'il y a lieu, une escorte française ou indigène.

Article VII.

Les Résidents éviteront de s'occuper des détails de l'administration intérieure des provinces. Les fonctionnaires indigènes de tout ordre continueront à gouverner et à administrer sous leur contrôle; mais ils devront être révoqués sur la demande des Autorités françaises.

Article VIII.

Les fonctionnaires et employés français de toute catégorie ne communiqueront avec les Autorités annamites que par l'intermédiaire des Résidents.

Article IX.

Une ligne télégraphique sera établie de Saïgon à Hanoï et exploitée par des employés français.

Une partie des taxes sera attribuée au Gouvernement Annamite qui concédera, en retour, le terrain nécessaire aux stations.

Article X.

En Annam et au Tonkin les Etrangers de toute nationalité seront placés sous la juridiction française.

L'autorité française statuera sur les contestations de quelque nature qu'elles soient, qui s'élèveront entre Annamites et Etrangers, de même qu'entre Etrangers.

Article XI.

Dans l'Annam proprement dit, les Quan-bô percevront l'impôt ancien sans le contrôle des fonctionnaires français et pour le compte de la Cour de Huê.

Au Tonkin, les Résidents centraliseront, avec le concours des Quan-bô, le service du même impôt dont ils surveilleront la perception et l'emploi. Une Commission composée de fonctionnaires français et

annamites déterminera les sommes qui devront être affectées aux diverses branches de l'administration et aux services publics. Le reliquat sera versé dans les caisses de la Cour de Huê.

Article XII.

Dans tout le Royaume, les douanes réorganisées seront entièrement confiées à des administrateurs français. Il n'y aura que des douanes maritimes et de frontières placées partout où le besoin s'en fera sentir. Aucune réclamation ne sera admise en matière de douanes au sujet des mesures prises jusqu'à ce jour, par les autorités militaires.

Les lois et règlements concernant les contributions indirectes, le régime et le tarif des douanes et le régime sanitaire de la Cochinchine seront applicables au territoire de l'Annam & du Tonkin.

Article XIII.

Les citoyens ou protégés français pourront dans toute l'étendue du Tonkin & dans les ports ouverts de l'Annam circuler librement, faire le commerce, acquérir des biens meubles & immeubles & en disposer. S.M. le Roi d'Annam confirme expressément les garanties stipulées

par le Traité du 15 Mars 1874 en faveur des missionnaires et des chrétiens.

Article XIV.

Les personnes qui voudront voyager dans l'intérieur de l'Annam ne pourront en obtenir l'autorisation que par l'intermédiaire du Résident Général à Hué ou du Gouverneur de la Cochinchine.

Ces autorités leur délivreront des passe-ports qui seront présentés au visa du Gouvernement Annamite.

Article XV.

La France s'engage à garantir désormais l'intégrité des Etats de Sa Majesté le Roi d'Annam, à défendre ce Souverain contre les agressions du dehors et contre les rébellions du dedans.

A cet effet l'autorité française pourra faire occuper militairement sur le territoire de l'Annam et du Tonkin les points qu'elle jugera nécessaires pour assurer l'exercice du Protectorat

Article XVI.

S. M. le Roi d'Annam continuera, comme par le passé, à diriger l'administration intérieure de ses états, sauf les restrictions qui résultent de la présente Convention

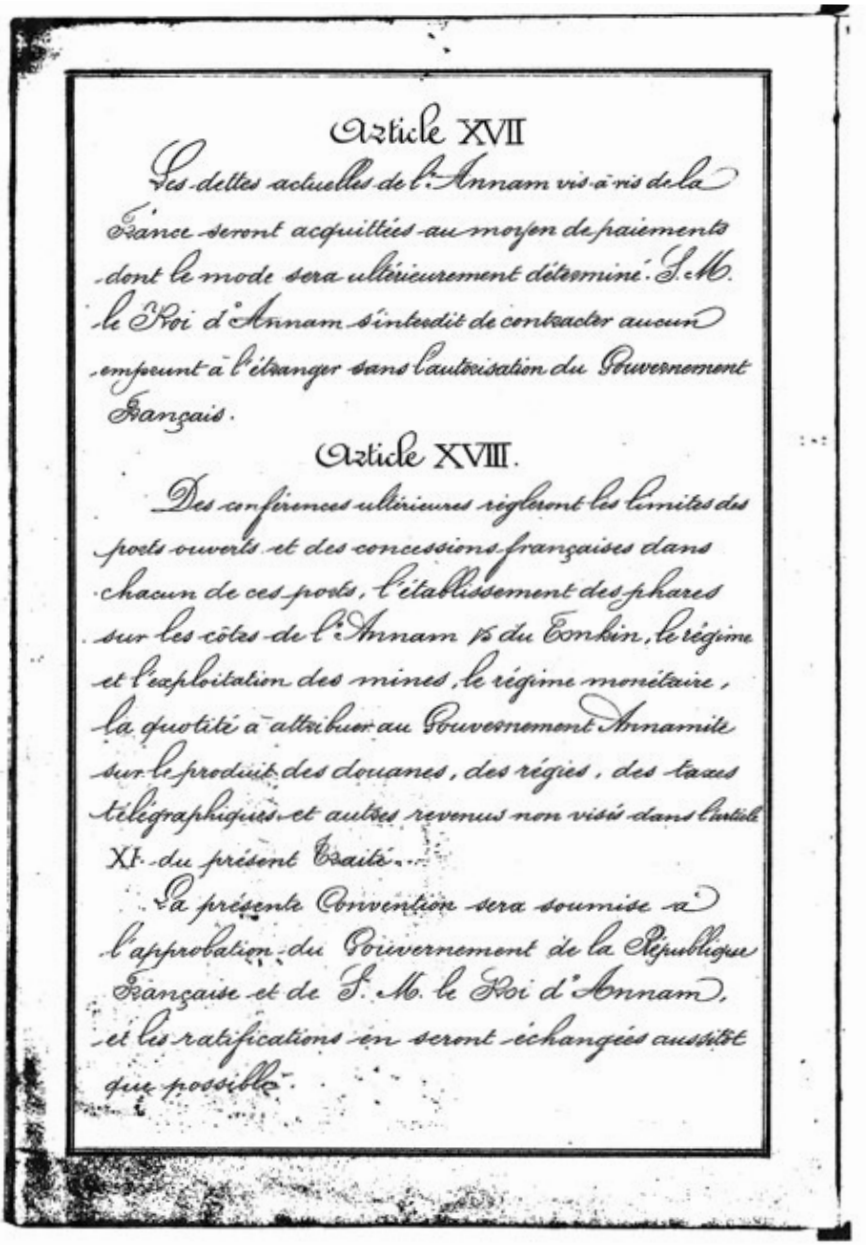

Article XVII

Les dettes actuelles de l'Annam vis-à-vis de la France seront acquittées au moyen de paiements dont le mode sera ultérieurement déterminé. S. M. le Roi d'Annam s'interdit de contracter aucun emprunt à l'étranger sans l'autorisation du Gouvernement Français.

Article XVIII.

Des conférences ultérieures règleront les limites des ports ouverts et des concessions françaises dans chacun de ces ports, l'établissement des phares sur les côtes de l'Annam et du Tonkin, le régime et l'exploitation des mines, le régime monétaire, la quotité à attribuer au Gouvernement Annamite sur le produit des douanes, des régies, des taxes télégraphiques et autres revenus non visés dans l'article XI du présent Traité.

La présente Convention sera soumise à l'approbation du Gouvernement de la République Française et de S. M. le Roi d'Annam, et les ratifications en seront échangées aussitôt que possible.

Article XIX.

Le présent Traité remplacera les conventions des 15 Mars, 31 Août et 23 Novembre 1874.

En cas de contestation, le texte français fera seul foi.

En foi de quoi les plénipotentiaires respectifs ont signé le présent Traité et y ont apposé leur cachet.

Fait à Huê, en double expédition le 6 Juin 1884.

LEGATION DE FRANCE HUÉ

Patenôtre

大南輔政大臣阮文祥謹啓

大南全權大臣范慎謹記

大南副全權大臣兼掌密院潘記

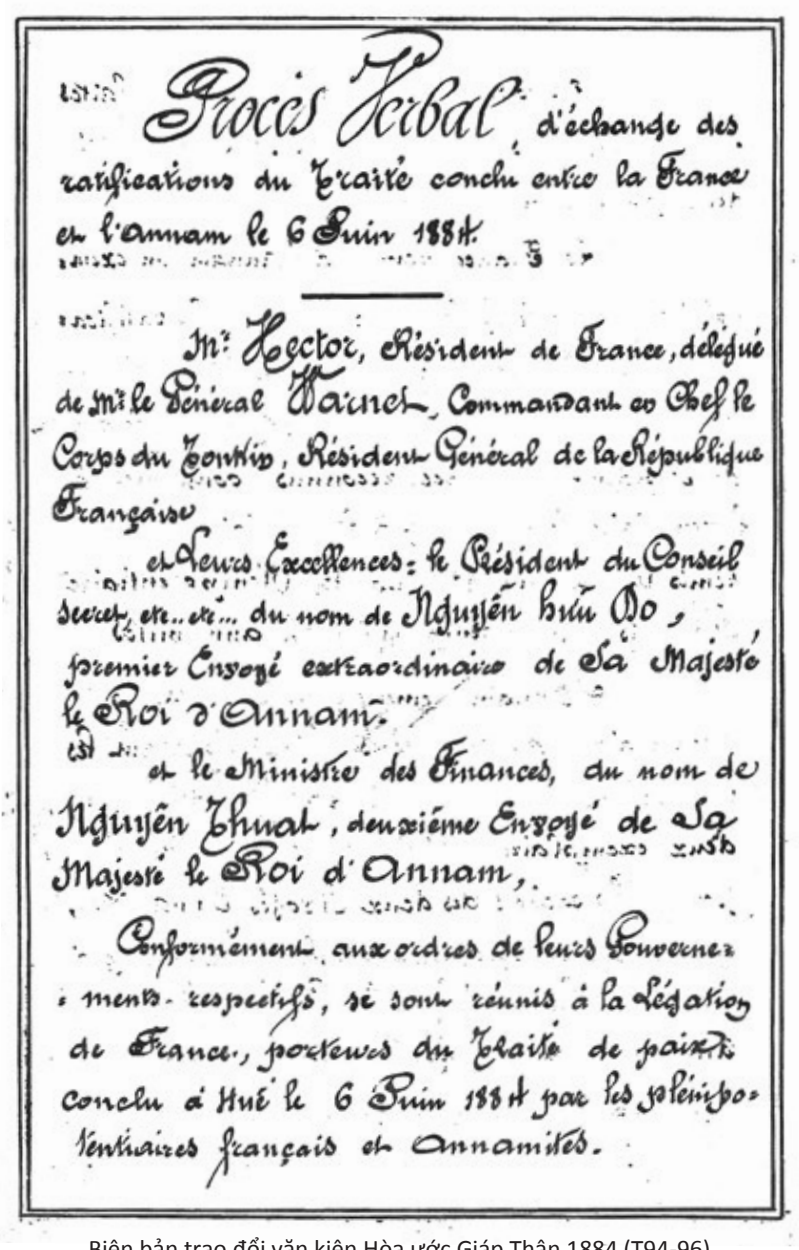

Procès Verbal d'échange des ratifications du Traité conclu entre la France et l'Annam le 6 Juin 1884.

Mr Hector, Résident de France, délégué de Mr le Général Warnet, Commandant en Chef le Corps du Tonkin, Résident Général de la République Française

et Leurs Excellences: le Président du Conseil Secret, etc.. etc... du nom de Nguyễn hữu Độ, premier Envoyé extraordinaire de Sa Majesté le Roi d'Annam.

et le Ministre des Finances, du nom de Nguyễn Thuật, deuxième Envoyé de Sa Majesté le Roi d'Annam,

Conformément aux ordres de leurs Gouvernements respectifs, se sont réunis à la Légation de France, porteurs du Traité de paix conclu à Hué le 6 Juin 1884 par les plénipotentiaires français et annamites.

Biên bản trao đổi văn kiện Hòa ước Giáp Thân 1884 (T94-96)

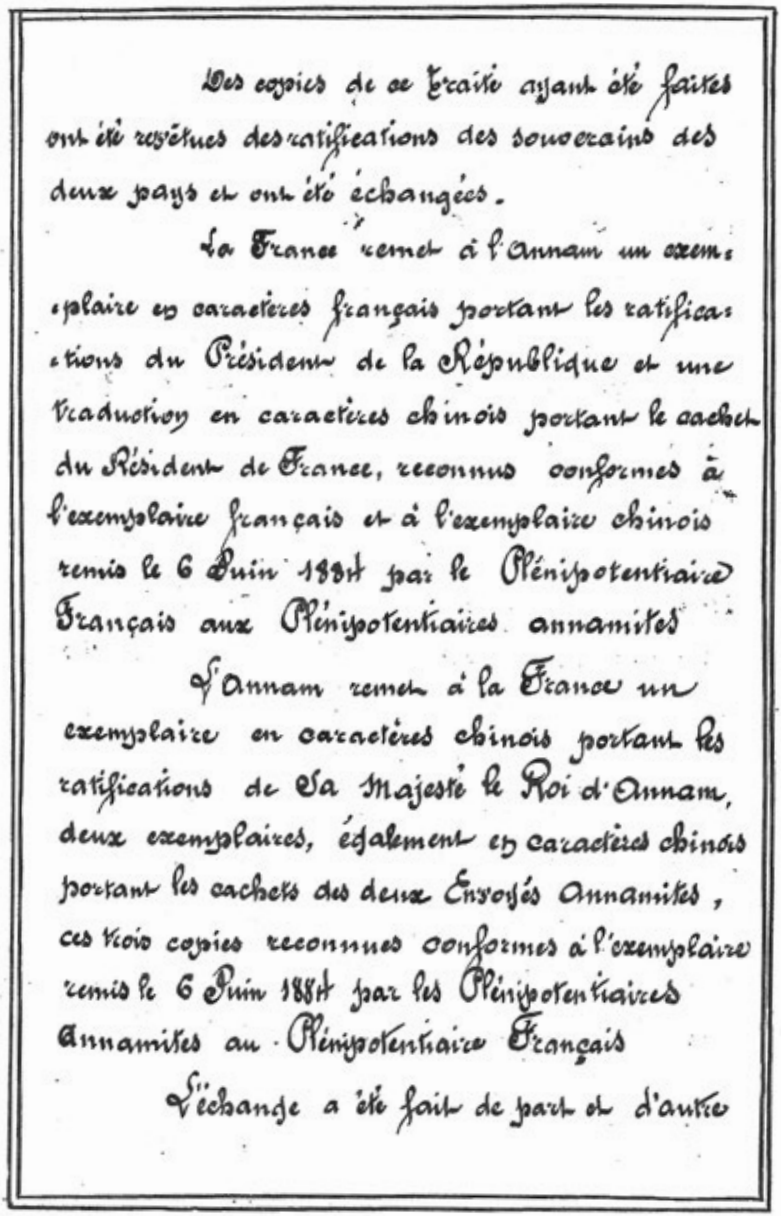

Des copies de ce Traité ayant été faites ont été revêtues des ratifications des souverains des deux pays et ont été échangées.

La France remet à l'Annam un exemplaire en caractères français portant les ratifications du Président de la République et une traduction en caractères chinois portant le cachet du Résident de France, reconnus conformes à l'exemplaire français et à l'exemplaire chinois remis le 6 Juin 1884 par le Plénipotentiaire Français aux Plénipotentiaires annamites

L'Annam remet à la France un exemplaire en caractères chinois portant les ratifications de Sa Majesté le Roi d'Annam, deux exemplaires, également en caractères chinois portant les cachets des deux Envoyés Annamites, ces trois copies reconnues conformes à l'exemplaire remis le 6 Juin 1884 par les Plénipotentiaires Annamites au Plénipotentiaire Français

L'échange a été fait de part et d'autre

et tout s'étant passé d'une façon régulière le présent procès-verbal a été dressé pour faire foi.

Le Résident de France, délégué du Résident Général, et Leurs Excellences le Président du Conseil Secret, premier Envoyé et le Ministre des Finances, deuxième Envoyé l'ont signé et y ont apposé leurs Cachets.

Fait en quatre expéditions, dont deux en français et deux en caractères chinois, à Huê le vingt trois février mil huit cent quatre vingt dix

(Dong Khanh. 1ère année - 1er mois - 20e jour)

LEGATION DE FRANCE
HUÉ

THONAC
– Đất lạ thành quen và một bí ẩn về vua Hàm Nghi

MỚI ĐẦU THÁNG BA hoa xuân đã nở rộ. Năm nay xuân về sớm hơn những năm trước, cũng vì mùa đông quá ấm, vạn vật không có thì giờ nghỉ ngơi. Các chính khách màu xanh nơi đây kêu gào bảo vệ môi trường đã quá ô nhiễm, làm cho tôi bật cười khi nhớ đến một bà chính khách màu xanh khen nức nở trước ống kính săn hình của báo chí: "Ồ, con bò cái thật là đẹp", mà không biết rằng bà ta đang đứng trước một con bò đực.

Trên mảnh vườn nhỏ của tôi lú lên những cụm hoa vành khăn, hoa thủy tiên, hoa báo xuân, hoa giọt sữa, hoa mẫu đơn. Trên cành thì hoa mận, hoa đào đua nhau nở rộ, làm những cây táo, cây lê vội vã trổ mầm xanh. Những chiếc lá mới, vừa đỏ vừa xanh, chợt

nhú ra be bé trên những cành hồng khẳng khiu. Chim chóc kéo về hát ríu rít suốt chiều hôm sáng sớm, và hấp tấp nhặt những cành cây vụn làm tổ trên cao.

Trời xuân đổi tiết luôn luôn, từ những đám mây đen khổng lồ kéo về cuồn cuộn đe dọa, từ những cơn gió chặt ngã cây rừng đuổi chó vào chuồng nằm im thin thít, từ những cơn mưa xuân dầm dề rả rượt suốt cả ngày làm mọi người bó gối chồn chân ngồi nhà không biết đi đâu, cho đến những làn nắng xuân ấm áp lóng lánh vàng làm cho trái tim tưởng đã cằn cỗi trở nên rạo rực muốn bay khắp bốn phương trời.

Cũng vì trời mưa, đất sét trở thành bùn trơn tuột luột, sợ té gẫy lưng ngoài vườn, mà tôi đâm ra loay hoay dọn những thùng sách cũ. Mỗi lần dọn nhà, khổ nhất là đống sách. Thùng sách nào cũng nặng chình chịch, khuân vác xuống cầu thang, lên cầu thang bở cả hơi tai, xong rồi chất đống để một chỗ cả năm, vì còn nhiều việc khác cấp bách hơn. Nhưng sách vở, thư từ, hình ảnh quả thật là một kho tàng quý báu. Ngay cả những tờ lịch bóc. Tôi ngẩn ngơ từ suốt ngày hôm qua, thúc bách, hôm nay phải viết những dòng này, chỉ vì một tờ lịch cũ bóc ngày 05 tháng tám năm 1999, trên đó có vài câu thơ của nhà thơ Vũ Quần Phương:

Anh đứng bên cầu đợi em
Đứng một ngày đất lạ thành quen
Đứng một đời đất quen thành lạ
Nước chảy... kìa em, anh đợi em.

Tờ lịch này lại nằm trên một cuốn sách cũ bằng tiếng Pháp *Structure de la langue vietnamienne,* bản dịch của cuốn *Khảo luận*

về ngữ pháp Việt Nam của Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê xuất bản năm 1963 tại Huế. Lật đại một trang như bói Kiều, tôi rơi vào hàng chữ:

Tordu: cong queo, còng quèo, hay: cong queo còng quèo

Déformé: méo mó, mẹo mọ, hay: méo mó mẹo mọ

Tout petit: tí tẹo, tì teo, hay: tí tẹo tì teo

Sournois: tâm ngẩm, tầm ngầm hay: tâm ngẩm tầm ngầm

Phần tôi, đêm nay, trân trọng dán tờ lịch cũ vào nhật ký, rồi đi ngủ với những câu thơ, để ngày mai lên đường đi dạo mùa xuân.

Điểm hẹn THONAC

Thonac là một làng nhỏ, thơ mộng, nằm bên con sông Vézère, độ cao chênh lệch từ 67 mét đến 232 mét, hiện nay có khoảng 250 dân và vài chục nóc nhà, diện tích 11,62 cây số vuông, tức là rất thưa dân, trung bình hơn 20 người trên một cây số vuông. Con đường chính chạy qua làng, uốn khúc quanh co theo dòng nước màu xanh như lá cây của con sông Vézère. Nếu không để ý, thì lái xe chạy ngang qua Thonac mà không kịp biết.

Tôi hỏi Pierre, tại sao các địa danh ở vùng này đều chấm dứt bằng chữ..”ac”. Pierre giải thích “ac”, viết tắt của chữ La tinh “acum”, có nghĩa là “nhà”, hay “địa phận”, mỗi địa danh đều hàm ẩn một ý nghĩa nào đó.

Tên làng Thonac xuất hiện lần thứ nhất vào năm 1382. Hiện nay làng Thonac thuộc về vùng hành chánh Aquitaine, khu vực Dordogne, tỉnh Sarlat-la-Canéda, huyện Montignac *(tạm dịch như*

thế để bạn đọc so sánh hệ thống hành chánh của Pháp hiện nay với các cấp hành chính của Việt Nam như tỉnh, thành phố, huyện, quận, phường, xã, xóm...)

Trung tâm làng rất nhỏ, còn nhiều nét thôn dã, chỉ có vài quán ăn, tạp hóa, hai khách sạn nhỏ, nhà thờ và nhà hành chánh của làng, đang được sửa chữa lại, vì trước kia đây là nhà ở và làm việc của linh mục cai quản nhà thờ. Trong gian phòng lớn của nhà hành chánh làng có một vòi nước Fontaine "Saint Jacques-de-Compostelle".

Lúc trông thấy nhà thờ làng từ chỗ đậu xe, cách đấy mấy trăm thước, tôi ngạc nhiên, vì kiến trúc nhà thờ rất lạ, giống như một nhà thờ ở tận bên Mễ Tây Cơ trong các phim cao bồi bắn súng cưỡi ngựa. Nhà thờ cũng đang được sửa chữa lại. Tôi hồi hộp đẩy cánh cửa gỗ nặng nề kêu ken két bước vào bên trong. Nhà thờ tuy nhỏ, nhưng bày biện ngăn nắp, sạch sẽ, không có mùi ẩm mốc như trong một số nhà thờ bị bỏ phế mà tôi đã vào thăm.

Vị trưởng làng, ông Serge Richard, được dân bầu từ năm 2001, không ngại công sức làm đẹp làng Thonac để đạt mục đích lưu chân du khách viếng thăm làng lâu hơn, để cho làng của ông không chỉ trở nên "sống động" trong vài tháng hè trong năm. Ông than, mùa đông, không có đến một con mèo chạy qua đường.

Năm 2003 làng Thonac được cho phép mang huy hiệu của gia tộc Losse, mà ngày nay đã tuyệt dòng, đó là một huy hiệu có chín ngôi sao vàng trên một nền xanh nước biển dưới một vương niệm lãnh chúa, và hàng chữ: "1382 - Thonacum 2002", một khoảng cách thời gian 620 năm.

Thonac cũng là tên một con sông nhỏ, một trong hai mươi mốt con sông phụ của sông Vézère, bắt nguồn từ làng Bars, dài khoảng 11 cây số, rồi đổ vào sông Vézère ở làng Thonac.

Chính ra làng Thonac có điều kiện để phát triển thu nhập kinh tế vì thung lũng sông Vézère là một trong những khu vực di tích lịch sử rất nổi tiếng có nhiều hang đá thời tiền sử, đã được cơ quan UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, thí dụ như động thời tiền sử Lascaux - của thời đại Magdalénien, cách chúng ta khoảng 17.000 năm - với những hình vẽ thú vật rất mỹ thuật trên vách và nóc các hang đá, cách Thonac chỉ có 5 cây số, mà ai có dịp đi ngang cũng muốn vào xem.

Sông Vézère dài khoảng 211 cây số, bắt nguồn từ làng Tourbière de Longéroux ở độ cao 941 mét tại địa danh Puy Pendu, gần đỉnh núi Mont Bessou cao 977 mét, trên cao nguyên mang tên Ngàn Bò (Plateau de Millevaches) của rặng núi cổ Massif central thuộc vùng Corrèze, chảy ngoằn ngoèo qua hai vùng Limousin và Perigord, tạo ra một thung lũng rộng khoảng 3.736 cây số vuông, đem theo lượng nước của 21 con sông phụ, trước khi đổ vào sông Dordogne tại thị trấn Limeuil.

Nước sông Vézère xói mòn vào vách núi hai bên, tạo thành những hang động lớn, nơi trú ẩn thiên nhiên cho người tiền sử thời đại Homo Erectus, từ 1,85 triệu năm cho đến khoảng 400.000 năm trước đây. Họ đã biết sử dụng lửa, chế tạo các vật dụng và vũ khí bằng đá lửa cứng (silex) và gỗ, săn bắn thú rừng, ăn thịt, trái cây và các loại củ, rễ cây, lột da thú làm quần áo, để lại nhiều dấu tích tại nhiều địa danh hiện nay như Lascaux, Font-de-Gaume, les Combarelles, Castel-Merle, Laugerie-basse, Saint-Cirq, Bernifal,

Cap-Blanc, Bara-Bahau. Thung lũng Vézère đã tạo điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho người tiền sử Homo Erectus phát triển, và trở thành một trong những cái nôi của loài người hiện đại.

Ngang sông Vézère có nhiều cây cầu cổ từ thế kỷ thứ mười bốn bằng đá cổ. Dọc sông, có nhiều làng nhỏ với chục nóc nhà, cây cối xanh um vây phủ chung quanh. Còn trên sông thì người thích chèo thuyền sẽ được toại nguyện, vì độ nước chảy đủ mạnh, sông chảy loanh quanh, nhiều ngóc ngách, qua nhiều làng nhỏ ven sông. Thonac thuộc về hạ nguồn sông Vézère nên có thể chèo thuyền suốt năm, nhưng mực nước tốt nhất là từ tháng mười một cho đến tháng năm.

Tại sao tôi tìm đến Thonac? Tôi muốn xem tận mắt ngôi mộ của vua Hàm Nghi trong nghĩa địa của làng và lâu đài của gia đình vua Hàm Nghi tại làng Thonac: Château de Losse.

Từ khi tình cờ được xem tận mắt nguồn của một con sông lớn, tôi đứng sững sờ nhìn nước nguồn dâng lên lặng lẽ từ lòng đất trong một cái hố khá tròn, rộng khoảng bốn sải tay. Thỉnh thoảng những bọt trắng tròn như bong bóng sủi lên mặt nước. Nước nguồn tràn đầy hố, rồi thoát ra cuồn cuộn thành một con suối nhỏ. Tôi biết rằng con suối này sẽ trở thành một con sông lớn trào ra biển cả. Ấn tượng mạnh mẽ ấy làm cho tôi rất ham thích đi tìm nguồn sông, nếu có dịp, nhưng cũng háo hức đi tìm "nguồn" của nhiều sự việc.

Đã có vài tác giả viết lẫn lộn lâu đài Losse với lâu đài Nauche, hay viết lâu đài Losse thành lâu đài Cosse mà lại ở Cannes, một thành phố lớn nằm bên bờ biển Địa Trung Hải phía nam nước Pháp, cũng như viết nhầm lẫn Thonac với Sarlat, thật ra làng

Thonac cách thị trấn Sarlat khoảng 30 cây số, và lâu đài Losse cách lâu đài Nauche khoảng hơn 100 cây số đường núi. Vợ vua Hàm Nghi không phải sinh ở Marcelle. Tên của bà là Marcelle! Hoặc viết một cách mơ hồ rằng Hoàng hậu Nam Phương là "hàng xóm" của vua Hàm Nghi, *"chỉ cách nhau một hàng dậu",* hay đưa tin sắp dời hài cốt vua Hàm Nghi về Huế nay mai.

Chính vì những thông tin không chính xác này mà tôi phải đi đến tận nơi, nhìn tận mắt. Thậm chí họ chép lại các hình ảnh, các đoạn văn của tôi đã phổ biến trên mạng, xào nấu lại, lấy làm của họ, rồi còn đưa tin lẫn lộn về cơ ngơi của bà Nam Phương (Domaine de la Perche) với lâu đài Chabrignac của Tử tước de la Besse, lẫn lộn về công chúa Như Mây và công chúa Như Lý, và tung ra những bình luận không có bằng chứng về quan hệ giữa bà Nam Phương và công chúa Như Lý! Họ chỉ muốn tung ra những tin "giật gân".

Gia đình đương kim chủ nhân lâu đài Losse, mua lâu đài Losse vào tháng tư năm 1999 qua dạng một công ty khai thác du lịch, đang biến lâu đài Losse trở thành một trọng điểm hấp dẫn du khách, trang trí nội thất bằng những bàn ghế tủ giả của thế kỷ thứ mười sáu và mười bảy để gây dựng lại quang cảnh sống của Jean de Losse, sử dụng lâu đài làm phông cho nhiều phim về lịch sử hay chuyện thần thoại *(Cinderella, Les Dames Galantes, Jacquou le Croquant...),* mỗi năm tiếp đón khoảng 30.000 du khách, giá vé vào cửa bán năm 2008 là 7,50 euros cho một người lớn, và chỉ được xem một phần phía bên tay phải của lâu đài đã được sửa chữa lại, phía bên trái lâu đài là khu vực riêng của công ty sở hữu, có thể họ không muốn nhắc nhở đến giai đoạn quá khứ có liên hệ đến một vị Hoàng đế nước Việt Nam bị chính quyền thực dân đày đi Algérie.

Chỉ khi dọc theo sông Vézère rời khỏi Thonac tôi mới có dịp hiểu một phần nào lý do tại sao vùng khúc sông này có rất nhiều lâu đài cổ. Không thông thạo chút nào về địa lý, phong thủy, và chỉ nhận xét theo cảm quan, thì tôi thấy đây là một thung lũng rất đẹp, rất xanh tươi, rất kín đáo, bốn hướng đều có núi vây bọc che chở, không nằm trên các trục giao thông chính, không hề bị tàn phá qua hai trận đại chiến thế giới, nhiều ánh sáng, có sông nước, có rừng thưa, còn nhiều di tích lịch sử rất xa xưa, làm tôi nhớ những mẩu chuyện đã đọc về các thầy địa lý phong thủy đi tìm đất cho vua.

Đi đó đi đây nhiều trên đất Pháp, tôi cũng thấy có những lâu đài cổ, không xây ẩn náu trong một thung lũng, mà lại xây trên một mỏm đồi cao, chơ vơ giữa đồng không mông quạnh, nổi lên trên nền trời từ rất xa. Mỗi lãnh chúa thật có một chiến lược khác nhau, tùy theo địa lý của vùng và thời đại của họ.

Nhưng lý do nào đã đưa gia đình vua Hàm Nghi về nghĩa trang Thonac?

Bình thường, trong các làng mạc ở Pháp, nghĩa địa thường nằm trong khuôn viên của nhà thờ. Tôi đi thẳng đến nhà thờ làng Thonac, quanh một vòng, không thấy nghĩa địa đâu cả. Pierre tinh mắt, chỉ cho tôi xem các dấu vết còn sót lại chung quanh các gốc cây mận đang trổ hoa, nghĩa địa cũ bây giờ đã trở thành bãi đậu xe bên cạnh nhà thờ.

Tôi vào khách sạn bên cạnh hỏi thăm, thì được biết nghĩa địa đã được dời lên một khoảnh đất trên đồi, phía bên kia đường làng chính, không xa lắm. May mắn hơn nữa, tôi gặp được bà Christiane Salviat của nhà hành chánh làng mời vào văn phòng,

dù hôm nay là ngày không tiếp khách, cho xem bản đồ nghĩa địa. Đường từ trung tâm làng lên nghĩa địa chỉ khoảng hai cây số. Trời vừa dứt một cơn mưa xuân, ánh sáng mù mù ảm đạm, thật là hợp tình hợp cảnh. Trước đó, tôi đã phải chạy ra hướng làng Montignac để tìm mua nhang. Mộ của gia đình vua Hàm Nghi lớn nhất, dựa một chân tường, hướng về phía cửa chính. Lâu ngày không ai săn sóc chùi rửa, nắp đá tảng trên mộ đen thui, rêu xanh mọc đầy. Cái bình hoa duy nhất ở đầu mộ lưng lửng nước mưa. Không có hoa và cũng không có một chân nhang. Một bình hoa màu xanh nhỏ bằng nylon bị gió thổi nằm nghiêng trên đất. Ở đây toàn là mộ đạo Thiên Chúa.

Trên mộ gia đình vua Hàm Nghi cũng có chạm một cây thánh giá lớn. Trong hầm mộ có năm người yên nghỉ: Vua Hàm Nghi, bà Marcelle Laloë, công chúa Nhu May, hoàng tử Minh Duc (Cách viết theo tiếng Pháp, không có dấu tiếng Việt. Tên đầy đủ là công chúa Như Mây và hoàng tử Minh Đức. Xem tiếp ở đoạn sau) và bà Marie Jeanne Delorme.

Các hàng chữ khắc trên mộ như sau:

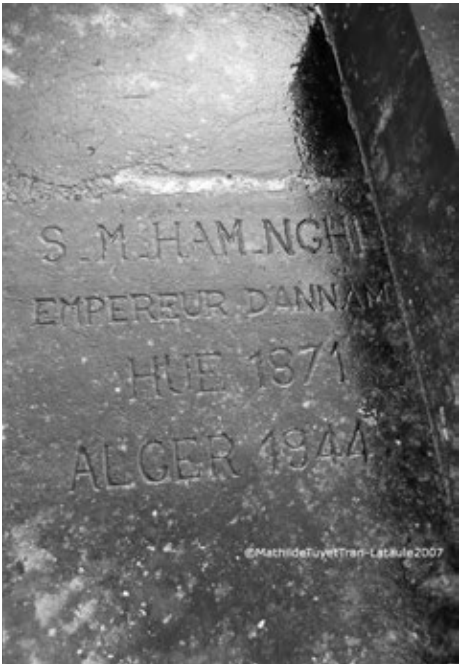

Bia mộ vua Hàm Nghi, Thonac

- S.M. Ham Nghi, Empereur d'Annam, Hue 1871 -Alger 1944
- S.A.I. La princesse d'Annam, née Marcelle Laloë, 1884-1974
- Nhu May, Princesse d'Annam, 1905-1999
- Minh Duc, Prince d'Annam, 1910-1990
- Marie Jeanne Delorme, 1852-1941

Bà Marie Jeanne Delorme, sinh ngày 5 tháng 6 năm 1852 tại Besseyre, thuộc địa phận Loubaresse (Cantal), con của Jean Delorme và Francoise Esbras, qua đời ngày 2 tháng 9 năm 1941 tại lâu đài Losse. Người làm giấy khai tử cho bà Marie Jeanne Delorme là công chúa Như Mây, lúc đó 36 tuổi, nghề nghiệp: nhà nông (agriculteur). Bà Delorme có lẽ được an táng trước nhất trong hầm mộ, vì tất cả những nhân vật khác đều qua đời sau bà. Người làng Thonac cho rằng bà Delorme là gia nhân của gia đình vua Hàm Nghi, nhưng thông tin này cần phải kiểm chứng lại nếu có dịp. Bà Delorme phải có một vị trí rất đặc biệt trong gia đình vua Hàm Nghi, vì được an táng chung với toàn thể gia đình của vua. Đó không phải là một thông lệ.

Gần đây, vì có đọc một số thông tin sai lạc về bà Marie Jeanne Delorme trên mạng, tôi xác nhận thêm rằng, công chúa Như Mây ký giấy khai tử cho bà Marie Jeanne Delorme vào lúc 10 giờ sáng ngày 3.9.1941 tại nhà hành chánh làng Thonac cùng với ông Trưởng làng Thonac. Trên giấy khai tử có ghi thêm tên "Delorme Anna", mà tôi cho rằng đó là tên gọi của bà.

S.A.I. có nghĩa là Son Altesse Impériale, danh xưng của vương phi, tước vị của bà Marcelle Laloë khắc trên mộ là Công chúa (La princesse), theo truyền thống nhà Nguyễn không lập ngôi

Hoàng hậu lúc bà còn sinh thời, và bà cũng không được truy tôn làm Hoàng hậu sau khi qua đời, nhưng cụm từ "La princesse d'Annam" chỉ rằng bà là chính phi của vua Hàm Nghi.

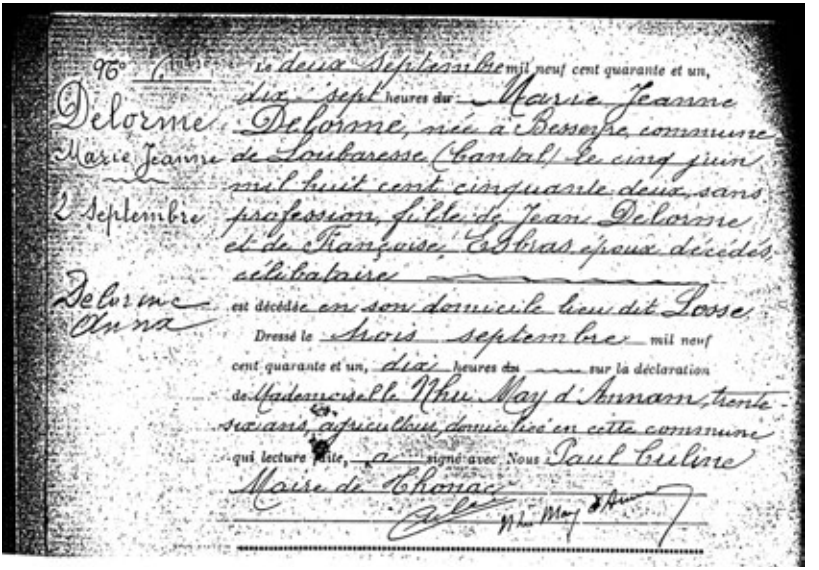

Delorme Marie Jeanne 2 Septembre

Delorme Anna

Le deux Septembre mil neuf cent quarante et un, dix sept heures du Marie Jeanne Delorme, née à Besserve commune de Loubaresse (Cantal) le cinq juin mil huit cent cinquante deux, sans profession, fille de Jean Delorme et de Françoise Cibras, époux décédés, célibataire, est décédée en son domicile lieu dit Loose. Dressé le trois septembre mil neuf cent quarante et un, dix heures du sur la déclaration de Mademoiselle Nhu May d'Annam, trente six ans, agricultrice, domiciliée en cette commune qui lecture faite, a signé avec Nous Paul Culine Maire de Thonac.

Nhu May d'Ann

Văn bản khai tử bà Delorme, có chữ ký của công chúa Nhữ Mây.

S.M. có nghĩa là Sa Majesté, danh xưng của vua chúa. Nhưng khắc ghi trên mộ vua Hàm Nghi là Empereur d'Annam (Hoàng đế An Nam) là không đúng, vì vua Hàm Nghi là Đại Nam Hoàng đế, tên nước có từ thời vua Minh Mạng, cho đến đời vua Bảo Đại.)

Vào cuối đời vua Tự Đức, triều đình Huế đã ký hết hiệp ước này đến hiệp ước khác với Pháp, mất dần chủ quyền, độc lập, tự do. Các cuộc nổi dậy chống lại Pháp thì được sử sách viết là "làm giặc" như Đề Thám, hay "nổi loạn" như phong trào Văn Thân ở Nghệ Tĩnh năm 1874, và bị quan quân triều đình đánh dẹp.

Đối ngoại thì như thế còn đối nội thì triều đình Huế rất lủng củng và chia rẽ vì hai chính kiến: đánh Pháp hay theo Pháp. Sau giai đoạn bốn tháng ba vua (Dục Đức - Hiệp Hòa - Kiến Phúc, 1883-1884), hai quan đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết chọn Ưng Lịch, mới có 13 tuổi, em của Ưng Đường (là con nuôi thứ hai của Tự Đức), lên làm vua.

Nguyễn Phúc Ưng Lịch, tên húy là Nguyễn Phúc Minh, sinh ngày 3 tháng 8 năm 1871 tại Huế, con của Thuận Nghi Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hương Hội (Nguyễn Phúc Cai), đăng quang Hoàng đế ngày 01 tháng 8 năm 1884 tại Huế, là vị vua thứ tám của nhà Nguyễn, lấy niên hiệu Hàm Nghi ngày 15 tháng 2 năm 1885, tiếp tục giữ danh xưng Đại Nam Hoàng đế, quốc hiệu là Đại Nam, quốc hiệu có từ thời Minh Mạng.

Thời gian trị vì của vua Hàm Nghi chưa được một năm. Vì thái độ hống hách của tướng de Courcy, đã nhất định đòi đi cùng với 500 quân lính vào cửa chính để yết kiến vua Hàm Nghi mà Tôn Thất Thuyết tức giận, đem quân tiến đánh Tòa Khâm sứ và đồn Mang Cá vào nửa đêm về sáng rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885.

Đại thần Tôn Thất Thuyết

Quân Pháp đánh trả lại đến sáng thì kinh thành Huế thất thủ, quân Pháp tiến vào nội thành,

chiếm đóng hoàng cung và tịch thu các vũ khí, báu vật, hơn mười triệu tiền giấy, vàng thỏi, bạc thỏi.

Vua Hàm Nghi được Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đưa ra khỏi cung điện, phò tá ra Quảng Trị, rồi Quảng Bình, Hà Tĩnh để lãnh đạo phong trào Cần Vương, nhưng ngay ngày hôm sau Nguyễn Văn Tường trở về đầu hàng Pháp, rồi hai tháng sau đó bị Pháp đưa đi đày cùng với cả gia đình ở Tahiti. Hàm Nghi ban Hịch Cần Vương kêu gọi anh hùng các nơi chống Pháp.

Vì sự phản bội của Nguyễn Đình Tình và Trương Quang Ngọc, vua Hàm Nghi bị bắt vào tháng 9 năm 1888, rồi bị đưa lên đường đi đày vào cuối năm 1888.

Hàm Nghi đến Alger (thủ đô của nước Algérie) vào đầu năm 1889, rồi bị quản thúc tại biệt thự Villa des Pins thuộc làng El Biar, cách Alger 12 cây số, lúc đó Hàm Nghi mới được 18 tuổi.

Trong suốt thời gian lưu đày ở Alger, vua Hàm Nghi chỉ được gọi là Prince d'Annam[1] (Hoàng tử An Nam) và được lãnh một số tiền cấp dưỡng lúc ban đầu là 25.000 quan Pháp một năm, trích từ ngân sách của Việt Nam để sinh sống. (Tôn Thất Bình, *Triều đại nhà Nguyễn*, nxb Đà Nẵng, 2000)

Sau những trận chiến tranh lâu dài giữa quân Pháp và quân kháng chiến Algérie, một nước nằm ở phía Bắc châu Phi, bên kia

---

1 Trong thời gian lưu đày, các vua Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân được chính quyền Pháp "hành chánh hóa" với danh xưng "Prince d'Annam" kèm theo tên thời còn là hoàng tử: Ưng Lịch, Bửu Lân, Vĩnh San. Đặc biệt, các con của vua Hàm Nghi được tiếp tục giữ danh xưng hoàng tử, công chúa, trong khi các con của hai vì vua Thành Thái và Duy Tân thì mất luôn danh xưng Prince và Princesse d'Annam.

của biển Địa Trung Hải, thủ đô là Alger, từ năm 1830 cho đến năm 1871 lần lượt, các lực lượng kháng chiến Algérie phải đầu hàng quân Pháp, Algérie trở thành thuộc địa của Pháp. Chính quyền thực dân Pháp sử dụng Algérie là đất đày ải những thành phần "làm náo loạn" trật tự xã hội tại Pháp.

Cuộc chiến tranh Algérie và Pháp kéo dài, vừa đẫm máu, vừa dai dẳng từ năm 1954 cho đến 1962, tám năm. Ngày 5 tháng 7 năm 1962, sau một cuộc tổng tuyển cử, Algérie tuyên bố độc lập. Algérie được phân chia thành 48 vùng hành chánh (wilayas), rồi phân chia thêm thành cấp daïras, xuống đến cấp địa phương (communes). El Biar thuộc về vùng hành chánh của thành phố Alger (wilayas d'Alger), là khu vực sinh sống của thành phần giàu có.

Thủ đô Alger nằm ở ven biển Địa Trung Hải nên khí hậu ôn hòa, mùa đông lạnh từ 8^0 đến 15^0, mùa hè trong hai tháng bảy và tám, nhiệt độ lên đến 30^0. Trên vùng núi Kabylie thì mùa đông nhiệt độ xuống đến -7^0 và thường có tuyết rơi. Năm 1985 thì các vùng hành chánh được phân chia lại.

Thời gian trôi qua, đem lại nhiều thay đổi ở Alger, cũng như về sự quy hoạch các khu phố, tên đường. Có độc giả thắc mắc về hai địa chỉ của vua Hàm Nghi ở Alger, một là biệt thự Tùng Hiên, có người viết là Hiên Tùng, tiếng Pháp là Villa des Pins, và hai là biệt thự Gia Long, vì cả hai địa chỉ này cùng tọa lạc trong làng El-Biar thuộc địa phận của thủ đô Alger hiện nay. Biệt thự Gia Long đã được xác nhận tại địa chỉ Boulevard Gallieni, El-Biar, Alger hiện nay.

Còn về Villa des Pins – không nên nhầm lẫn với Résidences des Pins hay Club des Pins hiện tại – thì tôi xin trích dịch một đoạn

trong cuốn sách *Le Laos et le Protectorat Français* (trang 160-161) của đại úy Charles Gosselin, xuất bản năm 1900, như sau:

"Cựu hoàng Hàm Nghi, ngày nay được biết đến qua cái tên Hoàng tử Annam, cư ngụ tại biệt thự Tùng Hiên (Villa des Pins), cách Alger vài cây số, trong làng El Biar trên sườn đồi đẹp đẽ của rặng Mustapha Supérieur. Ông sống rất ẩn dật, chỉ tiếp một vài bạn, mà tình bạn đã khiến cho ông có thể chịu đựng những khó khăn của sự đi đày...Chúng tôi rời khỏi Alger bằng con đường mang tên Mustapha Supérieur, và xe chở chúng tôi leo lên những con dốc đầu tiên của Sahel... Trước khi vào đến làng, xe đậu lại trước một cánh cổng sắt, ở trên đề tên: Villa des Pins. Một con đường bao bọc bởi những hàng cây tùng trải dài trước mắt chúng tôi, đưa chúng tôi đến một ngôi nhà xây kiểu Ả Rập, bề ngoài giản dị, rộng lớn, nằm sau một cái sân có những luống hoa tô điểm bốn phía. Đây là nơi ở của Hàm Nghi, hoàng tử Annam, còn khá trẻ, mà số phận đã bị vũ khí và một chính sách cẩn thận, ném vào tay chúng ta, giam giữ trong một góc của nước Algerie.

Ông ở đây đã năm năm, và ông có vẻ được hai mươi bốn tuổi. Tuổi chính xác của ông, ông không cần biết, hoặc giấu giếm một cách tự nguyện. Có vui sướng gì đâu mà đếm những năm tháng bị kìm giữ."

Nếu ước đoán của Gosselin về tuổi tác của vua Hàm Nghi là chính xác thì đoạn văn này được tác giả viết vào năm 1893. Trong giai đoạn này vua Hàm Nghi đã có những hoạt động nghệ thuật như vẽ tranh, tạc tượng, chơi nhạc. Mãi mười một năm sau, vua Hàm Nghi mới cưới bà Marcelle Laloë (vào năm 1904), khi ấy nhà vua đã 33 tuổi còn bà Marcelle Laloë thì mười chín, hai mươi tuổi (bà sinh năm 1884).

Trong trang 164 của cuốn sách trên, đại úy Charles Gosselin viết một đoạn ngắn về Hàm Nghi nghệ sĩ trẻ, đang tiếp thụ văn hóa Tây phương, học và nói tiếng Pháp, đã có dịp đặt chân lên Paris thời ấy, chỉ mới có 24 tuổi, so với tuổi trẻ ngày nay, mà đã có những phong cách sống rất nghiêm trang, xứng đáng với địa vị một hoàng đế, như sau:

"... Những âm thanh và hình ảnh, một tâm hồn bay bổng, thể hiện bằng một ngôn ngữ mà ông (vua Hàm Nghi) hiểu không cần phải học, ngôn ngữ dễ nghe nhưng khó phát âm, nhưng qua chính ngôn ngữ đó, chính ông cũng có tham vọng muốn diễn tả. Âm nhạc Đông phương hiện ra đối với ông, cũng như hội họa và điêu khắc, thoát thai từ nghệ thuật của Trung Hoa, không đem lại tương lai và sự sống: hai điều đồng quan trọng như nhau, vì âm nhạc này không có sức mạnh đem lại những xúc cảm của tâm hồn, còn tranh vẽ và điêu khắc ấy không diễn tả nổi thiên nhiên của sự sống.

Điều mà ông đam mê nhất trong khoảng thời gian ông thăm viếng Paris là những viện bảo tàng và những buổi hòa nhạc (cổ điển Tây phương) của chúng ta. Ông kể lại với một sự ưa thích và những kỷ niệm của ông thật là một sự chính xác hiếm có.

Hàm Nghi vui vẻ chấp thuận lời khẩn cầu của tôi xin được thăm viếng nơi ông sáng tạo nghệ thuật. Đây là một căn phòng rất rộng lớn kiến trúc theo phong cách Á Rập như thường thấy, ở trên tầng lầu, nền phòng lót bằng đá cẩm thạch, cao ráo sáng sủa.

Đây là nơi chốn mà hoàng tử yêu thích nhất, và hầu như suốt ngày đêm ông sống ở đây. Những cuốn sách trên bàn, những tấm tranh, những bức ký họa trên tường, trên những giá vẽ là những

bức tranh còn đang vẽ dở dang, những giá nhạc, những chiếc máy ảnh làm nhân chứng cho một tinh thần ham học, thèm khát thông hiểu, tri thức và sáng tạo, ông dấn thân cùng một lúc vào nhiều con đường nghệ thuật mới mở ra trước mắt ông, đáp ứng phong cách thưởng lãm nghệ thuật của ông một cách tự nhiên theo bản năng, mà qua đó, như ông nói, "tôi hiểu ngôn ngữ dễ dàng hơn".

Tính cách chủ yếu mà tôi nhận thấy nơi ông là một sự biệt lập dành trọn cho sự vun bồi văn hóa trí thức và nghệ thuật. Thế giới chung quanh ít hấp dẫn ông, các quan hệ xã hội thiếu duyên dáng đối với ông, và sự tiếp xúc với đám đông ồn ào làm cho ông xa lánh. Nên biết rằng, cũng vì người ta đã nói với tôi như thế, sự xuất hiện của ông trên đường phố Alger gây ra một sự chú ý đặc biệt của đám đông người hiếu kỳ và những lời bình phẩm của đám trẻ con, điều này không làm cho tôi ngạc nhiên.

Ông chỉ chấp nhận, ông nói với tôi, một số rất ít lời mời, chỉ những nơi ông quen biết chính xác và có thiện cảm với ông, ông đã phải từ bỏ việc đi xe đạp, một điều làm cho ông thích thú, vì những lý do tôi vừa viết.

Ông thích hàn huyên nghiêm chỉnh để làm giầu thêm cho kiến thức của mình, và ông không thích những câu chuyện hiếu kỳ tầm phào, những câu hỏi tò mò xoi mói khiếm nhã, những lời phát biểu rỗng tuếch vô ích.

Ông là một nhân vật đòi hỏi người đối diện một sự đối xử tế nhị, ông dễ phát giận nhanh chóng, rất ý thức về xuất thân của mình và đòi hỏi mọi người phải tôn trọng địa vị xuất xứ đó..."

Mới đây trong một lá thư của một người thuộc gia đình bà vương phi Marcelle Laloë gởi cho tôi, xin không nêu tên, ông

xác nhận là trong vòng gia đình bên vợ còn giữ nhiều tranh của vua Hàm Nghi vẽ. Nếu một ngày nào đó tôi có hân hạnh được xem tận mắt những bức tranh của vua Hàm Nghi, hay các tác phẩm nghệ thuật khác, thì tôi sẽ lưu lại một bài về đề tài này cho hậu thế.

Vừa nghĩ thế thì một ân nhân đã cho tôi có cái hân hạnh được xem một bức tượng điêu khắc bằng đất nung của vua Hàm Nghi. Nhà vua tạc tượng chân dung một đứa bé trai bên gia đình vợ, tên là José. José sinh ngày 26.05.1910 tại Alger. Lúc được tạc tượng thì José mười hai tuổi, tức là bức tượng chân dung đã được vua Hàm Nghi tạc vào năm 1922. Hiện tại bức tượng truyền cho con trai của José cất giữ, mà tôi xin được phép giữ gìn tông tích.

Phải nói thẳng thắn rằng, tôi không thể ngờ vua Hàm Nghi là một nghệ sĩ thực sự, với một trình độ điêu khắc rất cao, sử dụng nhiều chất liệu điêu khắc khác nhau. Bức tượng chân dung José rất có hồn, một cậu bé có khuôn mặt rất thanh tú, mơ mộng, trầm ngâm, thả đôi mắt nhìn vào chân không.

Về kỹ thuật thì bức tượng có chiều cao, chiều ngang, chiều sâu rất hòa hợp. Vua Hàm Nghi diễn tả khuôn mặt của José một cách dịu dàng, tron tru, biểu tượng tuổi trẻ của nhân vật, đối chọi với phần bán thân, mà vua tạc nửa phần ngực của bức tượng khá rõ ràng chi tiết, làm nổi hẳn từng thớ thịt, đường gân, từng cái xương. Điều này, chứng tỏ vua Hàm Nghi đã có tham khảo về cơ thể học (anatomie) sử dụng trong hội họa, điêu khắc. Tôi liên tưởng đến những cố gắng lý giải nụ cười huyền bí của người đẹp Mona Lisa trong bức tranh mang đề tựa *La Joconde* của họa sĩ thiên tài Leonardo da Vinci bằng môn y khoa này.

Chất liệu đất sét đỏ, có hàm lượng sắt cao hay chứa đựng chất titane, đòi hỏi người sử dụng phải có khả năng chọn lựa đất, hòa đất với những chất hóa học thiên nhiên khác, ước lượng độ ẩm, độ ẩm cao thì đất nhão, độ ẩm thấp thì đất cứng như đá và bở ra từng cục. Gọt đẽo từng nét nhỏ là một công việc nhiều kiên nhẫn. Tác phẩm hoàn thành rồi, cũng phải biết cách nung và có lò nung. Tôi đã được xem chủ nhân lâu đài ở một làng bên cạnh biểu diễn cách xây lò nung đất sét bằng gạch đất nung đỏ, lò nung cũng có thể được xây bằng đá, ông ta chỉ xây cái lò trong có hai ngày, đốt bằng các khúc cây khô, mà có thể đưa nhiệt độ lên đến cả ngàn độ để nung các sản phẩm nặn bằng đất sét. Một tác phẩm điêu khắc phải được để cho khô dần dần, tránh mọi bụi bặm, trong một thời gian cần thiết, rồi nung nóng dần dần, khi đã chín thì để nguội dần dần trong nhiệt độ bình thường để tránh mọi rạn nứt.

Theo người ơn này thì trong gia đình còn một bức tượng nữa do vua Hàm Nghi khắc bằng kim loại (có thể bằng đồng).

Xin mời độc giả ngắm nhìn bức tượng bán thân José của vua Hàm Nghi trong trang kế.

Ngày 4 tháng 11 năm 1904 vua Hàm Nghi, lúc ấy 33 tuổi, cưới bà Marcelle Aimée Léonie Laloë, con gái của ông Francis Laloë và bà Suzanne Ving, tại Alger. Bà Suzanne Ving là con gái của bà Aimée Souham. Bà Marcelle Aimée Léonie Laloë sinh ngày 02 tháng 7 năm 1884 và qua đời ngày 05 tháng 9 năm 1974 tại lâu đài Château de Losse trong làng Thonac, thọ 90 tuổi.

Vua Hàm Nghi và bà Marcelle Aimée Léonie Laloë có ba người con: công chúa Nhữ Mây sinh năm 1905, công chúa Như Lý sinh

Chân dung José, tượng điêu khắc bằng đất nung
của vua Hàm Nghi

Chân dung Công chúa Như Mây và Hoàng tử Minh Đức (tư liệu của gia đình Laloë)

năm 1908 và hoàng tử Minh Đức sinh năm 1910[1]. Công chúa Như Lý không được an táng trong hầm mộ gia đình tại làng Thonac.

Theo khắc ghi trên mộ thì vua Hàm Nghi mất năm 1944 tại El Biar, Alger, thọ 73 tuổi; hài cốt nhà vua được cải táng về nghĩa trang Thonac vào năm 1965.

Theo sự chỉ dẫn của ông Richard, tôi rời Thonac, trực chỉ hướng Juillac, cách Thonac khoảng 60, 70 cây số về hướng đông bắc, nhưng không dùng xa lộ mà chọn đường quốc lộ và đường làng, để dễ tìm hiểu và quan sát phong cảnh hơn. Đoạn đường từ Thonac đến Juillac xuyên núi, xuyên rừng, lên cao, xuống dốc, rất đẹp, có nhiều quang cảnh hùng vĩ.

Đến làng Chabrignac, cách Juillac chỉ vài cây số, đã có kinh nghiệm tìm kiếm, tôi và Pierre lái xe thẳng đến nghĩa địa nằm ở ven đường chính, trên một mỏm đồi cao nhìn xuống làng phía dưới, xem từng tấm bia, từng ngôi mộ.

---

1 Ba người con của vua Hàm Nghi được tiếp tục giữ danh hiệu Princesse d'Annam (công chúa Như Mây và công chúa Như Lý) và Prince d'Annam Minh Đức, trong tất cả các văn kiện hành chính của Pháp.

Mộ hoàng hậu Nam Phương

Ngôi mộ của bà Hoàng hậu Nam Phương, người vợ chính thức đầu tiên của Bảo Đại, rất dễ nhận ra, vì có hai cây tùng trồng hai bên mộ, nay đã cao và to phình. Ngôi mộ có vẻ mới được trùng tu lại, sạch sẽ, đơn sơ. Nắp đậy huyệt chỉ là một tấm bê tông phẳng phiu, có chạm nổi hình thánh giá và một tấm bia chìm đề hàng chữ *"Sa Majesté Nam Phuong Impératrice d'Annam 1913-1963".*

Trên nắp huyệt dựng một tấm bia khác đề rõ hơn một chút *"Ici repose l'Impératrice Nam Phuong, née Jeanne Mariette Nguyen Huu Hao, 14.11.1913 -15.09.1963".* Thật ra tên của bà là Nguyễn Hữu Thị Lan. Tấm bia cũ, viết chữ Hán, *"Đại Nam Nam Phương Hoàng hậu chi mộ"* vẫn còn đứng ở đầu mộ.

Các tấm bia mộ của hoàng hậu Nam Phương cũng là chứng từ cho sự khác biệt và mâu thuẫn giữa cách gọi của Pháp *"Impératrice d'Annam"*[1] *(Hoàng hậu An Nam)* và cách gọi theo Hán Việt "Đại Nam Hoàng hậu".

---

1 Impératrice (xuất xứ từ tiếng Latinh Imperium, có nghĩa là tập hợp của nhiều quốc gia, đế quốc), cấp bậc cao hơn Hoàng hậu. Các "vua" nhà Nguyễn xưng "Đế", Hoàng đế Đại Nam, dịch ra tiếng Pháp là Empereur. Vợ của Hoàng đế là Impératrice. Vợ của vua (roi) thì là Hoàng hậu (reine).

Lâu đài Chabrignac của Tử tước de la Besse

Cửa vào lâu đài Chabrignac

Làng Chabrignac rộng khoảng 1.000 mẫu, theo thống kê năm 2002 thì có khoảng 444 dân cư. Từ nghĩa trang xuống làng, chạy lòng vòng một quãng thì thấy nơi ở cũ của bà Nam Phương, một ngôi nhà khá to lớn, gọi là Domaine de la Perche, nằm khuất trong một khu vực có nhiều cây cối xanh tươi.

Trở ra đường cái, tôi dừng xe trước một lâu đài nho nhỏ, đẹp giống như một lâu đài trong truyện cổ tích thần thoại Bạch Tuyết và bảy chú lùn hay chuyện nàng công chúa ngủ trong rừng, đứng ngắm hồi lâu. Lâu đài này có bốn tháp hình tròn ở bốn góc, liên kết với phần giữa thành một khối, xây từ khoảng thế kỷ thứ XIV, XV, nổi bật trên một phần đất dọn dẹp rất sạch sẽ, không có cỏ dại mọc, chứng tỏ là có người ở. Gần đấy, hiện ra nóc tháp chuông nhà thờ làng Chabrignac, cũng có vẻ Mễ Tây Cơ giống như nhà thờ làng Thonac. Bên cạnh nhà thờ, là một căn nhà rất lớn, nằm trên một khoảnh vườn rộng, tường cao vây bọc chung quanh, cổng nhà rất oai nghiêm.

Tôi và Pierre đang đứng tần ngần ngắm nhà thờ, bàn tán với nhau, thì một "ông tiên" hiện ra, thấy bộ tướng chúng tôi không phải là kẻ trộm cướp, ông vui vẻ trò chuyện trao đổi. Hóa ra, trời thương tôi thật, tôi đã thấy trước mắt lâu đài có bốn tháp tròn ấy của ông Tử tước de la Besse, cháu ngoại của vua Hàm Nghi. Lúc vua Hàm Nghi qua đời thì Tử tước mới có bảy tuổi.

Lâu đài Chabrignac của Tử tước de la Besse và ngôi nhà vườn của bà Nam Phương không phải chỉ *"cách nhau một hàng dậu"* như có người đã viết sai lầm in trong sách, vì người đó đã không thực sự không đến tận nơi, không trông thấy cả hai địa điểm này.

Chưa hết mệt, chúng tôi lại đi tiếp tục để đến thị trấn Vigeois, cách Chabrignac khoảng 30 cây số đường núi. Trên đoạn đường này, tôi đi ngang qua lâu đài của bà Hầu tước de Pompadour, hầu thiếp của vua Louis XV tại thị trấn Arnac-Pompadour, một nơi thu hút khá nhiều du khách.

Vigeois, nằm trên độ cao 311 mét, có khoảng trên 1.200 dân, thuộc vùng hành chánh của thành phố Brive, cách Chabrignac khoảng 30 cây số về hướng nam. Lâu đài La Nauche nằm trong địa phận Simons của thị trấn Vigeois, là chỗ ở của gia đình Bá tước de La Besse.

Người con gái thứ hai của vua Hàm Nghi mang tên Như Lý, sinh ngày 22 tháng 7 năm 1908, kết duyên ngày 20 tháng tư năm 1933, với Bá tước François Barthomivat de la Besse (sinh ngày 3 tháng 2 năm 1905), qua đời ngày 9 tháng 7 năm 2005, thọ 97 tuổi, được an táng riêng rẽ trong nghĩa trang của thị trấn Vigeois, chung trong hầm mộ với bà Marguerite Aglaé de la Besse Nauche de Leymarie (1804-1867), cũng không chung một mộ với chồng.

Bà công chúa Như Lý có ba người con, hai gái một trai, Françoise, Philippe và Anne (tức là ba cháu ngoại của vua Hàm Nghi).

Bà Françoise Barthomivat de la Besse kết hôn với Jacques Matis de Bisschop, có ba người con, ông Philippe Barthomivat (tức là tử tước Vicomte de la Besse, sinh ngày 25 tháng 2 năm 1937), kết hôn với bà Jane Boardman, không có hậu duệ, và bà Anne Alice Marie Barthomivat de la Besse kết hôn với ông Guy Dabat, có bốn người con.

Mộ công chúa Như Lý ở Vigeos

Bia mộ công chúa Như Lý, táng chung trong một hầm mộ với một người trong gia đình de la Besse

Lâu đài của công chúa Nhữ Mây
Château de Losse

Người con gái đầu lòng của vua Hàm Nghi với bà Marcelle Aimée Léonie Laloë, mang tên, theo sổ sách hành chánh của Pháp ghi chép nguyên văn lúc bà qua đời là: *Nhu-May, Suzanne, Henriette Ung Lich-Ham Nghi d'Annam,* sinh ngày 17 tháng 8 năm 1905 tại El Biar (Algérie), cư trú tại "La petite maison de Losse" (căn nhà nhỏ của Losse), qua đời ngày 01 tháng 11 năm 1999 tại nhà thương của thị trấn Vigeois (vùng Corrèze), Pháp, thọ 94 tuổi. Bà công chúa Nhu-May, sống độc thân, không có hậu duệ, lúc sinh thời là nhà nông.

Về cái tên của người con gái đầu lòng của vua Hàm Nghi và bà Marcelle Laloë hiện nay có nhiều tranh cãi văn chương thú vị. Thật không dễ xác định tên bà do vua Hàm Nghi đặt cho, hay là tên bà tự sửa lại, tên nào đúng, tên nào sai.

Khó khăn hàng đầu là các văn kiện chính thống như giấy khai sanh, giấy khai tử, bằng cấp, văn kiện mua lâu đài Losse... đều viết tên bà theo cách của Pháp, không bỏ dấu tiếng Việt.

Tên của bà khắc ghi trên mộ là "Nhu May", còn tên viết trong tài liệu của Hội đồng Hoàng tộc Nguyễn Phước hải ngoại, cũng như trong gia phả "Nguyễn Phúc tộc thế phả" là "Như Mai".

Một vị giáo sư Việt Nam tại Paris cho tôi biết, vua Hàm Nghi không dùng chữ Nôm, chỉ dùng chữ Hán, không thể đặt tên con

theo chữ Nôm là May hay Mây, tên của bà nhất định phải là Như Mai.

Lý luận này được một người bạn tôi tại Đức củng cố thêm, khi anh giải thích rằng, nếu xét tên của cả hai chị em thì có thể suy luận ra mối tương quan giữa Như Mai, tiếng Hán có nghĩa là: tựa như, ví như cây mơ (mai là cây mơ) và Như Lý (hay Lí), tiếng Hán có nghĩa là: tựa như, ví như cây mận (lý là cây mận). Anh dẫn chứng đằng sau một tấm ảnh, công chúa Như Lý viết tên mình bằng chữ Hán, nếu tìm ra bút tích chữ Hán của công chúa Như Mai thì sẽ dễ kiểm chứng tên của bà hơn.

Tôi nghĩ bạn tôi có lý.

Một tác giả khác đưa ra lý luận trên cơ sở phát âm, cho rằng vì người Pháp không biết phát âm chữ "Mai" cho đúng âm tiếng Việt, mà sẽ phát âm thành "me" [me], cho nên công chúa phải sửa từ "Mai" thành "May".

Trong tiếng Pháp có chữ "mai" là tháng năm, nhưng không có người Pháp nào lại phát âm chữ "mai" thành "me" cả, đó là giọng người Việt Nam nói tiếng Pháp. Họ lại phát âm chữ y dài như mình phát âm chữ "may (mắn)", không phải là "Mai" theo cách của Việt Nam. Cách giải thích này, theo ý tôi, thì không chỉnh.

Trộm nghĩ, cho dù có sợ người Pháp phát âm sai tên mình, bà công chúa không vì thế mà sửa lại chính tả cái tên do cha đặt ra, người mà bà rất kính trọng. Nếu tên bà là Như Mai, thì không có lý do gì bà lại né tránh viết thành Như May.

Trước khi thiết lập các văn tự quan trọng, người Pháp thường hỏi đi hỏi lại đương sự về tên gọi, tên họ, thứ tự các tên, có dấu hay không có dấu, có gạch nối hay không có gạch nối.

Theo chữ ký của bà có bỏ dấu tiếng Việt trong văn tự còn được lưu trữ thì tên của bà là Nhữ Mây. Một cái tên rất lạ và rất đẹp. Trong các văn bản chính thức, bà ký tên là Nhữ Mây d'Annam (Xin xem hình kèm theo trong sách).

Trong văn tự mua lâu đài Losse, một văn tự rất quan trọng, chưởng khế ghi tên người mua là *"Nhu May, Suzanne Henriette Ung Lich, Princesse d'Annam."*

Trong tờ khai tử của công chúa (những văn kiện này tôi có bản sao, nhưng vì tôn trọng cổ nhân và đời sống riêng tư, pháp luật, tôi không muốn và cũng không được công bố rộng rãi) người đi khai tử cho công chúa là bà Anne Alice Marie Barthomivat de la Besse, cháu gọi bằng bác (hay dì theo trong Nam), con gái của công chúa Như Lý, thì công chúa qua đời ngày 01.11.1999 vào lúc 7 giờ 45 phút tại viện dưỡng lão thuộc nhà thương thị trấn Vigeois, nguyên tên trong giấy khai tử là *"Nhu-May, Suzanne, Henriette Ung Lich-Ham Nghi d'Annam"*.

Nguyên tắc khai tử tại Pháp rất nghiêm ngặt vì những vấn đề thừa kế, thuế má, hưu bổng, hành chánh hộ tịch dân sự... phải được điều chỉnh sau đó, đồng thời để ngăn chận tất cả mọi lạm dụng danh tánh, giấy tờ hộ tịch cá nhân của người qua đời. Người đi khai tử phải chứng minh tên người qua đời bằng các giấy tờ dân sự cá nhân như thẻ căn cước, giấy khai sinh hay sổ gia đình (livret de famille). Sau đó, ngày, giờ và nơi chốn qua đời được ghi chép trong tất cả các giấy tờ dân sự cá nhân của người quá cố.

Bạn tôi giải thích thêm rằng, chữ Nhữ có trong tiếng Hán, và có hai cách viết hay sử dụng, hoặc theo bộ Nữ (女 nữ, nứ, nhữ - có nghĩa là con gái, sao Nữ, mày, gả con gái cho người) hoặc theo bộ

Thủy (汝 nhữ - có nghĩa là sông, mày). Chữ Nhữ trong âm Nôm cũng có nghĩa là "mày", do đó "Nhữ Mây" theo tiếng Nôm không có nghĩa gì đặc biệt.

Nhưng thật bất ngờ. Mới đây, tôi có hân hạnh được gặp một người phụ nữ Việt Nam khá đặc biệt, hiếm thấy, đem đến cho tôi một sự hỗ trợ kỳ thú. Bà sinh sống tại Paris, lớn hơn tôi nhiều tuổi, đã và đang giữ nhiều chức vụ cao cấp, còn hoạt động tích cực (xin cho tôi miễn nêu danh tánh) và có một khả năng khác người, bà tiếp xúc rất nhạy cảm với những nhân vật "ngoại cảm" có tiếng trong nước. Qua bà, qua điện thoại trực tiếp, một nhà ngoại cảm tại Hà Nội "xác nhận" cho tôi biết tên người con gái đầu lòng của vua Hàm Nghi là "Như Mây" - đẹp và thanh cao như một áng mây - đồng thời giải thích thêm về tên của người con gái thứ hai là Như Lý - như công lý, chân lý.

Tin hay không tin những chuyện huyền bí, mù mờ, mê tín dị đoan, không xác minh được bằng khoa học, cho rằng chỉ có tính cách "giải trí", đó là quyền riêng tư của mỗi độc giả.

Theo cách giải thích huyền bí trên thì tôi mạn phép suy ra rằng vua Hàm Nghi, qua việc đặt tên cho ba người con, đã đặt tầm quan trọng, thể hiện sự chú ý của mình vào ba giá trị đạo đức: cái đẹp thanh cao (Nhữ Mây hay Như Mây), công lý và chân lý (Như Lý), đức độ trong sáng (Minh Đức).

Thôi thì, tôi xin phép tạm gọi bà là Nhữ Mây vậy. Nếu sau này, tìm được các thông tin chính xác khác, tôi sẽ xin "sửa sai" với độc giả.

Sự việc vua Hàm Nghi có tâm hồn nghệ sĩ vừa vẽ tranh, tạc tượng, yêu thích âm nhạc, văn chương... chứng tỏ lòng yêu thích giá trị nghệ thuật, nét đẹp văn hóa của nhà vua. Nếu nhà vua đa

mang ước vọng về công lý và chân lý, hay chờ đợi, đòi hỏi một đức độ minh bạch trong sáng qua cách đặt tên con thì đây là một điều nhỏ nhoi khiến cho người dân hiểu được chút nào nỗi lòng của vua Hàm Nghi.

Một vấn đề cần đặc biệt lưu ý là các hậu duệ trong gia đình chính thống của vua Hàm Nghi đều sống rất kín đáo, từ chối mọi tiếp xúc có tính cách phô trương, quảng cáo.

Gần đây, ngày 30 tháng 3 năm 2008, tôi nhận thêm một lá thư viết tay của Tử tước de la Besse, cháu ngoại vua Hàm Nghi, người đang đứng đầu dòng Hàm Nghi, khẳng định một lần nữa ý nguyện của vua Hàm Nghi, mà tôi chỉ xin trích mỗi một câu như sau:

"... je vous informe au nom de tous les descendants de l'Empereur Ham-Nghi que notre Grand Père désirait ardemment que "son souvenir et tout ce qui s'y rattache demeurent exclusivement familial..."

"... tôi xin báo cho bà, đại diện cho tất cả hậu duệ củaHoàng đế Hàm Nghi là, Ông của chúng tôi ước muốn cương quyết rằng, "các kỷ niệm cũng như tất cả mọi sự việc liên quanđến Ông đều phải được gìn giữ tuyệt đối trong vòng gia đình" (Câu này gạch dưới trong nguyên bản lá thư.)

Ý thức gia đình của các hậu duệ Hàm Nghi rất rõ rệt. Trong lần trở lại Thonac và Chabrignac năm nay, 2008, tôi có dịp trò chuyện một lúc lâu với ông quản gia lâu đài Chabrignac. Ông này cho biết lúc sinh thời vua Hàm Nghi và bà Laloë có đến đây nhiều lần, công chúa Như Lý là người có tầm vóc nhỏ nhắn, tóc nâu, thường bới tóc lên cao. Vì Tử tước de la Besse không có hậu duệ, nên lâu

đài Chabrignac đã được ủy thác thừa kế cho một người cậu thuộc dòng họ de la Besse, từ nhiều đời rồi, lâu đài vẫn thuộc về dòng họ. Tử tước de la Besse thường hay cư trú tại Angoulême, khó tánh và kiêu hãnh như một con gấu (comme un ours, nhận định của người chung quanh ông, diễn tả theo thành ngữ của Pháp), nhưng thích làm việc thiện.

Nhưng công việc tham khảo đem lại những bất ngờ không tưởng. Một nhân chứng sống cho tôi biết, giữa hai người con gái của vua Hàm Nghi có một sự cá biệt. Công chúa Nhữ Mây là người tốt bụng, hiếu thảo, còn công chúa Như Lý thì, nói theo cách nói của ông ấy, bà *"biết rõ địa vị công chúa"* của mình.

Trong thời gian đệ nhị thế chiến, công chúa Nhữ Mây thường gởi lương thực cho thân nhân, gia đình, dù chính bản thân bà đôi khi bị những người trong gia đình bên ngoại hắt hủi. Bà cũng đón tiếp người muốn về lâu đài trú ẩn.

Ngoài hai lá thư viết tay của tử tước de la Besse, tôi có hai văn kiện mà nội dung đi ngược lại luận điệu của tử tước, làm cho tôi phải đặt câu hỏi: tại sao công chúa Như Lý và con cháu của bà không muốn đưa hài cốt vua Hàm Nghi về Việt Nam?

Văn kiện thứ nhất là một lá đơn của công chúa Nhữ Mây, viết gởi quan công sứ Algérie vào ngày 11 tháng 4 năm 1948 nhắc lại hai sự việc quan trọng: thứ nhất, là ước nguyện cuối cùng của vua Hàm Nghi là được trở về an nghỉ trên đất Annam (Huế, Trung Kỳ); việc thứ hai, bà nhắc lại lá thư trả lời ngày 24 tháng một năm 1944 của ông Pleven, ủy viên đặc nhiệm vấn đề thuộc địa (Commissaire aux Colonies), hứa sẽ thực hiện việc này khi điều kiện hoàn cảnh cho phép. Bà nhắc lại rằng cỗ quan tài vua

Hàm Nghi chỉ có thể chờ đợi một sự chuyển cửu trong vòng bốn năm nữa, kể từ đây.

Văn kiện thứ hai là công văn số 78885 C.C. ngày 20 tháng 4 năm 1948 của quan công sứ tổng ủy viên Algérie Naegelen trả lời công chúa Như Mây, gởi đến địa chỉ "Bà Công chúa d'Annam, địa chỉ biệt thự Gia Long, đại lộ Gallieni, EL-BIAR" viết bằng tiếng Pháp, tôi xin trích dịch như sau:

Kính thưa Trưởng Hoàng nữ,

Trong lá thư đề ngày 11 tháng tư năm 1948, bà đã nhắc lại với tôi về ý nguyện thổ lộ của cựu hoàng đế HÀM-NGHI muốn được an nghỉ trên đất Annam và nhắc tôi lời hứa của Ông ủy viên đặc nhiệm sẽ thực hiện ý nguyện này, "khi hoàn cảnh cho phép".

Tôi xin hân hạnh thông báo bà rõ, là chiếu theo thông tin của Bộ trưởng nước Pháp Hải ngoại dựa trên ý kiến của Cao ủy tối cao của Pháp tại Đông Dương, nghĩ rằng sự việc đem hài cốt hoàng đế trở về VIỆT NAM là không thuận lợi. Tôi được yêu cầu thông báo lại cho bà là hiện thời không thể cử hành tang lễ truyền thống cho Hoàng đế được.

Xin Trưởng Hoàng nữ nhận nơi đây lời chào kính trọng nhất của tôi.

Đóng dấu đỏ và ký tên:

Le Ministre Commissaire Général de l'Algérie

(Công sứ Tổng ủy viên Algérie)

Signé (Ký tên): Marcel E.NAEGELEN

Pleven là ai?

René Pleven là ủy viên đặc nhiệm về thuộc địa của tướng de Gaulle từ 24.09.1941 (chỉ bị gián đoạn chức vụ vài tháng trong năm 1942). Khi tướng de Gaulle thành lập Chính phủ thì René Pleven chính thức trở thành ủy viên đặc nhiệm về thuộc địa, kể từ 10.09.1944 đến 16.11.1944 là Bộ trưởng Bộ Thuộc địa của chính phủ de Gaulle.

Trong khoảng 1950-1951 René Pleven trở lại làm việc cho chính quyền Vincent Auriol, khi ấy François Mitterrand giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Thuộc địa từ 12.07.1950 đến 11.08.1951.

Bộ trưởng Bộ Thuộc địa liên tục qua nhiều chính phủ từ 22.10.1947 cho đến 12.07.1950 là Paul Coste-Floret (lãnh chức vụ Ministre de la France d'Outre-Mer, Bộ trưởng nước Pháp Hải ngoại). Cao ủy Pháp tại Việt Nam là Bollaert.

Marcel-Edmond Naegelen, sinh ngày 17.01.1892, qua đời ngày 15.04.1978, thuộc cánh SFIO (đảng Xã Hội Pháp). Con của một người làm bánh mì, Naegelen tham dự Đệ nhất thế chiến, kháng chiến thời Đệ nhị thế chiến, giáo sư văn chương tại Strasbourg, giữ nhiều chức vụ từ thấp lên cao trong chính quyền: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, chủ tịch Tòa án Tối cao, từ 1948 cho đến 1951 nhậm chức công sứ tổng ủy viên tại Algérie. Vì quá yếu thế trước thế lực của thành phần thực dân Pháp đang trấn đóng và thiếu am hiểu tình hình Algérie, Naegelen, thất bại và thất vọng, từ chức năm 1951 trở về Pháp.

Năm 1948 có gì đặc biệt mà phía Pháp cho rằng hoàn cảnh không thuận lợi để đưa hài cốt vua Hàm Nghi về Huế?

Tình hình Algérie trở nên căng thẳng, còn ở Việt Nam thì cựu hoàng Bảo Đại đang thương thuyết với chính phủ Robert Schuman về điều kiện Việt Nam sẽ độc lập và thống nhất cả ba kỳ, chấp nhận gia nhập Liên hiệp Pháp, cử thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân thành lập chính phủ lâm thời để cai quản cả ba miền và đại diện Việt Nam trong các cuộc thương thuyết với Pháp.

Để trả lời câu hỏi của tôi về khả năng "đào lén mộ vua Hàm Nghi", ông trưởng làng Thonac, một đại tá không quân về hưu, cười mỉm chi, ông giải thích cho tôi nghe những điều mà tôi giữ trong lòng. Ông nói, quyết định đưa hài cốt vua Hàm Nghi về an táng ở Huế là một sự việc ở mức cao cấp, giữa hai chính phủ Pháp-Việt với sự đồng ý của gia đình, vị trí của ông không được có ý kiến.

Trên danh sách liệt kê những nữ vĩ nhân của nước Pháp và những người phụ nữ tiên phong trong xã hội, có tên công chúa *"Nhu May Princesse d'Annam"* vừa là người phụ nữ đầu tiên tốt nghiệp ngành Nông Lâm học, lại vừa là Thủ khoa năm ấy của nước Pháp.

Anh bạn của tôi thắc mắc thêm, bà là nhà nông học theo nghĩa khoa học, hay nhà nông chân lấm tay bùn thật sự, và vì chữ "nhà nông" (agriculteur) mà công chúa cho ghi là nghề nghiệp của bà trên các giấy tờ hành chánh. Tôi rất cảm ơn anh về câu hỏi này vì thường thì tôi cố gắng viết cô đọng. Công chúa Nhữ Mây là nhà nông chân lấm tay bùn thật sự, không phải chỉ là người lầu son gác tía. Dân làng Thonac kể lại hình ảnh một bà công chúa, chủ nhân một lâu đài cổ kính đồ sộ, mặc quần jean xanh, áo bạc màu nắng, hai tay áo xắn lên quá khuỷu, đi ủng cao chống nước và bùn lầy, lái xe máy cày, làm ruộng.

Người Pháp có nhiều mức độ để chỉ nghề nghiệp của nhà nông, thấp nhất là chữ "paysan" (nông dân, người nhà quê), hiện nay ít được sử dụng, sau đó đến "ouvrier agricole" (thợ cày, thợ cấy, thợ lái máy làm ruộng...) là thành phần nhân công làm thuê trong các nông trại lớn, rồi đến "cultivateur" (nhà nông) để chỉ những người làm chủ một ít đất đai, một nông trại nho nhỏ, tự sản xuất trên cơ sở vật chất của mình, sau cùng là "agriculteur" (tương đương với phú nông, đại phú nông) là những người sở hữu đất đai rộng lớn ở vùng nông thôn, có một trình độ cơ giới hóa và kỹ thuật cao, thuê thợ làm ruộng, trồng lúa mì, lúa mạch, các loại hoa màu ngũ cốc, rau cỏ, chăn nuôi gia súc...

Công chúa Nhữ Mây tự xưng nghề nghiệp là *"agriculteur"* ở làng Thonac, mà bà cũng không cần phải khoe khoang thành tích. Bà được bầu nhiều năm vào Hội đồng hành chánh làng Thonac và được dân làng kính trọng, không gọi tên, chỉ gọi là "Bà Công chúa" (La princesse), theo nghĩa "duy nhất".

Thậm chí, ông Trưởng làng Thonac hiện nay, ông Serge Richard, người đeo huân chương Bắc Đẩu sau Đại chiến thứ hai, vừa cười ý nhị vừa nói:

"Bà công chúa có hai nhược điểm: bà là phụ nữ và là một người thông minh".

(La princesse avait deux points faibles: elle était femme et intelligente!).

Năm 2008, về thăm lại "khu vườn công chúa" (Jardin de la princesse) trong khuôn viên "căn nhà nhỏ ở Losse" (La petite maison de Losse) nằm bên cạnh lâu đài Losse, nhìn bờ giậu quanh nhà, những cụm hoa già, hoa leo đã nhiều tuổi, các khuôn đựng

hoa bằng đá cổ (tôi học được cách đoán tuổi của cây cỏ hoa), tôi không khỏi bùi ngùi mường tượng bóng dáng một người phụ nữ chăm chỉ, năng động, yêu thiên nhiên, làm vườn, cắt cỏ, săn sóc hoa màu. Trong căn nhà này có lẽ bà tìm thấy một sự ấm cúng, thoải mái.

Lâu đài Losse rất to lớn, các gian đại sảnh dùng làm phòng ăn, phòng bếp, phòng tiếp khách, phòng ngủ đều rất rộng, trần rất cao. Tường bên trong lâu đài bằng đá, được phủ một lớp vải dày hay treo những tấm thảm tranh dệt, vừa để trang trí, vừa để giữ nhiệt.

Trần bằng đá phết vôi, nền nhà cũng bằng đá. Mỗi phòng đều có một lò sưởi rất to, để đốt những thanh củi, những khúc cây to, vì mùa hè thì mát, nhưng mùa đông thì rất lạnh, sưởi ấm mùa đông là cả một vấn đề. Ở nhà quê, mọi người đều có thói quen đặt một viên gạch đất nung đỏ vào lò sưởi cho nóng, quấn giấy báo, đặt vào giữa giường, phủ chăn lên, để làm ấm giường trước khi đi ngủ. Người giàu có hơn, thì dùng một loại chảo bằng đồng thau, có nắp đậy kín, cán dài, đựng một ít than tàn, đặt vào trong giường. Một mình trong một lâu đài mênh mông như thế thì lạnh lẽo thật.

Trong một lá thư của ông Francis Laloë, cha vợ của vua Hàm Nghi, viết cho một người cháu gái vào ngày 3 tháng 1 năm 1942, ông Laloë than rằng ông đã phải đi thuê một căn nhà nhỏ thuộc vùng ngoại ô của làng Montignac (La Chènevrière) để ở, vì "các đại sảnh của lâu đài Losse rộng 7 thước chiều ngang, 7 thước chiều dọc, trần cao 5 thước, không thể ở được trong mùa đông". Ông Francis Laloë sinh năm 1852, qua đời vào năm 1947, thọ 95 tuổi.

Từ đầu đại chiến thế giới lần thứ hai cho đến tháng mười một 1942 thì vùng Dordogne thuộc về khu vực "tự do" không bị quân đội Đức quốc xã kiểm soát như trong vùng tạm chiếm ở phía Bắc và phía Đông nước Pháp, cho nên nhiều người dân Pháp di tản về phía Nam, ẩn náu ở vùng quê, nơi còn cung cấp nhiều thực phẩm và thịt gia súc, để trốn lánh quân Đức quốc xã.

Tất cả mọi công việc tu bổ sửa chữa lâu đài từ nóc cho đến chân cột, chăm sóc vườn hoa, lối đi chung quanh, chặn nước sông Vézère dâng lên, đều rất tốn kém sức người và sức của.

Sự thật, tôi rất thích thú về những chi tiết này của công chúa Nhữ Mây, vì ở nhà quê, tôi cũng trồng khoai, trồng cà, nhổ cỏ dại, cắt cỏ... đây là những công việc chân lấm tay bùn, các móng tay đều nhuộm màu đất đen, màu mủ cây xanh nâu, xem rất xấu xí, nhưng các công việc vườn tược đồng áng đem lại một sự cân bằng, thoải mái vô giá cho thân thể và trí tuệ. Không có gì vui sướng hơn là hái đóa hoa hồng của mình trồng đem lên bàn thờ cha mẹ, và đầu mùa thu đào lên những củ khoai thật tươi, lành khỏe, hái những quả cà chua đỏ ửng... do chính mình trồng từ đầu hè. Tôi tưởng tượng sự vui thích và say mê của công chúa trong công việc đồng áng trên một vùng đất rộng mênh mông thuộc khuôn viên lâu đài Losse.

Trong những năm Đại thế chiến thứ hai nông trại của công chúa Nhữ Mây, nằm trong khuôn viên rộng lớn của lâu đài Losse, là một "kho tàng vô giá". Khắp mọi nơi trên nước Pháp đều bị thiếu ăn, dân chúng chỉ được mua thực phẩm hạn định theo phiếu, gia đình đông con được ưu tiên, bọn đầu cơ tích trữ lương thực và các thứ cần thiết cho đời sống lợi dụng cơ hội để làm giầu. Một thân

nhân của công chúa cho tôi biết, bà thường gởi những thùng, gói, lương thực tiếp tế cho nhiều người vẫn còn ở thành phố, và đón rước một số người về nhà quê ẩn náu. Pierre xác định thêm, thời ấy dân ở Paris thiếu ăn đến độ phải đạp xe đạp, đi năm sáu chục cây số, về vùng quê Picardie để mua mấy kí khoai lang hay mua một con gà, hoặc một miếng thịt heo ngâm muối.

Ngoài ra, bà còn là một đại lý bán các hợp đồng bảo hiểm cho công ty bảo hiểm Groupama, tiếp khách tại lâu đài. Mỗi khi bà ra phố, đi chợ ở làng Montignac, mọi người trầm trồ về nét đẹp rất thanh lịch, vẻ người cao, thon thả của bà, một phụ nữ khác thường, hiếm có.

Thế là tôi lên đường đi tìm bản sao bằng cấp của bà, và khi cầm trong tay những bản sao này, tôi không khỏi khâm phục, tự hào về công chúa Như Mây.

Trong thời gian theo học tại Paris, bà tạm trú trong gia đình thân nhân bên ngoại, ông Laloë, ở thành phố Versailles, gần lâu đài Versailles cực kỳ tráng lệ. Địa chỉ chính thức của công chúa, ghi nhận tại trường đại học, vẫn là biệt thự Gia Long ở thành phố El Biar, Alger.

Bà ghi trong mục chủ gia đình (Chef actuel de la famille) duy nhất tước hiệu "Le Prince d'Annam" (Hoàng tử Annam), không ghi tên gọi. Cách dùng chữ "Le Prince d'Annam", không ghi tên gọi, theo thông lệ trong tiếng Pháp, cho biết vua Hàm Nghi nhấn mạnh vấn đề là chỉ có một mình nhà vua mang tước hiệu này. Đại úy Charles Gosselin đã viết trong cuốn sách *Le Laos et le Protectorat Français* từ năm 1900 rằng, danh thiếp của vua Hàm Nghi chỉ ghi vẻn vẹn có mỗi một hàng chữ *"Le Prince d'Annam".*

Bà có bằng Tú tài ban La tinh, Khoa học và Toán học căn bản (Baccalauréat Latin, Sciences et Mathématiques élémentaires), thi đỗ năm 1925 vào trường Nông nghiệp Quốc gia (L'Institut National Agronomique, viết tắt là INA, sáng lập tại Versailles năm 1848, hoạt động tại Paris năm 1876), xếp hạng thứ 33 trên 98 thí sinh trúng tuyển. Cuối năm học thứ nhất, bà đạt điểm cao trong tất cả 16 môn thi, điểm cao nhất 18/20 (nông nghiệp tổng quát, điện tử và vật lý) và thấp nhất là 14,5/20 (kỹ thuật săn sóc thú vật), 6 môn thực tập (điểm cao nhất 19,25 (hóa học) và thấp nhất 18 (địa lý nông nghiệp), được lên lớp với thứ hạng 49 trên tổng số 96 sinh viên.

Bảng điểm của năm học thứ hai cho thấy bà cố gắng vượt bậc, đạt điểm cao nhất trên tất cả tổng số 16 môn thi, từ các môn thủy nông, nông nghiệp đặc biệt, hóa học, kinh tế nông thôn, toán và toán ứng dụng, pháp luật, hành chánh, thực vật, lâm sản, chăn nuôi súc vật, vi sinh vật học.., năm môn thi thực tiễn, cho đến bốn môn thực tập trong năm học, một môn vẽ và giai đoạn thực tập trong hè.

Với tổng số điểm trung bình là 18,287 (trên 20) công chúa Như Mây đạt danh hiệu Thủ khoa Kỹ sư Nông nghiệp năm 1926 (1er Major Ingénieur agronome), khi vừa mới 21 tuổi, tuổi trưởng thành thời ấy. Riêng môn thi thực hành về thực vật tổng quát và các loại cây thuốc, bà đạt điểm tối đa 20/20!

Công chúa Như Mây về Pháp mua lâu đài Losse vào ngày 6 tháng 8 năm 1930, lúc bà mới có 25 tuổi. Trong văn tự mua bán lâu đài Losse ký với các người bán là ông Marie Antoine Jules Maurice Challe, bà Marie Joseph Françoise Elisabeth Mercier và cô

Françoise Marie Beausoleil, thì địa chỉ của công chúa Như Mây khi ấy vẫn là biệt thự Gia Long, El Biar, Algérie.

Bà mua lâu đài Losse với giá là 450.000 quan Pháp, trả làm hai lần, lúc giao lâu đài trả 300.000 quan tiền mặt, phần còn lại 150.000 quan Pháp sẽ được trả góp hàng tháng trong vòng ba năm, với phân lãi là "bảy quan hai chục xu" (chép theo văn bản, có nghĩa là 7,2% trên tổng số tiền trả góp).

Lâu đài Losse (Château de Losse) được xây cất sát bờ sông Vézère, khởi đầu xây theo kiểu một thành trì nhỏ kiên cố thời Trung cổ, có hào nước rộng chung quanh và cầu treo để chống xâm nhập bằng người và ngựa, nền móng đặt từ thế kỷ thứ XIV, dần dần đến năm 1576 được sửa sang lại thành một lâu đài theo phong cách mỹ thuật của thời Phục hưng (Renaissance) theo ý của chủ nhân lâu đài khi ấy là Jean II de Losse.

Jean de Losse xuất thân gốc Hòa Lan. Lịch sử dòng họ Losse còn ghi được từ thế hệ Frénon de Losse, tử trận tại Montlery vào năm 1465. Sau đó, đến con của Frénon de Losse, cũng tên là Frénon de Losse, làm quan võ cho vua Louis XI. Cháu nội của Frénon de Losse, tên là Pierre de Losse, chết tại vùng Milan năm 1515 trong một trận chiến dưới quyền vua François 1er. Con của Pierre de Losse là Jean II de Losse, sau khi đã có nhiều công trạng, được phong làm Tổng trấn vùng Périgord và Limousin.

Truyền thêm được mấy đời con cháu thì người thừa kế của dòng tộc Losse tên là Jean Cirus Marie Adélaide Timbrune de Valence, con của bà Louise de Losse, bán lâu đài cho Jacques Maleville năm 1807, với giá là 500.000 quan. Sau đó, lâu đài Losse được bán đi bán lại nhiều lần, trải qua nhiều biến cố. Tới năm 1830 Joseph

Mérilhou mua với giá 105.000 quan. Sau đó, ông Gouyon mua lâu đài Losse với giá 202.000 quan ngày 06.3.1880, tu sửa lại năm 1884, rồi bán lại cho gia đình Challe -Mercier vào ngày 20.3.1922 với giá là 290.000 quan.

Họ chỉ ở đấy có tám năm rồi bán lại cho công chúa Như Mây.

Vùng đất thuộc lâu đài Losse rất rộng, khoảng 100 mẫu, kéo dài trên cả hai làng Thonac và Saint Léon sur Vézère gọi là "Terre de Losse" (Đất của Losse) gồm có sân rộng, lối vào, lâu đài, chuồng ngựa, nhà ở, xưởng thợ, kho chứa, vườn, rừng, đồng cỏ, ruộng nho và các loại bất động sản khác.

Lâu đài Losse thuộc quyền sở hữu của công chúa Như Mây được 46 năm, một thời gian khá dài, đến năm 1976 (khi ấy bà được 71 tuổi, hai năm sau khi mẹ bà là bà Laloë qua đời), công chúa bán tòa lâu đài, chỉ giữ lại một ngôi nhà nhỏ trên vùng đất của Losse, gọi là "La petite maison de Losse" để ở cho đến khi qua đời, năm 1999. Cuối cùng, ngôi nhà này cũng được người thừa kế của công chúa Như Mây bán cho một thương nhân địa ốc ở Antibes.

Dấu tích còn lại chỉ là ngôi mộ của gia đình vua Hàm Nghi tại Thonac.

Tấm tranh được bán đấu giá lần đầu tiên tại Paris của vua Hàm Nghi vào ngày 24.11.2010

Tháng mười một ở Pháp là tháng đau ốm, khí hậu ẩm lạnh, nhiều mưa, cây cối trút lá gần hết, đứng vươn cành khô trơ vơ,

thêm một mùa đông ảm đạm nữa đang về. Đường phố ở đâu đâu cũng đầy những đống lá úa vàng, đỏ nâu héo, không nơi nào kịp hốt hết lá úa, người đi bộ phải để ý không giẫm lên lá úa ướt nước mưa, dễ té sóng xoài gẫy răng gẫy xương. Tôi lại đi Paris để nhìn tận mắt tấm tranh với tựa đề *"Déclin du jour"* mà tôi dịch là *"Ngày tàn"*.

Tấm tranh này mang hai tựa đề *"La route à El-Biar"* (Đường đi El-Biar) và *"Déclin du jour"*.

Ngày tàn mang một âm hưởng luyến tiếc một ngày đã qua, đang tàn trước mắt, khác hẳn tâm trạng một người ngắm một buổi hoàng hôn, chiều tà một cách bình thản, sung sướng. Nhà vua sử dụng chữ "jour" (ngày) trong đề tựa, không nói đến "chiều" (soir), mà theo con mắt của một người họa sĩ thì người vẽ có chủ đích ghi lại khoảnh khắc biến đổi giữa "ngày" và đêm (chiều). Người ngắm thấy ngày tàn thì có một tâm trạng buồn. Tấm tranh được vẽ năm 1915, tức là năm đó vua Hàm Nghi đã 44 tuổi, cái tuổi hoặc thôi không còn có những dự tính tương lai nữa, hoặc muốn thay đổi hoàn toàn chặng đường đời đã qua của mình. Nhiều người, nhất là đàn ông, trong giai đoạn tuổi này thay đổi vợ, thay đổi công ăn việc làm, thay đổi khung cảnh sống, chỗ ở... Có lẽ, vua Hàm Nghi cảm thấy không thể có một sự thay đổi cho cuộc đời của mình, nên nhà vua ngắm "ngày tàn" hơn là ngắm "hoàng hôn, chiều tà".[1]

---

1 Như cách chào hỏi của người Pháp cũng rõ ràng là trước 18.00 thì là bonjour, chào ban ngày, sau 18.00 thì là bonsoir, đêm thì bắt đầu khi không còn ánh sáng của ngày nữa, tối hẳn, và có ánh sáng của trăng, người ta chỉ chào nhau khi đi ngủ "bonne nuit", ngủ ngon nhé.

Văn phòng công ty Millon & Associés nằm trên đường Avenue d'Eylau xuất phát từ quảng trường Trocadéro trong quận 16 sang trọng, nhìn thẳng qua tháp Eiffel, hôm nay thì ngọn tháp ẩn nấp trong mây mù xám ngắt. Trong các phòng, tranh xếp dựa tường thành đống, mùi gỗ cũ, tranh cũ bốc lên mũi thật rõ, điện thoại reo liên tục, những người có hẹn lần lượt đến, chờ được tiếp. Nhân viên rất cẩn thận, theo khách đến xem tranh sát rạt. Bức tranh được thẩm định giá cao nhất (250.000-350.000 euro) trong lần bán đấu giá này là tấm "*Promenade sur la jetée de Saint Adresse"* của Albert Marquet (1875-1947), khổ nhỏ 32 x 40cm, diện tích cái khung sơn mạ vàng to hơn là diện tích bức tranh, treo khuất rất kín đáo trong một góc tường.

Nội dung bức tranh *"Déclin du jour"* là cảnh ngày tàn sau vườn ngôi nhà của vua Hàm Nghi tại Alger, cây lá đứng im lìm trong cảnh mặt trời lặn, ráng đỏ êm dịu phía chân trời. Nét vẽ đơn sơ, giản dị theo trường phái Impressionnisme (Ấn tượng), nét cọ to, rõ, vẽ nhanh không cần sắc nét, nhà vua chỉ dùng các màu chủ yếu là màu xanh lục đậm và màu đỏ (đất), pha lẫn một ít màu vàng, màu trắng, màu đen để biến sắc. Nền trời được vẽ bằng ba màu xanh lơ, trắng và đỏ (rất ít). Bố cục bức tranh tuy đơn giản, nhưng nhà vua cũng thể hiện được chiều sâu của không gian, nền đất thấp, cao, chập chùng, cho thấy nơi vẽ ở trên một độ cao, tầm mắt nhìn xa và nhìn xuống.

Dưới chủ đề "Art Moderne et Contemporain - Arts Premiers" (Nghệ thuật trường phái mới và đương đại - Nghệ thuật sơ khai) công ty Millon & Associés đăng bán đấu giá lần đầu tiên, trong lô số 41, tấm tranh sơn dầu trên vải, căng trên khung của vua

Hàm Nghi, với tựa đề *"Déclin du jour"* khổ nhỏ 35cm x 46cm, ở góc trái bên dưới có ghi tên bằng chữ Hán và năm 1915.

Đây là lần đầu tiên một tác phẩm nghệ thuật của vua Hàm Nghi xuất hiện trong một cuộc bán đấu giá. Một ngạc nhiên lớn, đặt ra nhiều câu hỏi, vì gia đình Tử tước de la Besse và các hậu duệ của công chúa Như Lý, người con gái thứ hai của vua Hàm Nghi, tránh mọi cuộc tiếp xúc và không cho thấy các di sản nghệ thuật của vua Hàm Nghi, mà theo họ, những người thừa kế của vua Hàm Nghi, chỉ muốn giữ làm kỷ vật trong gia đình.

Có thể đây chỉ là trường hợp duy nhất, một quà tặng của vua Hàm Nghi được đem bán. Có thể, đây chỉ là bước đầu, một cuộc dọ giá và phản ứng của người mua, người ái mộ vua Hàm Nghi. Thông thường, các gia đình quyền quý chỉ đem đồ vật đi bán đấu giá khi họ cần phải chia gia tài, cần một số tiền lớn để đóng thuế hay cho một việc cần thiết khác. Sự xuất hiện của tấm tranh này, cho phép chúng ta chờ đợi được xem những tác phẩm khác trong các cuộc bán đấu giá về sau.

Có hẹn trước nên tôi được một chuyên gia thẩm định giá, bà Cécile Ritzenthaler, tiếp đón. Bà cho xem bức tranh. Đúng là phải đi đến tận nơi mới biết được phẩm chất của bức tranh. Đầu tiên hết, nếu tấm tranh này quả thật là của vua Hàm Nghi, thì bà Ritzenthaler cho biết là nhà vua ký với một bút hiệu bằng chữ Hán, dịch ra tiếng Pháp là "fils du printemps" (Người con của mùa xuân, có người dịch ra Hán Việt là Tử Xuân, hoặc Xuân Tử), vì vua sinh ra trong mùa xuân, (đúng ra, vua Hàm Nghi sinh ngày 03.08.1871, tức là trong mùa hè ở Huế, theo Nguyễn Phúc tộc gia phả) và khẳng định tấm tranh này đúng là của vua

Hàm Nghi vẽ; người mua sẽ có một giấy chứng nhận gốc tích, nhưng không phải của người bán, một cá nhân, mà cũng do một chuyên gia nghệ thuật cấp. Nếu biết được chính xác người bán tranh là ai thì có thể xác định được gốc tích thật sự của bức tranh.[1]

Tôi quan sát kỹ tấm tranh *"Déclin du jour"* phía sau, tấm tranh không to lắm, khung gỗ căng tranh phía bên tay phải bị nứt một đường dài và được dán lại. Trên khung gỗ có con số 14, mà bà chuyên gia giải thích đó là con số của tấm tranh trong lần vua Hàm Nghi triển lãm tại Paris năm 1926, và bà cho biết còn một số tranh của vua Hàm Nghi nữa. Một ký hiệu "ph" được ghi bằng bút chì trên khung gỗ, nhưng bà không giải thích được. Tuy nhiên, tôi tuyệt nhiên không thấy chỗ nào có ghi chú *"Don du Prince d'Annam"* (Quà tặng của Hoàng tử An Nam) đằng sau tấm tranh cả. Mảnh giấy này đã được công ty bán đấu giá cất giữ riêng biệt, theo họ.

Khung tranh ngoài, to bản, sơn màu mạ vàng đã bị bể, bị sứt mẻ nhiều chỗ, chứng tỏ bức tranh đã trải qua nhiều "thăng trầm, hoạn nạn". Người vẽ bức tranh trong năm 1915, vua Hàm Nghi, theo tôi nghĩ đã tự căng lấy khung vải bố thô màu vàng ngả xam xám tự nhiên, căng theo lối Pháp, tức là đóng đinh chung quanh khung tranh. Tôi nhìn kỹ các cái đinh chung quanh khung tranh thì thấy nó đúng là đinh cũ, đầu to dẹp, rỉ sét, và có vẻ tấm tranh chưa bao giờ được tháo ra khỏi khung.

---

1 Ông Nguyễn Đắc Xuân có công bố một tấm hình tranh vẽ của vua Hàm Nghi trong cuốn *Qua Pháp tìm Huế xưa,* nhưng không phải tấm tranh *"Déclin du jour".*

Tấm tranh "Déclin du jour" của vua Hàm Nghi
khi được đem bán đấu giá tại Paris

Mời các bạn xem tấm hình bức tranh *"Déclin du jour"* với khung mà tôi mới chụp hôm nay, 19.11.2010.

Người vẽ, vua Hàm Nghi, vẽ thẳng lên vải bố, nay đã ngả màu vàng xỉn, mà không vẽ trên sơn lót. Về vải bố để vẽ tranh cũng có nhiều loại, từ sợi thô cho đến sợi mịn, mỏng hay dày, khít hay thưa. Người họa sĩ mua vải bố tùy theo túi tiền và mục đích vẽ.

Kỹ thuật vẽ của những họa sĩ kỹ lưỡng là trước tiên hết phải quét một lớp sơn lót đặc biệt, màu trắng lên vải bố, lớp sơn này có hai nhiệm vụ, thứ nhất là giúp cho tấm bố không bị mục nát nhanh chóng theo thời gian, thứ hai là giúp cho lớp màu vẽ trung thực hơn, không bị biến màu bởi màu vải bố tự nhiên, và nhất là

ít (không) bị rạn nứt theo sự tàn phá của ánh sáng, độ ẩm của nơi treo tranh. Tuy thế, sáng tạo nghệ thuật là một sự tự do tuyệt đối của nghệ sĩ, nên vẫn có những nghệ sĩ thích vẽ trên vải bố thô, thậm chí cố ý quẹt sơn nguệch ngoạc, không đều, để cho còn hiện ra những chỗ chỉ có vải bố.

Màu tranh của bức *"Déclin du jour"* nhìn thật bằng mắt thì không giống như màu sắc tấm hình in trong tập catalogue bị ngả qua màu xanh lục, cũng không giống như màu sắc tấm hình công bố trên mạng. Vì thế, người yêu tranh, muốn mua tranh phải nhìn cho bằng được bức tranh tận mắt.

Theo tôi thấy, cũng vào thời điểm năm 1915, người vẽ có lẽ cũng phải tự pha lấy màu vẽ từ bột màu và dầu (tôi đã học cách pha màu sơn dầu từ năm 14 tuổi), vì lúc đó chưa có nhiều sản phẩm hạng sang như màu dầu chế tạo sẵn bán trong các ống như ống kem đánh răng (nhưng ngắn hơn và to bản hơn). Thời ấy, tôi rất mê đi mua bột màu trong một tiệm bán dụng cụ vẽ chuyên nghiệp cho họa sĩ. Nhìn những cái keo (bình) thủy tinh trắng đựng đủ mọi màu sắc, nghiền thật mịn như bột, tôi đều tham lam muốn có tất cả đủ loại màu. Nhưng với túi tiền nhỏ bé của tôi, tôi chỉ mua mỗi lần 20 g bột của một màu, vì pha màu rồi thì phải dùng cho mau hết, màu sơn dầu đã pha, dù cẩn thận cất kỹ trong bóng tối, cũng bị ngả vàng, vì dầu ngả vàng. Sau này, mua màu sơn dầu pha sẵn tiện dụng hơn, tiết kiệm hơn vì bảo quản được lâu, nhưng... màu dầu trong ống rất đắt tiền, giá bán tùy theo chất lượng, loại xoàng, loại nghệ sĩ, hay loại cao cấp nhất với chất lượng bảo đảm không phai màu, không rạn nứt đến 100 năm.

Màu của bức tranh *"Déclin du jour"*, tuy không bị ngả vàng và rạn nứt nhưng tối sậm. Bà chuyên gia cho biết, người mua sẽ phải "làm sạch" tấm tranh để cho màu nổi lên. Người vẽ, vua Hàm Nghi, cũng không sử dụng, chắc vì không có hoàn cảnh điều kiện vật chất để "kết thúc" tấm tranh.

Tranh sơn dầu khô chậm và lâu. Vẽ tranh xong, phải để tranh trong bóng tối, kỵ nhất là chưng ra ánh sáng mặt trời, chờ cho tranh khô. Thời gian tranh khô tùy theo độ dày của lớp màu sơn dầu, một lớp, hai lớp, ba lớp..., kéo dài từ vài tuần đến vài tháng. Theo kỹ thuật hiện tại thì tranh khô hẳn rồi mới quét thật đều tay lên một lớp sơn trong suốt, hoặc sẽ hiện bóng, hoặc sẽ hiện mờ khi khô. Lớp sơn này rất khó thực hiện, vì tranh phải thật khô, sạch, không có bụi bặm bám vào, cọ phải thật sạch, to bản, quét đều tay, quét nhanh chỉ một lần. Nếu không làm được như thế thì lớp sơn này sẽ trở thành những lằn khi khô, làm giảm đi giá trị của tấm tranh rất nhiều. Vì thế, tấm tranh *"Déclin du jour"* cần phải được một họa sĩ chuyên nghiệp làm công việc bảo quản cho thời gian về sau.

Giá khởi đầu của tấm tranh *"Déclin du jour"* được ấn định một cách khiêm nhường: chỉ có từ 800 đến 1.200 euro. Trên giá mua, còn phải tính thêm tiền thuế và tiền dịch vụ đấu giá là 26% TTC. Muốn đem tranh ra khỏi nước Pháp, người mua phải tự lo về thủ tục xuất khẩu. Ngày giờ đấu giá được ấn định là thứ tư 24.11.2010 bắt đầu từ 14.00 giờ tại Paris.

Xem kết quả các lần bán đấu giá trước của công ty Millon & Associés thì tiến trình đấu giá không thể biết trước được. Trong các lô bán đấu giá, có lô đọng lại không ai mua, có lô bán thấp

hơn mức thẩm định tối thiểu đến 50% (thí dụ bán được 400 euro, giá thẩm định tối thiểu là 800 euro), nhưng cũng có lô "gây sóng gió" bán cao giá hơn hẳn giá thẩm định tối đa. Nếu đã có mức giá của người mua qua điện thoại, qua mạng, qua Fax, trước ngày đấu giá, thì họ sẽ "xướng" mức giá cao nhất đã có để bắt đầu cuộc bán đấu giá tại chỗ và chính thức. Người đi đấu giá thường phải có kinh nghiệm thì mới thành công, vì sự việc đấu giá diễn ra rất nhanh và giới thương nhân đấu giá cũng có nhiều "xảo thuật" như mọi nơi.

Trong trường hợp tấm tranh của vua Hàm Nghi, đối với người Việt Nam, các nhận xét nghệ thuật về tấm tranh *"Déclin du jour"* đã có gần một trăm tuổi, phải nhường bước trước tình cảm đối với một kỷ vật được sáng tạo từ tay vua Hàm Nghi khi nhà vua bị đi đày sang Algérie.

Theo bà Ritzenthaler của công ty Millon & Associés, bức tranh của vua Hàm Nghi mang số lô 41 sẽ được đấu giá trong giờ đầu tiên. Cuộc đấu giá sẽ mang nhiều hứa hẹn sôi nổi.

Đúng như thế. Trước giờ mở cửa phòng đấu giá hơn nửa tiếng, nhiều người đã tụ tập đứng chấn ngay cửa để hy vọng sẽ tìm được một chỗ ngồi tốt. Khi cửa mở, mọi người ùa vào, nhanh chân chiếm các ghế ngồi, số còn lại phải đứng khít cận nhau, tràn ra cả ngoài cửa. Tôi hiếm khi thấy có một cuộc mua bán nào mà người đi mua hăm hở như đi lãnh quà miễn phí! Phóng viên của đài RFI (Radio France Internationale), anh Tuấn Thảo, đến theo dõi và phỏng vấn người mua, đoán có khoảng hơn 150 người tham dự. Những người Việt Nam đến đấu giá đều hồi hộp theo dõi tình hình đấu giá của những bức tranh bắt đầu từ số 1.

Người xướng giá, ông Alexandre Millon, giám đốc công ty, xướng rất nhanh, không theo một quy luật nào cả, lúc thì tăng lên 100, lúc thì 200, 300, 500.

Đến lượt tấm tranh mang số 41 của vua Hàm Nghi xuất hiện thì mọi người Việt Nam có mặt đều chăm chú, căng thẳng. Bà Ritzenthaler nêu giá khởi đầu là 1.000 euro. Lập tức, chỉ trong vòng vài phút, giá tăng liên tục, rất nhanh trong vòng một hai phút: 1.000, 1.200, 1.500, 1.600, 1.800, 2.000, 2.200, 2.300, 2.500, 2.800, 3.000, 3.200, 3.500, 3.800, 4.000, 4.200, 4.500. Khi những người Việt Nam có mặt trong phòng trả tới 5.000 euro thì bắt đầu có người cho giá qua điện thoại, họ thêm ngay 1.000 euro đẩy giá tấm tranh lên thành 6.000 euro. Từ đó, một cuộc đấu giá "tay đôi" giữa hai người phụ nữ trong phòng và người qua điện thoại diễn ra: 6.500, 7.000, 7.200, 7.500, 8.000, 8.200, 8.500, 8.600 và 8.800. Cuối cùng, một người phụ nữ trong phòng đấu giá buộc lòng phải ngưng ở mức giá 8.600 euro vì cảm thấy là người mua qua điện thoại muốn mua tấm tranh bằng bất cứ giá nào, và cá nhân mình không theo nổi. Cuộc đấu giá chấm dứt bởi tiếng búa của ông Millon với giá 8.800 euro cho người mua qua điện thoại, như thế giá người mua phải trả là 8.800 euro cộng thêm 26% phụ phí đấu giá, thành tiền là 11.088 euro.

Điều đáng chú ý là các người tham dự đấu giá tấm tranh của vua Hàm Nghi đều là người Việt Nam, không có một người Pháp nào có mặt trong phòng đã tham dự cuộc đấu giá. Chỉ có công ty Millon & Associés mới biết được tông tích của người mua tấm tranh qua điện thoại.

Cái giá trả cho bức tranh, gấp hơn 8 lần giá thẩm định bởi công ty Millon & Associés, là sự thể hiện tình cảm đối với một kỷ vật của vua Hàm Nghi, đồng thời cũng trở thành một "dấu hiệu" cho những cuộc đấu giá về sau. Mới thấy, tình cảm của những người có lòng với quê hương và quá khứ lịch sử là một tình cảm lắng đọng, hiện hữu. Một người bạn tôi nói một câu an ủi, không có *"duyên"* thì không thành, nhưng trong mọi trường hợp đấu giá, thì chỉ có sức mạnh đồng tiền là sự quyết định phần thắng.

Biết đâu rằng, người mua qua điện thoại sẽ đem tấm tranh của vua Hàm Nghi về Việt Nam và tặng lại cho dân chúng -một món quà bất ngờ?

Viếng mộ vua Hàm Nghi năm 2008.

Cổng vào lâu đài Losse

Nhà hành chánh
làng Thonac

Lâu đài La Nauche của gia đình
Công chúa Như Lý ở Vigeois

Mặt sau của lâu đài Losse
trên sông Vézère.

Ông Serge Richard, tác giả
và ông Pierre Deschamps viếng mộ
vua Hàm Nghi

Cầu cổ ở Montignac
ngang qua sông Vézère

Ngôi nhà nhỏ của Losse

Mộ vua Bảo Đại
ở nghĩa trang Passy, Paris

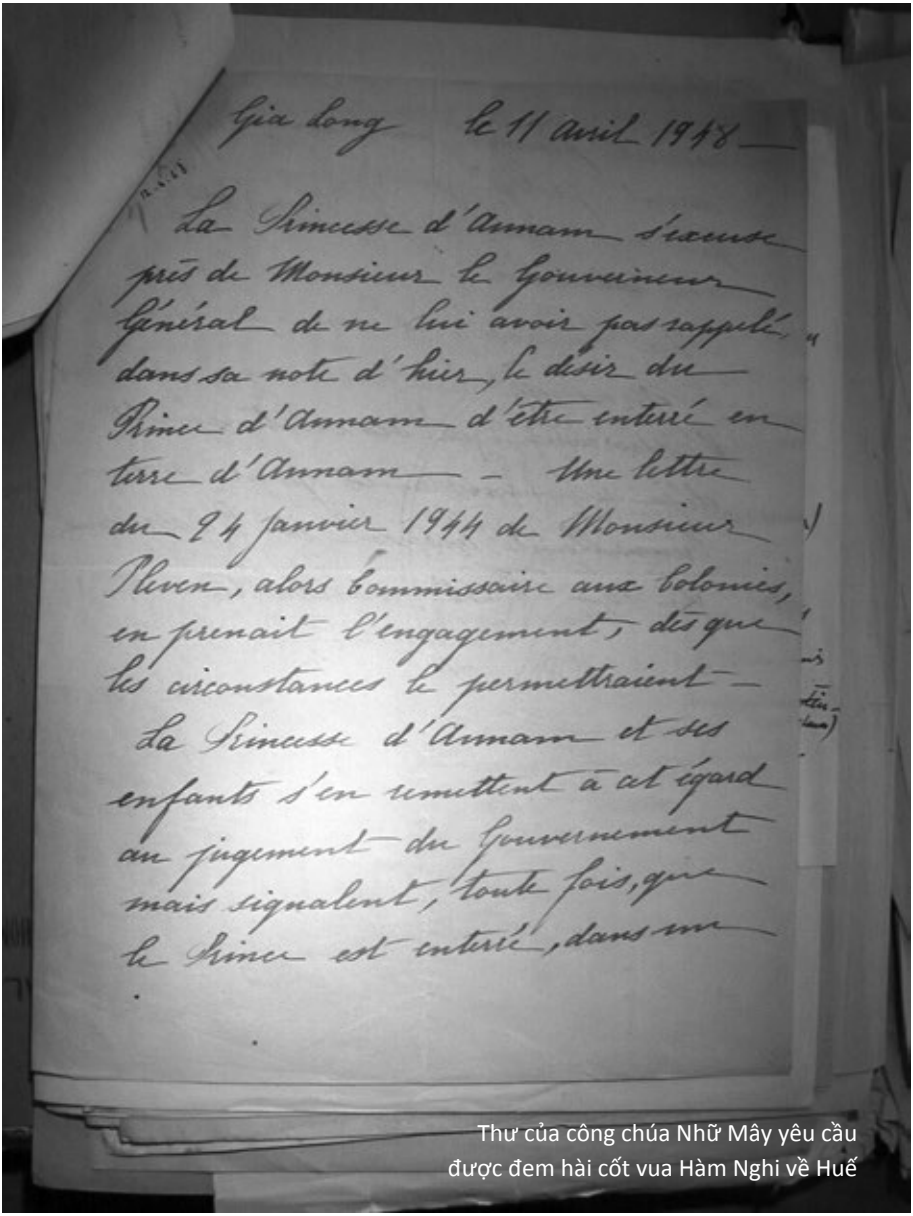

Gia long le 11 avril 1948

La Princesse d'Annam s'excuse près de Monsieur le Gouverneur Général de ne lui avoir pas rappelé dans sa note d'hier, le désir du Prince d'Annam d'être enterré en terre d'Annam – Une lettre du 24 janvier 1944 de Monsieur Pleven, alors Commissaire aux Colonies, en prenait l'engagement, dès que les circonstances le permettraient –

La Princesse d'Annam et ses enfants s'en remettent à cet égard au jugement du Gouvernement mais signalent, toute fois, que le Prince est enterré, dans un

Thư của công chúa Như Mây yêu cầu
được đem hài cốt vua Hàm Nghi về Huế

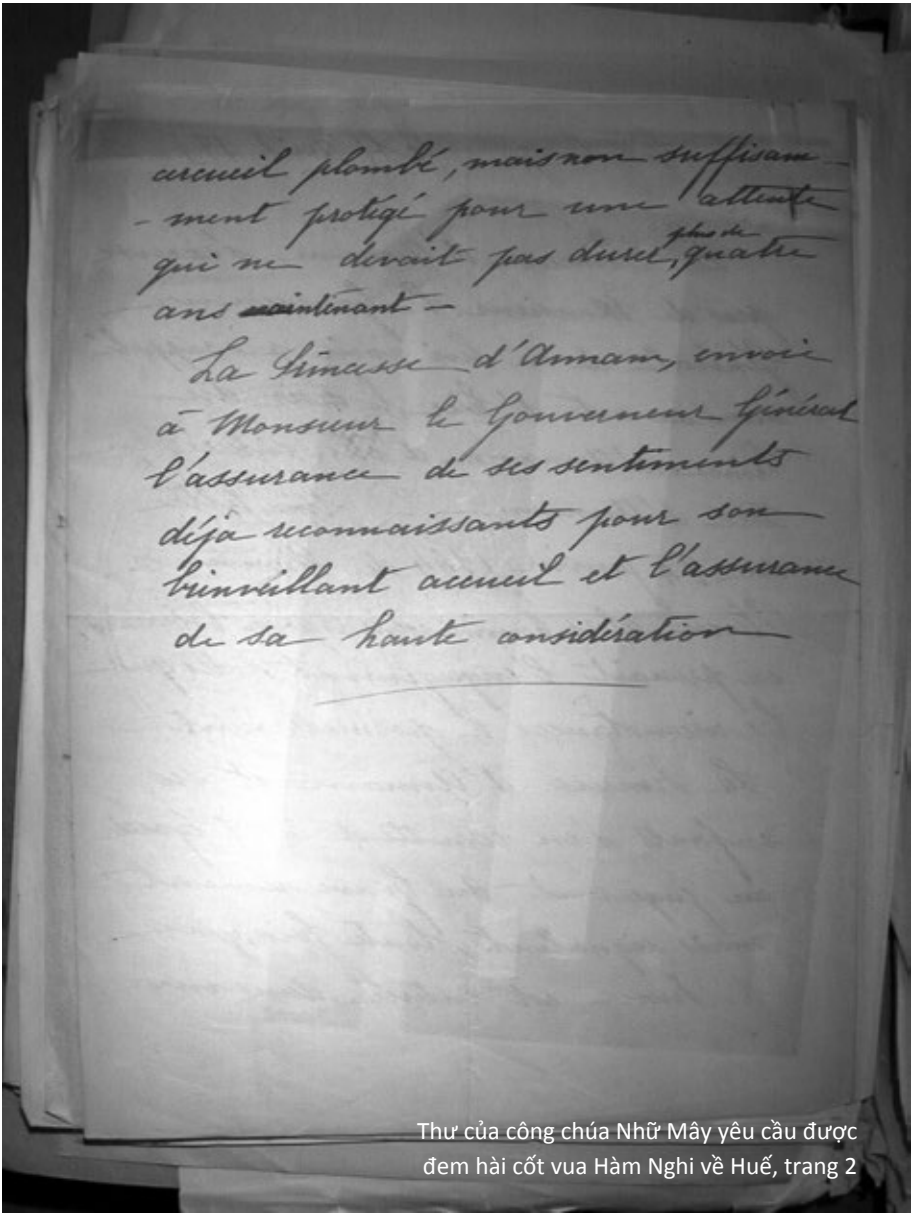
accueil plombé, mais non suffisam-
-ment protégé pour une attente
qui ne devait pas durer plus de quatre
ans maintenant —

La Princesse d'Annam, envoie
à Monsieur le Gouverneur Général
l'assurance de ses sentiments
déjà reconnaissants pour son
bienveillant accueil et l'assurance
de sa haute considération —

Thư của công chúa Như Mây yêu cầu được đem hài cốt vua Hàm Nghi về Huế, trang 2

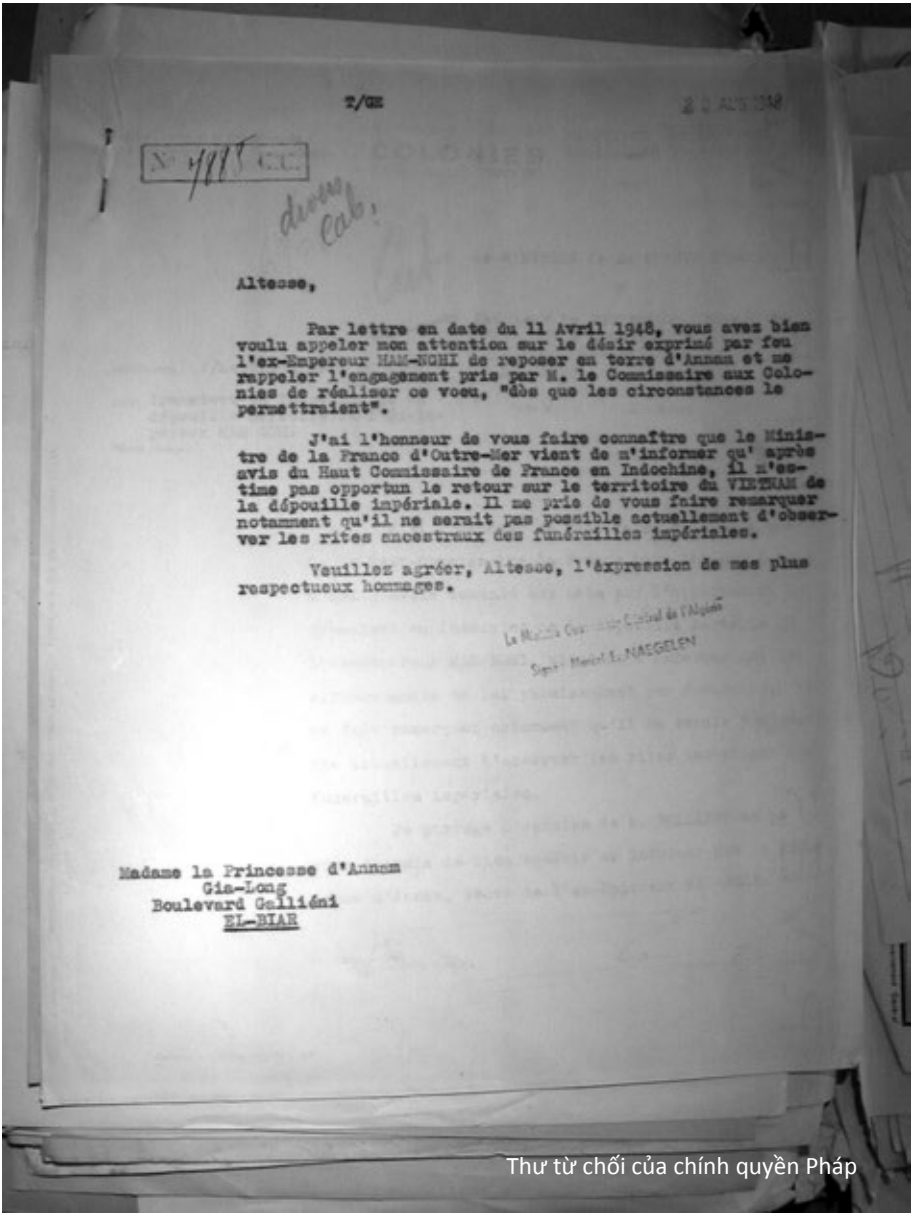

T/GE

Altesse,

Par lettre en date du 11 Avril 1948, vous avez bien voulu appeler mon attention sur le désir exprimé par feu l'ex-Empereur HAM-NGHI de reposer en terre d'Annam et me rappeler l'engagement pris par M. le Commissaire aux Colonies de réaliser ce voeu, "dès que les circonstances le permettraient".

J'ai l'honneur de vous faire connaître que le Ministre de la France d'Outre-Mer vient de m'informer qu' après avis du Haut Commissaire de France en Indochine, il n'estime pas opportun le retour sur le territoire du VIETNAM de la dépouille impériale. Il me prie de vous faire remarquer notamment qu'il ne serait pas possible actuellement d'observer les rites ancestraux des funérailles impériales.

Veuillez agréer, Altesse, l'expression de mes plus respectueux hommages.

Signé: Marcel E. NAEGELEN

Madame la Princesse d'Annam
Gia-Long
Boulevard Galliéni
EL-BIAR

Thư từ chối của chính quyền Pháp

Chân dung
ông Francis Laloë,
cha vợ vua Hàm Nghi

Một số nữ trang của
hoàng hậu Nam Phương
trong lô bán đấu giá
năm 2004

Vua Duy Tân
và một kết cục bi thảm

Ở NHÀ QUÊ, các cánh đồng hoa dầu đang nở hoa dưới làn mưa xuân trải dài như những tấm thảm vàng rực rỡ, óng ánh. Mọi người tất tả gieo, trồng. Tôi cũng còn vài trăm củ khoai giống để trồng, nhưng phải tạm gác việc nhà nông lại để đi gặp Hoàng tử Nguyễn Phúc Bảo Ngọc: Ông Guy Georges Vĩnh San.

Lịch sử đối với tôi là trường học, sách vở, văn khố, phim, ảnh... cũ kỹ, xơ xác, xa xôi, vàng úa bởi bụi thời gian. Khi còn ở trung học, tôi học, như những bạn thiếu niên đồng lứa, các chương lịch sử cận đại thời nhà Nguyễn, mà không hiểu phải học thuộc lòng những điều này để làm cái gì? Những ngày tháng năm sinh, những ngày tháng tử, những ngày lên ngôi... chẳng có quan hệ gì với tôi cả.

Bốn mươi năm sau, tôi nhìn lại lịch sử nước tôi với con mắt khác. Vài người chế giễu công việc khảo cứu lịch sử và những

bài tôi viết, cho rằng tôi trở thành "bảo hoàng". Gần đây, lại còn có tiếng chê bai là "xu thời", theo gió trở cờ, dù rằng công việc tôi đang làm đã được bắt đầu từ nhiều năm trước. Không kể đến những nhà sử học chân chính, vẫn tiếp tục công việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam qua các thời đại, luôn cả lịch sử cận đại của nhà Nguyễn. Không, lịch sử nhà Nguyễn là một phần của lịch sử Việt Nam và dân tộc Việt Nam, đã gánh chịu chung một số mệnh, nhưng bi thảm hơn, vì hoàng tộc là hoàng tộc, họ còn có phương tiện, và dân... thì là dân, nghèo khổ và dốt chữ *(Con vua thì lại làm vua, con sãi ở chùa thì quét lá đa)*. Thời đại quân chủ chấm dứt tại Việt Nam năm 1945, với sự cáo chung của Bảo Đại. Chúng ta đang sống trong tư tưởng cộng hòa với các giá trị như Độc lập, Tự do, Bình đẳng và Nhân ái.

Ba vị vua nhà Nguyễn bị áp giải đi đày bởi chính quyền thuộc địa Pháp dưới thời Đệ tam Cộng hòa Pháp là vua Hàm Nghi tại Alger (Algérie), Thành Thái và Duy Tân tại đảo Réunion trong vùng biển Ấn Độ Dương.

Lúc đi đày, Hàm Nghi mới có 18 tuổi, Thành Thái 37 tuổi (trước đó đã bị quản thúc 9 năm) và Duy Tân 16 tuổi. Các vua còn trẻ, nhưng đã dũng cảm chống lại sự thống trị của chính quyền thực dân thuộc địa. Lòng can đảm của ba vua được dân chúng kính trọng và thương mến. Tiếc thay, cả ba vua đều bị phản bội, bằng cách này hay cách khác, trực tiếp hay gián tiếp, và công cuộc kháng chiến không kéo dài được là bao lâu.

Ngày nay, sự tưởng niệm ba vua không thể được coi là một công việc đánh lạc hướng dư luận, vì chính cùng một chiều hướng với tinh thần của Duy Tân, người ta biết phân biệt ai là bạn của

dân tộc Việt Nam và những người khác, có nghĩa là những người Pháp yêu chuộng tự do và những người Pháp theo Pétain. Tướng Decoux là một trong những trường hợp lạ lùng đã từ chối không theo lời kêu gọi của lực lượng *"Nước Pháp Tự do" (France Libre),* mà dọn đường cho quân Nhật vào Việt Nam, đem lại những hậu quả tang thương mà mọi người đều biết.

Không ai có thể viết lại lịch sử, và mỗi một ngày qua là lại thêm một trang sử mới. Nhưng nếu lục lại những trang sử nhà Nguyễn để khơi dậy tinh thần chống Pháp một cách chung chung trong thời điểm hiện tại thì có nghĩa là cơn gió đã xoay chiều theo hướng khác.

Tuy rằng chế độ thực dân cũ là một giai đoạn lịch sử phát triển từ chế độ quân chủ chuyên chế qua chế độ tư bản, thực dân Pháp là thành phần đô hộ và bóc lột trên các nước bị bảo hộ, như Việt Nam, đã mất độc lập và tự do, nhưng ở đâu cũng thế, có âm có dương, có xấu có tốt, có người giúp mình và có người hại mình.

Hiện tại, chính trị thực dân mới không còn cần phải được thực hiện qua sự chiếm hữu đất đai bằng quân sự và hành chánh, nhưng bằng đồng tiền, chiếm hữu đất đai, quyền lợi bằng đồng tiền, bằng những phương cách đầu tư trực tiếp.

Sự lùng bắt Hàm Nghi và Duy Tân xảy ra một cách bi thảm vì hai vua trẻ này đã rời khỏi cung điện và cấm thành để đi kháng chiến.

Trong mục đích cứu mạng vua Duy Tân khỏi bị Pháp xử tử, quan đại thần Hồ Đắc Trung, theo lời yêu cầu của những người phụ tá vua đã bị bắt giam vào ngục, giảm trách nhiệm của Duy Tân và đổ hết tội lỗi lên đầu các người phụ tá. Vì thế, các vị anh

hùng Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất Đề và Nguyễn Quang Siêu của phong trào Việt Nam Quang Phục Hội bị xử chém đầu ngày 16 tháng 4 năm 1916 tại làng An Hòa, rất nhiều anh hùng chí sĩ cũng bị chém đầu hay giết chết. Duy Tân, đáng lẽ ra được trở về ngôi báu, chính quyền Pháp hy vọng nhà vua trẻ tuổi sẽ "biết tội sửa mình", nhưng Duy Tân khẳng khái nhận chính mình đã tham gia khởi nghĩa chống Pháp, không phải lạc đường lầm lỗi.

Mối tình không thành của tiểu thư họ Hồ, con gái của đại thần Hồ Đắc Trung, đối với vị vua thiếu niên Duy Tân, tuy đã bị vua Duy Tân hồi hôn trước khi cưới, vì thế trở thành một mối tình thanh cao, trọn vẹn ân nghĩa trong những trang sử tăm tối. Về sau, tiểu thư họ Hồ trở thành Ân phi Hồ Thị Chỉ của vua Khải Định, dù bà không được ghi chép trong Nguyễn Phúc tộc thế phả, mà chỉ có bà Hoàng Thị Cúc được nêu danh là bà Huệ Phi của vua Khải Định (sau còn được gọi là bà Từ Cung). Duy Tân phải vâng lệnh các bà hoàng mẹ và Hội đồng Phụ chính cưới con gái của quan phụ đạo Mai Khắc Đôn là tiểu thư Mai Thị Vàng làm chính phi, hầu hy vọng dập tắt sự tranh chấp ảnh hưởng giữa các quan đại thần trong triều, tránh cho Pháp khỏi nghi ngờ, đồng thời cũng để tránh nạn cho gia đình Hồ Đắc Trung. Sau này, Hồ Đắc Trung cứu Duy Tân khỏi rơi đầu khi còn quá trẻ, cũng là một cử chỉ đẹp với nhà vua.

Dấu vết của các vua còn tìm thấy ở Pháp, ở Algérie và ở đảo Réunion. Những cuộc gặp gỡ các nhân vật, gọi là, có trong lịch sử, và những công việc tham khảo tại chỗ đưa lịch sử nước tôi về gần hơn, sống động hơn và hiện đại hơn.

Một cuộc đời đi đày
Cái tên Vĩnh San

Ông Georges Vĩnh San và phu nhân, bà Monique, tiếp đón tôi lần đầu tiên niềm nở tại nhà riêng. Vừa trông thấy ông bằng xương bằng thịt, tôi thấy ông thật có tướng hoàng gia, có phẩm cách trang nghiêm nhưng khiêm tốn, nhất là hai tai to như tai Phật, dấu hiệu của sự tốt bụng và rộng lượng. Giọng ông rất trầm, đều đặn, và cách nói đơn giản, thành thật tăng thêm vẻ bình thản, tự tin. Bà Monique Vĩnh San thu hút ngay cảm tình bởi vẻ điềm đạm, bình tĩnh và sự thông minh trong các câu chuyện của bà.

Sau nhiều lần gặp gỡ ông bà Georges Vĩnh San và chuyến đi cùng nhau viếng mộ vua Hàm Nghi, đồng thời thăm bác Emile Lejeune (đối với riêng tôi là lần thứ ba), tôi cảm nhận nỗi lo lắng ưu tư đặc biệt của ông Georges Vĩnh San, làm sao truyền lại cho hậu thế chân dung trung thực về vua Duy Tân, vừa trên cương vị một vị hoàng đế bị truất phế và lưu đày, vừa trên cương vị một người Việt Nam yêu nước như những người Việt Nam khác, vừa là một người cha bình thường của gia đình.

Năm nay ông Georges Vĩnh San 78 tuổi, cái tuổi còn rất minh mẫn và tuổi suy nghĩ nhiều về đời con cháu sau này.

Georges Vĩnh San:

"Khi ý thức được địa vị lịch sử của cha tôi cũng như ý thức về xuất xứ, nguồn gốc của chính mình, thì tôi đã bước vào tuổi ba mươi.

Nhưng từ đó, tôi không ngừng tìm hiểu về cha tôi, về lịch sử Việt Nam cận đại, về triều đại, dòng dõi nhà Nguyễn."

Qua những câu nói, những cái nén thở dài, những ánh mắt nhìn xa xăm, tôi cảm thấy ông thương tiếc hoài số phận bạc mệnh của người cha, mà chính ông cũng bó tay, không giúp đỡ được khi lúc cha ông còn sinh thời, vì lúc ấy ông còn quá nhỏ tuổi.

Georges Vĩnh San vừa có nét Việt Nam giống cha, vừa có nét người Pháp thuộc đảo Réunion giống mẹ. Ông là con trai trưởng của cựu hoàng Duy Tân và bà Fernande Antier, sinh ngày 31 tháng một năm 1933 tại Saint Denis thuộc đảo Réunion. Ông bà Georges Vĩnh San có bốn người con, ba gái một trai. Sau một thời gian sinh sống ở đảo, ông bà trở về hưởng hưu tại Pháp.

Trước khi tôi có dịp đặt câu hỏi về tên của ông, thì ông đã than thở về cái sự rắc rối hành chánh này. Một sự luyến tiếc lớn, thổ lộ qua các câu... *"cô biết không, tôi truyền lại cái tên này (Vĩnh San) cho các con tôi và cháu tôi, nhưng năm mươi năm nữa, một trăm năm nữa, sẽ không ai biết đấy vào đâu..."*

Một người bạn Pháp cũng than thở là các tên họ vua chúa Việt Nam sao rắc rối, khó hiểu quá và muốn tôi giải thích.

Georges Vĩnh San đáng lẽ phải mang tên hoàng tử Nguyễn Phúc Bảo Ngọc Guy Georges. Nguyễn Phúc là họ của ông, xuất phát từ dòng nhà Nguyễn. Bảo Ngọc là tên gọi, Guy Georges là tên gọi theo tiếng Pháp.

Theo Nguyễn Phúc tộc thế phả thì nhánh họ Nguyễn Phúc bắt đầu từ thời Nguyễn Bặc (924-970) nhưng chưa có những chứng liệu để khảo xét rõ ràng. Mãi đến đầu thế kỷ thứ 16, khi Triệu tổ Nguyễn Cam (Kim) khởi quân đánh nhà Mạc nhằm trung hưng

nhà Lê, và sau đó là sự kiện Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, thì thế thứ các đời của họ Nguyễn Phúc mới được ghi chép đầy đủ. Vì thế nhánh họ Nguyễn Phúc từ xưa lập phả đều lấy đức Triệu tổ làm Thủy tổ, mặc dù đến đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) mới chính thức đổi thành Nguyễn Phúc.

Họ Nguyễn Phúc xuất hiện lần thứ nhất với sự chào đời của một hoàng tử, con của Nguyễn Hoàng, chúa Nguyễn thứ hai[1], ngày 16.08.1563. Tương truyền, bà vương phi nằm mộng thấy thần cho chữ "Phúc", đặt tên đứa trẻ mới sinh là Nguyễn Phúc Nguyên (hoàng tử thứ sáu). Trở thành chúa Nguyễn thứ ba, Nguyễn Phúc Nguyên truyền lệnh đặt Nguyễn Phúc làm họ cho tất cả các thế hệ sau mình, để tránh nhầm lẫn với các dòng khác cũng mang họ Nguyễn.

Cho tới hiện nay vẫn còn có hai cách viết, ở miền Bắc viết "Nguyễn Phúc", ở Huế và trong Nam viết "Nguyễn Phước", phần thì do ảnh hưởng của tiếng nói địa phương, phần thì theo tục lệ tin dị đoan, kỵ húy, phải nói trại đi để tỏ lòng tôn trọng và tránh xui xẻo cho người mang tên.

Thêm nữa, mỗi vua có nhiều tên, tùy theo mỗi giai đoạn trong đời, làm cho người ngoại quốc không biết ai là ai, nói về ai.

Có thể nói, vua Minh Mạng là người nhìn xa thấy rộng, biết cách quản lý một gia đình rất lớn, rất phức tạp, vì các vua có nhiều vợ, nhiều con, từ đời này sang đời khác nhanh chóng phát triển đến cả ngàn thân quyến, cho lập Tôn Nhân Phủ, xem như một cơ quan quản lý hộ tịch, và hệ thống hóa cách đặt tên cho mọi người thuộc gia đình hoàng tộc.

---

1 theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả,* trang 106.

Việc hệ thống hóa cách đặt tên, rất phức tạp và chi tiết, cho con trai, con gái, thay đổi theo dòng chính, dòng phụ, từng chức tước, từng thứ bậc, từng hệ phái, từng thế hệ, từng giai đoạn trong đời, từng quan hệ máu mủ xa hay gần, là một cách quản lý nhân sự tinh vi, vừa nâng cao địa vị của người có quyền hành, vừa xác nhận sự chính thống, xác nhận địa vị, vừa làm giảm sự tranh cãi giữa mọi người trong gia đình, vừa phân biệt thành phần dân dã với những người thuộc hoàng tộc, vừa truyền lại những ngụ ý, những mong đợi của tiền nhân đối với con cháu, phụ nữ trong hoàng tộc thì như ngọc như ngà, đàn ông trong hoàng tộc thì anh minh, sáng suốt.

Hệ thống tên, có thể nói, tương tự như cái thẻ căn cước của mỗi người trong hoàng tộc.

Hệ thống tên của nhà Nguyễn được cấu trúc trong những bài thơ viết bằng chữ Hán do Minh Mạng viết ra, cho chính dòng của mình (Đế hệ) và cho mỗi anh em của mình (Phiên hệ). Con cháu dòng vua Gia Long là Chính hệ, Tiền hệ là con cháu các chúa Nguyễn về trước.

Tông Thất, tông là dòng họ, thất là nhà, sau này vì kỵ húy chữ "Miên Tông" mà trở thành Tôn Thất, là từ chỉ chung những người cùng họ với nhà vua. Tông nữ, sau cũng đổi thành Tôn nữ, dùng để chỉ con gái trong họ nhà vua. Các con vua thì gọi là "mệ".

Gốc tích của mỗi tên có từ chữ Hán, cho nên muốn hiểu các tên thì phải... biết chữ Hán.

Bài thơ dùng cho dòng của Minh Mạng có tên *Đế hệ thi* gồm có bốn câu hai mươi chữ, viết theo chữ quốc ngữ, như sau:

Miên Hồng Ưng Bửu Vĩnh
Bảo Quý Định Long Trường
Hiền Năng Kham Kế Thuật
Thế Thoại Quốc Gia Xương.

Thí dụ: Tên gọi các hoàng tử gồm có hai chữ, chữ thứ nhất lấy theo thứ tự trong bài thơ, xác định thế hệ và đồng thời công nhận sự chính thống của người đó.

Khi bị giải đi đảo, vua Duy Tân bị chính quyền thuộc địa đảo ghi chép trong sổ sách hành chánh một cách đơn giản chỉ với tước vị "Prince d'Annam" và tên gọi Vĩnh San, hoàn toàn không cần biết đến tông tích của vua, cũng không cần tìm hiểu danh tánh cho đúng.

- Vua Thành Thái có tên hoàng tử là Nguyễn Phúc Bửu Lân.
- Vua Duy Tân có tên hoàng tử là Nguyễn Phúc Vĩnh San.

Nhưng không chỉ đơn giản như thế, chữ thứ hai trong cái tên kép cũng phải được lấy theo bộ chữ Hán đã được ấn định cho mỗi "phòng" (mỗi dòng hoàng tử)

Thí dụ: Vĩnh là chữ thứ năm trong Đế hệ thi.

San là tên lấy từ bộ Ngọc của chữ Hán, đã được ấn định sẵn cho những người cùng thế hệ Vĩnh.

Về cái tên "Hoảng" của vua Duy Tân, một tác giả mà tôi không biết rõ tên đã giải thích trong một bài viết năm 1915 như sau:

Mỗi hoàng tử con vua đều đã có một tên hoàng tử, xác định vị trí của mình trong hoàng tộc, nhưng khi hoàng tử ấy được kế vị ngôi báu, thì sẽ chính thức lấy một tên tuần tự trong hai mươi chữ

đặc biệt viết từ bộ Nhật (mặt trời), ấn định bởi vua Minh Mạng, để xác định rằng, người mang tên này lãnh một sứ mạng thiên định cao cả.

Danh sách hai mươi chữ đặc biệt này được cất giữ rất cẩn trọng, không ai biết, chỉ được mở ra khi có một vua mới đăng quang, để công bố tên chính thức của vị vua đăng quang cho thần dân thiên hạ được biết.

Một người bạn trong dòng hoàng tộc nhà Nguyễn có nhã ý cho tôi bảng hai mươi chữ đặc biệt này ghi trong kim sách, và căn dặn tôi không được giải nghĩa một cách tạp nham, vì hai mươi chữ này trong bộ Nhật thì có chữ mang định tính của mặt trời, và cũng có chữ mang thuộc tính...

Hai mươi chữ ấy là:

Tuyền, Thì, Thăng, Hạo, Minh
Biện, Chiêu, Hoảng, Tuấn, Điển
Trí, Huyên, Gián, Huyên, Lịch
Chất, Chiết, Yến, Hy, Duyên

Thí dụ tên của vua Gia Long:

- Danh tự (tên dùng trước khi lên ngôi): Nguyễn Phúc Ánh, hay Chũng
- Ngự danh và công danh (tên chọn sau khi lên ngôi): Nguyễn Phúc Noãn.
- Niên hiệu (để xác định đời vua mới): Gia Long
- Miếu hiệu (tên chọn để thờ sau khi mất): Thế Tổ
- Tôn thụy: Cao Hoàng đế

Tôn thụy là tên chọn cho vua sau khi mất, một trong chín chữ ghi trên cửu đỉnh (khắc bằng chữ Hán) phiên âm ra tiếng Việt là:

Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dũ, Huyền

Riêng các vua Hiệp Hòa, Dục Đức, Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân xem như là bị phế trước khi mất nên không có tôn thụy.

Hậu duệ của vua Duy Tân

Vua Duy Tân khác nhiều với cha ruột, vua Thành Thái, ở sự cởi mở sẵn sàng tiếp thu, đón nhận cái mới, chấp nhận một đời sống mới, một khung cảnh mới hoàn toàn khác với quá khứ của mình. Vua Duy Tân cắt tóc ngắn, mặc Âu phục và có tình cảm với người bản xứ. Trong suốt thời gian sống lưu đày trên đảo, vua Duy Tân có lần lượt ba người vợ, nhưng nhà vua không chính thức cưới ai theo luật hôn nhân của Pháp. Ba người vợ của vua Duy Tân trên đảo La Réunion là các bà Anne-Marie Viale, Fernande Antier và Ernestine Yvette Maillot. Các con của vua Duy Tân với ba người vợ này đều mang họ mẹ từ khi lọt lòng, trên nguyên tắc là con không chính thức của vua Duy Tân.

Người bạn đường lâu năm nhất của vua Duy Tân là bà Fernande Antier, hạ sinh tổng cộng tám người con, nhưng bốn người đã mệnh yểu qua đời sớm, đó là Thérèse, Solange, André, Ginette. Bốn người con của bà Fernande Antier với vua Duy Tân còn sống cho đến ngày hôm nay là Suzy, Georges, Claude, và Roger.

Tên của các con trai vua Duy Tân, Nguyễn Phúc Bảo Ngọc (Guy Georges), Nguyễn Phúc Bảo Vàng (Yves Claude) và Nguyễn Phúc

Bảo Quý (Joseph Roger) là do vua Thành Thái đặt cho. Các người con gái của vua Duy Tân không có tên Việt.

Sau khi vua Duy Tân bị tử nạn máy bay, các bạn bè nhà vua giúp đỡ gia đình của vua Duy Tân để cho con cái được mang tên người cha sinh ra mình, để nhà vua có hậu duệ thừa kế, chính thức hóa dòng dõi cho con cháu vua Duy Tân.

Quyết định của Tòa án sơ thẩm dân sự thành phố Saint-Denis của đảo la Réunion ngày 22.07.1946, thể theo yêu cầu của gia đình và bạn bè thân cận, cho phép các người con, cho đến lúc ấy còn mang họ mẹ, được nhận họ cha. Nhưng vì không thông hiểu cách đặt tên, Tòa án quyết định đặt "Vĩnh San" làm họ cho con cháu vua Duy Tân, bỏ quên luôn danh tước "Prince d'Annam" của vua Duy Tân. Bởi thế, có tổng cộng bốn người con của bà Fernande Antier như sau nhận mang họ "Vĩnh San": Suzy, Georges, Claude, Roger.

Riêng một mình, Armand (con của bà Anne-Marie Viale, người bạn đường của vua Duy Tân trong một thời gian không lâu), giữ họ mẹ, từ chối mang tên Vĩnh San, theo chứng từ của ông Georges Vĩnh San.

Sau khi chia tay với bà Fernande Antier, vua Duy Tân có với bà Ernestine Yvette Maillot một người con gái, đặt tên là Andrée Maillot. Andrée cũng nhận tên cha, đổi thành Andrée Vĩnh San. Như thế, tổng cộng có năm người con của vua Duy Tân mang họ "Vinh San" (viết không bỏ dấu) và bị mất danh tước Prince d'Annam và Princesse d'Annam trên giấy tờ hành chánh của Pháp.

Để làm sáng tỏ sự việc cho hậu thế, ông Georges Vĩnh San có nhã ý cho phép tôi được công bố toàn văn bản trích lục khai sanh ngày 06.01.1966 của tòa thị trưởng Saint Denis, đảo La Réunion, mà tôi được hân hạnh gởi đến bạn đọc trong cuốn sách này.

DÉPARTEMENT DE LA RÉUNION

MAIRIE DE SAINT-DENIS

ETAT CIVIL

Extrait du registre des actes de maissance pour l'année mil neuf cent quarante six .

République Française . au Nom de Peuple Français .D'un Jugement rendu par le Tribunal Civil de Première Instance de Saint-Denis REUNION il a été extrait de qui suit : Le Tribunal ouïe Marie , René FRANCOIS, Avoué en ses conclusions pour la dame Fernande ANTIER ,Tutrice Naturelle de ses enfants mineurs:Rita,Suzy,Georgette--Guy,Georges--Yves,Claude et Joseph,Roger,Expédit ANTIER.Ouï HIDOU ,Juge commis en son rapport.Ouï Monsieur le Procureur de la République en ses conclusions après en avoir délibéré conformément à la Loi.Par ces motifs statuant publiquement par défaut en matière civile et en premier ressort .Vu les dispositions de l'Article 340 du C.C dit et juge que le Prince VINH-SAN en son vivant Commandant dans l'armée française est le père naturel des quatre enfants Io Rita,Suzy, Georgette, née à Saint-Denis le six Septembre 1929 No 666 2o Guy,Georges ,né à Saint-Denis le 31 Janvier 1933 NO 70 3o Yves , Claude ,né à Saint-Denis huit Avril 1934 No 302 4o Joseph,Roger,Expédit , né à Saint-Denis le 17 Avril 1938 No 397,enfants naturels de Fernande ANTIER .Ordonne la transcription du présent Jugement sur les régistres de l'Etat-Civil de la Commune de Saint-Denis pour l'année courante et mention en marge de l'Acte de Naissance des enfants sus-nommés .Ainsi jugé et prononcé à l'audience publique Civile de Première Instance de Saint-Denis REUNION du Lundi vingt deux Juillet mil neuf cent quarante six ,quinze heures quinze minutes par Nous Ludovic REVEST ,Chevalier de la Légion d 'Honneur ,Deuxième Adjoint remplissant les fonctions d'Officier de l'Etat-Civil de la Commune de Saint-Denis LE DENIS-REUNION par délégation du Maire ./.

Signé : Ludovic REVEST .....

.....

.....

.....

Pour copie certifiée conforme au registre et délivrée par Nous

Francis BEDIER ,Premier Adjoint Suppléant le six Janvier mil neuf cent soixante six ; *Le Maire.*

Copie intégrale.

SERVICE ADMINISTRATIF

Tất cả vua nhà Nguyễn đều xuất thân từ dòng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị. Trong suốt một thời gian 143 năm, mười ba vua nhà Nguyễn đã vạch con đường định mạng cho cả dân tộc Việt Nam.

Một điều dễ hiểu là các vua, chúa đều cần người nối nghiệp nam phái và họ có tất cả mọi quyền lực. Họ có rất nhiều vợ, rất nhiều con. Có thể tôi còn nhầm lẫn trong các con số, nhưng thí dụ như Gia Long có 31 người con (13 trai, 18 gái), Minh Mạng có 142 người con (78 trai và 64 gái), Thiệu Trị có 64 người con (29 trai và 35 gái).

Sự lựa chọn người lên ngôi nối nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi áp lực xâu xé của các bà vợ vua cũng như của các quan đại thần. Vợ vua, có tước vị hay không có tước vị, thường là con gái các quan đại thần của triều đình, trong mục đích tạo ra mối liên hệ gia đình giữa vua và quan, vừa để bảo đảm ngai vàng cho vua, nhưng cũng đồng nghĩa với một sự lệ thuộc vào khả năng và uy quyền của các quan.

Tự Đức, không có con nối dõi, nhận ba người cháu làm con nuôi: Dục Đức, Chánh Mông và Dưỡng Thiện.

Dục Đức, ông cố nội của Georges Vĩnh San, là cháu nội của vua Thiệu Trị, con của Hồng Y, một người con của Thiệu Trị và anh em của vua Tự Đức.

Lấy lý do là Dưỡng Thiện, người con nuôi mà Tự Đức rất yêu quí còn nhỏ tuổi, Tự Đức chỉ định Dục Đức nối ngôi, nhưng đồng thời trách Dục Đức là người "thiếu đạo đức", và đặt ba quan đại thần là Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết làm phụ chánh cho vua.

Nhưng di chiếu của Tự Đức lại đồng nghĩa với bản án tử hình cho người con nuôi lớn nhất của ông. Ba ngày sau khi Tự Đức qua đời năm 1883, hai quan đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, thực chất nắm tất cả quyền bính trong tay, đổi di chúc, phế bỏ Dục Đức, thay vào đó lập Nguyễn Phúc Hồng Dật, một người em của Tự Đức, hàng chú của Dục Đức lên ngôi. Hồng Dật trở thành hoàng đế thứ sáu, lấy niên hiệu là Hiệp Hòa.

Dục Đức, hoàng đế thứ năm, bị giam trong học đường, rồi bị bỏ đói trong ngục cho đến chết. Dân gọi ông là "Vua ba ngày".

Trong cùng năm đó, dưới quyền lực của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, triều đình nhà Nguyễn ký hòa ước Quý Mùi ngày 23.07.1883 bởi Harmand, De Champeaux, Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hợp.

Vua Hiệp Hòa có ý muốn chấp nhận sự bảo hộ của Pháp và loại trừ hai quan đại thần lộng quyền. Nhưng, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã ra tay trước. Với sự đồng ý của bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức, vua Hiệp Hòa bị "tam ban trào điển", nhà vua chọn uống chén thuốc độc chết, Tường và Thuyết đưa Dưỡng Thiện lên ngôi. Quan phụ chánh thứ ba, Trần Tiễn Thành, vì không đồng ý với Tường và Thuyết cũng bị giết chết.

Dưỡng Thiện, tên là Nguyễn Phúc Ưng Đăng, con nuôi thứ ba của Tự Đức, lên ngôi hoàng đế với niên hiệu là Kiến Phúc, nhưng thật sự hoàn toàn không có quyền lực. Sau sáu tháng trị vì, ngày 31.7.1884 vua Kiến Phúc mất một cách khó hiểu, hưởng dương được có 16 tuổi. Có tài liệu cho rằng vua Kiến Phúc bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết giết chết bằng thuốc độc. Ba vị vua bất

hạnh, Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc để lại trong lịch sử một giai đoạn mà dân chúng gọi là "tứ nguyệt tam vương".

Hai quan đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết chọn một hoàng tử nhỏ tuổi lên kế vị, hầu dễ chi phối: Ưng Lịch, 12 tuổi.

Quan khâm sứ Rheinart không đồng ý với sự lựa chọn này, đòi triều đình Huế phải xin phép chính thức. Thống tướng Millot gởi đại tá Guerrier đem 600 quân lính và một đội pháo binh nặng vào Huế để hăm dọa triều đình. Cuối cùng triều đình nhà Nguyễn phải trình một văn bản xin phép viết bằng tiếng Hán và chấp nhận, lần đầu tiên trong lịch sử, là Guerrier và Rheinart đi vào cửa chính của cung điện, trước nay chỉ dành riêng cho hoàng đế, để tham dự lễ đăng quang của Ưng Lịch, lấy niên hiệu là Hàm Nghi.

Đây là một hành động sỉ nhục nặng nề mà triều đình nhà Nguyễn buộc lòng phải gánh chịu.

Trong khi đó, quan khâm sai Harmand và các tướng lãnh của quân đội Pháp Bouet, Bichot, Courbet, Millot, Brière de l'Isle, De Négrier, Coronnat, Duchesne tiếp tục tấn công miền Bắc (Tonkin). Các tỉnh Ninh Bình, Sơn Tây, Bắc Ninh, Yên Thế, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang lần lượt rơi vào tay chiếm đóng của Pháp.

Đồng thời nước Pháp dùng thế lực ngoại giao để cô lập nước Đại Nam. Qua sự trung gian của Détring, một người Đức tại Trung Hoa, Pháp thành công trong việc thuyết phục Trung Quốc cắt đứt tất cả mọi giúp đỡ quân sự cho Đại Nam. Hiệp ước Thiên Tân giữa Pháp và Trung Quốc được ký ngày 18.04.1884 bởi trung tá Fournier và Lý Hồng Chương (Trung Quốc). Cũng qua hiệp ước này Trung Quốc chấp nhận sự bảo hộ của Pháp tại Tonkin và Annam.

Bị cô lập và dưới sức ép của chính quyền thực dân, triều đình nhà Nguyễn ký hòa ước gọi là hòa ước Patenôtre, ngày 06.06.1884, bởi Patenôtre, Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật và Tôn Thất Phan. Chính hòa ước này đã cho Pháp quyền thiết lập một chính quyền bảo hộ trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Kể từ đây nước Việt Nam bị chia làm ba "Kỳ": Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, cai trị bởi ba đơn vị hành chánh khác nhau, sự di chuyển và chuyên chở trong ba kỳ bị kiểm soát chặt chẽ, dân chúng muốn đi lại phải xin giấy thông hành.

Sau khi bị bắt vào tháng mười năm 1888 vì sự chỉ điểm của hai tên phản bội Nguyễn Đình Tình và Trương Quang Ngọc, Hàm Nghi bị đưa đi đày ở Alger vào cuối năm 1888, nhưng nhà vua trở thành biểu tượng của phong trào Cần Vương trong lịch sử.

Tướng de Courcy dụ hàng được quan đại thần Nguyễn Văn Tường, rồi sau đó cho đem ông và gia đình đi đày ở đảoTahiti. Ông chết tại đấy vào ngày 30 tháng 7 năm 1886. Phạm Thận Duật chết dọc đường áp tải trên tàu, xác bị vứt xuống biển. Tôn Thất Thuyết chạy sang Tàu, rồi chết ở bên Tàu năm 1913. Hàm Nghi qua đời năm 1943 thọ 73 tuổi tại El Biar Algérie.

Đến lượt hoàng tử Nguyễn Phúc Ưng Kỷ được Pháp đưa lên ngôi lấy niên hiệu là Đồng Khánh. Nhưng vua Đồng Khánh, vì thái độ hợp tác với Pháp, bị dân chúng khinh bỉ. Đồng Khánh cũng chỉ ở ngôi có ba năm, qua đời ngày 28 tháng một năm 1889 vì điên loạn, hưởng dương 25 tuổi.

Sau đó, quan khâm sứ Annam (Trung Kỳ) Rheinard chỉ định người kế vị là hoàng tử Bửu Lân, 10 tuổi, con của Dục Đức, đang

còn ở trong ngục chung với mẹ, và cho hai quan đại thần Nguyễn Trọng Hợp và Trương Quang Đản làm phụ chánh.

Nguyễn Phúc Bửu Lân trở thành hoàng đế thứ mười ngày 02.02.1889, lấy niên hiệu là Thành Thái. Nhà vua là ông nội của Georges Vĩnh San.

Tám năm sau, 1907, thấy thái độ "kỳ lạ" của Thành Thái, chính quyền thực dân hạ bệ Thành Thái và quản thúc nhà vua ở Vũng Tàu.

Guy Georges Vĩnh San thuộc vào đời thứ tám kể từ Gia Long, xuất thân từ dòng hoàng tộc chính thống từ Minh Mạng và là hậu duệ của ba vua Dục Đức - Thành Thái - Duy Tân. Cha của ông là vua Duy Tân, ông nội là vua Thành Thái, ông cố nội là vua Dục Đức, Guy Georges Vĩnh San thật có một địa vị đặc biệt trong dòng hậu duệ các vua trị vì nhà Nguyễn.

Tình cha con

Georges Vĩnh San cho biết:

"Cha tôi sinh năm 1898. Ngài được 9 tuổi lúc đăng quang năm 1907. Nhưng trong ý nghĩ khởi đầu một thời đại mới, năm sinh của Ngài được sửa lại cho trùng hợp với năm bắt đầu của thế kỷ hai mươi, 1900, bởi vậy tuổi của Ngài được tuyên bố chính thức là bảy tuổi.

Cũng như các anh chị em tôi, tôi mang họ mẹ, bà Antier, cho đến sau khi cha tôi qua đời ngày 26 tháng 12 năm 1945. Một quyết định của tòa án vào ngày 22 tháng 7 năm 1946 công nhận

chúng tôi là con chính thức của hoàng tử Vĩnh San, nhưng đồng thời họ cũng làm ngơ trước truyền thống đặt tên của triều đình An Nam. Cần nhấn mạnh ở đây, là trong suốt khi sinh thời và cho đến khi qua đời, cha tôi xem như kết hôn chính thức với cô Mai Thị Vàng, người được phong đệ nhất vương phi, con của quan Mai Khắc Đôn, một trong những phụ đạo của cha tôi. Hội đồng hoàng tộc ở Huế luôn luôn từ chối lời yêu cầu xin công bố văn bản ly dị của cha tôi."

Khi cả hai vua Thành Thái và Duy Tân, cha và con, bị áp giải đi đày trên đảo la Réunion năm 1916, có ba bà trong hoàng tộc đi theo vua Duy Tân: bà Nguyễn Thị Định, mẹ vua, bà Mai Thị Vàng, vợ vua và bà Lương Nhàn, công chúa em vua, mười tuổi, sinh ngày 10.04.1906. Nhưng ít lâu sau, trong năm 1917, cả ba bà đều trở về Huế, hy vọng một ngày nào đó sẽ gặp nhau lại tại Huế, dù bỏ Duy Tân trơ trọi một mình trên đảo.

Bản báo cáo của Toàn quyền Đông Dương Roume mang số 390 API gởi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 02.05.1916 viết về đám cưới của vua Duy Tân như sau:

"Đám cưới của vua Duy Tân được ấn định vào ngày 30 tháng 1 năm 1916, không có lễ tiệc lộng lẫy huy hoàng và xuất hiện của vua và hoàng hậu. Bà hoàng trẻ là vợ chính thức bậc nhất của vua, nhận tước hiệu "Nhị Giai" (Đệ nhị Giai Phi), giống như tước hiệu đã được trao tặng cho vợ của vua Thành Thái khi nhập nội."

Được phép theo vua Thành Thái đi đày có hai bà vương phi Hồ Thị Mừng và Hồ Thị Nhàn, là hai chị em ruột, và ba người con của hai bà tên là Vĩnh Chương (14 tuổi), Lương Mỹ (2 tuổi) và Vĩnh Quỳnh (1 tuổi). Cuộc hôn phối của vua Thành Thái với bà Mừng

(sinh ngày 08.08.1890) và bà Nhàn vào năm 1905 không được hoàng tộc chấp nhận vì hai bà là công chúa, con gái của Hồng Soái, và là cháu nội của Miên Tôn Hà Thanh Quận Công, người con trai thứ 16 của vua Minh Mạng, tức là hai bà thuộc vai cô của vua Thành Thái, tuy nhỏ hơn 11 tuổi. (Vua Thành Thái sinh ngày 14.03.1879). Hai bà Mừng và Nhàn bị xóa tên trong Nguyễn Phước tộc, phải lấy họ mẹ là họ Hồ. Hồng Soái bị tước hết các chức vị triều đình, giam tù sáu tháng năm 1907, qua năm 1908 thì bị phạt khổ sai một năm. Các con của hai bà Mừng và Nhàn cũng không được ghi tên trong Nguyễn Phước tộc. (Theo báo cáo của Pháp)

Danh sách đi đày gồm có:

1. Hoàng tử Bửu Lân (cựu hoàng Thành Thái)
2. Hoàng tử Vĩnh San (cựu hoàng Duy Tân)
3. Bà Nguyễn Thị Định (mẹ của hoàng tử Vĩnh San)
4. Bà Mai Bá Thị Vàng (vợ của hoàng tử Vĩnh San)
5. Bà Lương Nhàn (em của hoàng tử Vĩnh San, 10 tuổi)
6. Bà Hồ Thị Nhàn (vợ của hoàng tử Bửu Lân)
7. Bà Hồ Thị Mừng (vợ của hoàng tử Bửu Lân)
8. Các con của hai bà Hồ Thị Mừng và hoàng tử Bửu Lân: Vĩnh Chương (14 tuổi), Lương Mỹ (hai tuổi), Vĩnh Quỳnh (một tuổi)
9. Ba người hầu cận của hoàng tử Bửu Lân

Mãi đến năm 1947, sau khi vua Duy Tân qua đời, cao ủy Pháp Émile Bollaert mới chấp thuận cho gia đình vua Thành Thái trở về Việt Nam sau 31 năm lưu đày, an trí tại Sài gòn. Vua Thành Thái qua đời ngày 24.03.1954, được an táng tại An Lăng - Huế, thọ 75

tuổi. Từ khi lên đường đi đày với hai người vợ và ba người con, cựu hoàng Thành Thái sống một đời bình thường, trong thiếu thốn eo hẹp, vì gia đình có thêm con cái, nhưng vẫn giữ thái độ hoàn toàn không hợp tác với Pháp.

Nhân được đọc bản báo cáo ngày 20 tháng 9 năm 1907 mang số 4801 của quan Toàn quyền Đông Dương thời ấy là Louis Alphonse Bonhoure (quyền tạm bổ nhiệm) gởi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Raphaël Milliès-Lacroix (25.10.1906 – 24.07.1909) tại Paris về vấn đề truất phế vua Thành Thái, trong tư liệu riêng của Hoàng tử Bảo Ngọc, tôi thấy cần thiết phải cung cấp cho độc giả nội dung bản báo cáo này, theo cái nhìn về phía Pháp, không giống như các bài viết từ phía Việt Nam, có kèm cả hai trang ngự bút viết bằng chữ Hán của vua Thành Thái thoái vị để nhường ngôi lại cho con là Hoàng tử Vĩnh San, hầu bạn đọc tự có ý kiến về vua Thành Thái và sự nối ngôi của vua Duy Tân sau này:

Theo báo cáo của Khâm sứ đương nhiệm tại Huế về Pháp, quan toàn quyền Bonhoure đến Huế và thấy tình hình xáo động đúng theo nội dung của bản báo cáo. Khâm sứ Pháp tại Huế, Fernand Ernest Lévecque, (Khâm sứ từ 1906-1908) đã ra lệnh giam biệt lập vua Thành Thái và cho đổi viện Cơ Mật thành Hội đồng Phụ chính, mà quan đứng đầu Hội đồng Phụ chính, Trương Như Cương, người hoàn toàn vâng lệnh quan Khâm sứ, được giữ ấn tín của vua. Điều này khiến cho tất cả các quan trong triều đều lo ngại rằng vương triều nhà Nguyễn sắp sửa bị tiêu diệt, Trương Như Cương sẽ chiếm ngai vàng. Các quan ở các tỉnh cũng giữ một thái độ quan sát, chờ đợi, đa số các quan đều không giải quyết công việc thường nhật nữa.

Các báo chí ở Tonkin (Bắc Kỳ) và Cochinchine (Nam Kỳ) thảo luận về sự nối ngôi của Thành Thái, gieo nghi ngờ trong dân chúng về chủ đích của chính quyền (Pháp). Bên thì cho rằng triều đình An nam sẽ bị dẹp bỏ, thay thế bằng một chế độ cai trị giống như ở Tonkin, bên thì cho rằng việc "hoàng tử" Hàm Nghi sẽ trở lại ngôi báu là một điều nhất quán theo ưu tiên của chính quyền Pháp.

Chánh văn phòng của Phủ Toàn quyền, ông Simoni, đích thân nhiều lần đi tham khảo ý kiến của các quan đại thần, rất ngạc nhiên trước thái độ cởi mở của họ, mà trước đây họ không hề dám thố lộ một tên nào. Tất cả đều tuyên bố rằng, họ sẵn sàng long trọng chấp nhận sự lựa chọn của chính phủ Pháp. Nhưng qua các sự tiếp xúc riêng biệt của Simoni, mỗi quan có một ý khác, quan đại thần đứng đầu Hội đồng Phủ chính (Trương Như Cương) đề nghị Hàm Nghi nối ngôi. Quan thượng thư đại thần Bộ Hộ không chống đối việc đưa người con thứ tám của Hiệp Hòa lên ngôi. Chỉ có quan thượng thư Bộ Công thì nói ra tên Cường Để. Thượng thư Bộ Lễ cho rằng việc hạ bệ vua Thành Thái là không cần thiết, chỉ cần vua hạ chỉ trao quyền hành pháp lại cho Viện Cơ Mật và cử người trong hoàng gia thay mặt nhà vua trong các nghi lễ.

Đề nghị của thượng thư Bộ Công, người có đạo Công giáo, là đáng chú ý, ủng hộ rõ ràng Cường Để, hiện đang tỵ ẩn tại Nhật, đồng thời nói lên sự bất mãn của Viện truyền đạo. Cho nên cần phải giải thích thêm về thái độ này. Vua Thành Thái đã chịu phép thánh rửa tội, nhân một lần bị bệnh nặng. Giáo xứ không hề bị sự bạc đãi của nhà vua, hơn thế nữa, cách đây vài năm, giáo xứ vận động cho một người công giáo, Khả, (Ngô Đình Khả) vào phụng sự trong triều đình, nhận một chức vị tín cẩn và có thể có ảnh hưởng trực tiếp đều đặn lên vua (Thượng thư Phụ đạo Đại thần).

Các tờ báo của giáo xứ bênh vực vua Thành Thái và tấn công quan Khâm sứ. Sự tấn công này càng mãnh liệt hơn khi quan Khâm sứ cho giam biệt lập vua Thành Thái, vì Thành Thái không lùi bước trước những sự hăm dọa của Lévecque và đồng bọn trong hội kín (franc-maçon), các báo viết: *"Nếu có một người điên ở Huế thì người đó là người nhân danh nước Pháp hạ bệ nhà vua, Lévecque, chứ không phải chính vua."*

Trong một lá thư gởi cho tờ báo *L'Indépendance Tonkinoise* của ông đại biểu Annam-Tonkin trong Thượng hội đồng thuộc địa (délégué de l'Annam-Tonkin au Conseil supérieur des colonies) de Monpezat,[1] viết rõ và mai mỉa:

"Tội của Thành Thái là đã vào đạo năm 1905. Chính vì thế mà bị mất ngôi và bị bắt bỏ ngục. Tội ác duy nhất của Thành Thái là đã trở thành người công giáo. Trước sự kiện các phụ nữ bị phanh bụng thì triều đình im lặng. Nhà vua được xem có tinh thần minh mẫn xứng đáng cai trị. Nhưng trước sự kiện rửa tội của nhà vua, thì hoàng đế bị coi là điên, điên phải trói lại, không xứng đáng ở ngôi, điên dữ dằn, phải giam vào tù. Tôi cảm thấy một tội ác đang diễn ra ở Huế, một tội ác chống lại lương tâm và tôn giáo... Phải chấm dứt nó. Phần tôi, tôi sẽ không bao giờ tha thứ cho những kẻ đồi bại của ý thức hệ giết vua (jacobinisme), đã biến hoàng đế đồ tể thành hoàng đế liệt sĩ, để cho tôi phải tung hô "Hoan hô Hoàng đế".

---

1 Henri de Laborde de Monpezat, sinh ngày 22.03.1868 Pau, Pyrénées-Atlantiques, qua đời ngày 26.06.1929 tại Hà Nội, là ông nội của phu quân - mang cùng một tên như ông nội - của đương kim nữ hoàng Margrete II Dänemark, Đan Mạch

Trước phản ứng của giáo xứ cũng như của các quan triều đình, giải pháp tốt nhất là để cho Thành Thái thoái vị và truyền lại ngôi vàng cho một người con của mình. Giải pháp đưa một đứa trẻ nhỏ tuổi lên ngôi, để nhân cơ hội giao quyền hành cho Hội đồng Phụ chính là một kết cục hữu lý của sự việc này.

Sau khi được sự chấp thuận của chính quyền bảo hộ Pháp tại Paris, quan Toàn quyền đến gặp vua Thành Thái để thông báo quyết định, đồng thời trấn an nhà vua sẽ không phải chịu cùng chung số phận đi đày như Hàm Nghi và Ranavalo (nữ hoàng cuối cùng của Madagascar bị thực dân Pháp đày đi ra đảo la Réunion, rồi Algérie).

Nhưng Hội đồng Phụ chính không đồng ý đưa người con trưởng của Thành Thái, mười tuổi lên ngôi, lấy cớ là đứa trẻ ấy có dấu hiệu triệu chứng điên loạn, thực chất là sợ người trẻ vị thành niên đang lớn, bắt đầu có ý thức, có suy nghĩ, muốn vua Thành Thái phải chọn một trong ba hoàng tử nhỏ tuổi hơn, tám tuổi, bảy tuổi và sáu tuổi.

Quan Toàn quyền bèn đi cùng với Bác sĩ Dedeschi, Giám đốc về sức khỏe tại Annam, vào cung gặp vua Thành Thái để đưa cho vua ấn chỉ thoái vị đã được Hội đồng Phụ chính viết sẵn, chỉ để trống chỗ tên của người kế vị. Sau khi bốn người con trai của vua Thành Thái đã được bác sĩ Dedeschi khám sức khỏe, nhà vua viết tên người kế vị hoàng tử Vĩnh San, tám tuổi, vào chiếu thoái vị. Trong nghi lễ phong vương, theo kim sách, triều đình lấy niên hiệu Duy Tân cho vị vua mới.

Các quan đại thần Tôn Thất Hân, Nguyễn Hữu Bài, Huỳnh Côn, Miên Lịch, Lê Trinh, Cao Xuân Dục, Trương Như Cương, Trần Đình

Phát, lần lượt được chính quyền bảo hộ ấn định phụ chính cho vua Duy Tân, là những cụ già râu dài tóc bạc, mũ mãng cân đai xênh xang, tạo thành một bức rào cản vây chung quanh một vị vua niên thiếu, nắm hết quyền hành trong tay.

Quyền nhiếp chánh Tôn Nhơn Phủ từ năm 1902 đến năm 1920, trong thời Duy Tân, nằm trong tay An Thành Vương Miên Lịch, con trai thứ 78 của vua Minh Mạng.

Có bạn đọc quan tâm đến vua Thành Thái. Các hậu duệ của vua Thành Thái còn nhiều và đã có cung cấp các thông tin về vua Thành Thái qua báo chí. Tôi chỉ biết chút ít về đời tư của Thành Thái, theo lời kể của ông Georges Vĩnh San. Trong suốt thời gian sống trên đảo la Réunion thì gia đình hai vua Thành Thái và Duy Tân có giữ một ít quan hệ với nhau. Vua Thành Thái vẫn giữ thái độ bất hợp tác với Pháp trong suốt thời gian sống trên đảo, nhà vua mang tinh thần chống Pháp triệt để. Quan điểm của vua Thành Thái không phù hợp với quan điểm sống của vua Duy Tân, vì vua Duy Tân cởi mở hơn, thức thời hơn, không giận cá chém thớt, biết phân biệt lọc lựa ai là "bạn", ai không phải là "bạn", cho nên nhà vua tiếp tục học tiếng Pháp, có một số bạn Pháp thực sự, và kết duyên với phụ nữ bản xứ. Sau khi nghe lời kêu gọi kháng chiến 18.06.1940 của de Gaulle thì vua Duy Tân rất muốn hội kiến với de Gaulle, nhà vua được bạn bè Pháp giúp đỡ, làm cầu nối để gặp de Gaulle, và được chính thức rời khỏi đảo La Réunion, qua Pháp, Đức. Tuy có khác biệt về quan điểm nhưng vua Duy Tân vẫn thường giúp đỡ hai bà hoàng phi, vợ vua Thành Thái, nhất là về các vấn đề thủ tục hành chánh.

Trong văn khố lưu trữ của Pháp có một số văn kiện, những "báo cáo" về những hành vi "kỳ cục" của vua Thành Thái, mà

người đi tham khảo không kiểm chứng được giá trị thực hư của những văn kiện này, cũng như một lá thư dài than van của thân mẫu vua Duy Tân về bà vương phi thứ nhất của vua Thành Thái, cho thấy đời sống trong cung cấm cũng gò bó, căng thẳng, luôn bị dòm ngó, theo dõi, không vui vẻ, không an bình. Ngược lại, đời sống trên đảo, dù gia đình vua Thành Thái sống biệt lập, nhưng lại thoải mái hơn. Vua Thành Thái rất yêu thích kỹ thuật, cụ thể là kỹ thuật máy móc, xe hơi. Nhà vua tự học hỏi về máy xe, thích tháo bung máy móc ra xem, sửa chữa, và thay đổi luôn cả hình dáng vỏ xe, kiểu xe; các con cũng được nhà vua chỉ dạy cho cùng làm cùng sửa. Sinh hoạt thứ hai yêu thích của vua Thành Thái là cưỡi ngựa đi dạo rừng. Khi ấy nhà vua luôn mặc một chiếc áo vét mầu đen, quần cưỡi ngựa mầu trắng, tóc cắt ngắn ngang gáy, nhưng đội khăn vành đen như ở Huế, đi ủng da cao đến đầu gối, trong túi thủ sẵn một khẩu súng lục có nòng 6,35 nạp sẵn đạn. Khẩu súng lục này để trong nhà, lúc nào cũng nạp sẵn đạn. Một lần, ông Georges Vĩnh San táy máy, lấy súng của ông nội, lén chui xuống gầm bàn xem xét, bấm cò, nổ súng, may mà không trúng ai. Hai bà vương phi lo việc nhà, bếp núc, nấu những món ăn Huế. Có một lần, hai bà vương phi cãi nhau, ném một vật gì trúng ngay vào mắt vua Thành Thái, làm con mắt đó bị hư hỏng hoàn toàn, nhà vua chỉ còn lại một mắt. Gia đình vương giả cũng có những lúc thăng trầm như gia đình thường dân.

Một bản báo cáo của Pháp về các quan đại thần trong Hội đồng phụ chính,[1] như Trương Như Cương, cho biết những chi tiết như sau:

1 Trích từ báo cáo của chính quyền Pháp tại Huế gửi về Bộ thuộc địa (Paris) - Tư liệu do ông Georges Vĩnh San cung cấp.

"Trương Như Cương là một người rất tham quyền, rất tham tiền và có thái độ cầu lợi mềm dẻo tuyệt diệu. Năm 1907, vào lúc Thành Thái bị hạ bệ, các quan ở Tonkin (Bắc Kỳ), nhất là quan tổng đốc Nam Định, Đoàn Triển, và hoàng gia gửi nhiều thư hăm dọa giết Trương Như Cương và ngăn cản hắn lãnh ấn của vua cùng với quyền phụ chính, vì mọi người đều lo lắng hắn sẽ đoạt ngôi vua nhà Nguyễn, đến nỗi quan Khâm sứ phải cho quân đội Pháp bảo vệ Trương Như Cương."

"Trương Như Cương cho Bộ Lại, cơ quan trực thuộc quyền điều khiển của hắn, công khai bán các chức vị hành chánh quản lý dân chúng, giá một chân Tri phủ là 1.200 đồng, Tri huyện là 800 đồng, Giáo thọ là 600 đồng, Huấn đạo là 400 đồng... v.v. Hắn rất ghen tị với quan thượng thư đầu triều, ngạc nhiên khi nhà vua ban lệnh và coi nhà vua như không hề hiện hữu."

"Mới đây Trương Như Cương đã lấy huân chương tối cao của nhà vua, cùng những huân chương khác tìm thấy ở Viện Cơ Mật, sử dụng làm của riêng."

"Nhà vua đòi lại tất cả huân chương và ban lệnh, không ai có quyền đụng chạm đến những huân chương ấy, vì tất cả đều thuộc về vua cha, người đã đeo những huân chương đó."

"Trương Như Cương là kẻ thù không đội trời chung với chính bản thân Tôn Thất Hân và của cả hoàng gia, mọi người đều oán trách thái độ tham quyền và về những quan hệ gia đình của hắn. Chính vậy, Trương Như Cương là cha vợ của hoàng tử Bửu Đảo (Khải Định), con của Đồng Khánh, và không thể quên rằng, đáng lẽ ra, hoàng tử Bửu Đảo lên ngôi vua, chứ không phải Thành Thái. Bà Trương Như Thị Tịnh, con gái của Trương Như Cương được phong Đệ nhất Giai phi."

"Cao Xuân Dục, thượng thư bộ Lễ, cũng là một kẻ vơ vét, hắn vơ vét mọi thứ lọt vào tay hắn, từ bộ chén đĩa của Pháp tặng cho nhà vua, cho đến ngọn nến bằng thủy tinh của Bộ Lại...

Hắn dùng mọi thủ đoạn để cho con hắn, hai người đi thi ở Huế, một người đi thi ở Vinh, được đỗ Cử nhân..., các con hắn được cưới người trong hoàng tộc để bành trướng ảnh hưởng."

"Trần Đình Phát, thượng thư bộ Hộ (tài chánh), là một vị quan theo lối nho xưa, bảo thủ, thiên về văn hóa Trung Quốc, yêu nước, không ưa chúng ta (Pháp), chỉ chịu đựng chúng ta, thường chứa chấp những kẻ "phản loạn"...

"Nguyễn Hữu Bài, thượng thư Bộ Công và Bộ Binh, công giáo, bị Tôn Thất Hân kết tội là tìm cách đưa người có đạo vào những trách nhiệm trong nội cung, và từ xưa đến giờ, người Công giáo là kẻ thù của triều đình. Nguyễn Hữu Bài cố gắng tìm cách đưa Cường Để về nước lên ngôi, nhưng chối rằng không có thư từ liên lạc với Cường Để. Việc quản lý ngân quỹ của hai bộ do Nguyễn Hữu Bài đảm trách cũng có nhiều mờ ám. Năm 1912 Tôn Thất Hân nhìn nhận là có nhiều "quỹ đen" ở kinh đô cũng như ở các tỉnh."

Quan hệ giữa hai bà thái phi cũng được báo cáo là "to tiếng, rất căng thẳng". Bà Nguyễn Thị Định, mẹ đẻ của vua Duy Tân, viết một lá thư bằng chữ quốc ngữ ngày 18.02.1913 (Duy Tân năm thứ bảy), đưa cho thông ngôn dịch ra tiếng Pháp, gởi cho Khâm sứ và

Toàn quyền, để vừa trần tình về những sự việc xảy ra, vừa bênh vực Duy Tân còn trẻ, vừa xin cho phép được ở riêng, một trong hai cung, Điện Trinh Minh hoặc Điện Thuận Huy, xin vào chầu bà phi thứ nhất một tháng chỉ một lần hay hai tuần một lần, xin nếu khi nào bà phi thứ nhất không vui vẻ thì miễn chầu. Bà phi thứ nhất được chấm điểm là rất thích nghi với Pháp, luôn luôn làm theo những đề nghị của Pháp, khi chồng là Thành Thái đi đày thì bà ở lại.

Tôi không dám đi vào các chi tiết trong lịch sử đã qua, nhưng khách quan mà nói, tuổi vị thành niên có nhiều khó khăn trong giai đoạn trưởng thành là một sự kiện tâm sinh lý thông thường, thêm vào đó, nếu bị theo dõi, kiểm soát, báo cáo từ sáng đến chiều, cả ngày cả đêm, không có một hoạt động có ích cho sự phát triển bản thân cũng như cho dân, cho nước, chỉ mang hư vị, không có thực quyền, bị chèn ép bởi các bà hoàng hậu trong nội cung, triều đình quan lại và chính quyền bảo hộ, thì làm vua không sướng hơn làm dân thường.

Các văn thư chính thức hay tối mật giữa phủ Toàn quyền Đông Dương và Bộ Thuộc địa Pháp cho thấy một điều rất rõ ràng, họ chỉ muốn có những vị vua ngoan ngoãn thi hành tất cả những gì mà chính phủ bảo hộ và các quan phụ chính soạn sẵn đưa ra, vua chỉ cần "chấm son" trên các bản tâu, đóng triện, trở thành châu bản, rồi triều đình thi hành. Cái bức xúc nhất của các vua sáng suốt, muốn lấy lại quyền bính, độc lập, trong tay, là cái ý thức được sự cô thế của mình, bị vây hãm trong cung cấm, chẳng khác nào tù giam lỏng, con rối, bởi một đám quyền thần phản bội, chỉ biết bảo vệ quyền lợi riêng tư của họ.

Một Đề Thám bị tổng đốc Lê Hoan cho thủ hạ ám sát năm 1913, một Phan Bội Châu bị bắt nhiều lần, đã có lần kết án tử hình rồi được ân xá, nhưng bị quản thúc, và nhiều anh hùng không tên đã hy sinh. Chính vì thế sự can đảm của các vua chống lại sự bảo hộ của chính quyền thực dân Pháp thật đáng kính trọng.

Nếu có tác giả cho rằng chính chính quyền mẫu quốc Pháp qua sự việc không triệt tiêu triều đình nhà Nguyễn sau năm 1885, tức là đã duy trì sự sống cho cả triều đình nhà Nguyễn từ vua đến quan, dù chỉ có hư vị, để trấn an đa số sĩ phu, dân chúng còn rất nặng về Nho giáo và bảo hoàng, thì cũng không sai. Sở dĩ Pháp không dám triệt tiêu ngay lập tức triều đình nhà Nguyễn vì họ nhận thức được rằng vương triều Nguyễn có từ đời chúa Nguyễn đầu tiên vào đầu thế kỷ thứ 16 cho đến đời vua Hàm Nghi năm 1885 là đã trải qua mấy trăm năm lịch sử, đã bén gốc bén rễ trong tinh thần và lòng người dân Việt, không một sớm một chiều xóa bỏ đi được.

Nếu sau này, khi chưa đến tuổi trưởng thành chính thức, Duy Tân, đã hiểu rõ số phận của ông và cha, tìm người hiền, có tâm huyết, giúp mình, căm ghét đám nịnh thần bán vua, ghét luôn gông cùm của các bà hoàng mẹ, thì cũng không sai.

Georges Vĩnh San:

"Năm 1916, cha tôi là một người trẻ mới 18 tuổi (tuổi thật) và bà Mai Thị Vàng 17 tuổi (bà sinh năm 1899)! Thời gian hai người chung sống với nhau rất ngắn. Nhưng bà Mai Thị Vàng không thể có con. Thêm vào đó, cuộc sống trên đảo La Réunion rất cực khổ vào thời ấy. Cha tôi không được chính quyền thực dân cai quản đảo đón tiếp đàng hoàng, và chỗ ăn ở rất thiếu thốn. Số phận của cha tôi đúng là số phận của một tù nhân chính trị, bị đày ải, bị

quản thúc, bị theo dõi báo cáo thường xuyên. Các bà không chịu nổi sự khổ cực ấy trên đảo. Nhất là cảm giác biệt lập, với biển cả vây quanh.

Ngài không hề có một ưu đãi vật chất trong suốt thời gian sống ở đảo. Chỗ ở của Ngài không có lò sưởi, không có lấy một vòi nước tắm, không có lấy một cái bồn rửa mặt (lavabo). Bây giờ, căn nhà được sửa chữa nhiều lần, làm đẹp, hiện đại hóa. Nhưng cha tôi không sống trong một khung cảnh tiện nghi như thế.

Hơn nữa, cha tôi không hợp tính với cha của Ngài (vua Thành Thái) và muốn sống tự lập, Ngài tách ra khỏi gia đình, thuê một ngôi nhà khác. Ông tôi, Thành Thái, là một người nóng tính, chuyên quyền làm chồng, làm chủ gia đình theo lối nho xưa, và có thái độ bất hợp tác với Pháp, khác với cha tôi.

Lúc cha tôi quen biết với mẹ tôi, thì mẹ tôi còn rất trẻ, mới có 14 tuổi, thời ấy. Khi còn ở Huế, cha tôi không có tuổi thơ, cũng không có thời niên thiếu. Ngài không thể ra ngoài chơi bi, chơi trong các rãnh nước, gặp bạn bè tán gẫu... như mọi thiếu niên khác. Trên đảo, trong tình trạng lưu đày, thiếu thốn nhiều phương tiện, nhưng Ngài không còn mang cái gánh nặng hoàng tộc và tìm được tự do cá nhân... dù bị theo dõi, kiểm soát. Nhiều lần, cha tôi bị cảnh cáo bởi viên Toàn quyền, không nên ở ngoài quá khuya, vì vấn đề an ninh cho Ngài.

Cha tôi kiên nhẫn chịu đựng mọi thiếu thốn về vật chất, thúc bách về tinh thần, các con không được giáo dục đặc biệt theo cương vị hậu duệ của một vị hoàng đế...chỉ vì, kể từ khi đặt chân lên đảo, cha tôi luôn luôn nuôi trong lòng một hy vọng là sẽ trở về quê hương một ngày gần đó, cha tôi xem sự lưu đày chỉ là một

biện pháp ngắn hạn, cha tôi không thể và cũng không hề nghĩ rằng, chính quyền thực dân Pháp thi hành bản án lưu đày biệt xứ vĩnh viễn đối với Ngài. Cha tôi chỉ ở nhà thuê. Cha tôi, mẹ tôi và các con ở tại địa chỉ số 67 Sainte-Anne, thành phố Saint Denis, đảo Réunion. Trở về Việt Nam, đó là ước vọng to lớn nhất và nỗi bận tâm lớn nhất của đời Ngài. Gia đình ở đây, đối với Ngài, chỉ là chuyện thứ yếu. Nhất là năm 1945 Ngài nghĩ rằng, Ngài sẽ trở về gặp lại bà vương phi Mai Thị Vàng. Tuy thế, chúng tôi, các con, cũng có những giờ phút thoải mái với cha tôi."

Trong cách kể của Georges Vĩnh San, tôi nhận thấy sự thông cảm sâu xa của một người con đối với cha của mình. Qua tuổi tác, kinh nghiệm cuộc đời và khoảng cách với thời sự nóng bỏng, người ta thường có những cái nhìn khác về quá khứ.

Vua Thành Thái và vua Duy Tân, sau khi đăng quang, cả hai vua đều bị chính quyền bảo hộ cho theo dõi từng bước, từng cử động bởi mọi người chung quanh. Từ các thị vệ, các người hầu cận cho tới các quan lại ăn bổng lộc và các ưu đãi khác của nhà nước bảo hộ, báo cáo từng chi tiết về đời sống, tính tình, cách cư xử, ăn nói, của hai vị vua, một bị truất phế, một đương nhiệm. Các bản báo cáo đầy đủ chi tiết tâu lên về những hành động "kỳ cục" của vua Thành Thái, cũng như về những cơn giận mãnh liệt của vua Duy Tân đối với các quan đại thần phụ chính, từ lúc các vua bắt đầu bước vào tuổi vị thành niên, khoảng 13, 14 tuổi, cũng như các báo cáo về quan hệ căng thẳng giữa hai vua, được các cơ quan kiểm soát vua như Tôn Nhơn Phủ, Cơ Mật Viện, Tòa Khâm sứ An Nam, Phủ Toàn quyền Đông Dương, Bộ Thuộc địa Pháp, Bộ Nội Vụ Pháp... thâu nhận.

Ngày 14 tháng 10 năm 1915 Khâm sứ đương nhiệm tại Huế là Jean François Eugène Charles (Khâm sứ từ 1913-1920) gởi một bản báo cáo dài tám trang mang số 181s, với mức độ "rất khẩn mật" đến Toàn quyền Đông Dương Ernest Nestor Roume (Toàn quyền từ tháng 4.1915 đến tháng 5.1916) về vấn đề "kho tàng ở gần điện Minh Viên". Charles báo cáo rằng thái độ giận dữ của Duy Tân đối với các quan đại thần phụ chính là quá đáng, sự kiện xảy ra không có gì đáng kể. Duy Tân, 15 tuổi, nói dỗi với quan Khâm sứ Pháp rằng (tôi dịch theo nguyên văn):

"Các quan Thượng thư chỉ cần ra lệnh cho đào, tôi không có gì để nói, vì ý kiến của tôi không được tôn trọng. Hơn nữa, tôi còn là vị thành niên, không có quyền ra lệnh, mọi sự sẽ khác đi nếu tôi đã ở tuổi trưởng thành."

Khâm sứ Charles tìm cách thuyết phục Duy Tân đồng ý cho sử dụng kho tàng quý báu đã được đào lên, hơn là để chết vốn nằm đó, trong khi tất cả mọi người đều biết là chỗ ấy có kho tàng. (Ai chỉ điểm ra chỗ chôn kho tàng của vua?!).

Một quan thượng thư phụ chính (được Charles giấu tên) cũng xin nhà vua đồng ý sử dụng kho tàng. Duy Tân trả lời ngắn gọn:

"Hắn đã thố lộ cho ta biết lập trường của hắn về việc khám phá ra kho tàng, hắn tự biết rằng ý kiến của hắn không tốt, vì thế, hắn không được nói thêm gì nữa."

Ngày hôm sau, Duy Tân cho đuổi nhân công đang lấp cái hố đào tìm kho vàng và bảo:

"Chúng đã muốn đào thì cứ để cái hố ấy."

Ngày kế tiếp, Duy Tân cho mời tất cả các quan thượng thư phụ chính vào cung điện, trách móc dữ dội các quan, và nói rằng sẽ không bao giờ quên chuyện này.

Khâm sứ Charles ngạc nhiên, vì tưởng rằng với thái độ cứng rắn thường ngày của hắn, hắn đã làm cho Duy Tân sợ, không dám cãi lại.

Qua sự kiện này, khâm sứ Charles báo cáo rằng, hai thái độ đối lập nhau, thái độ của các quan phụ chính lấn quyền, không coi nhà vua ra gì, cho rằng nhà vua không được giáo huấn đầy đủ để biết tôn trọng phận sự và tầm quan trọng của các quan, trong khi thái độ của vua là "một sự giận dữ mãnh liệt ngấm ngầm", cho rằng các quan phụ chính là những bức tường xây quanh nhà vua, và vua nóng lòng mau đến tuổi trưởng thành để có toàn quyền hạn, sẽ đem đến một sự nguy hiểm như kinh nghiệm đã cho thấy trong trường hợp Thành Thái.

Khâm sứ Charles viết đúc kết rằng, các quan đại thần và chính hắn đều thấy Duy Tân là một đứa trẻ hỗn láo, vô giáo dục, làm nũng quá mức, thù dai, độc đoán, cá tính giống như cha là Thành Thái.

Thái độ của Duy Tân là một sự nguy hiểm cho chính phủ bảo hộ, một là, về chính trị, sẽ không thể ảnh hưởng các quan đại thần phụ chính hành động theo Pháp được nữa, hai là, về hành chánh và kinh tế, sẽ phải chịu đựng mọi quyết định và tính tình của nhà vua, ba là, chính phủ bảo hộ sẽ phải can thiệp vào các quan hệ và các hiểm nguy ngay trong triều đình.

"Il (Duy Tân) déclare volontiers qu'il est né pour commander et non pour obéir."

"Duy Tân tuyên bố một cách tự nhiên là ông sinh ra để ra lệnh chứ không phải để tuân theo lệnh."

Charles còn nhấn mạnh thêm về chủ đích của công việc bảo hộ, để bảo hộ dân tộc Việt trước một ông vua bạo ngược, mà không ai kiểm soát nổi, không có được một thế lực đối lập để tạo cân bằng (ý chỉ Hội đồng Phụ chính mất mọi quyền lực). Phải cho Duy Tân một sự "quan trọng" tương đối và thứ yếu, và giữ gìn cho Hội đồng Phụ chính, ngay cả khi nhà vua trưởng thành, một quyền lực ưu thế.

Sợ Bộ Thuộc địa tại Paris chưa hiểu tình hình, Khâm sứ Charles viết rõ ràng hơn rằng, nhà vua (Duy Tân) đang chiếm số đông, nếu chúng ta không tận dụng giai đoạn niên thiếu của Duy Tân để bắt buộc vua phải tôn trọng các quan của Hội đồng Phụ chính, thì chúng ta sẽ đứng trước một hoàn cảnh rất khó khăn cho chính phủ bảo hộ sau này.

Khâm sứ Charles yêu cầu quan Toàn quyền đến Huế để giải quyết "quan hệ" giữa vua và đại thần, đồng thời ra lệnh cho các thầy phụ đạo của Duy Tân phải giáo dục nhà vua theo chiều hướng phải tôn trọng và chấp nhận các quyết định của Hội đồng Phụ chính. Sau cùng Charles còn cảnh giác quan Toàn quyền nên có chính sách chú ý đến Duy Tân.

Ngày 2 tháng 5 năm 1916, đến lượt quan Toàn quyền Đông Dương báo cáo về bộ trưởng Bộ Thuộc địa tại Paris, bản báo cáo mang số 391 API, đại ý như sau:

"Trong tinh thần chỉ thị số 285 ngày 01.09 của bộ trưởng Bộ Thuộc địa, ấn định một kế hoạch sẽ thực hiện sau khi chiến tranh chấm dứt (ý chỉ Đệ nhất thế chiến), cho phép vua Duy Tân, trong

tình cảm và ý nghĩ của ông, có một "định hướng tuyệt đối theo sự mong đợi của chính phủ Pháp", quan Toàn quyền tìm cách gần gũi Duy Tân, để với tư cách "một người cha" khuyến cáo Duy Tân, theo ông: trẻ, thông minh, nhưng độc quyền và "nhõng nhẽo", một vài điều có ích.

Duy Tân đã có phản ứng không đúng chỗ, Khâm sứ Charles đã báo cáo đầy đủ mà chúng ta phải rất chú ý. Duy Tân tìm cách chống lại việc đào kho tàng chứa đựng mười ngàn thỏi tiền (vàng hay bạc) trong khuôn viên cung điện vào ngày 7 tháng 10 vừa qua, hỗn xược với các quan thượng thư và khiếm nhã với người đại diện của nước Pháp, có thái độ hiểu lầm về chỗ đứng của mình và quyền cai trị tuyệt đối. Chúng ta phải bảo vệ quyền lực của các quan thượng thư vì chúng ta cần ý kiến và sự hợp tác của họ.

Duy Tân phải quyết định cưới con gái của quan Mai Khắc Đôn, theo sự thỏa thuận của Hội đồng Phụ chính, các bà hoàng mẹ, và Tôn Nhơn Phủ, lễ cưới sẽ được cử hành ngày 30 tháng 1 (năm 1916). Hy vọng là cuộc hôn nhân này sẽ cho Duy Tân có những ý tưởng khác. Quyết định kết hôn của Duy Tân với tiểu thư họ Mai làm vừa lòng nhiều người, đồng thời chấm dứt mọi cố gắng vận động đưa con gái vào nội cung của quan kinh lược Hoàng Cao Khải ở Tonkin (Bắc Kỳ), một gia đình có thế lực rất lớn, nhưng bị ghen ghét bởi các quan triều đình. Bởi thế chúng ta nên chúc mừng Duy Tân tìm được người phụ nữ sẽ chia sẻ hạnh phúc đế vương trong vòng thân mật tại Huế. Khâm sứ Huế."

Roume dựa theo báo cáo mang số 195-S của Khâm sứ Charles, xác định rằng thái độ của Duy Tân, đòi phải thực hiện hòa ước bảo hộ là ấu trĩ, bị kích động bởi một vài nhân vật chưa được phát hiện.

Toàn quyền Roumé tin tưởng rằng các cố gắng của chính phủ bảo hộ muốn có ảnh hưởng lên sự gắn bó tình cảm của Duy Tân với nước Pháp là chưa thất bại, và công việc này chưa kết thúc.

Tưởng không còn gì rõ ràng hơn, các bản báo cáo trên cắt nghĩa tại sao, vua Duy Tân, một thiếu niên 16 tuổi, sẵn sàng từ bỏ ngôi vua và người vợ mới cưới được có bốn tháng, xuất cung, đi vào kháng chiến, để phối hợp với lực lượng của Trần Cao Vân và Thái Phiên. Nếu ngày xưa lịch sử Việt Nam có một Trần Quốc Toản, một vị anh hùng niên thiếu, thì trong giai đoạn này của lịch sử Việt Nam, Duy Tân đã trở thành một anh hùng niên thiếu.

Tác giả Hoàng Trọng Thược, trong cuốn *Hồ sơ Duy Tân,* viết về câu hỏi, tại sao cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân bị lộ, cũng cho thấy rằng quân và dân Việt Nam dù có tâm huyết, yêu nước, nhưng thiếu đề phòng, thiếu tổ chức, phương tiện liên lạc yếu kém, cơ mưu đã bại lộ rồi, mật thám giăng lưới khắp nơi mà không hay biết gì, vẫn phát động kế hoạch. Lộ kế hoạch kháng chiến, chỉ vì một người lính giản tên là Võ Huệ xin phép về nhà nghỉ một cách đột ngột, quan Án sát Quảng Ngãi là Phạm Liêu nghi ngờ, tra hỏi, anh là Võ An bị bắt, tra tấn, khai ra Trần Thiềm, thế là Phạm Liêu báo cáo cho Pháp mọi chuyện. Nhưng mọi người không ngờ là chính vua Duy Tân rời bỏ cung cấm, đúng hẹn gặp hai nhà lãnh tụ Trần Cao Vân và Thái Phiên. Tên phản bội Trần Quang Trứ đi đò sang tòa Khâm sứ tố giác nhà vua sẽ xuất cung, sau bị vua Duy Tân, giáp mặt lúc bị bắt, mắng là "đồ phản quốc". Lúc vua Duy Tân đến chùa Thuyền Tôn để ẩn trốn, thì người mõ làng tên là Trùm Tồn vội vã đi báo tin cho Pháp để bắt vua, ngày 06.05.1916. Duy Tân đã rơi vào bẫy do Khâm sứ Charles giăng ra hay sao?

Khâm sứ Charles cho Duy Tân ngồi trên xe, đi dạo khắp Huế, để mọi người thấy là nhà vua đã lọt vào tay Pháp, chờ ngày xử tội phản nghịch. Quan Hồ Đắc Trung cứu vua khỏi bị xử tử.

Trong văn khố lưu trữ còn có những bản báo cáo mật của cơ quan cảnh sát Pháp tại Saigon do mật thám người Việt cung cấp, về những cuộc thăm viếng của nhiều người Việt, đến bằng thuyền theo đường ven biển, thả neo ngay trước khách sạn Maribaud, vào ban đêm, từng nhóm ba người, năm người, sáu người, để gặp hoàng tử Bửu Lân (vua Thành Thái) khi vua bị quản thúc ở Vũng Tàu.

Theo văn kiện lưu trữ, khi đưa hai vua Thành Thái và Duy Tân đi đày, chính quyền bảo hộ ra chỉ thị trang trải chi phí vận chuyển đi đày cho tất cả đoàn tùy tùng lấy trong ngân quỹ chính của Đông Dương (Budget Général de l'Indochine), chỉ cấp cho vua Thành Thái (hạ xuống thành Hoàng tử Bửu Lân) 2.500 quan một tháng, vua Duy Tân 1.250 quan một tháng (hạ xuống thành Hoàng tử Vĩnh San), bà Nguyễn Thị Định 185 quan một tháng, các người khác không được một xu, với lý do là "giá sinh hoạt trên đảo này thấp, ít tốn kém". Ngoài ra họ còn chỉ thị nhấn mạnh, hoàn toàn không trả các món nợ do hai vua mắc phải, nếu có. Thậm chí, họ còn tuyên bố công khai cho giới thương mại trên đảo biết, tránh không cho hai vua đi đày vay nợ.

Sự bạc đãi vua Thành Thái bắt đầu từ khi nhà vua bị đưa vào Sài Gòn ngày 12.09.1907, sau đó ra Cấp vào ngày 23.10. Cùng đi với vua ra Cấp có bốn bà vợ và mười đứa con, nhưng chính quyền bảo hộ chỉ cấp cho gia đình vua Thành Thái một số tiền là 30.000 quan một năm, trong khi vua Hàm Nghi ở Alger được trợ cấp một

mình 80.000 quan một năm. Đối với vua Duy Tân mới lên ngôi, tuy rằng ngân quỹ cho vua được ấn định là 12.000 đồng Đông Dương một năm, nhưng thực ra, nhà vua trẻ chỉ được nhận có 50 đồng mỗi tháng, số tiền còn lại được cất giữ cho nhà vua.

Sau này, Georges Vĩnh San cười mỉm khi ông kể rằng, triều đình Huế cho tịch thu nốt, sung vào quỹ hoàng gia số tiền còn lại của Duy Tân, khoảng ba ngàn đồng tiền Đông Dương. (Má tôi có để lại cho tôi mười đồng Đông Dương, bà nói số tiền này khi xưa lớn lắm, mua được không biết bao nhiêu là ruộng đất, vì đây là tiền vàng.)

Trong cuộc đời đi đày ở đảo, vua Duy Tân không hề than van, kêu ca về sự thiếu thốn tài chánh, nhất là khi các con lần lượt ra đời, bà Antier phải lao động kiếm sống như mọi bà mẹ khác để nuôi đàn con. Nhà vua mở một cửa tiệm sửa chữa các máy móc hư hỏng để có thêm thu nhập nuôi gia đình, gọi tên là Radio-Laboratoire Vinh-San số 41, ở góc đường Jules Auber và La Bourdonnais, sống một cuộc đời giản dị, có phẩm cách. Vua Duy Tân nổi tiếng về khả năng chuyên môn của mình, đến nỗi chính quyền đảo Réunion đặt vua Duy Tân thiết lập hệ thống truyền tin đầu tiên của đảo.

Georges Vĩnh San:

"Cha tôi chơi vĩ cầm, cưỡi ngựa, đánh kiếm, viết văn, diễn thuyết, làm thơ, nhưng niềm đam mê của Ngài là truyền tin. Ngài thiết lập các thiết bị truyền tin ở một chỗ khác, ngoài căn nhà ở của gia đình, và Ngài thường ngồi say mê trước cái máy truyền tin thâu đêm suốt sáng. Thường thường Ngài về nhà khoảng một, hai giờ sáng và nhờ mẹ tôi đi mua một tô mì Tàu. Người Tàu bán mì suốt ngày đêm, không ngơi nghỉ. Là một chuyên viên vô tuyến

điện, Ngài sửa chữa tất cả các loại máy phát thanh, và đôi khi luôn cả máy chiếu phim.

Chính quyền cai trị đảo kiểm soát cha tôi rất nghiêm ngặt, luôn luôn kín đáo theo dõi từng hành động, lập báo cáo. Mỗi khi cha tôi muốn đi đâu ra ngoài phạm vi quản thúc, đều phải lên cơ quan cảnh sát trình diện, xin phép.

Năm 1940, cha tôi bắt được hiệu triệu kháng chiến của de Gaulle. Ngài bèn gọi tất cả các bạn hữu và nói rằng: "Tôi không quen biết de Gaulle, nhưng nên theo ông, vì ông đi đúng hướng."

Cha tôi rất thân thiết với nước Pháp, nhưng không phải nước Pháp của Pétain. Ngài đem đặt hai cái loa phóng thanh hướng ra phía đường để cho mọi người có thể nghe được chương trình phát thanh của đạo quân kháng chiến de Gaulle.

Tôi nghĩ rằng, trong suy luận của cha tôi, tướng de Gaulle phải đi vào kháng chiến chống quân Đức quốc xã đang chiếm đóng nước Pháp, cũng như Ngài phải đi vào kháng chiến chống chính quyền thực dân Pháp bảo hộ tại Việt Nam, thì cả hai đều cùng có một chí hướng yêu nước như nhau.

Kể từ khi Ngài bị đày lên đảo, mọi người và luôn cả Ngài đều nghĩ rằng, sự việc đày ải chỉ là giai đoạn, rồi Ngài sẽ trở về Việt Nam, Ngài không hề nghĩ rằng, bản án đi đày là bản án chung thân, vĩnh viễn. Ngài luôn luôn nuôi hy vọng trở về Việt Nam, tâm hồn Ngài, suy nghĩ của Ngài là ở Việt Nam. Có ít nhất bốn lần cha tôi được người ta đề nghị trốn ra khỏi đảo, trở về Việt Nam, nhưng cha tôi đều từ chối. Ngài muốn trở về trong danh chính ngôn thuận, thì điều này bị cản trở bởi các thế lực thực dân đang nắm quyền.

Vì thế, cha tôi quyết tâm phải gặp được tướng de Gaulle. Nhưng gặp bằng cách nào? Đó là một câu hỏi nan giải.

Một số người chỉ trích cha tôi đã gia nhập quân đội Pháp, đã xin vào quốc tịch Pháp, đã gia nhập hội kín Tam Điểm (franc-maçon), đã tham gia phong trào Mặt trận Bình Dân (1936-1938), thậm chí bị vu cáo đã trở thành "cộng sản", xin trở về đất liền tại Pháp, nhưng họ không muốn hiểu rằng, đó chỉ là những con đường mà cha tôi phải sử dụng, chính vì Ngài không còn cách nào khác để thoát ra khỏi đảo giữa biển mênh mông, thoát ra sự kiểm soát nghiêm ngặt của chính quyền thực dân trên đảo, tất cả mọi yêu cầu đều bị các Toàn quyền đảo Réunion bác bỏ ngay, trước khi chuyển về Paris. Ngài tìm mọi phương cách hợp pháp công khai để chấm dứt tình trạng lưu đày biệt xứ, để tìm đường đặt chân lên đất Pháp, để gặp tướng de Gaulle, để trở về Việt Nam."

Ông Georges Vĩnh San trao cho tôi một tấm bìa mỏng màu cam, trong đó có một số hình ảnh về vua Duy Tân và văn kiện báo tử chính thức của Bộ Cựu Chiến binh và Nạn nhân Chiến tranh (Ministère des anciens combattants et victimes de guerre) mang số hiệu hồ sơ 611.245, trong im lặng. Ông không nói một tiếng nào về tờ giấy ngả màu vàng này, nhưng tôi biết, đang cầm trong tay một trang sử của Việt Nam đã qua đi không lấy lại được.

Văn kiện báo tử chứng nhận người tử nạn mang họ "VINH SAN", tên "Hoàng tử Annam" (prince d'Annam)[1], chức vị thiếu tá

1 Nhân viên lập giấy khai tử nhầm lẫn giữa "tên" và "họ" của vua Duy Tân. Bản khai tử của vua Duy Tân vì thế cũng trở thành một bằng chứng cho sự "rối rắm" hành chánh về tên họ, chức vị, danh xưng của các cựu hoàng nhà Nguyễn bị đi đày trên đất Pháp. Văn kiện được viết theo tiếng Pháp không bỏ dấu.

trong quân đội Lực lượng Tự do Pháp (Forces Françaises Libres), sinh ngày 19 tháng 8 năm 1900 tại Huế (Annam), qua đời ngày 26 tháng 12 năm 1945, nơi tử nạn M'Baiki - Oubanghi Chari - Bassako, lý do: tai nạn máy bay, địa chỉ của cha: Hoàng tử Buu Lan, số 171 route Nationale à Saint Denis (đảo Réunion).[1]

Vua Duy Tân tử nạn đúng vào dịp lễ Giáng Sinh, ngày mà đa số gia đình ở Âu châu cử hành lễ ngày sinh của Chúa và tổ chức những bữa ăn truyền thống gia đình sum họp, hưởng dương 47 tuổi. Tôi liên tưởng đến nỗi đau đớn của toàn thể gia đình vua Duy Tân tại đảo Réunion đêm Giáng Sinh năm ấy, nhất là của người mẹ trẻ và đứa bé gái mới sinh không được nhìn thấy mặt cha dù chỉ một lần.

Năm đó, Georges Vĩnh San mồ côi cha, lúc 12 tuổi.

Ông Eugène-Pierre Thebault, tiến sĩ luật, cựu quan tòa, chánh văn phòng của Thống đốc đảo Réunion, có lẽ là người bạn thân còn gặp vua Duy Tân lần cuối cùng vào ngày 17.12.1945 tại Paris, sau khi vua Duy Tân đã gặp tướng de Gaulle, viết trong hồi ký tưởng niệm vua Duy Tân những đoạn văn gây xúc động như sau:[2]

"... Ngài nói với tôi về cái gia đình nhỏ của Ngài, bỏ lại trên đảo, và về năm đứa con, Ngài mới biết được cách đây vài ngày đứa con thứ năm của Ngài chào đời ở Saint-Denis, một đứa bé gái mang tên Marie Gisèle Andrée (sinh ngày 01.12.1945), Ngài muốn trông thấy mặt con, gặp lại người bạn đường, luôn cả bốn đứa con nhỏ kia (con của bà Fernande Antier), trước khi trở về An Nam, Ngài

1 Văn kiện được viết bằng tiếng Pháp không bỏ dấu.

2 Tôi dịch từ nguyên bản Pháp văn.

muốn sắp xếp lại công việc gia đình, vì Ngài nói với tôi, bao giờ và bằng cách nào tôi sẽ có thể gặp lại chúng? Chính vì thế Ngài nhất định muốn trở về đảo Réunion thăm gia đình và bạn bè thân hữu vài ngày, những người đã an ủi, khuyến khích và kề cận bên Ngài trong những ngày tăm tối. Văn phòng tướng de Gaulle đã ra chỉ thị chi tiêu mọi phí tổn cho chuyến về thăm gia đình, ngày bay được ấn định là ngày 24.12.

... Nhưng suốt buổi tối hôm đó, Ngài có vẻ buồn bã, đầy lo lắng, tinh thần trĩu nặng, khác với mọi hôm... Chúng tôi sánh vai nhau đi bộ một quãng đường, trong một đêm tháng mười hai thật đẹp, lạnh cắt da nhưng khô ráo. Vĩnh San nói với tôi: "Thế thì tôi sẽ trở về Đông Dương, có thể để lãnh một trái bom hay một nhát dao đâm vào người, nhưng làm sao được, mỗi người có một định mệnh không thể tránh khỏi. Con dao, viên đạn hay trái bom, đó là định mệnh của vua chúa. Trước viễn tượng đó tôi không hề sợ hãi hay nao núng. Một ngày nào đó, khi tôi ngã xuống, tôi đã hoàn tất định mệnh của tôi, và trong mọi trường hợp tôi đã làm tròn bổn phận mà định mệnh đã giao phó cho đời tôi, tôi biết tại sao tôi là Vua. Nhưng tôi sẽ không nhủn lòng đâu..."

Chúng tôi tiếp tục sóng vai đi cạnh bên nhau thêm một lúc, khi đang đi ngang qua vườn Jardin des Tuileries, vắng bóng người vào giờ đêm đã trễ này, Vĩnh San đột nhiên ngừng lại, tay Ngài nắm lấy cánh tôi, trầm trọng, buồn bã, nhìn thẳng tôi trong mắt, bằng một giọng nặng nề, Ngài nói những từ làm cho tôi rúng động: "Bạn biết không, bạn già Thebault của tôi, có một điều gì báo cho tôi biết là tôi sẽ không trị vì được..."

Eugène-Pierre Thebault cũng là người thề trên danh dự làm chứng rằng, trong đêm đó, 17 tháng 12 năm 1945, vua Duy Tân

thố lộ rằng nước Anh sẽ biếu nhà vua ba mươi triệu,[1] nếu nhà vua từ bỏ ý định trở về Việt Nam.

Những ai biết thẩm định giá trị của hai nhân vật lịch sử này đều thấy rằng, sự xuất hiện vai kề vai của tướng de Gaulle và vua Duy Tân tại Việt Nam sẽ là một sự kiện chính trị lịch sử hết sức quan trọng. Và, tất nhiên, có thế lực muốn ngăn chặn sự kiện ấy.

Chiếc máy bay Lockheed Lodestar, kiểu C-60, mang ký hiệu F.-BALV của hãng hàng không Réseau des Lignes Aériennes Françaises trên đường bay *France-Madagascar via Alger, Ligne 119,* cất cánh từ Paris vào ngày 24.12. 1945 nghỉ bay tại Fort Lamy sau khi đã qua Alger, tiếp tục bay từ Fort Lamy vào lúc 13.50 giờ trực chỉ hướng Bangui, là trạm dừng bay kế tiếp, rơi xuống gần làng Bossako thuộc vùng M'Baiki, La Lobaye, trên lãnh thổ Oubangui-Chari vào lúc 18.30 ngày 26.12.1945, vỡ tan từng mảnh, phi hành đoàn gồm có ba sĩ quan và sáu hành khách, năm người đàn ông, một người đàn bà, trong đó có hoàng tử Vĩnh San, không một ai sống sót.

Sau khi tai nạn xảy ra, di hài của vua Duy Tân được chôn cất ngày 26.12.1945 trong nghĩa địa của Hiệp hội Công giáo tại M'Baiki, nước Cộng hòa Trung Phi (Phi châu).

Ngôi mộ của vua Duy Tân nằm chính giữa các ngôi mộ của những người đồng tử nạn, và mộ được xây cao hơn, bề thế hơn là những ngôi mộ chung quanh, yên nghỉ đã từ mấy chục năm nay tại chỗ.

Georges Vĩnh San:

"Điều cha tôi quan tâm nhất là việc thống nhất ba Kỳ, Nam Trung Bắc, tinh thần đoàn kết của tất cả mọi người dân, rồi dần

1 Trong nguyên bản không ghi rõ đơn vị tiền tệ, nhưng theo cách nói thông thường của người Pháp, có lẽ đây là đồng quan Pháp.

dần lấy lại độc lập, tự chủ. Nhưng người ta gán cho cha tôi nhiều điều mà không hề có xuất xứ từ chính Ngài.

Năm 1993 tại San José ở Californie trong buổi ra mắt cuốn sách của ông Hoàng Trọng Thược với tựa đề Hồ sơ vua Duy Tân *và lễ tưởng niệm sau đó, khi tôi nhìn thấy nước mắt rưng rưng của những người tham dự buổi lễ, nỗi xúc cảm của tôi cũng dâng lên như họ, mà tôi cũng không che giấu được."*

Tướng De Gaulle thất vọng và thất bại vì không thay đổi được thể chế đa đảng bằng thể chế trưng cầu dân ý phổ thông và trực tiếp, rời chính quyền vào ngày 20 tháng một năm 1946, chưa đầy một tháng sau cái chết của vua Duy Tân.[1]

---

1 Điểm đặc biệt trong thể chế Đệ Tứ Cộng hòa Pháp là người dân không có phần tham dự trực tiếp vào hành pháp hay hiến pháp. Dân chúng chỉ được đi bầu các dân biểu Quốc hội (Assemblée Nationale), giao phó mọi quyền hành, quyết định cho dân biểu (député). Các nghị sĩ Thượng nghị viện (sénateur) được bầu lên như trong Đệ tam Cộng hòa, tức là bởi các nhân vật được dân bầu lên trong hạ tầng cơ sở hành chánh, Thượng nghị viện có quyền tham khảo các luật lệ và bỏ phiếu chấp nhận hay từ chối các luật lệ. Cương vị Tổng thống Pháp được bầu cho một nhiệm kỳ là bảy năm bởi các dân biểu và nghị sĩ của Quốc hội và Thượng nghị viện. Chính phủ Pháp được thành lập do sự bầu cử của các dân biểu Quốc hội. Đây là chỗ yếu trong thể chế Đệ Tứ Cộng hòa. Các đảng phái, dù chỉ có một số ít đảng viên, không đáng đại diện cho một khuynh hướng chính trị có số đông dân chúng ủng hộ, được đưa ra các ứng cử viên cho dân bầu. Người dân bị bắt buộc phải lựa chọn người để bầu trong con số ứng cử viên của các đảng phái đưa ra. Rất nhiều khi, không có ai hợp với lập trường, quan điểm chính trị của mình, người dân đứng trước một sự lựa chọn mà thành ngữ Pháp có câu "la Peste ou le Cholera", giữa dịch hạch và dịch tả. Khi bầu xong dân biểu, thì dân chúng không còn tham gia vào chính trường được nữa. Các đảng phái tha hồ tung hoành, từ "dân biểu" trở thành "biểu dân".

Về phía Pháp, hồ sơ Duy Tân được đóng lại, không ai buồn nhắc tới nữa.

Bốn mươi hai năm sau, hài cốt của vua Duy Tân được gia đình, dưới sự chứng kiến của Georges Vĩnh San và chính quyền sở tại, bốc từ nghĩa địa ở M'Baiki để chuyển về Huế an táng, với sự trợ giúp của chính quyền Việt Nam.

Trước mỗi kỳ bầu cử, dân chúng thường hay bàn tán loanh quanh với nhau, lá phiếu còn có ý nghĩa gì? Có người cho rằng, đi bầu là vô ích, mọi chuyện đều đã được đảng phái nắm ưu thế cầm quyền xếp đặt hết rồi, và họ không đi bầu, dù có thẻ cử tri. Nhiều lần các chính khách đảng phái đâm ra lo lắng về con số cử tri không đi bầu ngày càng tăng. Có người đi bầu nhưng quyết tâm bỏ phiếu trắng hay làm cho lá phiếu bất hợp lệ, tỏ thái độ mất tin tưởng vào việc bầu cử. Trong bất kỳ một cuộc bầu cử nào, đều cũng có hai phản ứng này.

Nhiều người lên tiếng chỉ trích chế độ đa đảng với những lý lẽ chính đáng là chế độ đa đảng trên thực tế không đảm bảo được tính Dân chủ, dù đó là mục đích hàng đầu của chế độ đa đảng, và họ đề nghị phải sử dụng phương pháp trưng cầu dân ý phổ thông trực tiếp cho những vấn đề và quyết định hệ trọng của quốc gia.

Vì sao? Các chính khách dân biểu, mang danh là "tả" hay "hữu" hay "đứng giữa", nay ngả bên này mai ngả bên kia như con lật đật, đã làm mất lòng tin của dân chúng, họ chỉ bảo vệ quyền lợi của chính bản thân họ và bè phái, hội kín, thế lực kim tiền, hứa hẹn trước khi bầu cử và thực hiện sau khi bầu cử khác nhau xa, chủ trương và chính sách của "hữu" và "tả" lại giông giống nhau, chỉ còn có "cực tả" và "cực hữu" là khác nhau, nhưng hai thành phần thiểu số này không có cơ hội nắm quyền. Sự thay đổi các thủ tướng, chính phủ xảy ra như chong chóng quay.

Trong nhiều làng ở Pháp chỉ có một danh sách ứng cử. Dân khỏi cần đi bầu danh sách đó cũng đắc cử. Để được yên thân làm ăn sinh sống có mấy ai trong làng dám "tự vận", ra mặt lập thêm danh sách ứng cử. Mọi người đều hiểu rằng, nếu có thắng cử trong làng đi nữa, thì ít nhất, sẽ bị ngăn chặn cản trở trong công việc sau này.

Georges Vĩnh San, được sự trợ giúp tích cực của những người theo trường phái de Gaulle, thủ tướng Jacques Chirac, đại tướng Alain de Boissieu (con rể của de Gaulle) và Jacques Foccard, tôn trọng cuộc đời và sự hy sinh của vua Duy Tân, bay qua M'Baiki tổ chức công việc bốc mộ, đưa về Paris làm lễ truy điệu ở Vincennes, trước khi chuyển hài cốt về Việt Nam.

Buổi lễ bốc mộ ở M'Baiki diễn ra dưới ánh nắng chói chang của nền trời châu Phi. Mộ vua Duy Tân nằm giữa các ngôi mộ của những người đồng tử nạn máy bay, được xây cao nhất, bề thế nhất, so với các nấm mộ bên cạnh, mà từ bốn mươi hai năm nay vẫn yên nghỉ nơi đây. Lễ bốc mộ đơn giản nhưng thành kính tôn nghiêm, có sự hiện diện của chính quyền địa phương, Lãnh sự Pháp và dân chúng đứng xa xa chung quanh theo dõi. Xương cốt của vua Duy Tân bốc lên được chuyển ngay tại nghĩa địa vào trong một quan tài bằng chì, lộng kính bên trong, đóng ấn của Lãnh sự Pháp tại M'Baiki. Lớp quan tài thứ hai bằng gỗ, vuông vắn đơn sơ, cũng được niêm phong bởi dấu ấn của Lãnh sự Pháp tại M'Baiki.

Georges Vĩnh San đặt vào giữa hai quan tài tấm bia mộ của vua Duy Tân tại M'Baiki.

Nhà vua về nước, đem theo một ít đất đỏ Phi châu, nơi yên nghỉ từ mấy mươi năm nay. Quan tài được phủ lá cờ Pháp, do bốn người lính chuyển lên xe, đưa về Lãnh sự quán, nơi nhà vua được tiếp đón bằng nghi thức quân đội. Sau tiếng kèn tử sĩ, Lãnh sự M'Baiki đọc điếu văn, nhắc lại cuộc đời của vua Duy Tân, trước phút mặc niệm.

Nhân dịp ấy, Georges Vĩnh San cũng vượt mấy chục cây số đường rừng, đến tận nơi máy bay rơi. Các mảnh máy bay vẫn còn

nằm tại chỗ. Ông kể, muỗi Phi châu nhỏ li ti, bám chặt lên người, phủ một lớp dày trên những chỗ da trần như cánh tay, cổ, lưng... Cái máy của máy bay còn cắm dựng đứng ở đấy.

Một buổi lễ cầu siêu cho vua Duy Tân được tổ chức tại chùa Vincennes vào ngày 28.03.1987, với sự tham dự đông đảo của nhiều nhân vật quan trọng Pháp, Việt.

Chính phủ Việt Nam dưới thời Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng tỏ một cử chỉ đẹp, cho nghỉ một ngày ở Huế, tổ chức lễ an táng và trang trải tất cả mọi chi phí cho gia đình vua Duy Tân về Huế dự lễ. Cỗ xe tang vua Duy Tân được đưa đi trên các đường phố ở Huế để từ giã cố đô.

Lễ quốc táng long trọng được chính phủ Việt Nam và hoàng tộc cử hành ngày 06 tháng tư năm 1987 tại điện Cần Thành, Huế. Ông Georges Vĩnh San và các em tham dự buổi lễ trọng thể này tại cung điện hoàng gia. Vua Duy Tân an nghỉ vĩnh viễn tại An Lăng, nơi có mộ phần của cha là Thành Thái và ông nội là Dục Đức.

Từ khi vua Duy Tân bị đem ra khỏi Huế, cho đến lúc chỉ còn là nắm xương tàn trở lại, bảy mươi mốt năm trời đã trôi qua.

Được xem cuốn phim và những tấm hình mờ huyệt, mở quan tài bốc nắm xương cốt trơ trọi còn lại của vua Duy Tân tại M'Baiki trong album của gia đình, thú thật, tôi rất đỗi bùi ngùi.

Bạn tôi thắc mắc một điều, nếu máy bay rơi vì hết nhiên liệu, thì tại sao xác các nạn nhân đều bị cháy? Nếu đã có nghiên cứu nguyên nhân máy bay rớt thì tại sao các mảnh máy bay vẫn còn nằm y nguyên tại chỗ? Anh ấy là người từng trải, nói nhỏ tôi nghe, là vua Duy Tân chỉ được liệm trong một tấm vải, chôn không có

áo quan, vì khi bốc mộ xương cốt đã nằm lẫn trong đất, vì thế mà người bốc mộ phải dùng xẻng đào lên từng cái xương.

Người Việt thường tự an ủi đời người có số có phần. Số phận vua Duy Tân làm cho người đời thương tiếc. Số phận con gái út của vua Duy Tân cũng làm nhiều người tiếc thương. Bà Marie Gisèle Andrée Vĩnh San, người con gái út của vua Duy Tân, lúc sinh ra không được gặp cha. Bà sinh ra vào ngày 01.12.1945, thì vua Duy Tân tử nạn ngày 26.12.1945. Định mệnh khiến cho bà Marie Vĩnh San tử nạn bất ngờ và thảm khốc vào ngày 29.01.2011, hưởng thọ 66 tuổi.

Đảo Réunion mưa nhiều trong tháng đầu năm. Khối lượng nước mưa làm cho nền đất trũng nước, dễ sụp lở. Bà Marie Vĩnh San tử nạn khi một phần vườn của ngôi nhà bà cư ngụ bị sụp lở, đúng lúc ấy bà đang ở trong vườn và bị cuốn trôi cùng đất đá. Thi hài bà Marie Vĩnh San được hỏa thiêu vào ngày 31.01.2011 tại Prima Sainte Clotilde thuộc thành phố St. Denis de la Réunion.

Đảo Réunion,[1] nơi lưu đày vua Duy Tân

Ngày nay, đảo La Réunion là một nơi hấp dẫn du khách phương xa đến xem thắng cảnh, tắm biển, trèo núi, dạo đồi, ngắm núi lửa, thác nước... với mọi tiện nghi của thời đại và mọi người đều trầm trồ khen phong cảnh đảo rất đẹp, như một thiên

1 Đảo Réunion có nguyên tên là Île de la Réunion, còn được gọi tắt là La Réunion.

đường hạ giới. Đường bay từ Paris đến phi cảng Saint Denis, La Réunion mất khoảng 11 giờ bay và một vé khứ hồi giá rẻ nhất khoảng 1.300 euro; công ty hàng không Air France bay từ phi trường Orly với giá khứ hồi 2.000 euro một vé (bảng giá tháng 11.2008), đủ thấy rằng một cuộc du lịch đến đảo La Réunion là tốn kém và mất nhiều thời gian.

Thống kê dân số năm 2007 cho biết có 800.000 dân sinhsống trên đảo Réunion, thủ phủ là Saint-Denis, tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức.

Về vị trí địa lý, đảo La Réunion nằm ở vĩ tuyến 21^0 Nam - kinh tuyến 55.3^0 Tây, rộng 2.512 cây số vuông, thật ra là một ngọn núi trồi lên giữa biển, mà có cạnh cao thẳng khoảng 4.000 mét trên mặt biển, thuộc nhóm quần đảo *"archipel des Mascareignes"* trong Ấn Độ Dương gồm có các đảo Maurice, đảo Rodrigues và đảo La Réunion, cách Paris 9.200 cây số, cách đảo Madagascar 800 cây số, cách đảo Maurice 220 cây số về hướng đông-nam và cách bờ biển Phi châu hơn 2.000 cây số.

Đảo Réunion trồi lên cách đây khoảng ba triệu năm, vẫn còn đang tiếp tục sự hình thành địa chất theo sự hoạt động của núi lửa, chứa đựng hai khu vực núi lửa rộng lớn, khu vực phía Bắc có ngọn *"le piton des Neiges"* cao 3.070,50 mét, núi lửa này tạo ra ba vùng đài vòng núi lửa rất lồi lõm, có cạnh sâu đến 1.000 mét chiều cao, mang tên Salazie, Mafate và Cilaos, còn khu vực phía nam có ngọn *"le piton de la Fournaise",* cao 2.631 mét. Ngọn núi lửa *"la Fournaise"* thuộc loại còn hoạt động liên tục, dòng dung nham núi lửa tràn ra các khe hở của núi và chảy dài xuống tận biển, khi nguội lạnh thì làm tăng thêm diện tích của đảo. Giữa hai

ngọn núi là vùng cao nguyên mang tên *"la plaine des Cafres và des Palmistes",* 40% diện tích đảo có độ cao hơn 1.000 mét.

Có ba vùng khí hậu chính trên đảo, khá tương phản nhau, tùy theo hướng gió, vùng phía đông khô và nóng, vùng phía tây nhiều mưa nhiều gió, và vùng cao nguyên mát lạnh, chỉ có nắng buổi sáng. Nhiệt độ trung bình vùng cạnh biển trong mùa đông từ tháng năm đến tháng mười là 18^0 đến 25^0, trong mùa hè từ tháng mười một đến tháng tư là 25^0 đến 32^0. Đời sống trên đảo bị đe dọa bởi nhiều hiện tượng thiên nhiên bất thường như bão biển với những ngọn sóng cao hơn 12 mét, sườn núi lở đổ xuống, núi lửa phun cả ngày cả tháng...

Các bệnh dịch, dịch đậu mùa, dịch tả, cúm Tây Ban Nha, sốt rét, sốt thương hàn, do các tàu thuyền đem đến cũng là một mối đe dọa cho dân đảo. Mãi đến năm 1862 mới có nhà thương "hôpital Colonial" đầu tiên trên đảo.

Vào thế kỷ XII đảo Réunion là nơi dừng chân nghỉ ngơi của các thuyền lớn ghé ngang qua, không có dân cư thường trú.

Đầu thế kỷ XVI đô đốc hải quân người Bồ Đào Nha tên Pedro de Mascarenhas diễn tả đảo Réunion đẹp như một thiên đàng địa giới, đặt tên đảo là Sainte Apolline, nhưng sau đó đảo mang tên ông "Mascareigne", như cả vùng quần đảo.

Dưới thời vua Louis XIII năm 1638 hải quân Pháp chiếm đảo, viết tên theo tiếng Pháp là Mascarin. Vài năm sau, Flacourt đổi tên đảo thành *"Île Bourbon",* tên của triều đại Pháp khi ấy.

Năm 1654 đảo Bourbon trở thành nơi thường trú của 14 người nổi loạn ở cảng Fort-Dauphin Madagascar, phải trốn lánh ở đấy

vài năm. Năm 1663 một người Pháp tên là Louis Payen đem theo một người bạn trai và một đoàn tùy tùng gồm mười người dân gốc Madagascar, bảy nam ba nữ, đến định cư. Đoàn tùy tùng bỏ trốn trên đảo, trở thành những người dân đầu tiên của đảo Bourbon.

Mười một năm sau, 1665, Etienne Regnault, theo lệnh của bộ trưởng Colbert và Công ty hàng hải Đông Ấn (Compagnie Française des Indes Orientales) của Pháp, cùng với đoàn tùy tùng gồm khoảng hai mươi người đến đảo Bourbon trấn đóng ở gần hồ Saint-Paul. Đảo Bourbon chính thức trở thành thuộc địa của Pháp, Etienne Regnault trở thành quan toàn quyền đầu tiên của đảo, bắt đầu thiết lập thương cảng, cơ quan hành chánh, tư pháp, đặt ra luật lệ thâu các loại thuế.

Hai năm sau, 1667, một chiến thuyền của M. de Mondevergue đem đến đảo năm người phụ nữ, cùng với một phương án thực dân hóa đảo Bourbon. Đến năm 1685 con số dân Pháp thường trú trên đảo lên đến 260 người.

Đầu thế kỷ XVIII, năm 1715, chính quyền Pháp thiết lập các đồn điền trồng cà phê trên đảo và vì cần phải có nhân công, ra lệnh bắt người da nâu (les marrons) trên đảo làm nô lệ, thưởng 30 quan tiền vàng Pháp cho những ai bắt sống hay giết chết một người da nâu. Những người "da nâu" đã là những người lai nhiều dòng máu. Năm 1728, hai trăm người da đen từ Mozambique và Sénégal bị bắt làm nô lệ được chuyển đến đảo Bourbon.

Năm 1738 Saint-Denis trở thành thủ phủ của đảo. Hoa va-ni (vanille) được nhập lên đảo năm 1819, trở thành một nguồn sản xuất và thâu nhập chính của đảo.

Cách mạng Pháp năm 1789 đổi tên đảo thành *"Île de la Réunion"*, để kỷ niệm ngày đạo quân Marseillais theo Cách mạng và đạo quân bảo vệ phòng thủ cung điện nhà vua (les gardes nationaux) phối hợp với nhau tấn công điện Tuileries 10.08.1792, tuy thế chính quyền cai trị đảo vẫn thuộc thành phần thực dân, chế độ bắt người làm nô lệ vẫn tồn tại.

Năm 1806 đảo bị đổi tên thành đảo Bonaparte. Quân Anh chiếm đảo vào năm 1810, nhưng năm năm sau giao trả lại cho Pháp. Năm 1817 đảo sản xuất thêm đường mía.

Đến năm 1844 chính quyền thực dân đảo cho du nhập thêm người Trung Hoa từ Singapour.

Năm 1848 là năm đáng ghi nhớ trong lịch sử đảo: toàn quyền Pháp Sarda-Garriga đổi tên đảo trở lại thành *"Île de la Réunion"*, và tuyên bố giải phóng cho 62.000 ngàn nô lệ trên đảo ngày 20.12.1848, đồng thời cho du nhập thêm người Ấn Độ để làm nhân công, vì thế một số người dân đảo Réunion là một sự hòa lẫn kết hợp của nhiều dòng máu khác biệt.

Năm 1900 chiếc xe hơi ba bánh đầu tiên được nhập lên đảo. Năm 1914 khi trận Đại chiến thứ nhất bắt đầu, hơn 14 ngàn dân đảo bị bắt lính, (khoảng 10% dân số đảo khi ấy là 150.000 người).

Đảo Réunion dần dà được trang bị bằng những tiến bộ khoa học kỹ thuật thời ấy: năm 1882 đường xe lửa (hủy bỏ trong những năm 1960), năm 1923 có vô tuyến điện, năm 1927 có chương trình phát thanh đầu tiên (do vua Duy Tân và René Demarne thực hiện kỹ thuật), năm 1929 chiếc máy bay đầu tiên, Farman 192, hạ cánh xuống đảo, năm 1933 các chuyến bay dân sự sang các đảo lân cận được thiết lập.

Thống kê năm 1923 ghi lại, đảo Réunion xuất cảng các sản phẩm như đường mía, rượu rum, va-ni, các loại tinh dầu thơm của hoa, cà phê, trà, thuốc lá, các loại đậu, bắp, rau quả.

Năm 1916 bác sĩ Archambaud được tiếp nhận một máy chiếu điện đầu tiên trên đảo, cũng là năm vua Duy Tân đặt chân lên đảo.

"Ngày 10.05.1916 Tôn Nhơn Phủ và Cơ Mật Viện (Hội đồng Phụ chính) đề nghị với Toàn quyền Roume truất phế vua Duy Tân và tôn hoàng tử Bửu Đảo, con trưởng vua Đồng Khánh lên kế vị.

Ngày 13.05.1916 chính phủ bảo hộ chấp nhận đề nghị trên của Tôn Nhơn Phủ và Cơ Mật Viện, đồng thời quyết định đày cả hai vua ra khỏi Việt Nam.

Sau lễ đăng quang của vua Khải Định, hoàng tử Vĩnh San bị quân Pháp cầm giữ ở Đồn Mang Cá, ngày 02.07.1916 áp giải bằng xe lửa về Đà Nẵng, rồi lên tàu thủy về Vũng Tàu. Chỉ bốn tháng sau, ngày 03.11.1916 quân Pháp áp giải hai vua cùng đoàn tùy tùng lên tàu "Guadiana" đi đến đảo Réunion, tàu cập bến Points des Gallets vào ngày 20.11.1916.[1]

Khi vua Duy Tân đến đảo Réunion thì quan Thống đốc đương nhiệm tại đảo là Pierre Louis Alfred Duprat.

Năm 1940 lúc de Gaulle kêu gọi kháng chiến chống Đức quốc xã thì Pierre Émile Aubert đang nhậm chức Thống đốc, Aubert là người theo chính sách đầu hàng Đức của chính phủ Pétain/Vichy, với sự ủng hộ của thành phần thực dân cố cựu trên đảo.

Dưới thời cai trị của Aubert, án tử hình bằng máy chém vẫn còn được áp dụng. Năm 1940 hai tử tù bị chém đầu bằng máy trên

1 Trích Hồ sơ Duy Tân, Hoàng Trọng Thược.

quảng trường Barachois ở Saint-Denis trước công chúng. Đó là hai án tử hình cuối cùng, trước khi quân đội của Lực lượng nước Pháp tự do (France Libre) đến tiếp nhận đảo vào năm 1942.

Lúc còn ở Huế, ông Philippe Albert Eberhardt (18741942), tiến sĩ khoa học, được cử làm phụ đạo cho vua Duy Tân, dạy nhà vua học theo một chương trình học do Khâm sứ tại Huế ấn định.

Văn kiện lưu trữ của một chương trình học trong năm 1915 gồm nhiều chương, được quan Khâm sứ phê chuẩn chấp thuận, cho thấy ông Eberhardt dạy nhà vua trẻ (Duy Tân được 16 tuổi) rất nhiều bộ môn, ngang dọc từ khoa học kỹ thuật đến nhân văn lịch sử hoàn toàn bằng tiếng Pháp.

Chương đầu tiên dạy về cách nghiên cứu, lập đề án thiết kế đường bộ, đường xe lửa, đường sông, đường núi về phương diện kỹ thuật cũng như phí tổn thực hiện. Một chương học khác về hệ thống đường sá của toàn lãnh thổ An Nam *(ý chỉ nước Đại Nam)* qua đến bên Lào. Chương sau, nhà vua học về các cầu đã được Pháp xây dựng trong vòng hai năm qua, hệ thống cầu, các loại cầu, các loại vật liệu từ cầu gỗ cho đến cầu bê tông, cầu gạch, cầu sắt, kỹ thuật thiết kế cầu, kiến thức về đất, sông, địa lý, lập đề án tài chánh, quản trị công trường xây dựng, quản trị công nhân, phát lương, kiểm soát thực hiện và phẩm chất, tiếp nhận. Một chương khác về khai thác môi trường, xây đập ngăn nước, đập thủy điện, kênh đào, hệ thống thoát nước đi, đem nước về, ngăn nước mặn, và các khó khăn thiên nhiên, địa chất. Chương học tổng quát thì gồm có các bộ môn toán, vật lý, hóa học, địa lý, vệ sinh, luật, quản trị nhân lực cao cấp (thành phần trí thức, kỹ sư...), thiên văn, lịch sử thế giới, lịch sử địa lý nước Pháp, các vấn đề

quan trọng của Đông Dương như hầm mỏ, khai thác rừng, chăn nuôi, đánh cá, kỹ nghệ, hệ thống thông tin và truyền tin, đường sông, đường biển, các hải cảng trọng tâm, văn chương Pháp, tiếng Pháp, các phát minh sáng tạo, lịch sử và địa lý Việt Nam...

Một ngày học của vua Duy Tân rất dài, tuy có các giờ nghỉ để ăn uống, dạo vườn, tập thể thao, học âm nhạc, ngủ trưa lấy sức, nhưng thời khóa biểu mùa đông, từ tháng mười 1915 cho đến tháng ba 1916, mỗi ngày từ thứ hai cho đến luôn cả ngày thứ bảy, là Duy Tân phải theo đúng chương trình chi tiết suốt từ bảy giờ sáng cho đến 22.30 đêm, vua mới được đi ngủ!

Điểm đáng chú ý là vua Duy Tân ở tuổi vị thành niên đã cắt tóc ngắn, học chữ quốc ngữ, đã viết, nói và biết cách đối đáp bằng tiếng Pháp thông thạo theo đúng cương vị nhà vua với mọi người, khác với vua Hàm Nghi còn để tóc dài búi tó vấn khăn và trước khi bị đày đi Alger thì chỉ học chữ Hán. Khâm sứ ở Huế phải viết thư ngợi khen thầy giỏi trò hay. (thơ ngày 08.09.1915)

Sự kiện vua Thành Thái và vua Duy Tân đều cắt tóc ngắn, viết chữ quốc ngữ và chữ Pháp, chú ý nhiều đến khoa học kỹ thuật, không phải là một chuyện nhỏ, đánh dấu một sự chuyển biến cơ bản trong cách nhìn về tương lai của cả hai vua.

Tháng giêng năm 1913 thầy phụ đạo Eberhardt viết một lá thư rất dài, gồm bảy trang giấy to, gởi cho chính quyền bảo hộ, trình bày những lý do tại sao ông và bà Eberhardt muốn đem vua Duy Tân, như một đứa con của mình, trong một quan hệ bình thường, qua Pháp nghỉ hè một vài tháng, mà không cần phải tổ chức một cuộc du hành chính thức cho một vị đế vương. Theo cái nhìn của thầy phụ đạo, Duy Tân luôn phải hứng chịu sự xâu xé của hai bà

hoàng mẹ, mẹ đích và mẹ đẻ, lớn lên trong một môi trường giả dối, vô đạo đức, thối nát, vây quanh bởi những hoạn quan, người hầu, bọn quan lại triều đình chỉ biết tống tiền, thâu hối lộ, tham nhũng, sống biệt lập trong bốn bức tường cao, dày dặc, và những tục lệ nghiêm khắc cấm hẳn nụ cười, cấm hẳn trò chơi.

Vị vua này chỉ biết nước Pháp, kẻ chiến thắng, kẻ làm chủ, qua một người thầy học, và xa hơn nữa, một viên quan khâm sứ, thì làm sao vua có sự đánh giá về người Pháp và nước Pháp! Bởi thế sự giáo dục Duy Tân có nhiều thiếu thốn, Duy Tân cần có dịp thấy nước Pháp, sức mạnh, hoạt động, văn hóa và những khác biệt giữa thực tế và những hình ảnh sai lạc, cung cấp bởi các quan. Duy Tân than phiền nhiều lần với thầy học rằng các quan trong Hội đồng Phụ chính, nhất là Trương Như Cương, thường tìm cách gạt nhà vua ra khỏi các quyết định của triều đình, hoặc không thông báo, hoặc thông báo rất trễ nãi, không chuyển tin tức của Khâm sứ gởi cho vua... và Duy Tân không thể đặt tin tưởng cụ thể vào một số quan đại thần.

Bà hoàng mẹ thứ nhất, vợ chính của Thành Thái, tên là Nguyễn Thị Vân Anh, ỷ vào thế là con quan phụ chính Nguyễn Thân, muốn nhận trọng trách giáo dục Duy Tân, hầu có ảnh hưởng lên nhà vua. Tuy thế, bà và bà Nguyễn Thị Định, mẹ đẻ vua Duy Tân, lại thường phải dựa vào quyền lực của Pháp để chống lại áp lực của Hội đồng phụ chính.

Lá thư này của thầy phụ đạo Eberhardt được sự đồng tình của quan Toàn quyền, với một thay đổi nhỏ là cuộc tham quan của Duy Tân ở Pháp phải được chính thức hóa vài ngày trước khi vua trở về nước. Thời gian thăm viếng có thể ấn định trong 1914 hay

1915. Còn về sức khỏe của Duy Tân thì hai bác sĩ, bác sĩ Reboul và bác sĩ thanh tra Clarac, đều chứng nhận rằng vững hơn năm trước.

Tuy nhiên, Duy Tân vẫn bị theo dõi kín đáo. Duy Tân rất lo lắng cho số phận của cha mình (Thành Thái), vì nhà vua nghe nói, đã có dự tính đưa Thành Thái ra khỏi Đông Dương vĩnh viễn.

Bản báo cáo cho biết chi tiết là từ đầu năm (1913) Duy Tân đã tiêu xài một khoản tiền là 1.940 đồng, mà trong số này có 500 đồng không biết tiêu cho mục đích gì, người ta nghi ngờ rằng Duy Tân, vẫn còn liên lạc với cha, qua trung gian, đã cho chuyển số tiền này về Sài Gòn.

Một báo cáo khác về cuộc đi nghỉ dưỡng sức của Duy Tân ở Cửa Tùng đã có tác dụng tốt đến sức khỏe và sự thư giãn của nhà vua trẻ.

Để đánh tan nghi ngờ của Khâm sứ và Hội đồng Phụ chính cho rằng vua Duy Tân cũng điên loạn, thầy phụ đạo Eberhardt yêu cầu bác sĩ của vua, ông Reboul, xác nhận tình trạng sức khỏe của Duy Tân. Trong một lá thư dài hai trang viết ngày 22 tháng 2 năm 1913, bác sĩ Reboul chào tạm biệt Eberhardt, vì ông đã hết nhiệm vụ, sắp trở về Pháp, đồng thời xác nhận rằng, trong ba năm theo dõi sức khỏe của Duy Tân, bác sĩ chứng nhận một sức khỏe bình thường của một thiếu niên đang lớn, tuy có hơi gầy ốm, do điều kiện ăn uống và thiếu thể tháo, nhưng hoàn toàn không có dấu hiệu gì bất bình thường tâm trí, mọi lời đồn đãi đều không đúng.

Nhưng lời đề nghị của thầy Eberhardt và sự thuận ý của Toàn quyền Pháp cho Duy Tân đi nghỉ hè ngắn hạn bên Pháp không được thực hiện vì sự chống đối quyết liệt của Khâm sứ và Hội đồng Phụ chính.

Thầy phụ đạo Eberhardt, sau nhiều lần phải viết báo cáo về người học trò của mình, xác nhận là có một sự căng thẳng giữa vua Duy Tân và Hội đồng Phụ chính và bà hoàng đích mẫu (vợ thứ nhất của vua Thành Thái), đồng thời tự bênh vực là đã làm tròn nhiệm vụ giao phó, lấy cớ sức khỏe của vợ suy yếu và muốn trở lại làm việc trong lãnh vực nghiên cứu khoa học, từ chức phụ đạo, xin về nước.

Nền tảng giáo dục do Eberhardt đã đưa sở thích của Duy Tân thiên về kỹ thuật và cung cấp cho nhà vua phương pháp tự học hỏi, tự trau dồi, khi chỉ còn lại một thân một mình tại đảo Réunion.

Vua Duy Tân tiếp tục học hết bậc trung học ở trường trung học Leconte de Lisle trên đảo Réunion, thi đậu bằng Tú tài Pháp, tiếp tục học về Hiến pháp Luật và Dân luật, ngành học duy nhất được giảng dạy trên đảo, nhưng không có tổ chức cho thi lấy bằng Cử nhân.

Ký hiệu FR 8 VX

Việc tìm hiểu về tấm thiếp FR 8 VX đem lại cho tôi một sự hồi hộp vui thích như đang hành nghề "thám tử tư", sau những giờ đọc sách và viết lách mệt mỏi.

Trong cuốn *Hồ sơ Duy Tân*, tác giả Hoàng Trọng Thược đã nhầm lẫn tai hại và sai lầm khi chú thích dưới hình tấm thiếp rằng, tấm thiếp này là "Giấy phép hoạt động của đài phát thanh F3LG cấp cho vua Duy Tân".

Cùng tìm hiểu với tôi, Pierre, cũng đi từ khám phá này sang khám phá khác, và anh giải thích cho tôi biết từng chi tiết một trên tấm thiếp như sau:

Tấm thiếp này của hoàng tử Vĩnh San (vua Duy Tân) gởi cho người phát thanh mang trên trạm F3LG, xác nhận cuộc điện đàm (viết tắt là QSO) vào ngày 10.03.1938 lúc 21.45 giờ đêm trên làn sóng điện tần số 14 megacycles.

Mỗi người phát và truyền thanh nghiệp dư đều được cấp một ký hiệu để liên lạc vô tuyến, và mỗi người đều tự sáng tạo cho mình một tấm thiếp để xác nhận tông tích, địa chỉ và liên lạc với nhau, gởi qua bưu điện thông thường.

Ký hiệu vô tuyến của vua Duy Tân là "FR8VX".

Hiện nay có nhiều cá nhân, hội đoàn sưu tập các tấm thiếp rất quý giá này và đưa vào bảo tàng viện của những người truyền và phát thanh nghiệp dư.

Tấm thiếp do hoàng tử Bảo Ngọc cung cấp, trong tư liệu của gia đình, là do chính tay vua Duy Tân sáng tạo ra, mang chữ viết, nét vẽ, tên họ, địa chỉ và chữ ký của nhà vua, thật là một kỷ niệm rất quý giá.

Georges Vĩnh San:

"Cha tôi có cả một thùng cạc tông đầy nhóc những tấm thiếp này, để gởi đi khắp nơi..."

Ngoài hình chân dung của hoàng tử Vĩnh San, một hình ngọn núi, một hình bãi biển, một hình một người đang múa trong dáng điệu chim xòe cánh bay, trên tấm thiếp còn có vẽ bằng tay một bản đồ đơn sơ với những tọa điểm địa lý của các trạm truyền sóng điện (radio) mang tên tắt FR8, V18, FB8, CR7, ZE1, ZS, ZT, ZU.

Ký hiệu truyền tin FR 8 VX mang số 8, con số chỉ trình độ chuyên viên vô tuyến của người phát (thấp nhất là cấp 1, cao nhất là cấp 9), VX có thể là tên tắt của Vĩnh San (vì một lý do nào đó không thể chọn VS được).

Còn người nhận mang ký hiệu F3LG là ai? Tôi tìm ra một tấm thiếp của F3LG gởi cho một người thâu và phát thanh khác. F3LG là ký hiệu của một người Pháp tên Ch. Guilbert, địa chỉ 35, đường Jean Mermoz, Deauville, vùng Calvados Pháp.

Trên tấm thiếp của mình, vua Duy Tân xác nhận cho ông Guilbert biết chất lượng cuộc điện đàm như sau:

RST 337

Có nghĩa là: hiểu được với khó khăn, sóng yếu, nhưng âm thanh khá rõ ràng dù bị tạp sóng. (RST, viết tắt của 3 tính chất truyền tin: readability, strength, tone)

QRM: *très*

Có nghĩa là có nhiều sóng nhiễu

QRN: *aussi*

Có nghĩa là ảnh hưởng thời tiết cũng xấu

Người gởi (viết tắt là QRA) là "Prince VINH-SAN, 67 rue Ste Anne, St. Denis, Ile de la Réunion.

Các thông tin khác trên tấm thiếp cho biết hệ thống thông tin của vua Duy Tân gồm có máy mang tên hiệu Super Skyrider SX-9 (SX9), thâu thanh, và máy 6L6 pa 6L6´s phát thanh. Bạn tôi nói là máy phát thanh do chính vua Duy Tân tự lắp ráp.

Máy Super Skyrider SX-9 (SX9) được sản xuất tại Hoa Kỳ vào năm 1936, bán với giá nguyên thủy là chín mươi đô la thời ấy, đặt

trong một thùng bằng kim loại hình chữ nhật nằm ngang. Máy hoạt động trên các tần số ngắn và tần số trung bình, có hai loa phóng thanh với công sức 3,5 watt,

Cột truyền tin (antenne) của hoàng tử Vĩnh San mang hiệu ZEPP hai làn sóng có hai công suất khác biệt, công suất truyền tín hiệu là 30 watts, công suất truyền tiếng nói là 20 watts.

Nằm trong vòng tròn bên dưới của con số 8 là ba ký hiệu: fone, WAC, cw:

- fone có nghĩa là truyền thanh bằng tiếng nói.
- WAC có nghĩa là Work all continents, có khả năng liên lục địa
- cw có nghĩa là truyền thanh bằng tín hiệu Morse

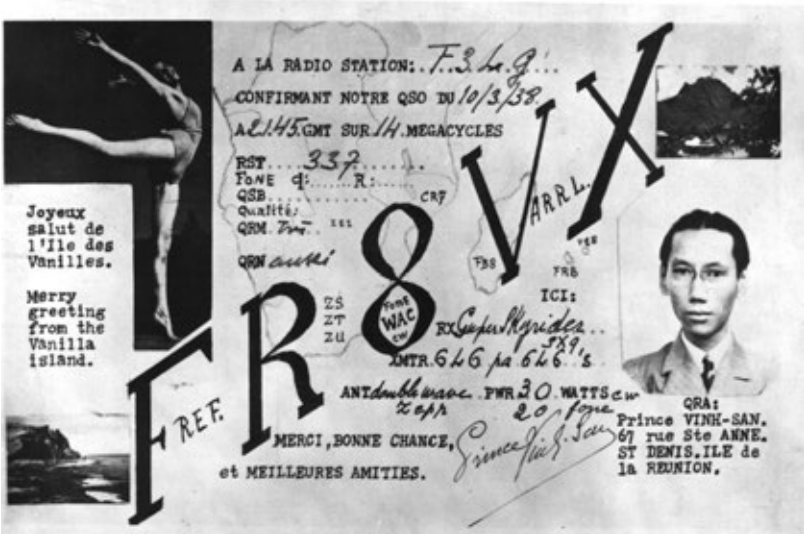

Danh thiếp truyền tin vô tuyến của vua Duy Tân
với ký hiệu FR 8 VX

Bên cạnh sơ đồ vẽ hòn đảo Réunion, vua Duy Tân viết bốn chữ tắt A.R.R.L. tức là "American Radio Relay League", bên cạnh chữ F nhà vua viết thêm ba chữ tắt REF, tức là R.E.F. Réseau des Émetteurs Français (Hội những người truyền tin Pháp, thành viên của Liên hội quốc tế truyền tin nghiệp dư - Section Française de l'Union Internationale des Radio Amateurs), tức là nhà vua là hội viên của hai tổ chức này, có thẻ hội viên, cũng như có bằng cấp vô tuyến điện.

Điều này có gì lạ chăng? Ngoài khả năng nói và viết tiếng Pháp rất lưu loát, vua Duy Tân còn biết thông thạo tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha, tức là vua Duy Tân có trao đổi với các trạm thông tin Anh, Mỹ, Pháp...

Nếu ngày nào, nhà vua cũng mê mải với các máy phát thanh đến hai, ba giờ sáng chưa muốn đi ngủ, như hoàng tử Bảo Ngọc kể lại, thì hẳn là vua Duy Tân đã có nhiều cuộc điện đàm quan trọng mỗi ngày với nhiều trạm phát thanh trên thế giới.

Trên một tấm hình, tôi thấy vua Duy Tân một tay cầm điếu thuốc lá, còn tay kia đánh tín hiệu Morse.

Georges Vĩnh San:

"Cha tôi hút thuốc nhiều. Ngài nói một cách ý nhị tự châm biếm: người ta có thể mua tôi bằng những điếu thuốc lá!"

Duy Tân có tiếng là một người rất thông minh, ham học hỏi, nhất là tự học. Cần phải nhớ rằng, phương tiện truyền tin đem lại cho nhà vua một sự tự do đáng kể, vì thời ấy, các trạm truyền tin đều chịu sự kiểm soát của Bộ Bưu điện, Điện tín và Điện thoại (Ministère des Postes, Télégraphes et Téléphones, PTT), cơ quan

này cấp giấy phép và ký hiệu hoạt động cho từng trạm, và Bộ Nội vụ - Cơ quan Cảnh sát Truyền tin Vô tuyến điện theo dõi các hoạt động phát thanh. Nhất là trong suốt thời gian đại chiến thứ hai, nhiều trạm phát thanh bị cảnh sát mật vụ nghi ngờ, theo dõi và thẩm vấn, cấm đoán.

Vua Duy Tân là một chuyên viên kỹ thuật thực hành, vì nhà vua biết tháo ráp, sửa chữa, thiết lập hệ thống truyền tin, truyền thanh, phát thanh. Vua có đến ba máy thâu và phát thanh khá mạnh, so với mức độ thiết bị thời ấy. Nhà vua cũng đã nói với vợ mình là bà Antier, rằng trong một thời gian sắp đến, bà có thể ngồi đây xem những hình ảnh của thủ đô Paris chẳng hạn, tức là vua Duy Tân đã nói đến sự thực hiện và phát triển hệ thống truyền hình (télévision) cho vợ nghe (theo lời kể của hoàng tử Bảo Ngọc).

Là một chuyên viên vô tuyến điện, có liên lạc tin tức hàng ngày trên sóng truyền thanh khắp thế giới, chính ra vua Duy Tân có một phương tiện thông tin rất hữu hiệu, vừa để thông hiểu tình hình, vừa để thoát khỏi đảo, như ngày nay chúng ta sử dụng thư thông tin điện tử (email) qua mạng truyền tin Internet.

Người bạn tôi nói, nếu anh là vua Duy Tân trong hoàn cảnh ấy thì anh đã trốn khỏi đảo từ lâu. Nhưng vua Duy Tân không muốn đi trốn lén lút, mà muốn trở về Việt Nam đường đường chính chính, trên một con đường danh dự, vì nhà vua không bao giờ thoái vị. Pháp đưa vua đi thì Pháp phải đưa vua về. Điều này là động lực chính cho mọi hoạt động của nhà vua trong suốt thời gian đi đày trên đảo.

Sơ lược bối cảnh lịch sử tại Pháp trong Đệ nhị thế chiến 1939-1945

Duy Tân bị đưa đi đày năm 1916 giữa khi Đại chiến thứ nhất (1914-1918) đang bùng nổ. Nước Pháp bị thiệt hại rất nặng nề, về quân lực, nhân lực và vật chất, nhưng trong giai đoạn này Việt Nam không tận dụng được thời cơ nổi dậy, mà còn là "hậu phương" cung cấp nhân lực và vật chất cho mẫu quốc.

Để hiểu những năm tháng đi đày biệt lập của Duy Tân trên đảo Réunion và tình hình đặc biệt của năm 1945, một năm then chốt của lịch sử nhân loại, cũng như hiểu tại sao vua Duy Tân tin tưởng và chấp nhận hợp tác với de Gaulle trong giai đoạn Đệ nhị thế chiến vừa chấm dứt, tôi xin đưa độc giả trở về trong sơ lược bối cảnh lịch sử của hai trận đại chiến, có liên quan đến vận mệnh của Việt Nam.

Điểm đặc biệt của trận Đại chiến thứ nhất là việc sử dụng các vũ khí mới như súng liên thanh, xe tăng, máy bay, lựu đạn, súng phun lửa, khí độc. Nước Đức huy động khoảng 13,5 triệu đàn ông ra trận tuyến.

Khoảng 15 triệu người chết trong bốn năm chiến tranh, trong đó có khoảng 6 triệu dân thường, 2,7 triệu quân Đức, 1,9 triệu quân Áo-Hung, 1,8 triệu quân Nga, 1,9 triệu quân Pháp và 1,4 triệu quân Anh. Không kể con số bị thương, tàn phế vĩnh viễn.

Quân Pháp, trong giai đoạn đầu của thế kỷ thứ hai mươi và đệ nhất thế chiến, được trang bị với nhiều quân phục rất phức tạp về

màu sắc và chi tiết, tùy theo các thể loại như thủy quân, bộ binh, pháo binh, kỵ binh, quân thuộc địa Phi châu, quân thuộc địa Đông Dương... và tùy theo phẩm hàm quân đội như lính đánh bộ, quan chỉ huy... Chủ yếu quân phục Pháp có ba màu: màu xanh dương với nhiều mức độ đậm nhạt khác nhau (màu trắng là biểu tượng của vua Pháp), màu đỏ và màu xanh lục (dành cho các đơn vị phục vụ như Cứu thương, Bưu điện quân đội, quan thuế).

Bộ binh, kỵ binh và pháo binh mặc quân phục gồm có áo có đuôi màu xanh dương, cổ áo màu đỏ, quần đỏ hay quần xanh có nẹp đỏ, đội kê pi màu đỏ, như đi dự dạ hội, nổi bật trong thiên nhiên với màu xanh lục của lá cây và màu đất nâu đen, trở thành những tấm bia bắn lý thú cho quân địch trên trận tuyến, và họ không thể nào ẩn nấp được. Các nhà lãnh đạo quân sự lúc bấy giờ vẫn còn giữ chiến thuật cổ điển thời Napoléon, tức là hy sinh tánh mạng quân lính để chiếm đất, với các cuộc tấn công hay phòng thủ bằng bộ binh, kỵ binh và những trận đánh xáp lá cà, cho đến khi một trong hai bên địch thủ, không còn nhân lực nữa, phải tháo chạy, mất đất. Vì thế, để cho quân sĩ phân biệt dễ dàng ai là bạn ai là thù trong các trận đánh xáp lá cà, quân Pháp mặc đồng phục nhiều màu cho dễ nhận.

Chi tiết về trang phục này đã làm cho quân Pháp trở thành những tấm bia đạn dễ nhắm, bị bắn chết từ xa "như thỏ rừng", thiệt hại nhân mạng rất lớn ngay từ những ngày đầu của cuộc chiến. Họ bị quân Đức chế giễu là "die Rothose" (bọn quần đỏ). Quân Pháp mới vỡ lẽ ra rằng, trận này không như những trận trước... Không còn kịp thay đổi toàn bộ quân phục, quân đội Pháp thay cái quần màu đỏ bằng quần màu xanh hay xanh xám, nhưng

cũng không có vớ, mà quân lính phải quấn băng bằng vải từ bàn chân lên đến đầu gối thay cho vớ, phức tạp, khó chịu và không ấm chân. Họ đeo trang bị nặng gần ba chục (!) kí lô: bình nước 1 kí, khẩu súng 1886 M93 nặng 2,3 kí lô, lưỡi lê nặng 0,6 kí lô, 120 viên đạn nặng 4,2 kí lô, phần còn lại là lương thực, đồ dùng cá nhân, giấy bút viết, cuốc, xẻng, búa, rìu, kìm, túi cứu thương..., làm sao mà chạy, nhảy... nhanh nhẹn được.

Hiện nay, học sinh của trường sĩ quan quân đội Pháp Saint Cyr, dù được trang bị với nhiều loại quân phục tình huống khác nhau, vẫn mặc chiếc quần màu đỏ (garance) có sọc dọc màu xanh da trời, đội kê pi hai màu xanh đỏ có viền vàng, trong lễ phục quân đội.

Đống xương trắng vẫn còn ở Đài kỷ niệm Verdun ngày hôm nay, trong các hố chôn xác tập thể vô danh, hay còn trong các chiến hào cũ chưa được khai quật chỉ là một phần nhỏ của một sự hy sinh nhân mạng rất lớn. Cuối năm 1918 nước Pháp đếm 600.000 góa phụ, 700.000 trẻ mồ côi và hơn 1 triệu phế binh nặng nề (les gueules cassées).

Khi tôi đang viết những dòng chữ này thì khắp mọi nơi trên nước Pháp đang vào lễ kỷ niệm 90 năm chấm dứt Đệ nhất thế chiến (1918-2008), ngày 11.11.2008, tất cả mọi hệ thống thông tin đều nhắc nhở lại những hình ảnh khủng khiếp thời ấy.

Mỗi khi có việc đến các trung tâm Văn khố lưu trữ để tìm tài liệu, tôi có dịp gặp và chứng kiến những người Pháp, lớn tuổi hơn tôi một chút, đi tìm dấu vết của thân nhân trong trận đại chiến, dù 89 năm đã trôi qua. Một bà cụ khoảng gần bảy mươi tuổi, đến văn khố để tìm nơi qua đời của người ông (ngoại hay nội, tôi

không biết), xúc động tột độ, khi được cầm bản sao tờ giấy báo tử trong tay, mới biết rằng, ông của bà bị quân đội xử bắn trên trận tuyến vì tội đào ngũ và tuyên truyền cộng sản, chống chiến tranh, mà cho đến giờ bà không biết người ông chết vì sao và ở đâu. Nay, biết nơi chốn và ngày giờ xử bắn, thể nào bà sẽ lên đường đi tìm phần mộ.

Một người đàn ông khác, khoảng sáu mươi tuổi, cũng chỉ nghe truyền miệng trong gia đình là ông nội bị ngựa đá chết, không biết nhiều hơn. Cha của ông không có điều kiện và thì giờ để đi tìm tòi dấu vết người thất lạc tin tức. Sau nhiều tháng cất công lần mò phanh phui từng dấu vết tại nhiều làng mạc, ông ta cũng sửng sốt khi tìm được trong văn khố một bản văn kiện của quân đội, cho biết ông nội mình đã chiến đấu nhiều năm trong đơn vị kỵ binh của đơn vị thuộc địa, được phong thưởng huân chương. Ông đến văn khố xin một văn kiện khác, để biết nguyên do cái chết và nơi chôn cất ông nội, rồi đi tìm mộ phần. Đại chiến thứ nhất vẫn còn hiện hữu trong trí óc con người, qua hai ba thế hệ, là thế.

Sự kết thúc Đệ nhất thế chiến đem lại cho nước Đức một hình phạt nặng nề, vì Đức bị nhận lãnh trách nhiệm gây chiến lớn nhất. Chế độ quân chủ Đức bị bãi bỏ. Wilhelm II là vua cuối cùng của đế quốc quân chủ Đức.

Đế quốc Áo-Hung cũng bị giải tán bởi hiệp ước Saint Germain-en-Laye vào ngày 10.09. 1919, đồng thời trục "Liên kết" (Anschluss) giữa Áo và Đức bị cấm hẳn.

Tại Hội nghị Hòa bình họp tại Versailles từ ngày 18.01.1919 đến ngày 21.01.1920 của phe thắng trận, điều khiển bởi năm

cường quốc Mỹ, Pháp, Anh, Nhật và Ý -phe bại trận và nước Cộng hòa Nga non trẻ không được mời tham dự, các biện pháp trừng phạt nước Đức về quân sự, kinh tế, tài chánh, chính trị và đạo lý được bàn thảo.

Sau ngày 23.03. để công việc được tiến hành nhanh chóng, hội nghị hòa bình Versailles được điều khiển bởi một hội đồng cố vấn gồm có Woodrow Wilson (Tổng thống Mỹ), Lloyd George (Thủ tướng Anh) và Georges Clemenceau[1]. Ba mươi hai quốc gia trong phe thắng trận đồng ý phạt nước Đức bằng nhiều biện pháp.

Một trong những biện pháp thuận lợi cho các nước thắng trận là vẽ lại bản đồ chính trị thế giới, cho thấy rằng giai đoạn các cường quốc chiếm đóng các nước yếu làm thuộc địa đang ở trọng tâm điểm:

- Đức mất 10% lãnh thổ Đế quốc gồm có: vùng Alsace-Lorraine giao trả lại cho Pháp, khu vực Eupen, Malmedy và Moresnet giao trả lại Bỉ, phía Bắc vùng Schleswig mất cho Đan Mạch (Danemark), mất vùng Luxembourg, Posnanie và Prusse occidentale giao trả lại cho Ba Lan (Pologne),
- David Lloyd George (Anh) và Thomas Woodrow Wilson (Mỹ, người đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1919), sợ nước Pháp sẽ trở nên quá mạnh, chống đối lại đề nghị của Clemenceau (Pháp) muốn chiếm hữu vùng Rhénanie, nhưng chấp nhận cho quân đội Pháp trấn đóng tại khu vực Rhénanie trong 15 năm, vì

1 Georges Clemenceau khi ấy là Président du Conseil des ministres, nhiệm kỳ lần thứ hai từ 1917-1920, dưới thể chế Đệ tam Cộng hòa Pháp, có thể dịch là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, tương đương với chức vụ Thủ tướng của thể chế Đệ Ngũ Cộng hòa Pháp.

thế vào ngày 22.04.1919 quân Pháp đặt doanh trại tại vùng Rhénanie,

- Vùng Saarland được đặt trực tiếp dưới quyền kiểm soát của SDN (Société des Nations, Hội Quốc Liên, trụ sở ở Genève),
- Đức mất hết các thuộc địa đã chiếm hữu từ đầu thế kỷ thứ mười chín. Các cường quốc thắng trận chia nhau như sau:
  - Nước Anh chiếm: Tây nam châu Phi (Deutsch-Südwestafrika), Đông châu Phi (Deutsch-Ostafrika), một phần của Kamerun và Tây-Togo
  - Nước Pháp chiếm: Kamerun và Đông-Togo
  - Nước Nhật chiếm: Kiautschou (Sơn Đông, Liễu Châu, năm 1922 thuộc về Trung Quốc), các dẫy đảo Marianen, Karolinen, Marshall và Palau
  - Nước Bỉ chiếm: Ruanda và Burundi (một phần của Đông châu Phi, Deutsch-Ostafrikas) -Nước Úc chiếm: phần lớn vùng Deutsch-Neuguinea -Nước Tân Tây Lan chiếm: Samoa

Đại chiến thế giới lần thứ hai (1939-1945) bắt đầu nhen nhóm trên các chính trường từ sau các cuộc khủng hoảng kinh tế đầu những năm 30.

Nước Pháp đang trong thời Đệ tam Cộng hòa dưới quyền Tổng thống Albert Lebrun, được bầu ngày 10 tháng năm 1932, lúc ông đã được sáu mươi mốt tuổi, sau khi Tổng thống Paul Doumer bị ám sát.

Hiến pháp của Đệ tam Cộng hòa Pháp tồn tại từ 1875 đến 1940 được 65 năm, nhưng những nhược điểm của nền Đệ tam Cộng hòa Pháp đã nổi rõ khi tình hình thế giới lại lâm vào khủng hoảng qua cuộc Đại chiến thứ hai.

Đệ tam Cộng hòa Pháp xuất phát từ tình trạng quân chủ của Đệ nhị Đế quốc dưới quyền của Napoléon III (Second Empire). Adolphe Thiers là người đầu tiên được quốc hội, có tên là "Cộng hòa của các Quận công" (République des Ducs) để chỉ sự hiện diện đa số là thành phần quân chủ, bảo hoàng trong quốc hội, bầu lên làm nguyên thủ tạm thời của Cộng hòa Pháp.

Lebrun, thuộc cánh hữu (Union Républicaine), đã từng ba lần giữ chức bộ trưởng Bộ Thuộc địa (Ministère des Colonies) từ 1917 đến 1920 của các chính phủ Cuillaux, Poincaré, Doumergue và Clemenceau.

Chính phủ đầu tiên dưới quyền tổng thống Albert Lebrun do Edouart Herriot lãnh đạo, nhưng Herriot bị thay thế sáu tháng sau đó bằng Paul Boncour, cũng chỉ tồn tại được năm tuần, đến tháng 12 cùng năm.

Trong khi ấy, Hitler trở thành Thủ tướng Đức quốc xã ngày 30 tháng 1 năm 1933.

Kể từ đầu năm 1933 trở đi, tình hình chính trị ở Pháp rối như mớ bòng bong, cứ vài tháng lại thay một chính phủ mới.

Dân Pháp đã phải lần lượt chịu đựng 16 lần thay đổi chính phủ dưới thời tổng thống Lebrun, các bộ mặt chính trị của các đảng phái tả, hữu, nối tiếp nhau: Herriot, Paul-Boncour, Edouard Daladier, Albert Sarraut, Chautemps, Daladier (lần thứ hai), Doumergue, Flandrin, Bouisson, Laval, Sarraut (lần thứ hai), cho đến tháng sáu năm 1936 Lebrun đặt Léon Blum, thuộc đảng Xã hội, làm Thủ tướng, Mặt trận Bình dân (Front populaire) nổi lên, thiết lập nhiều cải cách xã hội. Nhưng chỉ một năm sau, vào tháng sáu 1937 Blum từ chức, Chautemps trở lại thay thế (lần thứ hai),

Blum (lần thứ hai), Daladier (lần thứ ba), rồi chính quyền cuối cùng do Paul Reynaud lãnh đạo.

Năm 1939, Lebrun có thể rút lui, nhưng trước tình hình không thể tránh khỏi một cuộc chiến tranh tàn khốc đang diễn ra, Lebrun được bầu làm tổng thống thêm một nhiệm kỳ thứ hai, cũng vì ông "dễ bảo".

Ngày 10 tháng sáu 1940 Lebrun dời chính phủ về Tours và tuyên bố bỏ ngỏ thủ đô Paris.

Trước tình thế đội quân của tướng Weygand đã bị tiêu diệt hết gần ba mươi sư đoàn (trận đánh Weygand) và khi nước Ý đã tuyên bố khai chiến với Pháp cùng ngày 10 tháng sáu 1940, thì chính phủ Paul Raynaud sợ trách nhiệm nặng nề trước lịch sử, xin từ chức vào ngày 17 tháng sáu 1940.

Tổng thống Albert Lebrun bèn mời thống chế Pétain tổ chức một chính phủ mới và sửa soạn xin đầu hàng quân Đức quốc xã (Armistice 1940) theo đề nghị của tướng Weygand.

Henri Philippe Pétain, xuất thân từ một gia đình nông dân trong tầm mức gọi là khiêm tốn, sinh ngày 24 tháng 4 năm 1856 tại Cauchy-la-Tour thuộc vùng Pas-de-Calais ở miền Bắcnước Pháp. Ông học tại trường nhà dòng les Dominicains, trước khi thi đậu vào trường huấn luyện sĩ quan Saint-Cyr năm 1876. Cuộc đời chiến binh của Pétain sẽ không có gì đáng kể, nếu không có trận Verdun.

Trên cơ bản, Pétain khi là phó giáo sư tại trường Đại học Chiến tranh (École de guerre) năm 1904, bảo vệ lý thuyết sử dụng chiến tranh bảo vệ và chiến tranh phòng thủ với việc xây dựng những chiến lũy cố định, Pétain không chấp nhận lý thuyết chiến tranh toàn diện cũng như lý thuyết chiến tranh cơ động với những binh

đoàn thiết giáp và một đội quân linh động như tướng trẻ Charles de Gaulle.

Từ tháng hai năm 1916, Pétain, khi ấy đã sáu mươi tuổi rồi, sau khi đã đạt nhiều thành tích trong những trận đánh ở vùng Artois (Bỉ), được cử làm chỉ huy đội quân tại Verdun rồi trở thành người anh hùng chiến thắng trận Verdun, một trong những trận đánh tốn nhiều xương máu nhất của Đệ nhất thế chiến, vì thế ông rất được dân Pháp tôn sùng. Pétain được vinh phong thống chế vào tháng 11 năm 1918. Năm 1934, vào tuổi 78, Pétain trở thành Bộ trưởng Bộ Chiến tranh của chính quyền Doumergue.

Tổng thống Lebrun chính thức trao quyền lãnh đạo chính phủ cho Pétain ngày 17 tháng 6 năm 1940.

Ngày 10 tháng 7 năm 1940 đa số dân biểu Quốc hội và Thượng nghị viện giao toàn quyền quyết định cho Pétain, khi ấy đã được 84 tuổi. Trong số 669 dân biểu và thượng nghị sĩ có mặt, 569 phiếu chấp nhận giao toàn quyền tối hậu của chính thể Cộng hòa cho Pétain (20 phiếu trắng và 80 phiếu chống). Pétain chỉ huy luôn cả quân đội và ban hành pháp luật chỉ bằng một chữ ký của ông. Đây là quyết định lịch sử đã chấm dứt thời kỳ Đệ tam Cộng hòa Pháp, và bắt đầu thời kỳ mới, dưới chính thể "Quốc gia Pháp" (État français).

Pétain đem chính phủ về đóng ở Vichy, vì thế ngày nay người ta còn gọi là chính phủ hay "chế độ Vichy", một khái niệm lịch sử đặc biệt, tự phong là Nguyên thủ Quốc gia (Chef d'Etat), nhưng vẫn để Lebrun tiếp tục giữ danh vị Tổng thống bù nhìn, trên thực tế Lebrun không còn một quyền hành nào cả, cho đến mãn nhiệm kỳ hai vào năm 1946.

Chính quyền độc tài Pétain dưới khẩu hiệu "Lao động, Gia đình, Tổ quốc" (Travail, Famille, Patrie) ra đời. Mọi nhân viên làm việc trong chính quyền đều phải thề trung thành với Pétain. Quốc hội và Thượng nghị viện coi như bị giải tán và thay thế bằng cơ quan "Hội đồng Cố vấn Quốc gia" (Conseil national) nhưng rất hiếm khi được triệu tập.

Nhờ một chiến dịch tôn vinh cá nhân Pétain qua nhiều hình thức như phát hành tem thư, áp phích với hình của ông, đặt tượng Pétain trong mọi trường học, các học sinh đều phải học thuộc bài hát *Maréchal, nous voilà!* (Thưa Thống chế, chúng tôi có mặt!), hình ảnh anh hùng của Pétain trở thành biểu tượng tin tưởng của dân chúng.

24 tháng 10 năm 1940 Pétain gặp Hitler ở Montoire để cùng soạn thảo một chương trình hợp tác chung.

Ở đây, tôi đặt câu hỏi, tại sao Pétain – một trong những anh hùng chống Đức thời đệ nhất thế chiến – lại muốn hợp tác với Đức quốc xã ngay từ đầu?

Khi tìm câu giải đáp tôi chú trọng đến hai sự kiện khách quan đầu tiên, đó là tuổi tác của Pétain và "gia tài" của Lebrun đã để lại.

Về tuổi tác, Pétain lên làm thống chế lúc ông đã 84 tuổi. Tôi so sánh số tuổi này với tuổi của ba tôi và những cụ già đã gặp. Trên 80 tuổi, khi trí óc còn minh mẫn thì các cụ là những bậc hiền nhân, nhưng cũng có người rơi vào trình trạng suy yếu, trở nên cố chấp, có lý hay vô lý không cần biết, vì chỉ bám víu vào một điều gì quan trọng riêng cho bản thân mình.

Nếu tin rằng Pétain hoàn toàn minh mẫn và sáng suốt trong những quyết định trọng đại – quyết định giữa cái chết và cái sống

của hàng triệu người và những tổn thất khác – thì bản án xử ông sau khi chiến tranh kết thúc là công bình.

Về gia tài chính trị thừa kế, Lebrun đã để lại một lỗ hổng về ý thức quốc gia không thể hàn gắn trong một thời gian ngắn được.

Đứng về mặt chính trị thì Pétain được sự ủng hộ của toàn thể cánh hữu, cho đến cực hữu, để thực hiện các chính sách cai trị theo chủ trương và ý muốn của phía hữu. Một thành phần lớn của đảng Xã hội cũng đứng sau lưng ông.

Pétain hy vọng quân Đức quốc xã sẽ "để yên" nước Pháp và chờ đợi hòa bình sẽ mau trở lại. Tham vọng của Pétain khi đã trở thành nhân vật số một của nước Pháp là sẽ cùng với Hitler, hai nước Pháp và Đức, cùng chung một kiểu chế độ độc tài quân phiệt, lãnh đạo Âu châu. Nhưng Pétain đã tính sai nước cờ và nhầm lẫn trong hy vọng, vì Hitler chỉ muốn lãnh đạo một mình và sẽ sử dụng các con bài khác (Laval) để hất cẳng Pétain.

Đứng về mặt quân sự, Pétain và các vị tướng trung thành với ông, cho rằng thiết bị quân sự của Pháp đã lỗi thời, lực lượng quân đội yếu kém, thiếu tổ chức, thiếu tập luyện, không có phương án, không có tướng giỏi cầm quân, không có chiến xa, cũng như không có máy bay, ngân quỹ quốc phòng thiếu hụt, trước một lực lượng quân Đức quốc xã có chuẩn bị, quân đội Pháp chùn bước, một mình quân Pháp sẽ không chống lại nổi quân Đức, chẳng thà đầu hàng trước để tránh thiệt hại.

Pétain đã đưa hàng triệu đàn ông nước Pháp đi lao động cưỡng bách – mà đến giờ những người còn sống của thế hệ này vẫn còn kể mỗi ngày cho con cháu nghe những kỷ niệm đẫm máu không thể nào quên, những người lính kiên trì của chiến lũy Maginot bị

bắt làm tù binh của Đức không thể nào hiểu nổi những suy tính chiến lược của Pétain.

Chiến tuyến phòng thủ Maginot (la ligne Maginot) dọc theo biên giới Pháp từ Bắc xuống Nam qua các nước Bỉ, Thụy Sĩ, Ý – giống như Vạn Lý Trường Thành bên Tầu – được xây dựng từ năm 1925 dưới thời bộ trưởng Painlevé, rất quy mô ở độ sâu 30 thước dưới mặt đất, theo kế hoạch đặt ra kể từ khi đệ nhất thế chiến chấm dứt của ba thống chế Foch, Pétain và Joffre, nhằm mục đích ngăn chặn mọi cuộc tấn công vượt biên giới của kẻ thù trong tương lai. Năm 1929 kế hoạch phòng thủ này được giao cho André Maginot.

Theo đánh giá của Đức thì chiến tuyến Maginot không đạt được hiệu lực mong đợi, vì tại nhiều cứ điểm phòng thủ, quân Pháp, dù chống trả rất dũng mãnh, bất khuất, nhưng họ bị cô lập, không có hậu thuẫn và tiếp viện của quân đội Pháp từ hậu phương. Quân Pháp tại chiến tuyến Maginot, cụ thể tại các cứ điểm Fermont, Michelsberg, Einzeling, Laudrefang, Téting, Four-à-Chaux, Hochwald, Schoenenbourg, Aschbach-Oberroedern và các cứ điểm trong rặng núi Alpen, buộc lòng phải buông khí giới khi Pétain đã ký hiệp ước đầu hàng Đức quốc xã.

Đứng về mặt tâm lý mà nói thì sự thiệt hại về nhân mạng và tài sản của nước Pháp trong đệ nhất thế chiến quá lớn, thành phần thương binh với những tàn tật nặng nề còn phải được săn sóc nuôi dưỡng, nhiều gia đình vẫn còn tìm kiếm thân nhân coi như là mất tích vì không biết còn sống ở đâu hay đã chết trong chiến tranh, dân chúng Pháp có lẽ – theo sự đánh giá của chính quyền Lebrun và Pétain – không chín muồi cho một tinh thần quyết chiến chống Đức quốc xã. Nhưng lỗi không phải do dân chúng nhụt chí

mà vì họ phải đương đầu hàng ngày với những đạo luật hành chánh nhỏ nhặt, siết chặt đời sống của dân lại, thí dụ như luật thất nghiệp, luật trợ cấp xã hội..., bận rộn với những thiếu thốn, những đổ nát, những tang thương.

Lebrun bị Đức đem về giam ở Kufstein (Tyrol), được trả tự do khi chiến tranh kết thúc, trở về Pháp ở lâu đài Château de Vizille, và qua đời năm 1950.

Viết về Lebrun có sử gia kết luận rằng, Lebrun không có một tầm cỡ lãnh đạo nào cả, nghiêng bên này ngả bên kia như con lật đật theo các đảng phái từ cực tả sang cực hữu, nhu nhược, không tự lực cáng đáng nổi trọng trách của mình, ông trở thành một con cờ trong tay của những người, như Pétain và Laval, muốn xóa bỏ nền Cộng hòa Pháp, Lebrun là một tổng thống tồi tệ, gây thất vọng nhất cho dân Pháp.

Năm 1940, trong khi Chamberlain, thủ tướng Anh và Daladier, thủ tướng Pháp còn lúng túng tìm phương án bảo vệ vùng Bắc Âu, thì vào ngày 09 tháng tư, quân Đức quốc xã đã vượt qua biên giới nước Đan Mạch. Vua Đan Mạch là Christian X chấp nhận điều kiện đầu hàng của Hitler, đưa nước Đan Mạch thành lãnh thổ bị chiếm đóng ngay chiều ngày hôm đó. Sau đó Đức quốc xã lần lượt đánh bại và chiếm đóng các nước Na Uy, Hòa Lan, Lục Xâm Bảo, Bỉ, quân đội của các nước này không đủ quân lính và thiết bị, chỉ chống trả yếu ớt trước lực lượng hùng hậu của quân Đức quốc xã.

Khi ấy, ngày 16 tháng sáu 1940, de Gaulle đi Luân Đôn (Londres) xin viện trợ thiết bị quân sự và phương tiện di chuyển để xây dựng lực lượng tại phía Bắc châu Phi, Thủ tướng Anh Churchill

chấp nhận cấp viện trợ. Nhưng khi de Gaulle vừa mới từ Luân Đôn (Londres) trở về Bordeaux vào lúc 21 h 30 ngày 17.06, thì được tin chính phủ Paul Reynaud đã từ chức.

Đúng nửa đêm ngày 17.06.1940 Pétain xin đầu hàng quân Đức.

De Gaulle bèn quay ngay trở lại Londres, rồi sau một cuộc tiếp xúc với Churchill, de Gaulle đọc "Lời kêu gọi kháng chiến chống Đức" vào lúc 20 giờ ngày 18 tháng 6 năm 1940 trên đài phát thanh BBC *"... Bất kỳ tình huống nào có thể xảy ra, ngọn lửa kháng chiến của nước Pháp không thể bị dập tắt và sẽ không bao giờ tắt"*.

Và cũng vì thất bại của Weygand mà de Gaulle đã viết trong Lời kêu gọi kháng chiến một câu nổi tiếng: *"La France a perdu une bataille! Mais la France n'a pas perdu la guerre!" (Nước Pháp đã thất bại một trận đánh! Nhưng nước Pháp chưa thất bại trong cuộc chiến!)*

Tướng de Gaulle đọc lời kêu gọi kháng chiến ngày 18.6.1940 trên đài BBC London

Đây là thời điểm mà vua Duy Tân bắt được lời kêu gọi của de Gaulle trên đài thâu và phát thanh của nhà vua trên đảo La Réunion.

Sau đó, de Gaulle bị chính phủ Pétain kết án tử hình vắng mặt, lột chức quân sự và tịch thu tài sản, thông qua tòa án quân sự Clermont-Ferrand ngày 02.08.1940.

Một số tướng lãnh quân đội theo liên kết (ralliement) với tướng de Gaulle như Catroux, Legentilhomme, de Larminat, d'Argenlieu, Brosset, de Hauteclocque (Leclerc), Béthouart, Magrin-Verneret, Montclar, Koenig et Dewawrin (Passy), Muselier và chấp nhận sự lãnh đạo của de Gaulle.

Để hạ nhục nước Pháp, Hitler bắt buộc chính phủ Pháp ký hiệp ước đầu hàng ngày 22 tháng sáu 1940 vào lúc 18 giờ 35, tướng Huntziger – đại diện Pháp - và tướng Keitel – đại diện Đức - trong toa tàu ở trong rừng Compiègne (Rethondes), nơi mà quân Đức, đại diện bởi Matthias Erzberger, Alfred von Oberndorff, Detlof von Winterfeldt, von Gruennel và Ernst Vanselow, đã phải ký hiệp ước đầu hàng năm 1918.

Sau đó toa tàu lịch sử này được di chuyển về Đức rồi bị đốt cháy. Toa tàu được trưng bầy hiện nay tại di tích lịch sử trong rừng Compiègne chỉ là "bản sao", được chế tạo lại theo bản chính.

Nước Pháp phải nộp cho Đức trong suốt thời gian bị chiếm đóng 400 triệu quan Pháp mỗi ngày, đủ thấy chính phủ Pétain phải vơ vét khắp nơi để nộp đủ tiền cho Đức.

Rồi cũng tướng Huntziger ký ngày 24 tháng sáu hiệp ước đầu hàng với Ý tại La Mã (đại diện Ý là Badoglio).

Nước Pháp bị Đức quốc xã chiếm đóng, chia ra làm hai vùng: vùng chiếm đóng gồm toàn thể vùng biển Manche phía bắc bọc qua toàn thể vùng biển Đại Tây Dương phía tây, còn ở trung tâm đến tận thành phố Vichy. Chính phủ Pétain-Laval quản lý phần còn lại về phía đông và nam, gọi là "vùng tự do", nhưng sau đó Đức quốc xã bất chấp hiệp ước, coi như xóa bỏ luôn ranh giới giữa hai vùng.

Năm 1941 tình hình thực phẩm tại Pháp thiếu hụt trầm trọng, mỗi đầu người chỉ được mua 275 gram bánh mì cho một ngày, đó là cân lượng của một ổ bánh mì hay một cây bánh mì dài (baguette).

Sự bùng nổ của Đệ nhị thế chiến đem lại cho Nhật khả năng thực hiện chính sách bành trướng của họ tại châu Á. Các kế hoạch quân sự được hỗ trợ bởi Hiệp ước thành lập phe"Trục", gồm ba thế lực với Nhật, Đức và Ý vào tháng chín năm 1940. Năm 1941 Nhật ký kết với Liên Xô hiệp ước không tấn công lẫn nhau. Konoye thoái lui để cho đại tướng Hideki Tojo thuộc phái cực hữu lãnh trách nhiệm guồng máy chiến tranh.

Ngày 07 tháng 12 năm 1941 Nhật tấn công hải cảng quân sự Pearl Harbour (Trân Châu cảng) của Mỹ tại Hawaii trong biển Thái Bình Dương, và các cứ điểm quân sự khác của Mỹ cũng như của đế quốc Anh trong vùng Đông Nam Á. Cùng lúc, Thái Lan đồng ý liên kết với Nhật.

Ngày hôm sau, 08 tháng 12 năm 1941 Mỹ và các nước đồng minh tuyên bố chiến tranh với Nhật.

Ngày 3 tháng sáu 1944 một chính phủ Lâm thời Cộng hòa Pháp được thành lập do de Gaulle làm chủ tịch.

Trong ngày "dài nhất" (le jour le plus long), 06 tháng sáu 1944 – theo mật khẩu là một bài thơ của Paul Verlaine *"Les chansons d'automnes"* được phát thanh trên làn sóng điện hôm ấy *"Les sanglots longs des violons de l'automne blessent mon coeur d'une langueur monotone..."*. *"Những tiếng đàn vĩ cầm nức nở dài lâu của nàng thu rạch xé tim tôi thăm thẳm chán chường đều đặn đơn côi"* – quân đội Đồng Minh, phối hợp với quân kháng chiến Pháp (France Libre), đổ bộ trên bờ biển vùng Normandie vào đầu mùa hè, thời tiết đã ấm và nước biển bớt lạnh giá, tấn công quân Đức quốc xã, mở đầu cho cuộc chiến thắng chấm dứt Đại chiến thế giới lần thứ hai.

Ngày 26 tháng tám 1944, de Gaulle cùng hai tướng lãnh Leclerc và Juin tiến vào Paris. Chỉ riêng trận đánh tại Paris đã có 2.800 quân Đức quốc xã bị giết, nhưng tổn thất về lực lượng kháng chiến và thường dân cũng khá lớn: 3.000 người bị giết và 7.000 bị thương. Riêng binh đoàn thiết giáp của Leclerc cũng bị mất 130 lính và 319 bị thương.

Laval bị quân Đức quốc xã giải về Đức vào tháng tám 1944. Năm 1945 Laval trốn được qua Tây Ban Nha, nhưng bị Franco bắt giao cho Hoa Kỳ, rồi bị giao trả lại cho chính quyền Pháp.

Laval bị kết án tử hình vì tội hợp tác rất chặt chẽ với Đức quốc xã. Hôm xử án, Laval tìm cách tự tử, nhưng bị các bác sĩ điều trị đặt ông lên một chiếc ghế ngồi để bị xử bắn.

Pétain, bị quân Đức đem theo về Belfort, rồi Sigmaringen. Pétain trở lại Pháp vào tháng tư 1945, bị kết án tử hình ngày 15 tháng tám 1945, nhưng được de Gaulle, nghĩ đến công trạng của Pétain trong thời Đệ nhất thế chiến, ân xá, giảm án tử hình thành

án tù chung thân (détention perpétuelle). Pétain bị quản thúc ở đảo Yeu (l'île d'Yeu) và chết ở đấy.

Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt qua đời ngày 12 tháng tư 1945. Người kế vị Roosevelt tên là Harry S. Truman tỏ ra không kém cứng rắn trước các đối thủ.

Ngày 30 tháng tư năm 1945 Hitler cùng vợ là bà Eva Braun tự tử trong hầm Lãnh tụ tại Berlin.

Ngày hôm sau, 01.05.1945 sau khi đã giết chết sáu đứa con bằng thuốc độc, Goebels và vợ, Magda, cũng tự tử theo, tại Berlin.

Đô đốc von Dönitz, người được Hitler chỉ định nối nghiệp lãnh đạo Đức quốc xã, kêu gọi trên làn sóng điện tiếp tục chiến tranh ở mặt trận phía đông. Nhưng ngày 06.05 đô đốc von Dönitz gởi một phái đoàn ba người gồm có các tướng lãnh Jodl, Friedeburg và Oxenius đến Reims.

Ngày 07 tháng năm 1945 quân đội Đức quốc xã tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, và tướng Alfred Jodl ký hiệp định đầu hàng của toàn thể quân đội Đức quốc xã ngày 08 tháng năm 1945 chấm dứt Đại chiến thứ hai tại Âu châu.

Đại diện cho Pháp nhận đầu hàng của Đức là tướng Jean de Lattre de Tassigny.

Sau khi quân Mỹ giải phóng Philippin vào đầu năm 1945, tướng Tojo thấy thua đến nơi, bèn giao quyền lại cho tướng Kuniaka Koiso.

Chính phủ Truman muốn đánh phủ đầu Nhật, nhưng cũng để ngăn cản Liên Xô chiếm đóng Nhật theo tinh thần hiệp ước Yalta, cho nên quyết định ném hai quả bom nguyên tử ngày 06 tháng tám 1945 xuống Hirohima và ngày 09 tháng tám xuống Nagasaki

gây cái chết cho hơn hai trăm ngàn thường dân và các hậu quả trầm trọng tiếp nối sau đó.

Ngày 08 tháng tám Liên Xô tuyên chiến với Nhật và tiến quân vào vùng Mông Cổ. Nhật hoàng Hirohito tuyên bố đầu hàng vô điều kiện ngày 15 tháng tám 1945.

Ngày 02 tháng chín 1945 trên chiến thuyền USS Missouri bỏ neo trong hải phận của Tokyo, nước Nhật ký hiệp ước đầu hàng. Leclerc thay mặt nước Pháp ký bản đầu hàng của Nhật hoàng.

Ngày 09 tháng chín 1945, quân đội Nhật đang chiếm đóng tại Trung Quốc cũng phải đầu hàng.

Konoye tự tử trước khi bị đưa ra tòa án Quốc tế, trong khi Tojo và bảy bị cáo khác bị kết án và xử tử năm 1948.

Một cơ duyên lỡ nhịp

Năm 1945 các sự kiện quan trọng xảy ra dồn dập, ngay cả tại Đông Dương (Indochine). Với sự thỏa thuận của chính quyền Pétain và Laval, quân Nhật bắt đầu tiến vào chiếm đóng toàn thể lãnh thổ Đông Dương (Indochine) từ tháng chín năm 1940.

Pétain truyền lệnh cho chính quyền bảo hộ Pháp phải tiếp rước quân Nhật vào Việt Nam tử tế, mà không hề thông báo cho vua Bảo Đại một tiếng.

Sau khi tướng Georges Catroux, Toàn quyền Đông Dương từ năm 1939, không đồng ý với chính sách đầu hàng của Pétain, bị Pétain cử Đô đốc Decoux thay thế tại Đông Dương, Catroux bỏ về Anh năm 1940 gặp de Gaulle để cùng nhau kháng chiến chống Đức quốc xã.

Đô đốc Decoux yếu đuối, nhượng bộ trước nhiều yêu sách của quân đội Nhật, vì trên cơ sở thỏa hiệp giữa hai chính phủ Vichy và Tokyo cùng hợp tác để cai trị Đông Dương, giai đoạn "một cổ hai tròng" trên đất Việt.

Nhật tranh thủ thời gian của suốt Đệ nhị thế chiến và đang được lợi thế ở Đông Dương để bành trướng thế lực và mưu cầu thực hiện chính sách *"Á châu của người châu Á"*, lôi kéo dân chúng Việt Nam thân Nhật, chống Pháp. Vai trò của Kỳ ngoại hầu Cường Để, dòng Hoàng tử Cảnh, được đưa lên chiêu dụ các phong trào, đảng phái thân Nhật chống Pháp.

Bước qua đầu năm 1945, sau hai sự kiện quan trọng tại Pháp, cuộc đổ bộ Normandie của quân Đồng Minh vào ngày 6.6.1944 và giải phóng Paris ngày 26.08.1944 của lực lượng "Nước Pháp tự do" (France Libre, của tướng de Gaulle), Nhật sợ lực lượng theo de Gaulle (France Libre) tại Đông Dương, vẫn ngấm ngầm chống lại Decoux, sẽ thừa cơ nổi lên, và thấy Đức quốc xã đang trên đường bại trận, bèn "đảo chính" quân Pháp vào ngày 09.03.1945, Decoux phải chuyển nhượng quyền cai trị Đông Dương cho Nhật. Decoux đầu hàng và bị quân Nhật bắt giam cho đến khi Đệ nhị thế chiến chấm dứt mới được đưa trở về Pháp, quân Nhật trấn đóng mọi cơ sở của Pháp, tước khí giới và tàn sát tù binh Pháp trong các trại tập trung.

Hai tướng Pháp Alessandri và Sabatier tháo chạy qua biên giới Trung Hoa, trên đường đi họ bị tổn thất quân số nặng nề. Sự kiện này xảy ra chỉ vài tuần trước khi Đại chiến thứ hai kết thúc với cái chết của Hitler.

Tại hội nghị Potsdam từ ngày 17.07.1945 đến 02.08.1945 (tại lâu đài Cecilienhof) đại diện cho ba cường quốc là Attlee (Anh,

thay thế Winston Churchill), Harry Truman (thay thế Roosevelt) và Joseph Stalin quyết định gởi Trung Hoa và Anh đến giải giáp quân đội Nhật, cắt Đông Dương làm hai phần, phía trên vĩ tuyến 16 do Trung Quốc kiểm soát, phía dưới vĩ tuyến 16 do Anh kiểm soát.

De Gaulle không được mời tham dự hội nghị Potsdam, mất đi sự ủng hộ của Winston Churchill, tất hẳn đã hiểu, ba cường quốc Mỹ, Nga, Anh muốn ngăn chặn Pháp lấy lại Đông Dương như cũ. Trên mảnh đất Việt Nam có mặt các lực lượng quân đội và tình báo của các nước: Pháp, Nhật, Anh, Mỹ và Trung Quốc.

Nước Pháp suy yếu và rã rời tổ chức sau khi bị quân Đức chiếm đóng mấy năm trời, đứng trước hai quyết định cơ bản, hoặc lấy lại Đông Dương bằng vũ lực quân sự, hoặc giữ chân ở Đông Dương với một giải pháp ngoại giao, chính trị hòa hoãn.

Trên bình diện quản lý nội địa, vừa sau chiến tranh, de Gaulle không có đủ nhân sự để đảm nhiệm tất cả mọi trọng trách theo ý ông muốn. Các lực lượng thực dân cũ ("hậu duệ" của Pétain), các thành phần cánh tả còn nắm giữ nhiều địa vị then chốt, tất nhiên tìm mọi cách phát huy ảnh hưởng và quyền lực của mình và ngăn chặn de Gaulle. Tướng de Gaulle, xuất thân từ quân sự, chỉ mới đi vào sân khấu chính trị qua vai trò lãnh đạo kháng chiến Pháp chống Đức quốc xã vào năm 1940. Các khác biệt, mâu thuẫn giữa Pétain và de Gaulle đã có từ khi de Gaulle còn là một sĩ quan trẻ.

Những người không ưa de Gaulle thì tất nhiên đặt nghi ngờ về "thiện chí thân hữu" và cho rằng, năm 1945, de Gaulle muốn tiếp tục chính sách thực dân như cũ bên dưới một bề mặt hòa hoãn và chỉ sử dụng vua Duy Tân như một lá bài chủ (Joker), một cánh tay nối dài, như chính sách của chính quyền thực dân Pháp

đã sử dụng với triều đình Huế. Họ cho rằng, sự kiện de Gaulle đưa Sainteny, Leclerc và d'Argenlieu trở lại Đông Dương là minh chứng hùng hồn cho ý đồ thực dân cũ của de Gaulle.

Những người trở về từ thuộc địa cũ Algérie thì ghét de Gaulle cay đắng và cho rằng de Gaulle không phải là thực dân, vì de Gaulle đã bỏ rơi họ, để cho Algérie được độc lập qua cuộc trưng cầu dân ý diễn ra vào năm 1962 (référendum d'autodétermination), và họ, thành phần thực dân kỳ cựu phải bỏ lại hết sau lưng, khăn gói trở về Pháp. Bà hàng xóm tôi thuộc vào thành phần này, dù khi trở về, cả hai vợ chồng đều có công ăn việc làm, con cái đều được đi học, có nhà có vườn, có xe hơi, tóm lại được chính quyền Pháp bồi thường đầy đủ, nhưng bà vẫn thù ghét de Gaulle.

Những người thuộc trường phái de Gaulle, sau khi de Gaulle rời khỏi chính quyền Lâm thời Cộng hòa Pháp (Gouvernement Provisoire de la République Française, GPRF) vào ngày 20.01.1946, thì bênh vực rằng, nước Pháp đã nếm mùi bị chiếm đóng, nhục nhã, xấu hổ, với nhiều mất mát, đau thương, một de Gaulle đã phải đi vào kháng chiến thì nước Pháp đã hiểu dân Việt đòi hỏi lại độc lập và tự do là điều chính đáng, mà giải pháp đưa ra với mô hình "Union Française", tương tự như mô hình "Commonwealth" (Liên hiệp Anh) của Anh là thích hợp với hoàn cảnh chính trường. Mọi đổi mới cải cách đều cần phải có thời gian, có giai đoạn giao thời phải được thực hiện, phát triển trên một nền tảng xã hội ổn định, có trật tự, nhất là các cường quốc khác đều lăm le thay thế Pháp tại Đông Dương.

Vua Duy Tân đã hấp thụ văn hóa kỹ thuật của Pháp, và qua cuộc sống lưu đày hai mươi chín năm, thoát khỏi tầm ảnh hưởng

của triều đình Huế, dù bị Pháp hạ bệ, đày ải, bạc đãi, luôn luôn bị chính quyền thực dân trên đảo theo dõi, kiểm soát, bỏ tù, Bộ Thuộc địa tại Paris luôn luôn ngăn cản, bác bỏ các nguyện vọng của nhà vua, nhưng Duy Tân không hề có tinh thần thù hận và thái độ bất hợp tác với Pháp, ngược lại, sự tin tưởng vào de Gaulle, sự tin tưởng vào chính sức mạnh tinh thần của mình, kiên trì, bền bỉ, nhẫn nại, năng động, cho thấy vua Duy Tân biết phân biệt ai là bạn, ai là thù. Nhà vua ngây thơ quá chăng?

Sống gần gũi với dân Pháp lâu năm, tôi biết đây không phải là những lời nói đầu môi chót lưỡi, chỉ cần lấy thí dụ trước mắt, sau Đại chiến thứ hai những phụ nữ Pháp có quan hệ tình cảm với quân Đức, người Đức, bị đưa ra bêu riếu, cạo đầu trước công chúng, phỉ báng, khinh miệt, phải bỏ làng bỏ quê trốn đi nơi khác sinh sống, còn những phụ nữ Pháp có chồng hay người thân chết trận "Mort pour la France" (Hy sinh cho tổ quốc) thì được kính trọng. Thế hệ này vẫn còn sống và vẫn chưa quên những khổ nhục của họ. Một danh ca Pháp, Gerard Lenorman, diễn tả tâm tình của chính anh ấy trong bài hát với tựa đề *Pourquoi mon père* (Warum mein Vater, *Cha ơi tại sao,* xuất bản năm 2000), người lính Đức khi rút lui, hất bỏ luôn người phụ nữ Pháp và đứa con hai dòng máu Pháp - Đức.

Ông nội của bạn tôi, điên loạn sau khi thoát chết trở về từ những chiến trường đẫm máu của Đại chiến thứ nhất, rồi sau đó chết mất xác, mất tông tích, không biết ở nhà thương nào, chôn ở đâu.

Cha của bạn tôi, bệnh nặng sau những năm tháng bị bắt đi lao động cưỡng bách ở Đức, không được thuốc thang chữa trị, vào

một buổi sáng sớm, chết cứng ngồi trên cạnh giường,hai tay còn giăng chiếc vớ chưa kịp xỏ vào chân. Ông chết trẻ, không kịp lãnh được một đồng lương hưu.

Chú của bạn tôi, bị bắt đi lao động cưỡng bách bên Đức, rồi còn bị mang đi tù đày khổ sai ở bên Nga, chỉ vì có đôi mắt xanh, tóc vàng, quân Nga lầm tưởng ông là quân Đức, trốn trại tù, đi bộ (!), trốn lánh, suốt từ bên Nga, xuyên qua Ba Lan, Đông Đức, Tây Đức, Bỉ, về được đến nhà sau nhiều năm tháng trần ai khổ ải. Mãi gần đây, khi đã gần 80 tuổi, ông được gọi làm đơn xin một số tiền bồi thường chiến tranh của chính phủ Đức khoảng năm ngàn euro. Ông chú khẳng khái từ chối, ông không cần tiền, và nói rằng dân Đức cũng khổ quá nhiều, những phụ nữ Đức cũng bị hãm hiếp dã man tập thể, rồi bắn chết; chỉ có người thân trong nhà mới biết rằng ông chú hàng đêm giật mình, ngồi thẳng dậy trên giường, toát mồ hôi hột, la ú ớ, sợ hãi như kẻ thù đang đứng trước mặt. Ông cũng không còn ruột sau một cơn mổ cấp cứu, sống với một cái bị hôi hám bên hông từ mấy chục năm nay.

Ba thế hệ đều có hy sinh cho tổ quốc bị xâm lăng, không hề nhận một xu ơn huệ, một tấm huân chương. Vì thế, dẫu biết rằng, đầu óc thực dân xưa cũ vẫn còn tồn tại trong một số người Pháp, nhưng riêng tôi, tôi tin chắc một điều, không phải người Pháp nào cũng đều là thực dân cả. Dân Pháp, trong chiến tranh, cũng khổ như dân Việt. Nhất là, khi Đại chiến thứ hai vừa chấm dứt, mọi người đều ao ước sống trong hòa bình, ai nấy đều chán ngán chiến tranh, tổn thất.

Tại Hội nghị Brazzaville (Congo) ngày 30 tháng 1 năm 1944, tướng de Gaulle đã thông báo chủ trương thay đổi chính sách đô

Thành phố Montdidier chỉ còn là đống gạch vụn
sau Đại chiến thế giới 1914-1918 (Oise, Picardie)

hộ của Pháp tại các vùng thuộc địa và hứa hẹn giao trả lại tự trị. Congo trở thành một cứ điểm quân sự trong liên hiệp "Nước Pháp tự do" (France Libre) của de Gaulle.

Trên đảo, vua Duy Tân luôn theo dõi tin tức thời sự, nghe suốt ngày suốt đêm tin tức khắp nơi, từ Tokyo, Londres, Paris, Dehli, Saigon, Melbourne, Bắc Phi châu... và từ những trạm truyền tin chuyển tiếp nối tin tức như trạm của Docteur Estrade ở Madagascar.

Kể từ khi vua Duy Tân bắt được lời kêu gọi kháng chiến của de Gaulle phát thanh trên làn sóng của đài BBC thì hy vọng của nhà vua bừng dậy. Cái cửa hàng sửa chữa máy vô tuyến điện khiêm nhường của vua Duy Tân trở thành nơi tụ họp của những người muốn biết tin tức kháng chiến. Đến nỗi, chính quyền trên đảo gọi

mỉa mai... *"cái viện Hàn lâm ở góc đường..."*, vì kể từ khi thống chế Pétain và đại tướng Weygand đầu hàng quân Đức, dân chúng trên đảo rất ngỡ ngàng, thêm nữa, mọi tin tức thời sự đều bị cắt, không có máy bay, không có thư, không có tàu thuyền, các máy truyền thanh yếu không bắt được sóng, đời sống như bị tê liệt, chỉ có bộ máy tuyên truyền cho chính sách của Vichy là hoạt động. Những người có ý kiến phản đối sự đầu hàng nhục nhã thì bị đàn áp, giết chết.

Sự kiện nước Anh chơi ván bài nước đôi với tướng de Gaulle, một mặt thì là Đồng minh, mặt kia thì tìm cách ném đá giấu tay, đã lộ rõ trong giai đoạn chiến tranh. Vua Duy Tân và Docteur Estrade cung cấp nhiều tin cho lực lượng kháng chiến Pháp, nhưng những tin tức ấy đều bị trạm liên lạc của Anh ở đảo Maurice giữ lại, không chuyển đi, thậm chí trạm Maurice còn đánh lừa các trạm khác bằng cách giả danh trạm phát thanh của Lực lượng de Gaulle.

Thống đốc Aubert và giám đốc văn phòng Pillet ký giấy tống giam vua Duy Tân ngày 07 tháng 5 năm 1942 với một giọng văn miệt thị khinh bỉ, tước luôn danh dự hoàng tử của vua Duy Tân và vua Thành Thái, chỉ nêu tên, tôi chép nguyên văn như sau, luôn cả lỗi chính tả:

"Décision n°880 – Article 1: Est prononcé, à compter de la date de la présente décision, l'internement administratif dans le bâtiment visé au Parag.B de l'arrêté n°1659 du 19 novembre 1940 du sieur Vinh-San, né à Hue (Annam) le 3 août 1900, fils de Buu-Lan et de Nguyen-Thi-Dind, résident à Saint-Denis.

Saint-Denis, le 7 mai 1942 – Le gouverneur P. Aubert"

Hoàng tử Vĩnh San bị nhốt trong một trạm y tế, nơi mà người ta nhốt người điên, trong vòng sáu tuần lễ. Aubert và Pillet phải trả tự do cho Hoàng tử Vĩnh San vì ít ra họ đã ngửi mùi gió bắt đầu xoay chiều theo chiến thắng của Đồng Minh và de Gaulle.

Ngày 28 tháng 11 năm 1942 chiến thuyền Léopard dưới quyền điều khiển của đô đốc Richard Evenou thuộc lực lượng "nước Pháp Tự do" (France Libre) của tướng de Gaulle cập bến đảo Réunion. Khoảng 6 giờ sáng, André Capagorry, 48 tuổi, theo lệnh de Gaulle đi tiếp quản đảo Réunion, lên bờ đi thẳng đến Phủ Thống đốc mà không gặp một sự chống cự nào.

Quan thống đốc Aubert thuộc chính phủ Pétain/Vichy đã rút lui với toàn thể quân đội đến Hell-Bourg, cách thủ phủ Saint-Denis 48 cây số. Dân đảo hăm hở muốn trả thù sự tàn ác của Aubert, nhất là của thực dân trẻ Pillet.

Sau khi Aubert giao trả chính quyền cho lực lượng "nước Pháp tự do" (France Libre), Capagorry cho phép Aubert và Pillet lén lút lên chiến thuyền Léopard rời đảo Réunion một cách an toàn, để đến đảo Madagascar. Capagorry trở thành thống đốc của đảo, đại diện cho de Gaulle, cho triệt hạ các bảng tên đường của chính phủ Vichy và thâu nhận trở lại những người đã bị sa thải, chèn ép.

Nhiều nhà sử học đã viết chi tiết về sự tham dự của hoàng tử Vĩnh San (vua Duy Tân) trong lực lượng "nước Pháp tự do" (France Libre), tôi xin miễn chép lại nơi đây.

Ngày 7 tháng năm 1945 chính quyền đảo Réunion được lệnh gởi hoàng tử Vĩnh San đến đất Pháp nội địa, vua Duy Tân lên đường ngay, nhưng mãi cho đến tháng sáu 1945 nhà vua mới đến Paris, rồi được gởi đi sang Đức ngày 20 tháng 7, trong khi chờ đợi

lên đường trở về Đông Dương giải giới quân Nhật. Nhà vua được dịp làm quen với nước Đức trong vòng ba tháng, vì vào cuối tháng 10 năm 1945, có lệnh cho gọi hoàng tử Vĩnh San về lại Paris. Đọc trong những lá thư gởi cho bạn của Duy Tân gởi từ nước Đức, tôi phải mỉm cười khi thấy nhà vua, đúng theo truyền thống kháng chiến Pháp, gọi người Đức là "les boches".

Ngày 02 tháng 9 năm 1945, trong khi đại tướng Leclerc đại diện cho chính phủ của de Gaulle ký hiệp ước đầu hàng của Nhật trên chiến hạm *Missouri,* thả neo trong vịnh Tokyo, thì cùng lúc, tại Hà Nội, Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Việt Nam độc lập tại quảng trường Ba Đình. Bắt đầu từ tháng 9.1945, chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mở cuộc thương lượng ngoại giao với Pháp, dẫn tới hội nghị Fontainebleau vào tháng 7 năm 1946.

Trong khi ấy, đạo quân Trung Quốc tràn vào miền Bắc vào ngày 9 tháng 9 năm 1945. Đạo quân phối hợp Anh - Ấn Độ đổ bộ tại Sài Gòn vào ngày 12.09.1945, mở đường cho đại tướng Leclerc trở lại.

Vài tháng sau tại Paris, cuộc gặp gỡ lịch sử của hoàng tử Vĩnh San với tướng de Gaulle diễn ra vào ngày 14 tháng 12 năm 1945 trong vòng khoảng một tiếng đồng hồ, nhưng nội dung của cuộc gặp gỡ này không hề được công bố. Tướng de Gaulle cũng không hề có chỉ thị về cuộc gặp gỡ này cho bộ tham mưu của ông. Mọi việc phải được giữ hoàn toàn bí mật.

Tuy nhiên, tướng Alain de Boissieu, con rể của tướng de Gaulle, tiết lộ vào năm 1981 rằng Cao ủy d'Argenlieu, khi ấy đang ở Saigon, đã được báo tin để sửa soạn tiếp đón de Gaulle và Duy Tân vào tháng ba 1946 tại Saigon.

Rất vui mừng về sự trở về Việt Nam, cùng với tướng de Gaulle, dự kiến vào tháng ba năm 1946, hoàng tử Vĩnh San đã thông báo tin này cho người thân cận. Tại Paris, hoàng tử Vĩnh San tìm liên lạc với một số nhân vật Việt Nam có tên tuổi, trong mục đích thành lập một nội các tạm thời để ra mắt quốc dân ngay khi trở về, nhưng ông thất vọng vì không tìm được sự giúp đỡ, ủng hộ nào như ông đã mong đợi.

Georges Vĩnh San:

"Trên thực tế, cha tôi rất cô đơn. Ngài không có phương tiện vật chất, không có sự giúp đỡ của người đồng hương tại hải ngoại. Kể từ năm 1916, một nhà vua thiếu niên 16 tuổi, đi đày vì chống Pháp. Năm 1945, hai mươi chín năm đã trôi qua. Có ai còn nhắc nhớ đến vua Duy Tân? Hơn thế nữa họ nghi ngờ cha tôi trở lại làm tay sai cho Pháp."

Bác sĩ Didier Fagnen viết dưới tựa đề *"Hoàng đế Duy Tân. Một niềm hy vọng lớn của Đông Dương - Tướng de Gaulle"* trên trang mạng của Hội các Bác sĩ của Việt Nam ngày 10.10.2006 như sau:

"Tướng de Gaulle có nhiều cảm tình trân trọng đối với ông, và quyết định sau khi đại chiến kết thúc, năm 1945, sẽ đem Hoàng tử hiện còn đang ở trên đảo Réunion, về Pháp.

"Nếu hoàn cảnh trở nên thuận tiện, tôi ôm ấp một hoài bão bí mật. Đó là dự tính đem lại cho cựu hoàng Duy Tân những khả năng tái xuất hiện nếu người kế vị và cùng hoàng tộc với Ông là Bảo Đại, không thể theo kịp sự việc tiến triển. Đây là một nhân vật mạnh. Ba chục năm lưu đày không xóa mờ kỷ niệm của dân tộc Việt Nam đối với vị hoàng thân này", de Gaulle viết như thế.

Tướng de Gaulle giải thích cho tướng de Boissieu rằng hoàng tử Vĩnh San chiếm một vị trí quan trọng vì ông muốn cân bằng thế lực của triều đình Lào và Cambốt khi tái lập lại ngôi vua ở Huế, một điều danh chính ngôn thuận, và ông cho rằng Bảo Đại quá mềm yếu, hoang phí, và không được lòng dân.

Ngày 25 tháng chín năm 1945, hoàng tử được thăng chức thiếu tá (Chef de bataillon). Cùng lúc hoàng tử có những suy nghĩ về tương lai của Việt Nam và đưa ra ba ý kiến chính yếu:

- *Thống nhất ba Kỳ (Tonkin- Annam- Cochinchine)*
- *Độc lập tối cùng, sau một thời gian chuẩn bị, giao thời*

- Liên hợp chặt chẽ với nước Pháp trong khuôn khổ một Liên Hiệp Đông Dương (cùng với Lào và Cambốt), mà nước Pháp tạm thời lãnh trọng trách bảo vệ quân sự và ngoại giao.

Tướng de Gaulle đồng ý với chữ "tối cùng" nhưng muốn thảo luận thêm về giai đoạn chuẩn bị giao thời. Ông tiếp hoàng tử Vĩnh San vào ngày 14.12.1945 và cả hai có vẻ cùng đồng ý về những điểm chính.

Hoàng tử viết sau buổi gặp gỡ này: "Xong rồi, mọi việc đã được quyết định, chính quyền Pháp đưa tôi trở về ngai vàng Annam. De Gaulle sẽ đi cùng với tôi khi tôi trở lại nơi ấy, có thể là trong những ngày đầu của tháng ba 1946. Từ giờ đến đó, sẽ tổ chức thông báo dư luận của Pháp và Đông Dương; ngày mai đây, tại Huế, Hà Nội, Saigon, hai lá cờ sẽ phất phới bên nhau: lá cờ ba màu của Pháp và lá cờ của Việt Nam với ba sọc ngang tượng trưng cho ba kỳ (quốc kỳ của hai triều Thành Thái và Duy Tân)". Hoàng tử hãnh diện "sẽ trở về quê nhà của mình như khi de Gaulle trở về Bayeux".

Trong khi de Gaulle, Sainteny và Leclerc tìm thấy một giải pháp hòa bình về chủ đề *"một Việt Nam độc lập, tự do trong Liên hiệp Pháp"*, thì lời tuyên bố thừa thãi và vụng về của đô đốc Thierry d'Argenlieu thành lập chính phủ Cộng hòa Nam Kỳ (la République de Cochinchine) vào ngày 01.06.1946, gần sáu tháng sau khi de Gaulle từ chức, đã làm bùng cháy thêm ngọn lửa chiến tranh, chỉ được dập tắt sau tám năm khói lửa.

Một cuộc tranh cãi về lịch sử bắt đầu từ đó và cũng chưa chấm dứt, trên câu hỏi là có phải đô đốc d'Argenlieu chỉ tuân theo mệnh lệnh của de Gaulle, hay d'Argenlieu tự ý quyết định, theo ảnh hưởng áp lực của thành phần thực dân cũ, lãnh tránh nhiệm lịch sử, sau khi de Gaulle đã rời khỏi chính quyền vào tháng 1 năm 1946.

Những người trung thành với trường phái chính trị của de Gaulle đưa ra lập luận rằng, de Gaulle, một khi đã rời khỏi chính quyền, đã không còn quyết định về những vấn đề chính trị đang diễn ra hay sắp diễn ra, như ông đã có cùng một thái độ vào năm 1969. Tuy de Gaulle là người đã giao phó cho đô đốc Thierry d'Argenlieu chức vị Cao ủy Đông Dương vào ngày 16.08.1945, nhưng không thể vì thế mà kết luận rằng, quyết định ngày 01.06.1946 của d'Argenlieu là quyết định của de Gaulle.

Hai chi tiết lịch sử khác làm tăng thêm sự nuối tiếc cho một giải pháp hòa bình, đã không thực hiện được trong giai đoạn ấy: Sainteny là người có nhiều tình cảm thân hữu với chủ tịch Hồ Chí Minh. Đại tướng Leclerc, một thiên tài quân sự, vậy mà lại chủ trương ưu tiên cho một giải pháp ngoại giao và chính trị! Nhưng đô đốc d'Argenlieu không hề đồng ý với giải pháp của Sainteny và đại tướng Leclerc. Cũng nên lưu ý ở đây rằng, vua Duy Tân đã tử

nạn vào ngày 26.12.1945, và tướng de Gaulle rời chính quyền vào tháng 01 năm 1946, chỉ một tháng sau cái chết của vua Duy Tân.

Đại tướng Leclerc trở về Hà nội ngày 26 tháng ba năm 1946 và được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp đón.

Giáo sư sử học Nguyễn Thế Anh đưa ra câu trả lời rõ ràng trong cuốn *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, trang 329: *"D'Argenlieu có thể lựa chọn giữa hai chính sách: hoặc tôn trọng tinh thần của bản tuyên cáo ngày 24.03.1945, hoặc tái lập tình trạng cũ, nghĩa là tình trạng thuộc địa. Dưới ảnh hưởng của giới Pháp kiều ở Đông Dương, Thierry d'Argenlieu đã lựa chọn chính sách thứ hai ngày 4.2.1946..."*, dù d'Argenlieu đã được thông tin về sự xuất hiện của de Gaulle và Duy Tân dự tính vào tháng 3.1946, không chờ đợi ý kiến của Chính phủ Pháp - và d'Argenlieu muốn chiếm lại Đông Dương bằng vũ lực.

Ngày 28 tháng 11 năm 1947 tướng Leclerc tử nạn khi chiếc máy bay B-25 Mitchell chở ông rơi xuống Colomb-Béchar (Algérie), cả mười hai người trên máy bay chết ngay tại chỗ. Một cái xác thứ mười ba không có tên trong danh sách gây nhiều nghi vấn về tai nạn của Leclerc.

Trong trường hợp tai nạn máy bay của vua Duy Tân, Etienne Boulé không ngần ngại đặt lên câu hỏi: Ai giết hoàng tử Vĩnh San?

Trong tuần này, tin tức mới về một sự kiện lịch sử làm cho tôi rất chú ý, cũng là một tai nạn máy bay năm 1943 trên bầu trời Phi châu.

Đại tướng Wladyslaw Sikorski, lãnh đạo chính phủ lưu vong của nước Ba Lan, đang bị quân Đức quốc xã chiếm đóng, đồng minh với Anh (Churchill), Pháp (de Gaulle), Mỹ (Franklin D. Roosevelt)

tử nạn ngày 04.07.1943. Chiếc máy bay chở ông, cất cánh từ phi trường quân đội của Anh tại Gibraltar vào lúc 23 giờ 7 phút, rơi xuống biển chỉ sau 16 giây sau đó. Cùng tử nạn có con gái của ông, một sĩ quan tham mưu tùy tùng và bảy người khác.

Sáu mươi năm năm sau, dựa trên các sự kiện nghiên cứu lịch sử, công tố viện cho khai mộ Đại tướng Wladyslaw Sikorski, chuyển qua Viện Y khoa pháp lý của trường đại học Jagiellonen-Universität để cho một hội đồng bác sĩ khám nghiệm. Hiện nay mọi người đang chờ đợi sự trả lời cho các câu hỏi: Tử thi có phải đúng là tử thi của Sikorski? Chết vì bị thắt cổ, hay vì một nguyên nhân nào khác trước khi máy bay cất cánh, xác được đem lên máy bay? Chết vì ngộp nước khi máy bay rơi? Tai nạn máy bay chỉ là một sự dàn cảnh cho một vụ ám sát?

Nhân đọc bài báo này trên tạp chí *Der Spiegel* ngày 28.11. 2008, tôi cũng bâng khuâng, vua Duy Tân là một chuyên gia về truyền thanh, chiếc máy bay chở nhà vua bị mất liên lạc vô tuyến trước khi rớt, vậy thì những giây phút cuối cùng của nhà vua trên máy bay ra sao?

Chủ trương của tướng de Gaulle vào năm 1945 sẽ đưa vua Duy Tân trở về vào tháng ba 1946 đã quá trễ, theo định mệnh, và cũng vì sức cản trở của những thành phần thực dân Pháp theo Pétain vẫn còn ảnh hưởng lớn khi ấy.

Hơn thế nữa, thời thế tại Việt Nam đã hoàn toàn thay đổi sau các biến cố trong thời kỳ Đệ nhị thế chiến, de Gaulle chắc đã hiểu rằng ông đứng trước ba cản trở rất lớn tại Đông Dương: tất cả các "đồng minh" của Pháp, thành phần thực dân Pháp, luôn cả dân

tộc Việt Nam, không ai muốn Pháp trở về Việt Nam một cách êm ái, không tin vào thiện chí của de Gaulle, và mỗi lực lượng tham chiến theo đuổi mục đích của mình với những phương cách khác nhau, thay đổi chiến lược linh động tùy theo từng giai đoạn, thời thế. Trong thời gian Đệ nhị thế chiến, dù lực lượng de Gaulle được phe Đồng Minh giúp đỡ, nhưng không phải vì thế mà không có những mâu thuẫn đã xảy ra.

"Bàn cờ" thế giới đã thay đổi. Việt Nam vĩnh viễn thoát khỏi sự bảo hộ của Pháp nhưng bị chia hai đất nước sau Hiệp định Genève năm 1954.

Nếu không phải vì hình ảnh nhiều tai tiếng của vua Bảo Đại, thích đánh bạc, những canh bạc rất lớn, thích phụ nữ đẹp, phong lưu tài tử, đã như một giọt nước làm đầy tràn ly, làm cho dân chúng càng chán ngán thêm chế độ quân chủ phong kiến tuyệt đối với các tầng lớp quan lại lộng quyền tham nhũng hách dịch, thì ý thức hệ chế độ quân chủ phong kiến tuyệt đối đã không phải lùi bước trước hai chữ "Dân chủ" trong thời điểm lịch sử ấy.

Cựu hoàng Duy Tân, với những ý tưởng mới, xứng với tên hiệu của mình, Duy Tân có nghĩa là "bước vào thời đại mới", hy vọng rằng, con đường kế thừa nhà Nguyễn sẽ được tiếp nối với những cải tổ hiện đại. Duy Tân, bị truất phế bởi Pháp, nhưng không bao giờ cáo vị, vẫn còn là hoàng đế, điều mà chính Duy Tân đã nhấn mạnh đôi lần.

Sự tử nạn của hoàng tử Vĩnh San đã chôn vùi mọi ước mơ và hy vọng kế thừa của triều đại nhà Nguyễn. Duy Tân đã để lại cho hậu thế bản di chúc chính trị, xuất bản năm 1947, nói lên nguyện

vọng đầu tiên của nhà vua khi sẽ trở về Việt Nam. Nhà vua đã qua đời, nên không thể tự tiện bàn loạn rằng vua lại "cõng rắn cắn gà nhà", vì không một ai có thể biết được vua Duy Tân sẽ trị nước sau này ra sao và nhà vua sẽ khéo léo như thế nào để giữ nước Pháp là đồng minh, là "bạn", không còn là "ông chủ" như trước nữa.

Trong suốt hai mươi chín năm lưu đầy trên đảo Réunion (1916-1945), trong cái tự do có giới hạn của mình, vua Duy Tân, một người có vóc dáng nhỏ nhắn, cao 1m54, hơi thiếu cân xứng, ốm yếu, nặng không hơn năm mươi kí lô (theo hoàng tử Bảo Ngọc), điểm đặc biệt của nhà vua là vầng trán rộng, đôi mắt tinh anh luôn nhìn thẳng, đã hoàn toàn thoát ra khỏi tầm ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo, hấp thụ nhiều khoa học, kiến thức mới của Âu châu, có quan điểm chính trị cởi mở, thông minh, nghị lực, bền bỉ, kiên trì, năng động, thẳng thắn, chân thành, giản dị, yêu thích văn hóa nhưng đam mê kỹ thuật, rộng lượng, nhân ái, dân chủ... như các người bạn thân thiết của nhà vua đã nhận định, lại đang ở cái tuổi chín chắn trong một đời người, nhà vua đúng là một con chim đại bàng gẫy cánh.

Trận chiến Điện Biên Phủ bắt đầu ngày 13 tháng ba năm 1954 và kết thúc ngày 07.05.1954 với chiến thắng mang tên đại tướng Võ Nguyên Giáp. Ngày 15 tháng năm 1955 thì toán lính Pháp cuối cùng rời khỏi mảnh đất Việt Nam vĩnh viễn.

Kể từ khi Rigault de Genouilly tấn công vào cảng Đà Nẵng ngày 01.09.1858 thì công cuộc xâm lăng bảo hộ của chính quyền thực dân Pháp tại Việt Nam đã kéo dài ngót 100 năm.

Theo ông Georges Vĩnh San, các vua Nguyễn sau Tự Đức, được đưa lên ngôi khi còn quá trẻ, không có thì giờ học hỏi, rèn luyện trí tuệ và khả năng. Triều đình đòi hỏi ở các vua thi hành bổn phận trước tiên là phải sản xuất người nối dòng nối ngôi. Nếu lên ngôi, chỉ vì lý do mang trong cơ thể dòng máu nhà Nguyễn chính thống, thì không đủ yếu tố thành công.

Riêng phần ông, tôi thấy ông rất tiếc nuối cho các hậu duệ nhà Nguyễn, tuổi trẻ, sống rải rác trên khắp thế giới, không biết tiếng Việt và cũng không tha thiết gì đến lịch sử Việt Nam, lịch sử triều đại nhà Nguyễn, đến đất nước Việt Nam, đến cả cái tên họ đang mang.

Biết đâu được, tôi nghĩ theo nhà Phật: Cuộc hồng trần có suy có thịnh. Đó là hy vọng và tương lai.

Để kết luận về vua Duy Tân, tôi mượn hai câu thơ của một bạn đọc gởi đến tôi, hầu suy diễn một cách chủ quan, tâm tình của một người, thương dân thương nước, nhưng không được thương lại đúng mức:

Thương mình lắm lắm nhiều nhiều,
Còn mình thương lại bao nhiêu mặc lòng.

Đại Nam hoàng đế
Duy Tân

Vua Duy Tân trong lễ đăng quang
ngày 05.9.1907, Huế

Vua Duy Tân lúc 5 tuổi và mẹ là bà Tài nhân Nguyễn Thị Định

Áo đại triều của Nguyễn Tri Phương, Bảo tàng quân đội Pháp, Paris

Bàn làm việc của vua Duy Tân, ở giữa là tấm ảnh công chúa Lương Nhàn

Vua Duy Tân làm việc
bên máy vô tuyến điện

Ông George Vĩnh San đeo huân chương Dragon d'Annam, thay mặt vua Duy Tân

Cây cầu mang tên Duy Tân tại thủ phủ Saint-Denis, đảo Réunion

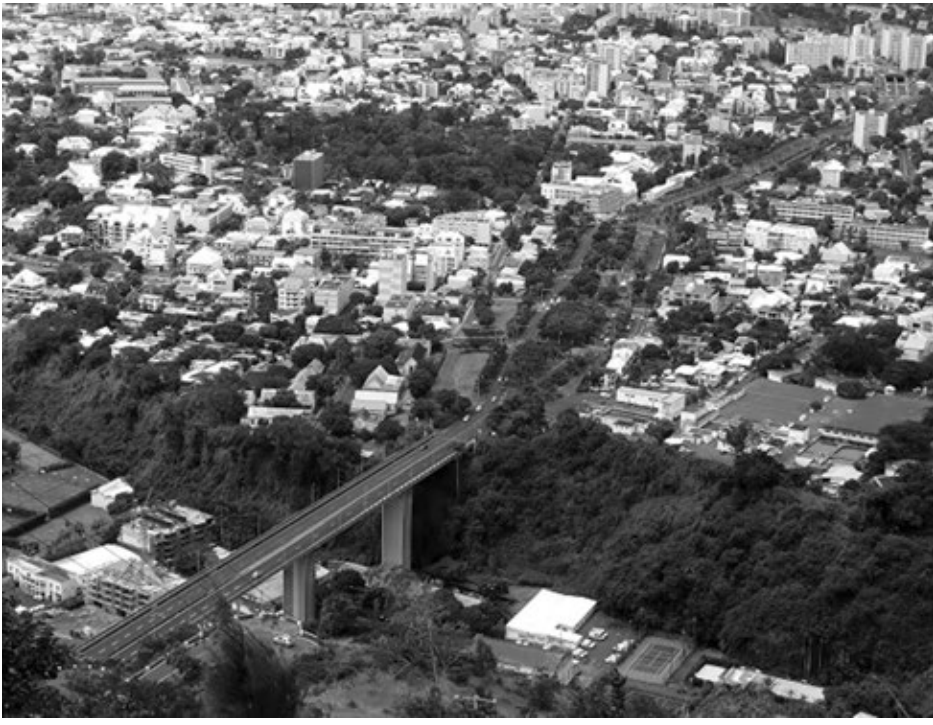

OT

MINISTÈRE
DES ANCIENS COMBATTANTS
ET VICTIMES DE GUERRE

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

Modèle n° 1
N° 771 EC/L

Paris, le 12 MAI 1964

DIRECTION des STATUTS
et des SERVICES MEDICAUX
DIRECTION des STATUTS de COMBATTANTS et VICTIMES de GUERRE
1er BUREAU - Etat-Civil Militaire et Recherches.
139, rue de Bercy. PARIS (XII°)

N° EC.1

ssier N° 6II.245.-

AVIS OFFICIEL DE DECES

(Document à remettre à la famille)

Le Ministère des Anciens Combattants et Victimes de Guerre est avisé du décès

de Monsieur :

NOM : VINH SAN

Prénoms prince d' ANNAM

Grade Commandant

Corps : Forces Françaises Libres

N° Matricule

Date et lieu de naissance : 19 Août 1900 à HUE (Annam)

Date du décès : 26 Décembre 1945 à BASSAKO

Lieu du décès : Subdivision de M'BAIKI - Oubanghi Chari

Causes du décès : au cours d'un accident d'avion

Lieu d'inhumation :

Adresse de la famille : Le Prince BUN LAN (père)
171, route Nationale à SAINT DENIS (Ile de la Réunion)

nsieur le Maire
Saint-Denis
le de la Réunion.

ople conforme
rtificat le 13 mai 1964.
le Civil et Recherches,

Pour le Ministre et par son ordre,
Le Directeur des Statuts et des Services Médicaux,
P.O. Le CHEF du 1er BUREAU.

signé : Illisible

Giấy báo tử vua Duy Tân

Hoàng hậu Từ Minh Phan Thị Điểu, mẹ vua Thành Thái

Ngôi mộ vua Duy Tân dưới mưa - An Lăng, Huế, 2008

Đề Thám – Người anh hùng hay thằng giặc?

"Hễ cái sức đã không đủ thì không có cái lý nào đúng cả"
TRẦN TRỌNG KIM

CÁI LÝ CỦA KẺ MẠNH, CỦA THẾ LỰC. Đó là bài học lịch sử mà Trần Trọng Kim đã dạy lại đời sau, viết trong cuốn *Việt Nam Sử Lược!*

Đề tựa bài viết này có vẻ khiêu khích, vì đối với triều đình nhà Nguyễn và chính quyền bảo hộ Pháp thì Đề Thám là "giặc", phải đánh dẹp, trong khi, đối với tâm tình của dân, thì Đề Thám là một người anh hùng, nổi lên chống đô hộ và áp bức.

Trong Chương XV - Việc đánh dẹp Trung Kỳ và Bắc Kỳ của quyển *Cận Kim Thời Đại* trong bộ *Việt Nam Sử Lược,* Trần Trọng Kim chỉ ghi lại vẻn vẹn trong một dòng về Đề Thám như sau:

"Đề Kiều và Lương Tam Kỳ ra thú được ở yên. Cai Kinh bị bắt, Đốc Ngữ ra thú, Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế cũng ra thú, được giữ ở vùng ấy, mãi đến năm 1909 mới bị đánh đuổi, đến năm 1912 mới bị giết... Quan quyền Tổng đốc Hải Dương là Hoàng Cao Khải đi đánh dẹp có công, về được chính phủ bảo hộ cho lãnh chức Bắc kỳ Kinh lược sứ."

Theo lời giới thiệu trên báo chí Việt Nam, Claude Gendre là cháu nội của Jean Gendre, một người lính trong quân đội viễn chinh Pháp đã từng chiến đấu ở Việt Nam cùng thời với giai đoạn Đề Thám. Trên đường đi tìm lại kỷ niệm của ông nội, Claude Gendre đã "vấp" phải nhân vật lịch sử Đề Thám, làm cho ông say mê tìm tòi, rồi viết thành sách.

Trong khi chờ đợi cuốn sách *Le Dê Thám – 1858-1913 – Un résistant vietnamien à la colonisation française* (dịch ra tiếng Việt là *Đề Thám – 1858-1913 – Một người Việt Nam kháng chiến chống lại chính sách thực dân Pháp*) của tác giả Claude Gendre xuất bản vào giữa tháng tư năm 2007 tại nhà xuất bản L'Harmattan, với lời tựa của ông Charles Fourniau, giá bán là 19,50 euro, đã được đặt mua tại một tiệm bán sách của một thành phố nhỏ, tôi lục lọi trong tủ sách nhà, moi ra được vài tài liệu có liên quan đến Đề Thám, mà tôi chưa có dịp sử dụng.

Cũng may thay, tôi có dịp được trao đổi trực tiếp với Claude Gendre, chính ông đã có nhã ý gọi điện thoại cho tôi, nên khi viết bài này, trong đầu tôi đã có ý thiên vị tác giả.

Ông cho tôi biết, Jean Gendre, nếu không bị thương và được chuyển về Pháp, có lẽ đã ở lại suốt đời tại Việt Nam. Ý thích của ông nội, vừa thích con người, vừa yêu mến cảnh, thích từ tiếng

nói cho đến bữa ăn hàng ngày của Việt Nam, đã gây ấn tượng và gợi trí tò mò cho người cháu. Đến lượt Claude Gendre, sau khi đã qua thăm Việt Nam mấy lần, ông cũng nói với tôi rằng: *"Comme mon grand'père, je suis tombé amoureux du Viet Nam"* (Giống như ông nội tôi, tôi đâm ra yêu mến Việt Nam).

Claude Gendre không có vẻ bài bác ý định tôi dịch cuốn sách của ông ra tiếng Việt, nhưng trong khi chưa có quyết định cụ thể, vì phải tôn trọng luật lệ bản quyền của tác giả và nhà xuất bản, cho nên trong phạm vi bài bình luận này, tôi không được phép trích hay dịch nguyên văn của Claude Gendre viết trong sách.

Cảm giác về thời đại Đề Thám

Ngày xưa khi lái xe Honda lượn quanh trên con đường Đề Thám nằm trong quận Một của thành phố Saigon, nay là thành phố Hồ Chí Minh, thông từ đường Trần Hưng Đạo ra bến Chương Dương, tôi chỉ biết ngắn gọn, học trong những giờ Việt sử của trường, rằng Đề Thám chống Pháp nhưng bị quân Pháp tiêu diệt. Thế thôi, không biết nhiều hơn.

Hôm nay, khi xem tấm hình lịch sử của các thế hệ cha ông thời đại Đề Thám, tôi chú ý đến một chi tiết làm cho tôi rất động lòng. Đó là những bàn chân trần, chân đất, không có giầy dép. Trong khi quân lính thực dân Pháp, mặc quân phục, đội mũ, mang giầy ống bằng da, trang bị súng gắn lưỡi lê dài nhọn, băng đạn đeo quanh bụng thì những người anh hùng kháng chiến chống Pháp đầu đội trời chân đạp đất theo đúng cả hai nghĩa, đen và bóng.

Trên những tấm hình ghi lại những "chiến thắng" của quân đội Pháp, được in và phát hành thành "cartes postales" bán tự do cho dân chúng; khi bị bắt, những người kháng chiến, trên mảnh đất quê hương của mình, bị gọi là "giặc cướp" (pirates), mặc áo vá nhiều mảnh bằng đủ mọi thứ vải, rách rưới, có người không có một mảnh quần, râu tóc lù xù, ốm yếu lòi xương.

Những tấm hình người Việt đi lính cho Pháp chặt đầu người Việt chống Pháp. Những tấm hình đầu người bị chặt, đầy máu, mắt không nhắm, bỏ rọ treo lên cây đầu làng, làm cho tôi mất ăn mất ngủ, dù rằng ngày tháng trên hình khắc ghi năm 1908, tôi chưa được sinh ra đời. Những tấm hình người bị đóng cọc ngồi trên đất, trói giật hai cánh khuỷu ra sau, rồi bị thắt cổ vào cọc, chết một cách rùng rợn thê thảm. Những tấm hình thi thể người bị xử tử xếp thành hàng. Lịch sử không được viết bằng mực mà bằng máu.

Nhưng cũng có những tấm hình, may mắn thay, ghi lại những cái nhìn thẳng, kiên quyết, hiên ngang vào ống kính của kẻ thù đang chụp để giữ làm tài liệu. Không có gì vô lý cho bằng, những kẻ đi xâm chiếm nước khác, lại gọi những người kháng chiến chống xâm lăng là "giặc". Đó là những tấm hình của giai đoạn "Đề Thám" mà tôi được xem.

Kèm theo những tấm hình đầu nghĩa quân của Đề Thám bị chặt đứt, bỏ rọ treo lên cây và dưới đề tựa "Đầu người treo trên cây không phải là hiếm thấy", Jean Ajalbert[1] kể cho độc giả tờ *Lectures Modernes* vào ngày 10 tháng 9 năm 1903 một mẩu

1 Jean Ajalbert (1863-1947), nhà báo, nhà văn Pháp.

chuyện dựa theo cuốn sách của Dr. Hocquart, dưới hình thức một lá thư viết cho một người cháu:

"Sự dã man châu Á không phải là một câu chuyện thần thoại. Họ hành hạ xác chết. Người ta đã tìm thấy thi thể của Francis Garnier bị moi tim, da bụng bị cắt, đầu bị chặt, còn Rivière, hai cổ tay bị chặt đứt. Người ta đồn rằng, họ ăn trái tim phơi khô, vì họ tin rằng, họ sẽ trở thành can đảm như người anh hùng.

Đầu người treo trên cây không phải là hiếm thấy, hay là những thi thể bị cây lao đâm xuyên qua miệng, hai chân hai tay bị chặt đứt, trói chặt bằng dây thừng quấn quanh ngực và cổ như một sợi dây chuyền, hay là những thi thể bị xâu với nhau như là một que thịt nướng. Cháu có thể tưởng tượng rằng những sự dã man ấy kích động quân lính. Cũng như thế, phản loạn hay giặc cướp, không tránh khỏi những cực hình. Họ chịu đựng cái chết với một sự can đảm lạ thường – kiên quyết.

Chú kể cho cháu nghe một chuyện hành quyết trong bài "Một làng ở Tonkin" (Une campagne au Tonkin): Một khúc tre mỏng mảnh, cao khoảng 80 phân, được cắm vào đất. Theo lệnh ngắn gọn của viên quan, kẻ tử tù quỳ gối trước cọc. Hắn ta bị trói hai tay vào cọc bằng dây nhợ. Cái cọc không chắc chắn, chỉ một cử động nhỏ là có thể làm trật cái cọc. Nhưng thằng giặc không có một cử động nào. Cái hòm được đặt cách kẻ tử tù vài bước, mà hắn ta chỉ cần ném một cái nhìn qua phía ấy sẽ thấy. Đao phủ bước gần lại, gươm nắm trong tay, với một cử chỉ nhanh nhẹn cởi nút áo của tử tù, kéo cổ áo xuống thấp, gần ra phía sau, để phơi trần cái cổ và hai vai. Đao phủ kéo mái tóc dài ngược lên đầu, để lộ gáy. Người đàn ông sắp bị chém,không tỏ một cử động phản kháng.

Ông ta chịu đựng bàn tay của đao phủ sửa soạn thong thả, không hấp tấp, xếp đặt tư thế để chém như một nhà điêu khắc đang nắn một bức tượng, cái đầu cúi xuống, chập vào ngực, hai đầu gối phải xòe doãi ra, với một sự chấp nhận bình thản làm xé trái tim người chứng kiến. Người đao phủ xắn ống quần rộng lên tận đầu gối, nhổ một cụm nước bọt đỏ tươi màu trầu, quét một vệt nước bọt đỏ lên gáy kẻ tử tù để làm dấu chỗ chém. Quan viên hất tay ra lệnh. Đao phủ nắm thanh gươm bằng hai tay, lưỡi gươm rộng bản lấp lánh sáng như một nửa vòng tròn trong không gian, cái đầu bay lên rồi lăn trên mặt đất, trong khi cái thân gục xuống phía trước, một dòng máu bắn ra từ các mạch máu bị cắt. Trong khi đao phủ chùi thanh gươm đẫm máu trên mặt cỏ, một người lính cắm lên chỗ hành quyết một tấm mộc nhỏ ghi bản án, rồi nắm chùm tóc của cái đầu đặt vào một cái rọ. Cái đầu bị chém đặt trong rọ, theo lệnh, sẽ được treo trên cây ở đầu làng bị cướp, để làm gương...”

Sau đó, Jean Ajalbert, kể thêm về thực trạng của ông vào năm 1903:

“... Trước tiên, trong đám bồi phòng (boys), dấy lên mầm mống bóc lột người Âu châu. Thật là định mệnh. Chúng ta đến một nước xa lạ, không hiểu một chữ. Đám bồi lợi dụng thế yếu. Chúng ta thuê bất cứ một ai làm bồi mà không có chỉ dẫn, bảo đảm. Làm sao tìm bắt được những thằng vô tích sự này sau khi nó đã ăn cắp? Tại Pháp, chúng ta không kêu gào “ăn cướp” khi một người hầu phòng hút trộm một điếu thuốc lá của chúng ta. Nhưng ở đây, chúng ta kêu to lên “ăn cướp” chỉ vì một mẩu thuốc lá: đó là điều cần thiết để phòng ngừa ngày mai chúng nó sẽ lấy luôn cả hộp...”

Dưới đề tựa "Qualités et défauts des Annamites" trong cuốn sách *Les Annamites*, (Challamel, 1906) tướng thực dân E. Diguet viết những dòng khinh khi miệt thị như sau:

"... Để có được một huân chương, một mảnh bằng với con dấu đỏ, một chức quan tước huênh hoang, một địa vị làm cho chúng trở thành ngôi sao, chúng sẽ sẵn sàng phát huy cống hiến tất cả mọi tiềm lực và sức kiên trì dai dẳng trong nhiều tháng, nhiều năm. Vậy thì chúng ta có gì đâu phải than van? Cái khuyết điểm đó của bọn bị bảo hộ giao trong tay chúng ta một công cụ đô hộ tuyệt vời..."

Trong bài "Chiến thuật của quân cướp" *(La tactique des pirates)* với câu nhập đề *"Mọi người quân nhân đã từng chiến đấu ở Việt Nam đều công nhận các chiến thuật đã được quân cướp sử dụng từ năm...1891"* đăng trong tờ *La Revue des Deux Mondes* ngày 15 tháng 11 năm 1891, một tác giả vô danh đã có những nhận định để diễn tả các căn cứ kháng chiến thời Đề Thám như sau:

"... Mỗi một băng cướp xây dựng căn cứ để tàng trữ thuốc phiện, đạn dược, thực phẩm, kho sản xuất đạn, sửa chữa súng ống, cho đàn bà ẩn náu, nuôi gia cầm súc vật, tóm lại, mọi phương tiện để sống và chiến đấu cần thiết trong một phần đất hiểm trở, khó khăn nhất, hầu như bất khả xâm phạm. Thí dụ như những căn cứ ở Kẻ Thượng, phía bắc của Chợ Mới, hay là ở Núi Bà Do; căn cứ cũ của Cai-Kin* (Cai Kinh) trong núi Đồng Nai, hay căn cứ mới của băng Yên Thế, về phía Bắc của Hu-Thué[1] (Hữu Nhuế), vân vân."*

---

1 Nguyên lỗi chính tả của người viết.

Địa điểm chính xác của những căn cứ này thì chỉ có bọn cướp mới biết. Muốn thâm nhập nơi đây phải len lỏi đôi khi qua những khu rừng rậm hoang dã bằng những vết mòn nhỏ chỉ là vết của thú rừng, chui vào những hành lang chật hẹp tạo bằng hai vách đá hoa cương, trèo qua những đèo ải chỉ đủ cho một người lọt qua, hay là đi hàng giờ trong rừng, dọc theo một lòng suối, để tìm ra một vết dấu kín trong bụi rậm dẫn đến nơi ẩn náu...

Lãnh tụ những băng cướp không ngần ngại thành lập, đôi khi, những tạm cứ thứ hai trong các làng, ngay cả giữa vùng đồng bằng, nơi mà dân chúng hoàn toàn ủng hộ chúng: Cao-Thuong (Cao Thượng), Luoc Ha (Lược Hạ), Yên Thế, vùng của đảo Hai Sông, vùng núi Ba Vì, vân vân... dùng để làm nơi cư trú và kho chứa..."

Mới đây, khi vào xem triển lãm trong Bảo tàng Quân đội tại Paris, tôi dừng chân lại trước một tủ kính trong một góc tường, ngắm đi ngắm lại mãi, không biết thật hay giả, hai bộ quần áo đại triều của Nguyễn Tri Phương, mà người Pháp còn đang trưng bầy là chiến lợi phẩm cho du khách coi chơi. Bao nhiêu là đồ cổ và những hiện vật lịch sử của Việt Nam đã bị đem qua Pháp giữ làm của riêng, thỉnh thoảng một số vật được đem bán đấu giá (nếu có tiền tôi đã ráng mua lại một món để dành cho con cháu!).

Đề Thám của Claude Gendre

Cảm giác đầu tiên khi cầm cuốn sách là tôi cám ơn tác giả trước hết vì cái tựa đề. Cái tựa đề của cuốn sách này đã trả lại danh dự của một người Việt Nam và khẳng định chỗ đứng lịch sử của một người anh hùng Việt Nam trong văn chương Pháp. Vì Đề Thám

không phải là một "thằng giặc" theo nghĩa cướp của giết người, hay cướp nước của ai khác, như nhiều tác giả người Pháp đã viết nhan nhản, mà Đề Thám là một người không chịu cúi đầu khuất phục, chống lại sự đô hộ của chính quyền thực dân Pháp trong thời gian ấy.

Cuốn sách của Claude Gendre có 12 chương, dài tổng cộng khoảng 200 trang, được minh họa bằng nhiều hình ảnh và bản đồ vẽ tay. Một số những hình ảnh này đã được phổ biến tự do trên mạng Internet hay in trong sách. Claude Gendre là người thích chú ý đến nhiều chi tiết và ông để ý tìm những hình ảnh lịch sử thích hợp. Bố cục của sách được viết theo thứ tự thời gian của sự kiện và theo lý luận của dòng tư tưởng. Điểm mạnh của Claude Gendre là đã tìm ra một số sử liệu nguồn gốc Pháp mà người Việt Nam, và các nhà sử học chuyên nghiệp Việt Nam, không để ý đến cũng như không bỏ công sức tìm kiếm.

Bốn chương đầu của cuốn sách giúp cho độc giả người Pháp có cái nhìn tổng quát, ngắn gọn về chủ đề, mà trong đó Claude Gendre lướt qua bối cảnh chính trị và quân sự của thời đại Đề Thám khi ông sinh ra đời, địa thế chiến lược của vùng Yên Thế, tông tích thật sự của Đề Thám, và tình hình Việt Nam sau khi vua Tự Đức qua đời ngày 17 tháng 7 năm 1883.

Claude Gendre nhắc lại một cách cô đọng các thời điểm 1624 khi Giáo sĩ A Lịch Sơn Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) sang truyền đạo tại Việt Nam, giai đoạn Gia Long thâu phục giang sơn với sự giúp đỡ của Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine), giai đoạn của tên buôn bán võ khí Jean Dupuis (Đồ Phổ Nghĩa), hống hách ngang tàng, muốn dùng thuyền ngược sông Hồng Hà để chở võ

khí bán cho Tàu và việc hai sĩ quan Pháp, Francis Garnier và Henri Rivière tử trận tại miền Bắc. Tuy ngắn, nhưng Claude Gendre đã thể hiện ngay tình cảm của ông qua cách nhìn, cách đưa ra vấn đề và sự nhận xét đúng đắn về sự cấm truyền đạo Thiên Chúa trong thời điểm ấy.

Trong chương hai gồm có bảy trang, Claude Gendre đi tìm lại tông tích thật sự của Đề Thám và ý nghĩa của tên gọi "Đề Thám". Claude Gendre trình bày năm dữ liệu khác nhau.

Dữ liệu thứ nhất tìm được trong một bản báo cáo vào tháng 9 năm 1908 của Lacombe, một nhân viên quản lý, rằng cha của Đề Thám là một quan Án ở Làng Trung, tỉnh Quảng Yên, huyện Yên Thế, chết trong tù, bỏ lại một đứa con trai tên là Giai Thiêm. Đó chính là Đề Thám sau này, một người chăn trâu ở làng Ngọc Cúc, gần Làng Trung, có vợ và có một con trai tên là Cá Trong*(Cả Trọng).

Dữ liệu thứ hai là dữ liệu cho chính Đề Thám tự viết trong một lá thư gởi cho Sở Quản lý Cư trú Cao cấp của Tonkin (Bắc Kỳ) ngày 5 tháng 8 năm 1908. Trong lá thư này, Đề Thám trình bày rằng ông nội của ông xuất thân là người Trung Quốc, chết khi người vợ có thai được ba tháng. Bà lấy chồng thứ nhì, người quê ở Yên Thế. Đứa trẻ đó, cha của Đề Thám, về sinh sống tại làng Ngọc Cúc, là nơi mà Đề Thám ra đời. Lá thư này không có đề tên họ cũng như ngày tháng.

Nhưng theo Alfred Bouchet, một người lính đóng ở Nha Nam*(Nhã Nam), Bắc Giang trong suốt bốn năm, có chụp ảnh chung với Đề Thám, và theo lời kể của một người già tên Hoan, thì Đề Thám là con của một người tên Quát, gọi là Phó Quát, làm lính cho Cai Ngui*, tên của Đề Thám là Giai Thiêm, sinh vào cuối năm 1858.

Cũng theo Bouchet, Đề Thám không biết đọc biết viết, chăn trâu và làm công cho trưởng làng tên là Ba Phuc*(Bá Phức), sức khỏe như sức của bốn người, ba trâu, lấy vợ tên là Thi Tao* và sinh một con trai tên là Cá Trong (Cả Trọng). Năm Hàm Nghi thứ nhất (1884) Giai Thiêm được 25, 26 tuổi đã bắt đầu đánh phá quân Pháp, lấy tên là Dê Dzuong*(Đề Dương), trở thành "một kẻ thù cứng cựa nhất kể từ khi chúng ta chiếm đóng" (báo cáo ngày 27.04.1909 của tướng Geil lên Bộ Chiến tranh và Thuộc địa).

Khi về chiến đấu dưới trướng của Cai Kinh* (Hoàng Đình Kinh), Giai Thiêm được phong làm Dôc binh*(Đốc binh) và được Cai Kinh* nhận làm con nuôi, đặt tên là Hoàng Hoa Thám. Sau khi Cai Kinh qua đời năm 1888, Ba Phuc*(Bá Phức) nhận Hoàng Hoa Thám làm con nuôi và phong cho chức Dê Dôc* (Đề đốc). Như thế, cái tên le Dê Thám*, thâu ngắn của Dê Dôc* Hoàng Hoa Thám ra đời. Cuốn sách của Alfred Bouchet đã cung cấp cho Claude Gendre rất nhiều trích dẫn cơ bản về số phận của Đề Thám.[1]

---

1 Rất nhiều tên địa danh và tên người trong sách được tác giả viết không bỏ dấu, hoặc thay đổi dấu, rất khó đọc và theo dõi, thí dụ như Cá Rinh hay Ca Rinh, cho nên tôi phải ghi chú bằng dấu *, và giữ nguyên cách viết của tác giả, vì không thể đoán mò, hay tự sửa lại được, thí dụ như tác giả viết là Cá Trong, thì tôi phải để nguyên như thế, tuy rằng tôi thầm nghĩ: Cá Trong hay là Cả Trọng?!

Bản in trong *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* của tỉnh Thừa Thiên-Huế số 2.2007 được Ban biên tập của Tạp chí hiệu chỉnh lại các tên đã được viết không đúng trong cuốn sách của Claude Gendre, mà tôi viết lại trong ngoặc đơn để người đọc tiện theo dõi.

Theo các nguồn tài liệu trong nước thì Hoàng Hoa Thám tên thật là Trương Văn Thám, thuở bé còn có tên là Trương Văn Nghĩa, quê ở làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, sau di cư lên Sơn Tây (Hà Tây), rồi đến Yên Thế (Bắc Giang).

Sau đó Claude Gendre tả về địa thế chiến lược của vùng Yên Thế, một nơi núi rừng hiểm trở, với nhiều ngọn đồi cao khoảng 100 đến 150 mét, cây cối chằng chịt, trên mặt đất nóng ẩm đầy rẫy những rắn, những con đỉa hút máu, sâu bọ, kiến lửa, rít trăm chân và cào cào châu chấu, rồi những con cọp, beo, chó sói, mèo rừng, bò rừng, nai... rình rập, thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ ẩn náu và hậu cần, vì Yên Thế chỉ cách Hà Nội 60 cây số và gần vựa thóc của thung lũng sông Hồng. Đề Thám sử dụng cách đánh của những đảng cướp: dụ quân địch vào một nơi đã giăng bẫy sẵn để giết, nhưng nếu bị tấn công thì đột nhiên biến mất, không để lại dấu vết. Năm 1889 Ba Phuc* xây dựng thành Cao Thuong*(Cao Thuong), Đề Thám xây thành Huu Thuê* (hay Hu Thué*), tiếng Việt chính xác là Hữu Nhuế.

Tình hình Việt Nam sau khi vua Tự Đức qua đời ngày 17 tháng 7 năm 1883 được tác giả trình bày ngắn gọn với sự kiện vua Hàm Nghi lên nối ngôi. Trong chương này, tôi tìm thấy một sự hài lòng vì tác giả đã nhìn nhận những đòn khiêu khích trịch thượng của tướng Pháp de Courcy đối với triều Nguyễn, trong mục đích muốn xâm nhập cấm thành để bắt cho được Tôn Thất Thuyết. Hậu quả ra sao, chúng ta đọc sử Việt Nam đã biết, Tôn Thất Thuyết phát động phong trào Cần Vương, vua Hàm Nghi bị bắt và bị đày đi Algérie.

Đọc xong bốn chương, tôi tiếc rằng tác giả không đưa ra nguyên nhân, dù chỉ một vài hàng cảm tưởng, tại sao triều đình

---

Cha là Trương Văn Thận và mẹ là Lương Thị Minh. Cả hai ông bà đều là người trọng nghĩa khí, đã gia nhập cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Nhàn (Nùng Văn Vân) ở Sơn Tây. (BTT Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển Thừa Thiên-Huế)

Huế đã ký hết hiệp ước này đến hiệp ước khác, mất dần lãnh thổ và quyền lợi cho Pháp, cũng như tại sao chính quyền Pháp muốn chiếm Việt Nam làm thuộc địa?

Bắt đầu từ chương năm, Claude Gendre đi vào những hoạt động quân sự và mục đích tranh đấu của Đề Thám. Trong tám chương, phần cốt của cuốn sách, tác giả cung cấp cho người đọc những dữ liệu chưa được viết trong sử sách tiếng Việt một cách chi tiết, vẽ lên một cuộc đời đầy sôi động và cái chết bi thảm của Đề Thám.

Kể từ Hịch Cần Vương ra đời, từ năm 1885 trở đi, có nhiều hoạt động chống Pháp lẻ tẻ tại nhiều nơi. Lực lượng của Đề Thám vào tháng chín 1889 gồm khoảng ngàn người trang bị với khoảng 500 khẩu súng.

Doi Van*(Đội Văn), một lãnh tụ kháng chiến của vùng đồng bằng ra đầu hàng quan Kinh lược sứ Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải vào tháng 3 năm 1890, sau đó lại quay trở về Yên Thế tiếp tục tham gia phong trào Cần Vương, nhưng đến tháng 10 lại ra đầu thú, bị Pháp chặt đầu tại quảng trường Paul Bert tại Hà Nội, đầu bêu trên cây còn xác thì vứt xuống sông Hồng.

Hai tướng Pháp, Godin và Godard, được lệnh đi đánh dẹp Ba Phuc* (Bá Phức) và Đề Thám. Ngày 22 tháng 12 năm 1890 tướng Winckel-Mayer đem 600 quân và 4 đơn vị pháo binh tấn công nhưng cũng không thắng hơn. Ngày 11 tháng 1 năm 1891 tướng Frey đem 1.300 quân tấn công, quân Đề Thám biến mất trong rừng. Cho đến năm 1894 các cuộc đánh nhau giữa Đề Thám và quân Pháp tiếp diễn.

Chương sáu diễn tả sự "đầu hàng" của Đề Thám. Quân Pháp mỏi mệt vì con hùm xám Yên Thế luôn luôn thoát khỏi mọi sự tấn

công của quân Pháp. Tướng Joseph Gallieni bèn giao trách nhiệm lại cho Tổng đốc Lé Hoan* (Lê Hoan), con nuôi của quan Kinh lược Hoàng Cao Khải, kẻ thù không đội trời chung của Đề Thám. Lần lượt, một số các lãnh tụ ra đầu hàng, trong đó có Phu Dang Phu*, tức Ba Ky*, đồng đảng của Lương Tam Kỳ.

Ba Phuc*, (Bá Phức) đã 67 tuổi, về đầu hàng ngày 15 tháng 2 năm 1894.

Trong khi Ba Phuc*(Bá Phức) tưởng rằng Đề Thám sẽ cùng về hàng với mình, thì trái lại, Đề Thám lại đứng trên quan điểm rằng sự đầu hàng của Ba Phuc*(Bá Phức) giải thoát cho Đề Thám mọi nghĩa vụ ràng buộc với ông ta. Quân của Ba Ky* và Ba Phuc* đi theo Đề Thám, người trở thành lãnh tụ cầm đầu của phong trào Cần Vương tại Yên Thế.

Đề Thám và một số nghĩa quân

Người anh hùng Đề Thám

Trong một buổi gặp mặt tại Luoc Ha* (Lược Hạ), nơi ở của Ba Phuc* (Bá Phức), ông ta mời trà Đề Thám. Đề Thám đưa tách trà cho người hầu của Ba Phuc* (Bá Phức) uống, người này lăn ra chết sau khi uống xong tách trà. Lần sau, Ba Phuc* (Bá Phức) đến nhà Đề Thám. Hai người ngủ chung trong một căn, gần sáng Ba Phuc (Bá Phức) đặt một hộp thuốc súng dưới gậm giường của Đề Thám, châm ngòi lửa, rồi trốn ra. Đề Thám thoát chết, nhưng cho vợ con mặc đại tang giả vờ đưa quan tài đi. Quân của Muselier tưởng là đã thành công. Nhưng ngày 17 tháng 9 năm 1894 quân của Đề Thám bắt được hai người Pháp tên là Logiou và Chesnay. Qua trung gian của Giám mục Velasco, Đề Thám thương lượng với Toàn quyền tạm thời Chavassieur các điều kiện "đầu hàng" và trả tự do cho Logiou và Chesnay. Đề Thám, gia đình và đoàn quân của ông định cư tại Phon Xuong* (Phồn Xương).

Ông không được yên lâu, vì cuối năm 1895 tướng Galliéni gởi tối hậu thư đòi Đề Thám ra đầu hàng vô điều kiện, rồi đem quân tấn công Phon Xuong*(Phồn Xương), một lần nữa, Đề Thám biến mất trong núi rừng Yên Thế.[1]

---

1 Yên Thế là một huyện ở phía bắc tỉnh Bắc Giang, có sông Sói, sông Thương chảy qua, diện tích 301 km^2, trong đó có 14 nghìn ha đất rừng, có 3 thị trấn:

Sau khi Phan Đình Phùng tử trận ngày 28 tháng 12 năm 1895 thì Đề Thám coi như trở thành thủ lãnh kháng chiến duy nhất của phong trào Cần Vương.

Toàn quyền Armand Rousseau qua đời vì bệnh tật ngày 11 tháng 12 năm 1896, Paul Doumer đến thay thế.

Trong chương bảy, Claude Gendre diễn tả ngắn gọn sự gặp gỡ của Kỳ Đồng và Đề Thám, và sau đó, một giai đoạn chủ hòa của Đề Thám khi Paul Doumer làm Toàn quyền ở Hà Nội. Nếu đã xác định rằng Đề Thám không biết đọc biết viết, thì lá thư ngày 13 tháng 11 năm 1897 của Đề Thám gởi cho Doumer để xin giảng hòa, phải do một người khác viết. Vì thế, tôi thấy những câu lịch sự sáo ngữ trong lá thư này không có gì là quan trọng. Nhưng các điều kiện chủ hòa do Đề Thám đưa ra thật là thú vị và chứng tỏ rằng Đề Thám là một người biết giá trị và sức lực của mình. Cũng vì thế mà

Bố Hạ, Nông trường Yên Thế, Cầu Gỗ, và 18 xã: Phồn Xương, Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, Tam Tiến, Tam Hiệp, Tiến Thắng, Tân Hiệp, Đồng Kỳ, Hồng Kỳ, Đồng Hưu, An Thượng, Đồng Lạc, Hương Vĩ, Đông Sơn, Tân Sỏi, Bố Hạ. Dân số năm 2003 có 91.700. Vùng Yên Thế trồng lúa, đậu tương, chè, cây ăn quả: vải, na, trám, cam (Bố Hạ), khai thác than (Bố Hạ), sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản. Các trục giao thông chính là quốc lộ 37, tỉnh lộ 244, 287, đường sắt Trại Cau - Kép.

Mỗi năm có Hội Yên Thế vào ngày 26-4, tức ngày 10 tháng 3 âm lịch, tại xã Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, để tưởng nhớ đến Hoàng Hoa Thám -người chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Thế nổi tiếng. Địa điểm tổ chức hội là xã Phồn Xương, nơi trước kia là đại bản doanh của nghĩa quân Yên Thế. Hội được tổ chức với rất nhiều trò vui như kéo co, đấu vật, đánh cờ người, thi võ... Di tích về Đề Thám còn lại là đồn Phồn Xương, Hố Chuối.

Nhà văn Nguyên Hồng có viết cuốn tiểu thuyết lịch sử *Núi rừng Yên Thế* 3 tập; tập I in năm 1981, về cuộc khởi nghĩa của Đề Thám.

tôi không tin rằng Đề Thám và 25 thủ hạ đã quỳ gối lạy Lé Hoan* (Lê Hoan) ba lần. Đề Thám, năm đó 39 tuổi, cao 1,65m, con mắt đen có cái nhìn sắc bén. Đề Thám đóng đô ở Phon Xuong* (Phồn Xương) và có năm vợ, nhưng chỉ có bà vợ thứ ba tên là Thi Nho* (Thị Nhu) là ông quý nhất. Bà Thi Nho* (Thị Nhu) hạ sinh một gái tên là Thi Thé* (Thị Thế) (1900) và một trai (1908).[1]

Cá Trong*(Cả Trọng), 22 tuổi, con của bà vợ cả tên là Thi Tao*, cùng với hai người con nuôi của Đề Thám tên là Cá Rinh*(Cả Rinh), Ca Huynh*(Cả Huỳnh), cùng với 50 người đàn ông khác và gia đình cùng sinh sống với Đề Thám trong nông trại chiến lũy ở Am Dong*.

Cơ sở sinh sống của Đề Thám dần dần phát triển, yên ổn.

Nhưng năm 1902, một bác sĩ tên là Gillard, vì lợi ích cá nhân, đã huy động báo chí lên án Đề Thám và vu khống nhiều chuyện để gây kích động trong dư luận và guồng máy cai trị của Pháp. Nhiều vụ cướp bóc đã xảy ra và Đề Thám bị quy tội chủ mưu.

Trong chương tám, Claude Gendre viết ngắn về phong trào Đông Du, ảnh hưởng của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, việc Cường Để sang Nhật cầu viện, và chỗ đứng của Đề Thám trong các mối quan hệ này.

Các chương chín, mười và mười một là những chương then chốt của cuốn sách, cung cấp nhiều chi tiết từ các hồ sơ lưu trữ và sách vở của Pháp.

---

1 Con trai của Đề Thám và bà Đặng Thị Nhu mang tên Hồng Văn Vi, tức Phồn. Năm 1935 báo *Ngày Nay* đã đăng phóng sự về nhân vật này. (Chú thích của BTT Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển Thừa Thiên-Huế)*

Tác giả đã bỏ công viết tỉ mỉ về giai đoạn khó khăn nhất của Đề Thám, khi chính quyền thuộc địa, với sự trợ giúp và thừa hành đắc lực của các quan đại thần triều Nguyễn, như Hoàng Cao Khải, Lê Hoan[1], bắt đầu từ năm 1908, dốc sức cương quyết tiêu diệt Đề Thám và toàn bộ nghĩa quân Yên Thế, vì Đề Thám, không những chỉ là một tay súng nông dân-kháng chiến bám trụ kiên trì, ẩn hiện như ma trơi, mà trong nhiều năm tranh đấu với Pháp, Đề Thám đã đạt được một tầm mức chính trị quan trọng và có sức quy tụ người cùng chí hướng.

---

1 Gần đây có một vài bài phổ biến trên mạng Internet viết về vấn đề minh oan cho Lê Hoan. Thí dụ như các bài viết của Hữu Ngọc *"Nghi án: Lê Hoan, sĩ phu hay Việt gian?"* đưa ra hai giả thuyết, hoặc Lê Hoan là *"điệp viên hai mang"*, hoặc Lê Hoan là người *"chơi lá bài hai mang"* giữa Pháp và Đề Thám, nhưng người viết cũng để mở *"Hồ sơ Lê Hoan vẫn chưa đóng!.."* Tôi xin trích dịch ở đây nhận định của Giáo sư sử học Nguyễn Thế Anh viết bằng tiếng Pháp trong tác phẩm *"Monarchie et fait colonial au Viêt-Nam (1875-1925) – Le crépuscule d'un ordre traditionnel"* trang 228, L'Harmattan, 1992, về hai nhiệm vụ chính được giao cho Lê Hoan, thứ nhất là áp dụng những phương cách đàn áp đặc biệt qua việc tận dụng các luật lệ sở tại, và thứ hai là theo đuổi bén gót và tiễu trừ Đề Thám cùng đồng bọn... (Nguồn A.N.S.O.M., Indochine N.F., 49/596): ...*"Các trách nhiệm thực hiện những cuộc khám xét, lùng bắt và hình xử tại chỗ và ngay tức khắc phải được giao phó hoàn toàn cho Tổng đốc Hải Dương, Lê Hoan, được vinh thăng lên chức vụ "khâm sai" vào ngày 24.07.1909". (Hồ sơ số 36341, D.A.O.M., Rés. Sup.Tonkin).*

Bị săn đuổi liên tục và khắp nơi bởi cả quân triều đình và quân Pháp, Đề Thám phải rút lui vào ẩn náu trong vùng rừng núi Tam Đảo và Yên Thế, thế lực yếu dần, cho đến khi Đề Thám mắc mưu, bị ám sát chết vào đầu năm 1913. (Hồ sơ số 21413, D.A.O.M., Rés.Sup.Tonkin).

Vụ *"Hà Thành đầu độc"*, dù thất bại và Đề Thám bị thiệt hại nhân sự nặng nề, 13 người bị chặt đầu, 4 người đi đày khổ sai chung thân, 26 người đi đày từ 5 đến 20 năm, 10 người vô tù, nhưng đã gây được xôn xao trong dư luận.

Quân Pháp treo giải thưởng cho cái đầu của Đề Thám và bắt đầu một chiến dịch tảo thanh Đề Thám với nhiều mũi nhọn tấn công liên tiếp từ đầu năm 1909. Chính trong chiến dịch này, lần tấn công Don Dang* (Đồng Đăng) vào ngày 12 tháng 2 năm 1909, Jean Gendre, ông nội của Claude, bị thương cùng với 15 quân lính khác, sáu lính tử trận.

Trong vòng năm năm, từ 1908 đến 1913, vợ, con, thân quyến, nghĩa quân của Đề Thám lần lượt bị giết, bắt sống, đi đày, chặt đầu treo rọ trên cây. Một số thủ lãnh mệt mỏi ra đầu hàng quân địch. Mất người vợ ba, cũng là một người bạn chiến đấu[1], Đề Thám cô đơn, len lỏi trong rừng Yên Thế, với vài cận vệ thân tín. Alfred Bouchet theo đuổi Đề Thám bén gót.

Trong chương mười hai, tình huống sự thảm sát Đề Thám đã được Claude Gendre diễn tả chi tiết. Đó là giai đoạn mà Toàn quyền Albert Sarraut bắt đầu nắm quyền chính vào ngày 15 tháng 11 năm 1911 tại Việt Nam.

Đến cuối năm 1912 quân đội thực dân biết rằng núi rừng Yên Thế che chở cho con hùm xám Yên Thế, nên không thể dùng chiến lược đem lực lượng quân sự tảo thanh và đánh thắng được mà phải dùng cách đánh lén đánh ngầm bằng lực lượng cảnh sát cơ sở.

---

1 Bà Đặng Thị Nhu, theo sử liệu Việt Nam.

Bà Đặng Thị Nhu, người bạn đồng hành của Đề Thám

Jules Bosc, Giám đốc về Quan hệ Chính trị của Phủ Toàn quyền, tìm sự góp sức của chủ đảng cướp Trung Hoa cũ – Lương Tam Kỳ - nhưng hắn ta đã già, cho nên giao cho con trai là Lương Văn Phúc lãnh nhiệm vụ, đang làm tri huyện trong vùng kiểm soát của cha. Ba thằng giặc cướp người Tàu gốc Guang Xi* (Tsan Tac Ky*, 51 tuổi, Ly Seng Wa* 37 tuổi và Tsan Fong Tsan*, 28 tuổi) nhận lệnh bắt sống Đề Thám để giải về đồn gần nhất, đồn Kep*(Kép) hoặc đồn Nha Nam* (Nhã Nam).

Một tên lính cũ của Đề Thám đã về đầu hàng quân Pháp tên là Ly Bac*(còn có tên là Chánh Tây) chơi nước đôi, phản bội Đề Thám, đưa bọn Tàu về chỗ Đề Thám. Chúng tìm cách đến gần Đề Thám, giả đò sẽ đem lại trang bị vũ khí và thề thốt trung thành với Đề Thám, trong khi quân Pháp cũng giả vờ bỏ ý định săn đuổi Đề Thám.

Ông mắc mưu, cho ba tên phản bội người Tàu ở gần. Trong mọi tình huống chiến tranh, kẻ thù trước mặt không nguy hiểm bằng kẻ phản bội kề cận bên mình!

Vì một sự sơ hở của Bouchet mà "Ly Bac"* biết được ý định của ba tên phản bội, bèn báo động Đề Thám. Đề Thám nói với thủ hạ: *"phải hạ ba cây cản trở chúng ta, trước hết là cây lớn nhất",* ngầm ý sẽ tiêu trừ ba tên Tàu, nhưng "Tsan Fong Tsan" hiểu tiếng Việt, chúng bèn quyết định ra tay trước.

Khoảng năm giờ sáng ngày 10 tháng 2 năm 1913 chúng xông vào chỗ ngủ của Đề Thám, Đề Thám đang ngủ bị tấn công bất ngờ, thức dậy, nhưng không kịp trở tay bị chém chết bằng những nhát cuốc bổ vào đầu. Hai người cận vệ thức dậy chạy vào, cũng bị bọn Tàu bắn chết.

Sau đó chúng chặt đầu Đề Thám, xẻo tai hai người cận vệ, đem theo ba khẩu súng về Chợ Gỗ nộp cho Bouchet. Bouchet đi với cận vệ đến tận nơi thảm sát để xác định sự việc. Thi thể cụt đầu của Đề Thám bị hành nhục nặng nề, gan, mật bị moi. Tên "Ly Bac"* moi mật Đề Thám, phơi khô, lận trong giây nịt quần để ngâm trà uống. Bouchet ra lệnh chặt đầu hai người thủ hạ thân tín của Đề Thám, để mang cả ba đầu về phơi ở chợ Nhã Nam, còn thi thể cả ba người bị đốt cháy, để tránh thờ phượng anh hùng. Lương Văn Phúc được thưởng 20.000 đồng, Lương Tam Kỳ được thăng Đề Đốc. "Ly Bac"* được thưởng một mảnh ruộng. Ba thằng Tàu giết người được thưởng tiền rồi đi về Thái Nguyên.

Đề Thám, 55 tuổi đời, người đã làm cho quân Pháp điêu đứng mấy chục năm trời, không chết vì thua trận, mà chết vì bị phản bội.

"Ở đây là đất ông Đề,
Tây vô thì có, Tây về thì không."

Trong những dòng sách sử, người đọc không chỉ tìm thấy những dữ liệu, ngày tháng năm hay địa danh, hoàn toàn khách quan, mà nhận thấy ngay con người viết sử, lấp lánh qua nhiều nét nhân cách đặc biệt tiềm ẩn trong văn. Qua *Việt Nam Sử Lược,* Trần Trọng Kim tỏ ra mình là người buông xuôi theo thời thế, chấp nhận mọi hoàn cảnh vì tự lượng không có sức để thay đổi. Qua *Đại Việt Sử ký Toàn thư,* các tác giả chép sử "chép" đúng theo quân quyền, lạnh lùng, theo lệnh của người cai trị nước. Qua *Hoàng Lê nhất thống chí,* được ghi nhận là một cuốn lịch sử tiểu thuyết, Ngô Thời Chí bộc lộ nhiều tình cảm, không chỉ viết một chiều, trung thực, giúp người đời sau hình dung được hoàn cảnh lịch sử của những thế kỷ xa xưa. Qua *le Dê Tham*, Claude Gendre cũng đã chọn một chỗ đứng cho mình: ông là người bênh vực, khâm phục và thương cảm Đề Thám. Dù cuốn sách của ông, trực tiếp, không phải là một "bản án chế độ thực dân Pháp", nhưng người đọc nhận thấy những bất công của thời kỳ thuộc địa qua ngòi bút của Claude Gendre. Tuy có thiếu sót, theo thiển ý của tôi, nhưng cuốn sách *Le Dê Thám* là một cuốn sách quý, giúp cho người Việt Nam có thêm một nguồn tham khảo đáng tin cậy.

Căn cứ của Đề Thám

Anh hùng "Ba Bieu", một chiến sĩ kiên cường của Đề Thám, tử trận ngày 16.08.1909 tại Yên Thế

Bác Minh
và ngôi làng bỏ quên C.A.F.I. tại Sainte Livrade-sur-Lot

VỀ NGÔI LÀNG BỊ BỎ QUÊN giữa phong cảnh nhà quê hẻo lánh thuộc địa phận Sainte Livrade-sur-Lot, đã có nhiều người viết, quay phim phóng sự, kể chuyện, nhưng nếu không có dịp đi đến tận nơi, xem tận mắt, thì tôi cũng không có cái may mắn làm chứng nhân cho một sự kiện đáng được lên tiếng trong dư luận, và được gặp gỡ vợ chồng bác Minh. Đúng là hữu duyên thiên lý năng tương ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng.

Dẫu rằng, bác Minh nhắn nhủ rằng – vừa có một sự hãnh diện, vừa có cái thanh cao của đạo Phật: Cháu ơi, mình nhận của người ta như thế là đủ rồi, bác không muốn đòi hỏi nhiều hơn nữa.

So sánh làm sao cái thiệt hại vật chất và nhân mạng Việt Nam trong gần một thế kỷ bị đô hộ bởi thực dân Pháp với một ít vật chất mà những người bị bỏ quên trong căn làng này đã "nhận"?

So sánh làm sao công trạng đóng góp cho mẫu quốc và tình cảnh bị mẫu quốc bị hắt hủi, khinh rẻ?

Vùng thung lũng hai con sông Lot và Garonne không phải là một vùng thu hút du khách quốc tế, du khách bản xứ cũng ít thích đến đây, so với những vùng địa lý khác trên đất Pháp.

Ngay từ cổng chính, nhìn vào khoảng đất rộng, trơ vơ, không trang điểm, không duyên dáng, cái sân đá banh ở giữa khu vực im lìm, không một tiếng động, và các dãy nhà ở thưa vắng bóng người, tôi không khỏi giật mình, thấy nó sao giông giống những trại tập trung mà tôi đã đến thăm, những nơi mà nay cũng trở thành di tích kỷ niệm của lịch sử.

Hơn năm mươi năm đã trôi qua trên mảnh đất này, các dãy nhà vẫn còn đó như trước.

Bên kia đường, và bên trái, bên phải của trại, những căn nhà tư nhân mới xây, có tường, rào dậu bao quanh, cổng xe hơi vào, vườn nhỏ quanh nhà, cửa sổ mở về hướng sông... thoáng mát là một sự tương phản gay gắt với trại.

Người ở trại, vẫn còn nói "về căm", (camp, trại), chứ không nói "về nhà".

Muốn đến đây, tôi đã để lại sau lưng một đoạn đường hơn bảy trăm cây số, nếu đi suốt thì mất chín, mười tiếng lái xe, không dễ đi và về. Lái xe vào đến thành phố này, cũng không thể tìm ra trại, nếu không có người ở trại chỉ đường đi, vì thành phố hoàn toàn

không có một cái bảng chỉ đường nào chỉ đến trại. Trại nằm sát bờ sông Lot, đường vào trại nhỏ ngoằn ngoèo, chỉ rộng đủ cho hai chiều xe ngược xuôi.

Tấm bảng bằng tôn đóng đinh mang tên trại, sơn màu xanh chữ trắng, đứng xiêu vẹo trên hai bệ tròn bằng xi măng, rỉ sét, nét sơn phai mòn theo mưa nắng, nhưng người đọc vẫn còn nhận ra cái tên cũ "Cité d'Accueil des Rapatriés d'Indochine", viết tắt là C.A.R.I., ẩn dưới cái tên mới "Centre d'Accueil des Français d'Indochine", viết tắt là C.A.F.I. được viết chồng lên. Bên trên là hàng chữ "Ministère des affaires sociales" (Bộ Xã hội), cơ quan chủ quản trại.

Theo bác Minh thì tên chính thức thứ nhì là C.A.F.I.F. - Centre d'Accueil des Français d'Indochine Française.

Chúng tôi đi dần đến dãy nhà thứ nhất, đó là một cái chợ. Gọi là chợ, nhưng tôi thấy thời gian ngừng lại, đơn sơ, quang cạnh. Một nước Pháp xa hoa, lộng lẫy không nằm trên những kệ hàng, chỉ có những sản phẩm rẻ tiền, cần thiết cơ bản cho đời sống.

Dãy nhà thứ hai, thứ ba, thứ tư... một cây chuối thâm thấp tán lá xanh tươi, một cây hoa dâm bụt hồng hồng tim tím đang trổ hoa, vài chậu hoa, vài chậu rau tía tô, rau ngò, rau húng... trước

cửa nhà... không che giấu được sự nghèo nàn chắp nối bằng đủ thứ vật liệu: mảnh tôn, lá chắn bằng tre, bạt bằng ny lông... Giữa hai dãy nhà là dãy nhà cầu, nhà tắm vòi nước chung xây bằng gạch quét xi măng mái lợp tôn, hai đường cống thoát nước hai bên. Rất sạch sẽ, không có mùi hôi thối.

Nhưng quê hương nước Pháp là đây ư?

Mỗi gia đình được phân chia một khúc đoạn của mỗi dãy nhà, gồm có ba, tối đa là bốn phòng. Một dãy được chia ra làm ba, bốn khúc, mỗi khúc có cửa nhà chính, đi thẳng vào một căn phòng ở giữa, bên trái một căn, bên phải một căn.

Nhà bác Minh cũng thế, từ cửa nhà nhìn thẳng vào là bàn thờ tổ tiên, trước bàn thờ là bàn ăn, một góc ghế sa lông phía bên tay phải, sát cửa ra vào, bên trái là một cái giá treo quần áo và mũ, bên dưới giầy dép lộn xộn. Căn phòng bên tay phải được ngăn ra làm hai, phía trước là phòng ngủ của vợ chồng bác Minh, phía sau dùng làm nhà bếp. Căn phòng bên tay trái cũng được ngăn ra làm hai, phía trước có chỗ tắm, nhà cầu, kho chứa đủ mọi thứ, phía sau là phòng thờ Phật với bàn thờ chính chiếm gần như trọn chỗ, với hai bàn thờ nhỏ hai bên. Gọi là đủ tiện nghi để sống qua ngày, nhưng tôi thấy nó tủi thế nào ấy. Căn nhà có đầy đủ vật chất cho một cuộc sống rất bình dị, đơn giản, nhưng cảnh sống của bác Minh làm cho tôi xốn xang, tuy rằng có những gia đình Việt Nam sống chui rúc chật hẹp tại Paris còn nghèo hơn nữa, nhưng họ sinh sống tự do ngay tại Paris, còn đằng này thì biệt lập trong một doanh trại ở một góc hẻo lánh xa xôi trên đất Pháp.

Một đàn mèo đến cả hơn chục con, đếm chính xác là mười ba con, lắng quắng quanh quẩn dưới chân khách, kêu meo meo inh ỏi.

Bạn tôi không ngớt nói nhỏ vào tai tôi:

- C'est honteux pour la France. (Thật là xấu hổ cho nước Pháp!)

Nếu không đến tận đây thì anh ấy cũng không thể ngờ rằng "người Pháp Đông Dương" bị người Pháp mẫu quốc đối xử tệ hại như thế. Đã quen với một số hành động kỳ thị của người Pháp đối với chính bản thân tôi trên đất Pháp, tôi hỏi anh ấy:

- Vậy thì mình làm được gì?!

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ và hiệp định Genève 1954, Pháp rút quân. Khoảng 30.000 người, trong số đó có vợ, con, góa phụ... người Pháp lên thuyền về Pháp, hành lý chẳng có gì đáng kể, chặng đầu tiên là cảng Marseille.

Trước đó, ngày 2 tháng 9 năm 1955, Valéry Giscard d'Estaing, khi ấy là Phó giám đốc văn phòng Chủ tịch chính quyền[1] – triệu tập các quan chức quản lý vùng (préfets) tìm chỗ định cư lâu dài cho công dân Pháp hồi hương. Họ là người Pháp, có quốc tịch Pháp, mang tên Pháp, trở về từ Đông Dương.

Tôi lầm tưởng rằng, với những chi tiết hành chánh như thế, những người mang tên Pháp có quốc tịch Pháp thì là người Pháp, có lẽ nào họ lại bị phân biệt đối xử, kỳ thị!

Hiện nay, trong tình trạng chính trị ưu thế của phái hữu và cực hữu, những người có gốc ngoại quốc, mang tên ngoại quốc nhưng có quốc tịch Pháp đang gánh chịu nhiều sự phân biệt

1 Tương đương với văn phòng Thủ tướng trong các giai đoạn sau -(directeur adjoint du cabinet du Président du Conseil)

đối xử, kỳ thị trong xã hội Pháp. Chỉ tiêu của chính quyền hành chánh cho năm 2008 là phải trục xuất cho được 25.000 người không có giấy tờ cư trú hợp lệ.

Thí dụ như, lấy lý do lỗ thủng Sécu (ngân quỹ thiếu hụt của cơ quan bảo hiểm sức khỏe gọi là Sécurité Sociale, gọi tắt là Sécu,[1] thành phần này bị các cơ quan hành chánh địa phương mang tên C.P.A.M. (Caisse Primaire d'Assurance Maladie), có phận sự quản lý điều hành ngân quỹ của Sécu), lọc lựa qua mã số "99" (sinh ở ngoại quốc) ghi trong mã số ký hiệu thẻ bảo hiểm (carte vitale) gồm có 15 mã số xác định giới tính nam, nữ, năm sinh, tháng sinh, nơi sinh (vùng và làng), thứ tự hành chánh và khóa mã số, bắt buộc họ phải chứng minh lý do cư trú hợp luật lệ trên đất Pháp mỗi năm, dù họ có quốc tịch Pháp, là công dân Pháp, với sự hăm dọa sẽ cắt trợ cấp bảo hiểm sức khỏe, ngoài những bắt buộc minh chứng khác về chỗ ở lâu dài, định cư, hay thu nhập. Các cơ quan hành chánh khác thì sử dụng các biện pháp gây khó dễ, lo lắng thường trực cho nạn nhân, cùng là công dân Pháp như họ, thí dụ như cố tình trì trệ các thủ tục hộ tịch cá nhân, ngăn cản các cuộc kết hôn bằng cách gây nhiều khó khăn hành chánh, ngăn cản bằng thủ tục hành chánh không cho đi bỏ phiếu bầu cử, thậm chí nhân viên lạm quyền, không phát đơn, phải chạy đi xin đơn nơi khác...

Kể từ tháng ba năm 1956, người hồi hương từ Indochine được phân bổ đi nhiều nơi tập trung: Sainte-Livrade, Bias, Noyant

1 Không nên nhầm lẫn phạm vi bảo hiểm sức khỏe với các bảo hiểm xã hội khác như bảo hiểm thất nghiệp, quỹ lương hưu, quỹ trợ cấp xã hội...)

d'Allier (Allier), Vigeant (Vienne), Creusse (Dordogne), Saint-Laurent d'Acre (Gironde), Sainte-Marguerite và Marseille (Bouches du Rhônes).

Giữa mùa đông năm 1956 các xe tải quân đội đưa về tại tập trung Sainte-Livrade-sur-Lot hơn 1.200 người. Trên nguyên tắc là chỉ để tạm trú, nhưng những người này và các thế hệ nối tiếp "tạm trú" cho đến giờ là đã 52 năm trời, trong một khung cảnh sống không có mấy gì thay đổi. Một năm, hai năm, ba năm... rồi mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm, bốn mươi năm, năm mươi năm... ai bảo là thời gian trôi nhanh như bóng câu qua cửa sổ?! Họ "tạm cư" suốt đời trong trại. Những người ở trại bị dân chúng trong vùng khinh miệt, né tránh. Thế hệ trẻ, tương lai bị mang dấu ấn "dân trại", tìm cách vẫy vùng. Họ bị cố tình bỏ quên.

Khu vực trại tập trung Sainte-Livrade-sur-Lot này mang cái tên đầu tiên là "Cité d'Accueil des Rapatriés d'Indochine", viết tắt là C.A.R.I., (Trung tâm tiếp đón người hồi hương từ Indochine), sau được đổi lại cho có giá trị hơn thành "Centre d'Accueil des Français d'Indochine", viết tắt là C.A.F.I., (Trung tâm tiếp đón công dân Pháp tại Indochine) nằm trên một thửa đất của quân đội gọi là khu "Moulin du Lot", cách trung tâm làng Sainte-Livrade hai cây số, rộng khoảng 7 mẫu, gồm có 36 dãy dài, xây thành từng cụm bốn dãy một, mái lợp tôn, ở giữa là một sân rộng để đá banh, chính ra được xây từ năm 1939 để làm cơ sở sản xuất đạn dược quốc gia, nhưng hoạt động này bị đình chỉ từ tháng 6 năm 1940, khi nước Pháp đầu hàng Đức quốc xã, và sau cùng bị quân đội bỏ hoang từ năm 1947, không có nước cũng không có điện.

Toàn cảnh trại tập trung Sainte-Livrade-sur-Lot

Chung quanh trại rào dây kẽm gai, dân ở trại không được tự do di chuyển, muốn đi đâu phải xin giấy phép xuất trại của giám đốc, có ai vào thăm thì phải xin giấy phép nhập trại, như tù giam lỏng.

Thời gian trôi qua, từ tạm cư trở thành định cư bắt buộc, mọi người trong trại, tùy theo điều kiện và khả năng của mình, làm đẹp căn trại. Họ mua xi măng đổ lên nền đất thô, lợp thêm mái hiên ngoài làm chỗ chứa đồ đạc, tiện nghi hơn nữa là đặt một cái lò sưởi dầu chính giữa nhà, hay làm thêm một vòi nước tắm và chỗ tiểu tiện riêng. Họ mua bàn ghế tủ giả, lập bàn thờ tổ tiên, rồi lập chùa, lập nhà thờ. Tất cả mọi thứ đều rất vá víu, đơn sơ. Nhìn tuổi cây chuối, bụi hồng, cụm hoa dâm bụt, tôi đoán được từ khoảng thời gian nào, người trong trại đã yên phận với quyết định "xin chọn nơi này làm quê hương, dẫu cho khó khăn..."!

Dưới đề tựa *Những hạt bụi của một đế quốc mất biến*, Boris Thiolay (10.01.2005) ghi lại kỷ niệm của một đứa bé gái chín tuổi khi đặt chân lên trại:

"Họ phát cho chúng tôi giường sắt của quân đội, một tấm rơm bện, mỗi người một áo măng tô, một cái tô sắt, một cái đĩa, một bộ muỗng nĩa. Mỗi căn hộ được phát một lò sưởi than và một thùng than cho một tuần lễ."

Trong khi những người di tản từ Algérie sau khi Algérie độc lập năm 1962 được bồi thường xứng đáng và rộng rãi (tương đương với 30.000 euro một đầu người), thì một số ít người trở về từ Indochine chỉ được bồi thường "5.000 quan Pháp cho một gia đình có bốn con" (chưa tới 800 euro) một lần duy nhất.

Một người đàn bà nói nhỏ, như không muốn than thở, dù bà đã sống trong lạnh lẽo, túng thiếu và phiền muộn: "Chồng tôi bỏ tôi với sáu con khi về đến Pháp, theo một người đàn bà khác, tôi và các con phải đi hái đậu, 1 quan Pháp 1 giờ làm việc, hái một bị đậu nặng 25 kí lô thì chủ trả 5 quan...". Những nhà đại phú nông của thung lũng sông Lot thích thuê những người trong trại, vì họ làm việc siêng năng, nhẹ tay, không làm hư hại hoa màu.

Cho đến năm 1997, trại được quản lý bởi một giám đốc, xuất thân từ thành phần thực dân, một thư ký, bốn nhân viên quét dọn, một bác sĩ và hai trợ lý xã hội. Mỗi ngày phải chào cờ tam tài hai lần, buổi sáng và buổi tối.

Dần dần, các người trong trại góp sức xây một ngôi chùa và một nhà thờ.

Trẻ con đi học trường thành lập riêng trong trại, đến giữa những năm sáu mươi, thường được hướng dẫn theo nghề thợ máy

(con trai), thợ may (con gái) hay gia nhập quân đội Pháp. Thậm chí, cha nhà thờ còn hăm dọa, nếu không vào đạo thì không được đi học và không được lãnh trợ cấp xã hội, mà nếu vào đạo thì phải bỏ tục thờ cúng tổ tiên trong gia đình.

Những gia đình nào có khả năng mua ti-vi, tủ lạnh đựng thức ăn hay xe hơi thì bị đuổi ra khỏi trại...”

Năm 1981 thị xã Sainte-Livrade-sur-Lot (thuộc vùng Aquitaine, tỉnh Lot-et-Garonne, huyện Villeneuve-sur-Lot, địa phương Sainte-Livrade-sur-Lot), có khoảng 5.865 dân trên một diện tích là 31 cây số vuông, viên trưởng thị xã thuộc đảng cánh hữu UMP, mua lại khu vực trại tập trung CAFI của chính quyền trung ương với giá rẻ mạt là 300.000 quan, chỉ bằng giá tiền một căn nhà trung bình tại Pháp, nhưng họ lúng túng trong cách giải quyết “vấn đề” tại tập trung. Các quan chức cao cấp cũng tiếp tục tranh cãi về những luật lệ rối rắm khó hiểu từ nhiều năm nay, nhưng không đưa ra một giải pháp cụ thể nào để xóa bỏ bất công đối với những công dân Pháp của trại.

Thông tin sau cùng cho biết rằng chính quyền thị xã đã bán toàn bộ khu đất cho ba cơ quan đầu tư địa ốc với một giá tượng trưng là 1 euro. Những người đầu tư đang chờ hốt một số vốn đầu tư lớn để thi hành dự án xây cất mới, nhưng không phải để cải thiện môi trường sinh sống cho người ở trại (les ayants droit), mà họ sẽ “mua” quyền ở trại với một giá rẻ mạt để lấy lại đất, xây cất nhà mới, cho thuê hay bán với giá thị trường hiện tại. Họ nóng ruột muốn giải tán số người hiện đang còn sinh sống ở trại đi chỗ khác để lấy lại đất. Bộ mặt nhân bản của mẫu quốc ở đâu?

Nhưng những người già, đã bám víu nơi này làm quê hương từ năm 1956, đến nay là đã 52 năm trời, hơn nửa thế kỷ, dù vẫn sống trong điều kiện vật chất nghèo nàn, không còn tha thiết muốn dời chỗ ở đi đâu nữa. Thành ngữ Đức có câu "Alte Bäume verpflanzt man nicht", người già như cây cổ thụ, không bứng đi đem trồng ở chỗ khác được.

Thế hệ thứ hai, thứ ba có nhiều tiến bộ trong nấc thang xã hội, họ trở thành bác sĩ, thương gia, công chức... muốn đem cha mẹ ra khỏi trại, nhưng thế hệ thứ nhất không còn muốn rời khỏi nơi chốn này nữa, một lần đến đây là chết ở đây.

Mới đây người ở trại còn cho biết trong trại hiện nay có thêm người gitanes (dân du mục từ Đông Âu) vào ở, gây lo lắng sợ hãi cho cộng đồng người "Pháp" từ Đông Dương.

Bác Minh cho biết, năm nào cũng có người qua đời, hiện nay chỉ còn khoảng 40 người già nhất định bám trụ chờ chết, chính bác cũng không muốn ra khỏi trại, bỏ rơi những người đồng hương từng chia vui sẻ buồn với nhau mấy chục năm qua. Hiện nay bác Minh là người lớn tuổi nhất của trại, đã từ lâu được tôn trọng là hiền giả, ai cũng gọi bác là Bác một cách thân mật, có việc gì cũng đến hỏi Bác.

Bác Minh sinh ngày 02.01.1921 tại Vinh (Nghệ An), năm nay 87 tuổi, sống chung với người vợ tên là Trần Martine Kim Anh, gốc miền Nam, sinh ở Tân Vĩnh Hòa (Sa Đéc), hiền lành, rộng lượng.

Bác tốt tướng, đi đứng vững chãi, giọng nói rất rõ ràng chắc chắn. Hôm ấy trời nắng ấm, nhưng bác Minh mặc một chiếc áo len dày, đội cái mũ đặc biệt địa phương, không ai có thể biết bác Minh là người Việt lai Pháp, hay Pháp lai Việt.

Trong nhà bác, trên tường treo một tấm ảnh lớn của vua Bảo Đại và bà Nam Phương bận triều phục đại lễ.

Trên bàn thờ tổ tiên, ở chính giữa ngai là tấm ảnh của một phụ nữ Việt Nam ở tuổi trung niên nghiêm nghị.

Bác Minh không phải ai xa lạ, bác có hai tên, nguyên tên Pháp là Paul Emile Albert Lejeune, tên Việt là Cao La Khai, tức Minh, con của công chúa Nguyễn Phúc Công nữ Xuân Tư và Georges Marie René Lejeune, quan tòa người Pháp có đồn điền trồng cà phê ở Tân Kỳ, Đô Lương, Nghệ An. Công chúa Xuân Tư là con gái của Quảng Hóa Quận vương Hoàng tử Miên Uyển, con trai thứ 60 của vua Minh Mạng với bà Ngô Hiền Phi; bác Minh là chắt ngoại của vua Minh Mạng.

Bác Minh cười tủm tỉm: bà cố tên là Hiền Phi nhưng bà dữ lắm, người hầu rót nước trà cho bà, đổ ra ngoài một giọt lên đĩa là bà cho chém đầu ngay, trảm! Nhưng mọi người biết tính bà nóng nảy, không trảm ngay người hầu, mà chờ cho bà nguôi cơn giận để xin tha.

Bác Minh đọc cho tôi viết tên tất cả bảy người con của Quảng Hóa Quận Vương Miên Uyển: Hường Triệu, Hường Siêu, Công nữ Tố Di, Công nữ Lệ Chi, Công nữ Xuân Tư, Công nữ Xuân Trang và Công nữ Xuân Yên.[1]

Bác Minh ngang vai vế với đời Đình Hầu Ưng Dư, một người cùng nhánh và có nhiều công trạng với triều đình. Con của Đình Hầu Ưng Dư là Tạ Quốc Khanh Bửu Tư.

---

1 Theo Nguyễn Phúc tộc thế phả thì Hoàng tử Miên Uyển được phong Quảng Hóa Quận Công năm 1840 và có đến 9 người con, 2 trai và 7 gái.

Bác Minh cho tôi xem một tờ giấy mà bác giữ gìn rất kỹ lưỡng từ nhiều năm nay, đó là lời kêu gọi của vua Duy Tân phát thanh vào ngày 10.06.1945. Vua Duy Tân, cũng như vua Bảo Đại, tính theo thế hệ, thuộc vào hàng cháu của bác Minh.

Bác Minh nói tiếng Tây như Tây, nói tiếng Việt như người Bắc pha chút âm Nghệ, đôi khi đổi sang giọng Huế, hay đặc giọng Nghệ Tĩnh, kèm theo con mắt nhay nháy lém lỉnh. Bác rất tự hào về quê hương Thanh Nghệ Tĩnh, cười nói: *"Dân ở đây cứng đầu lắm, bướng lắm, cái nôi của anh hùng, cách mạng mà! Công chúa Xuân Tư lúc sinh thời là chị em kết nghĩa với bà Thanh, chị của cụ Hồ".*

Vì bác Minh mà tôi phải lặn lội về Vinh một ngày đông lạnh lẽo, mưa dai dẳng, để chụp đem về cho bác Minh vài tấm hình quê hương của bác. Vinh hiện nay là một thành phố lớn, rất khang trang, phố xá rộng rãi, phong cảnh thay đổi rất nhiều, so với ảnh xưa. Chúng tôi đến Vinh nhằm mùa cưới, một ngày tốt trong tháng theo âm lịch, tất cả mọi khách sạn ở Vinh đều có đám cưới rất to. Từ Vinh đi Nam Đàn, Làng Sen, không xa lắm, chỉ cách có 17 cây số, tôi cũng ghé qua thăm cho biết phong cảnh nơi ấy.

Bác Minh trò chuyện văn hoa lắm, nhất là khi bác Minh giảng về đạo Phật, mọi việc đều do tiền định, trước khi mình nói, mình nghĩ, mình hành động là đã đi vào nhân quả, nghiệp chướng không biết trước được mà cũng không tránh được, lý luân hồi rất công bằng, ai làm nấy chịu... "qui sème, récolte".

Tôi xin bác viết vào sổ tay của tôi câu niệm cứu khổ Lục tự đại minh, bác ghi: "Aôm mani pap mê hum" và dặn tôi nên thuộc

nằm lòng. Giọng bác đọc kinh Phật vang rền, thảo nào có người đặt cho bác cái tên gọi "Tino Rossi Việt Nam" (Tino Rossi là một danh ca nước Ý).

Nhìn mấy tấm ảnh lớn treo trên tường, lộng trong khung kính là một chàng trai trẻ, tóc hơi dợn quăn, chải bi dăng tin láng bóng, đôi mắt sâu thẳm, nét mặt thanh tú, hiền lành, tôi hỏi:

- Ai vậy bác?

Bác Minh trả lời:

- Tôi chứ ai, khoảng 30, 35 tuổi.

Tôi rất ngạc nhiên:

- Bác đẹp trai quá, đẹp còn hơn tài tử ciné, vậy chắc bác được các cô theo đuổi?

Bác Minh cười:

- Yêu đương là cơ hội, tình yêu là vô nghĩa, chỉ là vướng bận, nhân quả. Muốn hiểu một người phải ăn chung với người ấy một kí muối.

Khái niệm thời gian sống chung để ăn cùng với nhau một kí muối tương tự như khái niệm đi chung với nhau một cuộc hành trình. Mọi đam mê mù quáng tất sẽ biến mất khi dần dà những nét "thật" của một người xuất hiện, xóa mờ bề mặt che đậy, giả tạo, nhất là trong những cơn khó khăn, phải cùng nhau "ăn muối".

Bác Minh vui vẻ nói tiếp:

- Bây giờ tôi còn trẻ hơn chàng trai trong cái ảnh này.

Tôi không hiểu hỏi bác tại sao. Bác Minh chỉ tay vào tấm ảnh:

- Tấm ảnh này đã cũ, người trong ảnh cũng thuộc về quá khứ, tôi còn ngồi đây, tức là tôi trẻ hơn người trong ảnh.

Bác Minh giảng về đạo Phật một cách rất bình dị, đơn giản, dễ hiểu. Bác giảng cho tôi nghe thế nào là "Tâm tức Phật. Phật tại tâm", thế nào là "Bố thí", cho rồi thì quên mới là bố thí và không phải chỉ cho tiền, mà còn cho tình cảm, cho kiến thức hiểu biết cũng là bố thí, thế nào là "Tiến" mà không thoái, không làm việc tốt rồi lại làm việc xấu, thế nào là "Thiền định", sáng suốt ở chỗ "il ne faut pas mettre les pieds où il ne faut pas" (không nên làm những việc mình không nên làm), thế nào là nhân quả. Ái chà! Tôi muốn học thêm ở bác nhiều điều nữa.

Công chúa Xuân Tư sinh thời là một phụ nữ đẹp, đài các vương giả, qua Pháp sống với con trai từ năm 1956, được đi bằng máy bay. Bác Minh rất có hiếu với mẹ, ở chung một căn nhà với mẹ, săn sóc mẹ trong nhà cho đến khi mẹ qua đời. Bác Minh chỉ vào phòng bên cạnh nói:

- Mẹ tôi chết trong phòng này, thì tôi cũng sẽ chết trong phòng này.

Bác Minh còn có trí nhớ rất tốt, bác nhớ từng chi tiết, từng người trong cuộc đời bác.

Bác Minh cho tôi một nửa bài tự sự về cuộc đời của bác, bác đếm từng trang, rồi nói bằng tiếng Pháp, nửa phần sau bác để dành riêng cho bác, vì nghĩ cho cùng, kẻ hành hạ bác thật ra cũng khổ như bác, bác tha thứ cho họ.

Bài viết mang tên *"Le vent et la pluie"* (Gió và mưa), viết năm 1996, lúc bác Minh 75 tuổi. Gió và mưa là hai hiện tượng thiên

nhiên quen thuộc của vùng Thanh Nghệ Tĩnh với bác Minh, mà bác ví cuộc đời của bác ba chìm bảy nổi theo gió mưa.

Nghe bác Minh kể về cuộc đời của bác, phần đời thứ nhất của tuổi thơ là một giai đoạn sống êm đềm sung sướng.

Bác Minh là con cầu tự, con một, con trai duy nhất, mau biết nói, mau biết đi, một đứa trẻ tò mò, thích tìm hiểu, được nuông chiều nên đôi khi bướng bỉnh, hễ đòi gì không được vừa ý là nằm lăn ra ăn vạ, giãy đành đạch, bứt tóc bứt tai, đôi khi "tàn nhẫn" hất đổ mẹt cà phê để cho người làm phải mất công sàng lọc lại.

Mới lên bốn tuổi, bác Minh thấy đám cả chục người nhà dạy nhau ngồi học đánh vần abc chữ quốc ngữ, hay kể cho nhau nghe lịch sử, sự tích thời xưa, phiếm luận về thời sự, hay thách đố nhau những câu đố vui, có văn hóa, dưới chân những cột đèn điện dọc lề đường ban đêm trước cửa cơ ngơi của chủ, sau một ngày làm việc mệt nhọc. Đứa trẻ bốn tuổi ấy cũng sà vào học chữ, đòi mua cho cuốn sách học đánh vần B.A. = BA, nhiều đêm cho tới chín giờ tối mới buồn ngủ, nên chỉ vài tháng sau bác Minh đã biết đọc chữ quốc ngữ.

Cha bác thấy vậy, mới bảo mẹ rằng, đứa trẻ này rất thông minh và nhạy cảm, có một trí nhớ ngoại lệ, không nên cho nó vào trường sớm. Mãi đến bảy tuổi, bác Minh mới được dẫn đến trường nhập học.

Năm 1925 công chúa Xuân Tư và chồng dọn về một cơ ngơi ở gần một kênh đào:

"... Ngôi nhà có tầng rất to lớn, vườn cây ăn trái rộng mông mênh. Tầng dưới là phòng khách đầy đủ bàn ghế. Tôi còn thấy

trước mắt cái máy hát đĩa có cái loa tròn thật to, ngự trị trong một góc của phòng khách. Chỉ cần quay tay máy là máy hát. Hành lang điểm tô với nhiều chậu hoa, che chở phòng khách những khi mưa bão hay những cơn nóng gắt. Phòng ăn cũng rộng thênh thang. Phòng làm việc của cha tôi và những người thư ký của ông cũng rộng không kém. Bên phải của một cầu thang rộng lớn là một phòng ngủ lớn với phòng tắm kế cận. Thời ấy chưa có nước ống, phải đổ đầy các bồn bằng nước của kênh đào.

Hầm cầu thang rất rộng, trong đó chứa đầy các chai rượu, rượu khai vị và rượu ngọt. Trên lầu, một hành lang rộng lớn dẫn đến phía bên tay phải đến một sân thượng rộng, bên tay trái đến phòng ngủ của chúng tôi, ăn thông với nhà vệ sinh. Trong căn phòng này, có một cái giường nệm lò xo lớn theo kiểu Hồng Kông của cha mẹ tôi, và một cái giường nhỏ bằng sắt có song sơn trắng. Một cái thanh dọc bị long lay.

Trời vừa tối, mắt tôi đã trĩu lại và tôi ngủ thiếp rất sớm, khoảng bảy giờ tối. Nhưng nửa đêm, tôi thường hay thức giấc, trèo ra khỏi giường ở chỗ cái thanh sắt long lay, bò lên giường cha mẹ tôi, nằm vắt ngang trên gối đầu, ngay trên đầu của cha và mẹ. Buổi sáng vừa lên là tôi đã thức trước tất cả mọi người, chạy đi tìm bạn chơi, Kinh, con của cai xưởng cưa của cha tôi... Mỗi ngày, tôi đều bị mẹ đánh đòn, dưới cái nhìn yên lặng của cha tôi... Cha tôi để cho mẹ dạy dỗ tôi.

... Cùng sống chung trong gia đình tôi có khoảng năm chục người, một nửa trong đó là thân nhân bên ngoại. Họ tiêu thụ một khối lượng lớn thực phẩm, mẹ tôi lại rất rộng rãi, mà càng đông người thì càng vui. Mỗi người đều có một phận sự. Chú tài lái

chiếc xe "overland", lái phụ phải săn sóc xe. Chú kéo xe có nhiệm vụ kéo xe đưa mẹ tôi đi công việc. Những người bếp, những người bồi, những người làm công việc giặt giũ đều làm công việc riêng của mình, không ai bị nhọc nhằn căng thẳng".

Bác Minh cười, hai con mắt long lanh:

"Cha tôi có đồn điền trồng cà phê ở Đồng Cốc và Đồng Vinh, hai quặng mỏ, mỏ măng gan (manganèse) và mỏ antimôn (antimoine), lại có suối vàng, cơ sở trồng dâu nuôi tằm, xưởng gỗ. Tôi đã đi theo cha tôi học đãi vàng bên bờ suối. Công nhân làm mỏ và đãi vàng đông lắm. Mẹ tôi là người rất rộng lượng, giúp đỡ mọi người. Năm có nạn đói cùng với nạn dịch tả, mẹ tôi sai người chôn cất các người chết đói tử tế, người nào còn sống thì cậy răng ra đổ thuốc và nước cháo vào, bởi thế mẹ tôi được nhiều người mang ơn, kính trọng."

Năm 1930 bất hạnh đầu tiên xảy đến, đưa cuộc đời bác Minh vào một ngã rẽ. Georges Lejeune bị bệnh vàng da, phải về Pháp chữa bệnh, chỉ đem theo một người bếp để săn sóc ông, bếp Lành. Nhưng số phần ông chỉ có đến đấy, Georges Lejeune chết sau khi mổ ở Marseille, rồi được chôn cất ở Marseille, hưởng dương 55 tuổi.

Công nữ Xuân Tư buồn khổ, không còn lo lắng gì nữa đến cơ ngơi của chồng để lại. Một người, gọi là bạn, tên chưởng khế Ackein, lợi dụng cơ hội, cướp đoạt hết tài sản của Georges Lejeune.

Emile Lejeune, người con thừa kế duy nhất, phải rời khỏi trường học với một chai xi rô grenadine (mùi trái lựu) và vài đôi giầy cũ trên tay. Luật sư Trần Văn Chương giúp Công nữ Xuân Tư đòi lại tài sản, nhưng kẻ ác gian Ackein giả điên cao bay xa chạy về Pháp.

Gia đình bên nội muốn bắt Emile Lejeune về Pháp, nhưng mẹ và con Lejeune đều tìm cách trốn chạy. Mãi đến khi quan khâm sứ Annam (Trung Kỳ) Yves Chatel, một người bạn của Georges Lejeune, đem Emile Lejeune vào nội trú của trường Albert Sarraut tại Hà Nội.

Emile vào học lớp tám năm 1932, lúc 11 tuổi. Năm 1933 đậu bằng Tiểu học (Certificat d'Études Primaires) trong số hai thí sinh trúng tuyển trên 80 thí sinh dự thi (Jules Petit của lớp 4 đệ nhị cấp, và Emile của lớp bảy, theo bác Minh kể).

Cũng trong năm ấy, người thư ký trung thành của Georges Lejeune đem Emile đến trình diện quan toàn quyền Pierre Pasquier, một người bạn thân của người cha quá cố. Ngồi trên gối của quan toàn quyền, Emile bật cười trước thái độ cung kính quá độ của người thư ký.

Nhờ sự giúp đỡ của Yves Chatel, Emile tiếp tục học hết bậc Trung học và đậu Tú tài năm 1940.

Năm 1941, hai mươi tuổi, Emile bị gọi thi hành nghĩa vụ quân sự trong một năm. Chàng trai trẻ tự bảo, sau một năm nghĩa vụ, sẽ nối tiếp lại việc học.

Nhưng đây lại là ngã rẽ thứ hai của cuộc đời Emile.

Đầu tiên Emile bị đưa đi một trại quân sự lính trẻ ở Chapa (Sapa), gần biên giới Trung Hoa. Nhưng vì không được cho giải ngũ, Emile bắt buộc phải ghi danh vào đơn vị 9e RIC đóng tại Hà Nội.[1]

Năm 1945 Emile bị thuyên chuyển về đơn vị 3e RTT, đóng ở khu sân bay Mai Pha, thuộc Lạng Sơn.[2]

---

1. 9e Régiment d'Infanterie Coloniale, Trung đoàn Bộ binh thuộc địa số 9.

2. 3e Régiment de Tirailleurs Tonkinois, Trung đoàn Bộ binh Bắc kỳ.

Ngày 09.03.1945 quân đội Nhật bắt tất cả đơn vị quân Pháp làm tù binh, Emile bị sốt rét, nhưng rồi cũng bị chuyển đến động Kỳ Lừa, cùng chung số phận với các tù binh khác.

Lực lượng không quân Mỹ dội bom dữ dội, 600 tử thương trên số 800 tù binh. Emile được quân Nhật đem về giam giữ ở nhà ga Lạng Sơn, sau đó chuyển về doanh trại ở Lạng Sơn. Mỗi sáng điểm danh, quân Nhật đều thấy thiếu người, bọn chúng nổi khùng. Rồi lại ngạc nhiên vì thấy số tù binh tăng lên quá khổ. Dân chúng đói kém, lén vào trại tù, giả làm tù binh để lấy gạo. Bọn Nhật bèn bắt mọi người cởi quần, ai có lằn cháy nắng vì mặc quần cụt nhà binh thì là tù binh thật, mới được phát gạo.

Đến khi quân Nhật bắt đầu chặt đầu lần lượt các sĩ quan Pháp từ trên xuống dưới thì Emile quyết định đi trốn. Sau nhiều cực khổ gian nan, Emile, giả vờ đang làm cọc vê cho một sĩ quan Nhật, thoát qua đồn gác, trốn được ra khỏi trại tù. Một bà mẹ già tìm cho Emile một bộ đồ thường dân màu trắng, một đôi kính trắng giả, thế là Emile cạo trọc đầu, giả làm quân Nhật, tìm cách trốn về Hà Nội. Emile đi dọc theo đường sắt xe lửa từ Lạng Sơn, thực phẩm chỉ có những cục đường bỏ túi và trái rừng hái ăn dọc đường, sau nhiều cơn hồi hộp, về đến được Hà Nội.

Emile tiếp tục trải qua nhiều gian truân trốn tránh quân Nhật trên những chặng đường qua Ninh Bình, Thanh Hóa, nhà ga Phú Diễn, bến "Trái Lat" (Trại Lát?) trên sông Con, một nhánh của sông Cả, Đô Lương, Ba Lạch, Vinh.

Tại Vinh, chẳng may Emile bị quân Việt Nam thân Nhật chống Pháp bắt giao cho hiến binh Nhật.

Emile bị cởi trần truồng nhốt cũi, như những tù binh khác người Pháp, trong số đó có cả con trai của Edouard Daladier, chiếu đèn ngày đêm không thể nào chợp mắt được, bị rận cắn cùng mình, lại còn nghe người bị quân Nhật tra tấn la hét thảm thiết. Bao nhiêu bạn bè của Emile đã bị quân Nhật chặt đầu, mổ bụng, phanh thây, xác vứt ngoài đồng, ngoài đường.

Nhưng mấy ngày sau, vào tháng tám 1945, hai quả bom nguyên tử rơi xuống Hiroshima và Nagasaki lại cứu sống Emile. Quân Nhật thả khoảng 50 tù binh Pháp đang còn bị nhốt cũi tại Vinh.

Emile tiếp tục "trôi theo dòng đời", như lời bác kể chuyện.

Emile trở lại quân đội, được giao trách nhiệm liên lạc với phía Việt Nam để giải thoát cho người Pháp còn bị kẹt ở vùng Nghệ An trong Ủy ban Liên lạc Pháp - Việt. Qua công việc này 90% người Pháp tìm lại được sự sống trước cái ngày định mệnh 19.12.1946 của cuộc đời Emile.

Sau đó, bảy năm tù đày từ 1946 đến 1953 qua nhiều trại giam ở những nơi gọi là rừng sâu nước độc, với nhiều hình phạt khổ cực, bệnh tật nặng nề đã làm tàn rụi sức khỏe của Emile.

Từ những câu chuyện đi gánh gạo, gánh nước, gánh tre, gánh rau, gánh muối (một gánh muối nặng 30 kí lô) đói khát cũng phải gánh, nhiều khi chỉ được một bát cháo, hay hai chén chè tươi, cho đến bữa cơm của một bà mẹ già gọi vào *"Con vào đây ăn bữa cơm thay cho thằng cả!"*, con của mẹ bị máy bay Pháp bắn chết, mẹ còn cho thêm một bánh xà phòng, thời ấy là quý lắm, cho đến việc tình cờ gặp lại vú nuôi, được vú cho ăn bữa cơm, lúc đi, vú còn chạy theo cho nải chuối... bác Minh vẫn còn nhớ như in trong tâm tưởng.

Được trả tự do năm 1953, bác Minh, khi ấy 32 tuổi, cùng năm sáu người bạn tù người Pháp cầm cờ trắng chạy trối chết, ngang qua những bãi mìn, không ai giẫm mìn thiệt mạng, đúng là chưa tới số.

Năm 1955 bác Minh vào Sàigòn chờ mẹ được ra khỏi quản thúc, vào Nam.

Đại nạn mười hai năm vừa mới qua, một đại nạn khác tiếp nối. Đoạn đường dài thứ ba của cuộc đời bác Minh bắt đầu.

Năm 1956 bác Minh nhập trại dành cho người hồi hương từ Đông Dương (Cité d'Accueil des Rapatriés d'Indochine) tại làng Sainte-Livrade, bắt đầu một giai đoạn dài "nhẫn nhục" cho đến bây giờ.

Năm 1956 nước Pháp dưới quyền cai trị của tổng thống René Coty, thời Đệ tứ Cộng hòa, Bộ trưởng Bộ Xã hội lãnh trách nhiệm về sự hồi hương của người Pháp tại Đông Dương là Albert Gazier, khi ấy trong nội các của Guy Mollet (01.02.1956 đến 13.06.1957)

... Trước khi đến thăm trại C.A.F.I.F. ở Sainte-Livrade, tôi đã đi cả ngàn cây số để đến thăm khu vực nghĩa trang Đông Dương ở Fréjus, nằm bên bờ biển Đại Tây Dương, cách Nice không xa lắm.

Fréjus là một thành phố rất đẹp, sang trọng, sát cạnh thành phố Saint Raphael, khí hậu ôn hòa, thu hút mỗi năm hàng triệu du khách. Fréjus đẹp đến nỗi tôi cũng không muốn về nhà, làm Pierre trách móc, đi chỗ nào cũng thích thì ở yên chỗ nào bây giờ?!

Nghĩa trang, nói cho đúng hơn là Đài tưởng niệm chiến tranh tại Đông Dương (Mémorial des guerres en Indochine) được xây dựng từ năm 1987 một cách hoành tráng, đẹp không thua gì những nghĩa trang tưởng niệm chiến sĩ ở vùng Normandie hay

Verdun, là chỗ yên nghỉ cho những người tử trận trong chiến tranh Đông Dương. Có 75 dự án kiến trúc được nộp dự đấu thầu, và ngày 10.02.1987 ban giám khảo đã chọn dự án của kiến trúc sư Bernard Desmoulin. Tổng thống Pháp François Mitterrand đến khánh thành nghĩa trang vào ngày 16.02.1993.

Vị trí của nghĩa trang rất đẹp, trên một mảnh đất rộng 23.403 thước vuông, nằm trên phần núi lưng lửng cao, nhìn ra biển xanh sóng vỗ, nắng ấm soi sáng toàn khu vực, yên tĩnh, sang trọng. Hàng cây tùng, cây thông già tuổi vươn mình vươn rễ, xòe tán rộng mùi thông tỏa bóng mát cho nghĩa trang.

Mặt tiền phía đường cái là đài tưởng niệm. Bên tay trái là nhà gác cổng, và một gian nhà triển lãm rộng lớn, bán sách, bưu thiếp về đề tài chiến tranh Đông Dương. Bên tay phải là một ngôi chùa sơn phết màu mè xanh đỏ hồng vàng rất diêm dúa, muốn vào thăm chùa, phải trả tiền vô cửa, tôi tức mình không vào lễ Phật.

Kiến trúc của nghĩa trang rất hiện đại, gồm có hai tầng và một vành tường hình tròn chung quanh, biểu tượng cho vành khăn tang, xen kẽ là những mảnh vườn nho nhỏ, trồng cây cối hoa cỏ rất đẹp, chăm sóc rất sạch sẽ, không có cỏ dại hay rác rưởi, một nhà thoáng mát bốn phía làm chỗ nghỉ chân hồi tưởng cho người đến thăm nghĩa trang, lá cờ Pháp ba màu xanh trắng đỏ phất phới trong gió, trên cột cờ ở giữa nghĩa trang. Người chết không chôn dưới đất, mà nằm trong những hộc của những bức tường dày, sắp xếp như những hành lang không lối ra, theo thứ tự năm tháng, đọc không hết tên...Một vài cành hoa của người thân đem đến cắm bên cạnh hộc xem rất thơ mộng. Trong hầm mộ bên dưới là xương cốt của hơn ba ngàn người không biết tên tuổi.

Một bức tường dài dựng vào ngày 19.12.1996, đúng nửa thế kỷ sau ngày chiến tranh Việt Pháp bắt đầu năm 1946, trong trung tâm của nghĩa trang ghi 34.935 tên chiến sĩ và dân thường tử vong theo thứ tự năm tháng và thứ tự vần tên trên 438 tấm bảng gắn hai bên tấm bản đồ khắc hình thể ba nước Việt, Miên, Lào bằng đồng.

Biết cả hai nơi, Fréjus và Sainte Livrade, so cái đẹp cái sang trọng của nghĩa trang và cái nghèo nàn khinh khi miệt thị của Sainte Livrade, tôi không khỏi đặt câu hỏi, người chết rồi thì được tưởng niệm trân trọng như thế, thì tại sao không trân trọng người còn sống, cũng là những người đã có đóng góp, hy sinh lợi ích của cá nhân mình, gia đình mình cho nước Pháp? Thật là vô lý, vô ơn, bạc bẽo.

Bác Minh cho tôi xem một bài báo viết về vua Duy Tân, cất giữ kỹ lưỡng từ nhiều năm nay, trong đó có câu: *"J'ai conscience d'avoir servi la France comme j'ai servi mon propre pays."* (Tôi ý thức rằng tôi đã phục vụ nước Pháp như đã phục vụ chính nước của tôi), và nói: *"Que c'est beau!"* (Thật là đẹp biết bao!).

Chính quyền địa phương làng Sainte Livrade lại còn có giờ mở cửa sáu ngày trong tuần cho khách tham quan người Pháp trong trại như đi dạo xem đười ươi trong sở thú:

Visites accompagnées tous les jours sauf le Lundi,
Du Mardi au Vendredi 11h, 14h30, 16h
Samedi et Dimanche 14h30 - 16h30.
Rendez-vous au C.A.F.I.
Renseignements au 05.5349.69.03.

Bác Minh chỉ cười.

Bàn về tình hình thời sự tại Pháp và Âu châu, bác Minh cũng cười: *"Thượng điền tích nước, hạ điền cạn khan!"*, rồi bác dẫn giải: "Thiểu số thượng tầng xã hội, nếu vơ vét hết về mình, dân chúng nghèo khổ đói kém, thì chẳng khác gì họ xây lâu đài trên một chân cột ốm yếu lung lay, tất sẽ đổ. Nhưng mà những người mê mải với đồng tiền, thì đàn khẩy tai trâu, không biết nghe lời hay lẽ phải. *"Việc đó có tiền thế là xong!",* đồng tiền có quyền lực rất lớn, việc trái có tiền cũng thành phải. Sarkozy liên kết với Merkel để nắm quyền lực trên Âu châu. Nhưng, phải biết, đó chỉ là ảo ảnh."

Trong điếu văn viết cho C.A.F.I.F. năm 2006, bác Minh bộc lộ hết tình cảm của mình cho số phận của cái trại.

"C.A.F.I.F. mon amour", cái trại lính cũ trở thành ngôi làng bỏ quên trở thành quê hương thứ hai của những người Pháp hồi hương từ Đông Dương, là tình yêu của bác Minh và của nhiều người trong trại. Điếu văn, vì người ở trại biết rằng trại đã bị khai tử, sẽ nhường chỗ cho những dự án xây cất mới đem lại nhiều lợi nhuận cho chủ nhân và trại sẽ biến mất trên bản đồ địa lý.

"Bientôt un rejeton sans passé va prendre ta place hélas! Vas, suis ton destin. Les rapatriés d'Indochine française te disent Adieu! Ils t'aiment bien tu sais."

"Tiếc thay, một ngày gần đây một cơ ngơi không có quá khứ lịch sử sẽ chiếm chỗ của trại! Hãy đi, theo định mệnh an bài. Những người hồi hương từ Đông Dương thuộc Pháp nói lời vĩnh biệt! Họ đều rất yêu mến trại, có biết không."

Công chúa Xuân Tư qua đời năm 1988 thọ 103 tuổi, mộ chôn ở làng Bias, cách trại khoảng 19 cây số.

Bác Minh viết về ngày cuối cùng của công chúa Xuân Tư:

"Mourir une nuit août 1988 sur un lit métallique surmonté d'une paillasse bourré de crin et d'herbe sèche (hors service de l'armée) pour une princesse c'était quand même un peu commun et pourtant elle n'a jamais fait cas..."

"Qua đời vào một đêm tháng tám 1988 trên một chiếc giường sắt trải tấm nệm bện bằng lông đuôi ngựa và cỏ khô, đối với một bà công chúa không phải là chuyện thường thấy, nhưng bà không bao giờ than thở điều gì..."

Năm 2004 bác Minh viết một bài nẩy lửa, cay đắng, châm biếm, dài hai trang giấy về sự bạc đãi bất công của chính quyền Pháp đối với những người Pháp ở trại, dưới một tựa đề khiêm tốn *"Une simple constation"* (10.12.2004). Tôi trích và dịch sau đây vài đoạn:

"Les "Mamies" rapatriées d'Indochine Francaise, embarquées d'urgence avec leurs très nombreux enfants, sur des cargos à destination de leur mère patrie, la Noble France, à la suite de la très cuisante défaite de Dien Bien Phu, ont tout fait pour se montrer dignes, en s'adaptant à une nouvelle vie sur une terre qui leur était totalement inconnue..."

"Những bà mẹ già hồi hương từ Đông Dương thuộc Pháp, lên thuyền khẩn cấp cùng với đàn con đông đảo, trên những tàu chở hàng trực chỉ hướng đất mẹ, nước Pháp Cao Quý, sau cuộc thất bại thấm thía ở Điện Biên Phủ, đã làm tất cả để giữ phẩm cách, qua

sự hội nhập vào một cuộc sống mới trên một mảnh đất mà họ còn rất đỗi xa lạ..."

"... Monsieur et Madame Blanc n'avaient jamais pu oublier leur chien Kiki qui se jeta à l'eau pour nager jusqu'à atteindre le bateau. Même lui tenait à rester Français... c'est saisissant... non?"

"Ông và bà Blanc không thể nào quên con chó Kiki nhảy xuống nước để bơi cho đến tận mạn tàu. Ngay cả nó cũng muốn vẫn là dân Pháp... thật là cảm động... không phải sao?"

"... Imaginez encore leurs appréhensions, leurs inquiétudes au sujet de leur devenir, de leurs nouvelles aventures, sous la coupe de ceux et celles qui vont les embrigader et leur faire subir des contraintes peu louables de toutes sortes, par exemple: Interdiction d'avoir des soi-disant objets montrant des signes extérieurs de richesse sous peine d'expulsion (voiture, télévision, mobylette..) contraintes multiples, couvrefeu le soir, invitations soumises à autorisation etc..."

"Hãy tưởng tượng thêm nỗi e sợ, nỗi lo lắng về tương lai của họ, về một cuộc phiêu lưu mới, dưới sự cai trị của quý ông, quý bà, những người đang biến họ thành một đội quân và bắt họ phải chịu đựng những cưỡng bức gò bó khó khen ngợi đủ mọi loại, thí dụ như: cấm đoán sở hữu những đồ vật mang dấu hiệu giàu có bên ngoài với biện pháp trừng trị là tống cổ đi (xe hơi, máy truyền hình, xe gắn máy...) cưỡng bức đa diện, giới nghiêm buổi chiều, chỉ được tiếp khách khi có giấp phép vân vân..."

"Elles, qui ne sont jamais embourées dans les champs de haricots ou n'ont jamais humé les effluves des usines. Eh bien! Elles se lançaient dans la bataille pour survivre et aussi pour se

procurer de quoi leur permettre de nourrir leurs enfants, de bien les éduquer et les envoyer à l'école s'instruire correctement afin qu'ils gagnent leur place au soleil."

"Những người mẹ già ấy chưa từng bao giờ lăn lóc trên những ruộng trồng đậu hay chưa từng bao giờ hít mùi khó ngửi của những nhà máy. Vậy mà! Họ lăn vào một cuộc chiến đấu cho sự sống còn và cũng để kiếm ra cái gì để có thể nuôi đàn con của họ, để giáo dục chúng và để cho chúng đến trường học hành tử tế, nhằm có được một chỗ dưới ánh sáng mặt trời."

"En l'an 2004, la plupart d'entre elles sont couchées au boulevard des allongés de Sainte-Livrade-sur-Lot..."

"Năm 2004, phần lớn những người mẹ già ấy đã nằm xuống trên đại lộ những người duỗi dài (nghĩa địa) của làng Sainte -Livrade-sur-Lot..."

"Est-ce l'amiante et la peinture au plomb qui étaient la cause des décès de certains habitants du C.A.F.I.?"

"Có phải chất độc amiăn hay chất độc sơn chì là nguyên nhân cái chết của những người ở trại C.A.F.I.?"

"Et si, plus de quarante après, les Elus découvrent après enquête sur l'insalubrité, que les décès étaient dus à l'amiante et au plomb, alors sur qui tomberait la responsabilité, et, en l'occurence, qui règlerait les indemnités aux familles des victimes de cette insalubrité? Jeter un pavé dans la mare pour occasioner les troubles n'est jamais raisonnable...ARRÊTEZ, COCHER!

"Và nếu, sau bốn mươi năm, những vị được dân bầu khám phá ra rằng, sau khi đã cho báo cáo về các điều kiện vệ sinh sức khỏe,

các sự tử vong đều do nguyên nhân nhiễm độc và chì, như vậy thì, ai chịu trách nhiệm, và, trong tình trạng ấy, ai bồi thường cho gia đình các nạn nhân của điều kiện sinh sống độc hại này? Ném một hòn đá xuống nước để gây ra tinh thần lung lạc không phải là một sự việc sáng suốt... HÃY NGƯNG CÁC SỰ NGU XUẨN LẠI!"

"Pourquoi ne va-t-on pas leur rendre visite individuellement pour recueillir leurs doléances?"

"Tại sao người ta không đến thăm từng người ở trại để thâu nhận những lời than van của họ?"

"... Mesdames, Messieurs, à moins qu'en voulant leur apporter le bonheur, vous vous trompez de procédé."

"Thưa Quý Bà, thưa Quý Ông, nếu muốn đem lại hạnh phúc cho họ, quý vị đã nhầm lẫn phương cách."

Ý đồ thâm hiểm của chính quyền địa phương đương nhiệm,cho người du mục Đông Âu (gitanes, roumains) nhập trại, gây lo lắng cho các ông già bà lão người Pháp hồi hương từ Đông Dương, sẽ đưa tình trạng đến đâu?!

Mỗi khi nhớ đến nét mặt bình thản tươi cười của bác Minh, một hoàng tử cháu cố ngoại của vua Minh Mạng, nhiều lần thoát chết trong đường tơ kẽ tóc, năm nay đã 87 tuổi, tôi hiểu tại sao bác muốn sống chết với cái trại bị chính quyền mẫu quốc bỏ quên từ hơn 50 năm nay, không hề ham nhà cao cửa rộng, ngược lại, luôn luôn bố thí, chia sẻ với người và vật, tôi nhớ đến câu nhắn nhủ của bác: "Cháu cứ vui mà trả nợ đời" và thái độ bình thản: Gì cũng cười.

Học được như vậy, không phải là dễ!

Đầu xuân 2009 tôi lại có dịp về trại C.A.F.I. ở Sainte-Livrade-sur-Lot thăm vợ chồng bác Minh. Thời tiết đang chuyển mùa từ lạnh sang ấm, gió lùa lành lạnh, rất dễ bị bệnh cảm. Vừa đến cổng trại thì đã thấy vài thay đổi, tấm bảng màu xanh xiêu vẹo mang hàng chữ C.A.F.I. đã bị triệt hạ, không còn nữa, hai ngôi nhà rất mới đang được xây dựng, gạch đá ngổn ngang, nét tương phản hiện rõ giữa kiến trúc mới và dãy nhà xi măng xam xám từ mấy chục năm nay.

Khung cảnh sống của vợ chồng bác Minh vẫn như xưa, không có gì thay đổi, đàn mèo mười mấy con chạy ra chạy vô, con thì thượng trên bàn, con thì nằm oải trên nệm ghế, con thì quanh quẩn dưới chân... chúng được cưng chiều vô cùng tận. Sức khỏe của cả hai vợ chồng đều yếu kém, nên dì Năm được trợ giúp công việc nhà, một tuần ba lần có người đến đi chợ, quét dọn, giặt ủi trong vài tiếng đồng hồ. Hỏi chuyện bác về mấy ngôi nhà mới, thì bác Minh cười, sắp chết thì có lẽ được ở nhà mới.

“Cả trại chỉ còn mỗi mười bảy cụ già Français de l’Indochine (Tây Đông Dương)!”

Đầu năm 2011, tôi chào Bác Minh để về thăm Việt Nam. Bác Minh vẫn còn ở trong "trại", vẫn không có gì thay đổi. Bác sẽ còn ở trại bao lâu nữa?

Lối vào nhà bác Minh
trong trại

Bà Công nữ
Nguyễn Phúc Xuân Tư

Mộ bà Xuân Tư

Một góc trại C.A.F.I năm 2008

Họp mặt với ông bà Georges Vĩnh San tại nhà Bác Minh 2008.

Dì Năm, vợ Bác Minh, và tác giả trong trại C.A.F.I

Đài kỷ niệm và nghĩa trang Đông Dương tại Fréjus, Pháp.

Lá thư tác giả

TRƯỚC HẾT tôi xin cảm ơn những bạn đọc đang cầm cuốn sách này trên tay và xin chúc bạn đọc những giờ đọc sách thú vị, bổ ích.

Cổ nhân có câu "*Vạn sự khởi đầu nan*", bước đầu bao giờ cũng khó, không tránh khỏi sơ xuất, thiếu sót, tôi lại chỉ là người học sử hôm nay, làm việc hoàn toàn độc lập, phương tiện và điều kiện có giới hạn, nên tôi vui mừng mà đón nhận những góp ý xây dựng.

Tôi gởi lời cảm ơn chân thành và thân mến đến các bạn Pháp, đã giúp đỡ tôi trong công việc tìm kiếm và cung cấp tài liệu, văn kiện lịch sử, quý vị: *Monsieur Georges Vĩnh San (Prince Nguyễn Phúc Bảo Ngọc, France), Monsieur Emile Lejeune (bác Minh, France), Monsieur F. Ferrer-Laloë (France), Monsieur J.-L. Laloë (France), Monsieur Serge Richard (Maire de Thonac, France), Madame Christiane Salviat (Mairie de Thonac, France), Madame Anne Rameau (AgroParisTech, France), Monsieur Bertrand Dubois (France).*

Nhân đây tôi cũng xin thân mến gởi lời cảm ơn đến quý anh *Nguyễn Đình Thuận, Nguyễn Văn Tiến* và *Lê Văn Sách* của *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế đã biên tập *"Dấu xưa - Tản mạn lịch sử nhà Nguyễn"* lần thứ nhất.

Tôi trân trọng cảm ơn Giáo sư sử học *Nguyễn Thế Anh* (Pháp) và Giáo sư *Bùi Trọng Liễu* (Pháp, đã qua đời), đã cho tôi những ý kiến và tài liệu quý giá.

Đối với các bạn học cũ ở Cộng hòa Liên bang Đức, đặc biệt là anh *Trần Minh Khôi*, tôi xin gởi đến các bạn lời cảm ơn chân tình cho sự giúp đỡ, khuyến khích của các bạn.

Cũng nơi đây, tôi gởi tình cảm riêng biệt đến người bạn đường *Pierre Deschamps-Defrance* (Pháp), cho tất cả những giúp đỡ mỗi khi cần thiết, và đến *Hoàng Việt Chí* (CHLB Đức), đã có nhiều cố gắng vượt qua mọi khó khăn của đời sống, giúp tôi thực hiện trang trên mạng www.tuyettran.de

Đặc biệt, sau hết tôi xin có lời cảm ơn chân thành và trân trọng đến Tiến sĩ *Phan Văn Hoàng*, ông Giám đốc Nhà xuất bản Trẻ *Nguyễn Minh Nhựt* cùng ban biên tập Nhà xuất bản Trẻ đã đem đến cho tôi nhiều tình cảm, ý kiến xây dựng tỉ mỉ chi tiết khi hiệu đính lần thứ hai, hoàn thiện và xuất bản cuốn sách tại thành phố Hồ Chí Minh.

MATHILDE TUYẾT TRẦN
Lataule, Pháp, tháng Năm 2011

THƯ MỤC THAM KHẢO

- Bibliothèque nationale de France Paris (Thư viện quốc gia Paris)
- Bulletin de l'A.N.A.I.
- BEFEO (Bulletin de l'Ecole Français d'Extrême-Orient), 1936 Hanoi
- Bulletin de la Société de la Géographie, 1914, Éditeurs Masson et Cie, Paris
- Bulletin de la Société Académique de Chauny
- Bulletin des Vieux Amis de Huế
- Revue de Politique Extérieure 1913 – Questions diplomatiques et coloniales
- Fonds Sainteny – Archives de l´École de Sciences Politiques Paris.
- Tạp chí Der Spiegel
- Tạp chí Geo-Epoche
- Tạp chí Geo-Special
- Tạp chí Neptunia
- Văn khố Bộ Hải Quân Pháp
- Văn khố Centre Archive d'Outre-Mer (CAOM), Pháp
- Văn khố Bộ Ngoại Giao Pháp
- Văn khố Laon
- Văn khố Lorient
- Văn khố Hội Thừa Sai Paris, Missions-Etrangères Paris
- Văn khố Vatican

- Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển 2006-2009, Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế
- Các tài liệu trên mạng Internet và sưu tập cá nhân
- Bài viết của Bùi Kim Sơn "Lần tìm dấu vết vua Hàm Nghi", www.sgtt.com.vn, ngày 14.3.2007

Tác phẩm tiếng Pháp

- Abel Des Michels, *Les Annales Impériales de L'ANNAM*, E. Leroux, Paris, 1889-94.
- Académie des Sciences d'Outre-Mer, *Indochine – Alerte à l'histoire*, Paris, 1985
- Aron Robert, *Histoire de la libération de la France – Juin 1944 – Mai 1945*, Editions de Saint-Clair, Paris 1974
- Aubry Octave, *Histoire de France*, Flamarion, Paris 1947
- Bergot Erwan, *2ème classe à Dien Bien Phu*, Presse de la Cité, Paris 1988
- Bergot Erwan, *La bataille de Dong Khe*, Presse de la Cité, Paris 1987
- Bergot Erwan, *Les 170 jours de Dien Bien Phu*, Presse de la Cité, Paris 1979
- Bergot, Erwan, *Dien Bien Phu*, Presse de la Cité, Paris 1989
- Boisset, Théophile, *À travers le Tonkin pendant la guerre*, Edition Grassart, Paris, 1892
- Borgé Jacques et Nicolas Viasnoff, *Archives de L'Indochine*, Editions Michèle Trinckvel, Milan 1995
- Bréhéret Yves, *Indochine 1946 – Retour de Chine*, Presse de la Cité, Paris 1992
- Brissaud André, *La dernière année de Vichy 1943-1944*, Editions Presses Pocket, 1965

- Canby Courtlandt, *Histoire de l'Amement*, Editions Rencontre and Erik Nitsche International, Suisse, 1964
- Chemillier-Gendreau Monique, *La souveraineté sur les archipels Paracels et Spratleys*, Edition L'Harmattan, Paris, 1996
- Chemillier-Gendreau Monique, *Le Vietnam et la mer*, Edition Les Indes savantes, Paris, 2002
- d'Après de Mannevilette J.-B., *"Le Neptune oriental – Dédié au Roi"*, Paris, Brest, Demonville, Malassis 1745
- d'Argenlieu Thierry Amiral, *Chronique d'Indochine 1945-1947*, Editions Albin Michel, Paris, 1985
- Dalloz Jacques, *Dien Bien Phu*, La documentation française, Paris, 1991
- de Gaulle Charles, *Mémoires de guerre*, Editions Edito-Service S.A. Genève
- de Gaulle Philippe/Michel Tauriac, *De Gaulle mon père* I, II, Librairie Plon, Paris, 2004
- De Kerillis Henri, *de Gaulle Dictateur*, E. Beauchemin, Montréal 1945
- Decoux Amiral, *À la Barre de L' Indochine*, Plon, Paris 1949
- Domergue-Cloarec D., *La Mission et le rapport Revers, n⁰148* – Revue trimestrielle d'histoire, L'Indochine de 1943 à 1952
- Dupuis Jean, *Le Tong-kin et l'Intervention française* (Francis Garnier et Philastre), Editeur Augustin Challamel, Paris, 1898
- E. Reader's Digest, *Il était une fois La France*, 1987-1989
- Édition Christophe Colomb, *La chute d'Hitler et de Mussolini*, Paris 1984
- Édition Christophe Colomb, *La Résistance*, Paris 1984
- Édition Christophe Colomb, *Le Débarquement en Normandie*, Paris 1984
- Fall, Bernard, *Viet Nam – Dernières réflexions sur une guerre*, Édition Robert Laffont, Paris 1968

- Fleury Georges, *La guerre en Indochine 1945-1954*, Edition Plon, Paris 1994
- *France – Revue de L'Etat Nouveau*, Editions de L'Etat Nouveau, Vichy, septembre 1942
- France Illustration, *Charles de Gaulle*
- France Illustration, *Le Général Leclerc 1902-1947*, Hors-Série
- Gendre Claude, *Le Dê Thám (1858-1913) – Un résistant vietnamien à la colonisation française*, Edition L'Harmattan, Paris, 2007
- Girard L., Bonnefous M., Rudel J., *1818-1914*, Editions Bordas, Paris 1966
- Godart Justin, *Rapport de mission en Indochine (01.01. – 14.03.1937)*, L'Harmattan, Paris, 1994
- Haudrère Philippe – Gérard Le Bouëdec, *Les Compagnies des Indes*, Ed. Ouest-France, 2005
- Héduy Philippe, *Histoire de L'Indochine – La conquête 1624 – 1885*, Edition Henri Veyrier Paris 1983
- Héduy Philippe, *Histoire de L'Indochine – Le destin – 1885 – 1954*, Edition Henri Veyrier Paris 1983
- Heifeman, Ronald, *La seconde guerre 1939-1945*, Edition Cathay, Paris 1977
- Hémeret Georges et Janine, *Les présidents de la République Française*, E. Prodifu et auteurs, Paris 1985
- Hillard Pierre, *Europe et Nouvel Ordre Mondial*
- *La seconde guerre mondiale*, Larousse, 1990
- Lacouture Jean, *de Gaulle*, Editions du Seuil, Paris, 1965
- Lafonte Robert, *La fin de l'Ancien Régime 1774-1792*, Plon, Paris 1972
- Lafonte Robert, *La première République 1792-1798*, Plon, Paris 1972
- Launay Adrien, *Histoire générale des Missions-Étrangères*, Tequi Libraire-Editeur, Paris, 1894

- *Le Tour du monde: Nouveau journal des voyages, 1860, 1875*, dir Edouard Charton, Librairie Hachette et Cie Paris.
- Leonetti Guy, *Lettres de Dien Bien Phu*, Editions Fayard, 2004
- Les grands Dossiers de l'Illustration – *L'Indochine. Histoire d'un siècle 1843-1944*. Editions Séfag et L'Illustration, 1987
- Lopez, Jean, *14-18, le calvaire des Poilus*, E. LeSir, 2000
- Malte-Brun, Conrad, *Précis de la Géographie Universelle ou Description de toutes les parties du monde sur un plan nouveau d'après les grandes divisions naturelles du globe...*, 5è édition, Bureau des Publications illustrées, Paris, 1845
- Marc Henry, Pierre Cony, *Indochine française*, Editions France-Emptre, Paris 1946
- Martin Françoise, *Heures tragiques au Tonkin*, Editions Berger-Levrault, Paris, 1949
- *Mélanges intéressants et curieux ou Abrégé d'Histoire Naturelle, Morale, Civile et Politique de l'Asie, l'Afrique, et des Terres Polaires*, Tome 6è – Avec Approbation & Privilège du Roi, Librairie Pancroucke, Didot, Musier, et de Hansy, Paris, 1764
- Navarre Henri, *Agonie de l'Indochine (1953-1954)*, Librairie Plon, Paris, 1958
- Nguyễn Thế Anh – *L'élite intellectuelle vietnamienne et le fait colonial dans les premières années du XXe siècle*, Rev. franc.d'Histoire d'Outre-Mer, t.LXXII, n°268, p.291-307, 1985
- Nguyễn Thế Anh – *Monarchie et fait colonial au Viet-Nam (1875-1925)* – Le crépuscule d'un ordre traditionel, L'Harmattan, Paris, 1992
- Nguyễn Văn Phong, *La société vietnamienne de 1882 à 1902*, Presses Universitaires de France, Faculté des Lettres et Sciences Humaines de Paris-Sorbonne, 1971
- Palazzoli Claude, *Le Vietnam entre deux mythes*, Editions Economica, Paris, 1981

- Papin Philippe, *Parcour d'un historien du Viet Nam – Recueils des articles écrits par Nguyen The Anh*, Les Indes Savantes, 2008
- Peyrefitte Alain, *C'était de Gaulle*, Editions de Fallois Fayard, 2000
- Rambaud Alfred, *La France Coloniale – Histoire, Géographie, Commerce*, Editeurs Armand Colin et Cie, Paris., 1888
- *Rapport sur le développement Humain 2007/2008* – UNESCO
- Regourd François, *Capitale savante, capital coloniale: Sciences et savoirs coloniaux à Paris aux XVIIe et XVIIIe siècles*, Revue d'histoire moderne et contemporaine, 2008
- Robequain Charles, *L'Indochine française*, Librairie Armand Colin, 1935
- Robequain Charles, *Les richesses de la France d'Outre-Mer – Structure économique et problèmes humains*, Editions Payot Paris, 1949
- Roy Jules, *La bataille de Dien Bien Phu*, Edition René Julliard, 1963
- Sabattier G., *Le destin de l'Indochine*, Souvenirs et Documents (1941-1951), Librairie Plon, Paris, 1952
- Sainteny Jean, *Face à Ho Chi Minh*, E. Seghers, Paris, 1970
- Sainteny Jean, *Histoire d´une paix manquée: Indochine 1945-1947*, E. Amiot-Dumont, 1953
- Service historique de la Marine, *Les armements au long cours de la deuxième Compagnie des Indes (1717-1773)*, Vincennes France, 1996
- Service historique de la Marine, *Les flottes des Compagnies des Indes 1600-1857*, Vincennes France, 1996
- Société des Etudes Historiques (France). *Revue des études historiques*, 1914
- Stein Tonnesson, *1946: Déclenchement de la guerre d'Indochine. Les vêpres tonkinoises du 19 décembre*, L'Harmattan, Paris, 1987
- Sudrie-Vidal, Sylvie, *Thonac et le Château de Losse* – M. Segondat, 23 septembre 1979

- Taylor Edmond, *La chute des empires 1914-1918*, Fayard, 1964
- Thebault E.P., *Le tragique destin d'un empereur d'Annam: Duy Tan – Empereur d'Annam 1907-1916, S.A. Le Prince Vinh San 1900-1945*, version originale 80 pages
- Tournoux J.-R., *L'histoire secrète*, Plon, Paris, 1962
- Tran Van Don, *Les guerres du Vietnam*, Editions Vertiges, Paris 1985
- Truong Van Chinh, *Structure de la langue vietnamienne*, Librairie Orientaliste Paul Geuthner Paris, 1970
- Truong Vinh Le, *Viet Nam – Où est la vérité?* Édition Charles-Lavaucelle, 1989
- Villedieu, Isabelle, *L'action de Jean Sainteny au Tonkin (22 avril 1945-19 décembre 1946)*, mémoire de maîtrise, Université Paris IV-Sorbonne, septembre 1999
- Võ Nguyên Giáp, *En route vers Điện Biên Phủ* (Đường tới Điện Biên Phủ), nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội, (bản Pháp văn), 2005
- Volkmann Jean-Charles, *Généalogies complètes des rois de France*, Editions Gisserot, 1999
- Volkmann Jean-Charles, *Toutes les rois de France*, Editions Gisserot, 1999
- Vu Tu Lap, *Viet Nam Données géographiques*, Hanoi, 1977
- Wenzler Claude, *Généalogie des rois de France et épouses royales*, Editions Ouest-France, Rennes, 2001
- Yoshiharu Tsuboi, *L'Empire Vietnamien face à la France et à la Chine*, L'Harmattan, Paris, 1987

Tác phẩm tiếng Đức

- *Bildung für alle: Gleichstellung der Geschlechter - DER SPRUNG ZUR GLEICHBERECHTIGUNG* - Deutsche Übersetzung des

Unesco-Summary Report 2003/2004: Education for All Global Monitoring, Herausgegeben vom Bundesministerium für wirtschaftliche Zusammenarbeit und Entwicklung, Referat: "Entwicklungspolitische Informations- und Bildungsarbeit"

- Bruno Andreas und Karl Grobe, *Vietnam! Vietnam?*, Edition Suhrkamp, 1984
- Chesneaux Jean, Vietnam – *Geschichte und Ideologie des Widerstands*, Europäische Verlagsanstalt, 1968
- *Das imperiale Zeitalter 1875-1914*, Fischer Taschenbuch Verlag, 1995
- Eckert Andreas, *Kolonialismus*, Fischer Verlag, 2006
- *Erschließung von Rohstoffpotentialen in Entwicklung-sländern*, Podiumsdiskussion, RWTH Aachen, GFTZ, 1982
- Hobsbawm Eric, *Das Zeitalter der Extreme*, Deutscher Taschenbuch Verlag, 1998
- Leipold Helmut, *Wirtschafts - und Gesellschaftssysteme im Vergleich*, Verlag Gustav Fischer, Stuttgart 1981
- Mann, Golo, *Deutsche Geschichte des 19. und 20. Jahrhunderts*, Verlag Fischer Taschenbuch, 2004
- Martin, Hans-Peter und Schumann Harald, *Die Globalisierungsfalle* – Der Angriff auf Demokratie und Wohlstand, Verlag Rowohlt, Rororo, 2006
- Nguyen Tien Huu, *Dörfliche Kulte im traditionellen Vietnam*, Verlag Uni Druck, München, 1970
- Nohlen Dieter, *Lexikon Dritte Welt*, Rowohlt Taschenbuch Verlag, 1984
- Osterhammel Jürgen, *Kolonialismus – Geschichte, Formen, Folgen*, C.H.Beck Verlag, 1995
- Ridder-Aab Christa-Maria, *Die moderne Aktiengesellschaft im Lichte der Theorie der Eigentumsrechte*, Campus Forschung, Frankfurt/Main New York, 1980

- Rübberdt Rudolf, *Geschichte der Industrialisierung*, Verlag C.H.Beck München, 1972
- Seale Patrick und Maureen McConville, *Die Revolution oder de Gaulle*, Bechtle Verlag, 1968
- Stürmer Michael, *Das Deutsche Reich 1870-1919*, Kleine Weltgeschichte, Berliner Taschenbuch Verlag, 2002
- *Weltgeschichte in Zahlen*, Fischer Taschenbuch Verlag, 1977
- *Weltgeschichte*, Fackelverlag Olten/Stuttgart/Salzburg, 1969

Tác phẩm tiếng Việt

- Bảo tàng lịch sử Việt Nam, Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế, *Khảo cổ học tại di tích cố đô Huế 1999-2002*
- Barrow, J. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792-1793*, (bản dịch tiếng Việt), nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2008
- Bộ Văn hóa-Thông tin, *Cổ vật Việt Nam*, Hà Nội 2003
- Bùi Trọng Liễu, *Những sự việc dẫn tới 19.12.1946*, Diễn đàn Forum, Pháp 14.03.2007
- Bùi Trọng Liễu, *Tự sự của người xa quê hương* (tên cũ là "Chuyện gia đình và ngoài đời"), nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội 2004.
- Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, Quốc sử quán triều Nguyễn*, Thế kỷ 20, 1908
- Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt, Văn Việt, Người Việt*, nhà xuất bản Trẻ, TP.HCM 2003
- Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ - Điểm hẹn lịch sử* - nhà xuất bản Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội 2001
- Doãn Quốc Sỹ, *Người Việt đáng yêu*, nhà xuất bản Sáng Tạo, Sài Gòn, 1965
- Hồ Chí Minh, *Bản án chế độ thực dân Pháp*

- Hoàng Trọng Thược, *Hồ sơ Duy Tân*, nhà xuất bản Mõ Làng, California U.S.A. 1993
- Hoàng Xuân Hãn, *Một vài ký vãng về hội nghị Đà Lạt*
- Hội đồng Hoàng Tộc Nguyễn Phước hải ngoại, *Ba vị hoàng đế cách mạng Hàm Nghi - Thành Thái - Duy Tân*, California U.S.A. 2004
- Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1995
- Hương Kiều Loan, trang trên mạng Internet
- Lê Minh Nghĩa, Cố Trưởng ban Ban Biên giới của Chính phủ, *Những vấn đề về chủ quyền lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước láng giềng*, Tạp chí Thời đại mới, trang trên mạng
- Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, v.v... *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, 1697, Dịch giả: Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1985-1992, nhà xuất bản: Khoa Học Xã Hội - Hà Nội 1993
- Lữ Phương, *Từ Nguyễn Tất Thành đến Hồ Chí Minh* (Sự hình thành một chọn lựa, trang trên mạng)
- Nguyễn Duy Chính, *Khâm định An Nam kỷ lược, quyển XIII*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển số 1.2009, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên-Huế
- Nguyễn Khắc Viện, *Miền Nam Việt Nam từ sau Điện Biên Phủ*, nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, 2008
- Nguyễn Khắc Viện, *Việt Nam – Một thiên lịch sử*, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007
- Nguyễn Thanh Lợi, *Ghe bầu miền Trung*, Tạp chí Nghiên Cứu và Phát Triển, Sở Công Nghệ Thừa Thiên Huế, số 6.2007
- Nguyễn Thế Anh, *Chính phủ Nam triều và các nhà cách mạng Việt Nam 1910-1913*
- Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 2008
- Nguyễn Thế Anh, *Phong trào kháng thuế ở miền Trung qua các châu bản triều Duy Tân*, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 2008

- Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 2008
- Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Khoa cử Việt Nam – Tập thượng - Thi Hương*, nhà xuất bản An Tiêm, Paris, 2002
- Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Lịch sử thi cử Việt Nam*, đăng trong trang trên mạng Vietsciences (Pháp), 11.09.2006
- Phạm Văn Sơn, *Việt Nam Tranh Đấu Sử*, Institut de l'Asie du Sud-Est, 1987
- Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, nhà xuất bản Nghệ An, Vinh, 2008
- Phan Thứ Lang, *Bảo Đại, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn*, nhà xuất bản Công An Nhân Dân, 1999
- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, thời Tự Đức*, Viện Sử học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, tập I, II, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2007
- Thái Văn Kiểm, *Những sử liệu Tây phương minh chứng chủ quyền của Việt Nam và quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa từ thời Pháp thuộc đến nay*
- Thi Long, *Chuyện kể về các Vương phi Hoàng Hậu nhà Nguyễn (1600-1945)*, nhà xuất bản Đà Nẵng, 2000
- Toan Ánh, *Làng xóm Việt Nam - Nếp cũ*, nhà xuất bản Xuân Thu, Lancaster USA, 1968
- Tôn Thất Bình, *Triều đại nhà Nguyễn*, nhà xuất bản Đà Nẵng, 2000
- Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*
- Trần Viết Ngạc, *"Góp phần tìm hiểu vua Tự Đức qua dụ Tự Biếm và một số châu phê"*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển số 2.2009, Sở Khoa học và công nghệ Thừa - Thiên Huế
- Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây và Ban liên lạc họ Bùi Việt Nam, Quang Khải, *Bùi Viện – Sứ giả Việt Nam đầu tiên đến Hoa Kỳ*, nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội 2008

- Từ Đặng Minh Thu, *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Thử phân tích lập luận của Việt Nam và Trung Quốc*, Tạp chí Thời đại mới, trang trên mạng
- Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam (1961), *An Nam Chí Lược*, Lê Tắc (1335)
- Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam, tập VII, (1919-1930)*, nhà xuất bản Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 2007
- Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam, tập X (1945-1950)*, nhà xuất bản Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 2007
- Võ Nguyên Giáp, *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc*, nhà xuất bản Sự Thật, 1979
- Võ Văn Dật, *Vụ án Mỹ Đường*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển Thừa Thiên - Huế, số 3-2006
- Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 2004
- Vua Tự Đức, *Khiêm Cung Ký*, bản dịch của Lê Nguyễn Lưu

Tác phẩm tiếng Anh

- Võ Phan Thanh Giao-Trinh, Ca dao – *Vietnamese Popular Songs*, nhà xuất bản Thanh Long, 1975

Mục lục

- Lời giới thiệu 5
- Tại sao mất nước thời Tự Đức? 9
- Thonac – Đất lạ thành quen và một bí ẩn về vua Hàm Nghi 97
- Vua Duy Tân và một kết cục bi thảm 157
- Đề Thám – Người anh hùng hay thằng giặc? 264
- Bác Minh và ngôi làng bỏ quên C.A.F.I. tại Ste.-Livrade-sur-Lot 287
- Lá thư tác giả 321
- Thư mục tham khảo 323

DẤU XƯA
Tản mạn lịch sử nhà Nguyễn

MATHILDE TUYẾT TRẦN

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THỂ TRUẬT
Biên tập: TRẦN HỮU
Bìa: HOÀNG AN
Sửa bản in: QUANG HUY
Kỹ thuật vi tính: MAI KHANH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 39316289 - 39316211 - 38465595 - 38465596 - 39350973
Fax: 84.8.38437450 - E-mail: nxbtre@ hcm.vnn.vn
Website: http://www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04.3773.4544 - Fax: 04.3512.3395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn
Website: http://www.nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)
161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 35261001 - Fax: (08) 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn

Thời gian trôi như nước chảy qua cầu. ***Dấu xưa - Tản mạn lịch sử nhà Nguyễn*** là một cuộc hành trình nho nhỏ chất chứa tình cảm về đất và người, đưa bạn đọc trở về một đoạn trong quá khứ lịch sử Việt Nam dưới thời nhà Nguyễn và thời Pháp thuộc, và ngay cả hiện tại.